CHÍNH PHỦ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 359 /TTr-CP	*Hà Nội, ngày 28 tháng 9 năm 2021*

TỜ TRÌNH TÓM TẮT
Dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ

Kính gửi: Quốc hội

Thực hiện Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2021, điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2020 tại Nghị quyết số 106/2020/QH14 ngày 10 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội; căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2020 và văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành, Chính phủ kính trình Quốc hội hồ sơ dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ (dự án Luật) như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN

Sở hữu trí tuệ (SHTT) là yếu tố quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội vì tài sản trí tuệ có giá trị lớn trong nền kinh tế tri thức, là nguồn lực cho phát triển sản xuất kinh doanh và là công cụ cạnh tranh hiệu quả của doanh nghiệp và nền kinh tế. Trải qua 16 năm thi hành từ khi được ban hành năm 2005 đến nay, Luật Sở hữu trí tuệ đã phát huy vai trò trong việc điều chỉnh các quan hệ pháp luật đối với loại tài sản đặc biệt này.

Tuy nhiên, bối cảnh phát triển hiện nay đã có nhiều thay đổi so với năm 2005. Việt Nam không còn thuần túy là nước "sử dụng tài sản trí tuệ" mà đang chuyển mạnh sang là nước tạo ra tài sản này phục vụ cho mô hình tăng trưởng theo chiều sâu. Việc sửa đổi, bổ sung Luật Sở hữu trí tuệ vào năm 2009 và 2019 không đáng kể, chưa tạo ra động lực mạnh mẽ cho việc nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, cũng như chưa đảm bảo hành lang pháp lý đầy đủ và hiệu quả đối với việc bảo hộ, khai thác và bảo vệ tài sản trí tuệ. Do đó, việc sửa đổi, bổ sung Luật Sở hữu trí tuệ lần này là yêu cầu cấp thiết đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Điều này đã được thể hiện trong chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách của Nhà nước về hoàn thiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, công nghiệp hóa và hiện đại hóa để chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, phát triển nhanh và bền vững dựa chủ yếu vào khoa học và công nghệ (KH&CN), đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

Bên cạnh đó, quá trình hội nhập kinh tế sâu rộng hiện nay với việc Việt Nam tham gia nhiều cam kết quốc tế hướng đến việc nâng cao đáng kể mức độ bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ, điển hình là Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA). Những cam kết quốc tế này đòi

hỏi việc nội luật hóa thông qua sửa đổi, bổ sung Luật Sở hữu trí tuệ.

II. MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO

1. Thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước về việc hoàn thiện pháp luật về SHTT; kế thừa giá trị của các văn bản pháp luật đã được ban hành; bảo đảm hài hòa lợi ích giữa các chủ thể gồm người sáng tạo, bên sử dụng, công chúng thụ hưởng.

2. Bảo đảm quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong sáng tạo văn học, nghệ thuật, KH&CN, tiếp cận các giá trị văn hóa, nghệ thuật, khoa học và thụ hưởng lợi ích từ các hoạt động đó; khuyến khích tổ chức, cá nhân sáng tạo, đầu tư nghiên cứu, phát triển, chuyển giao, ứng dụng có hiệu quả thành tựu trong các lĩnh vực; bảo hộ quyền SHTT theo quy định tại Hiến pháp và các văn bản quy phạm pháp luật.

3. Khắc phục những vướng mắc, bất cập trong thực tiễn 16 năm thi hành Luật Sở hữu trí tuệ hiện hành.

4. Nội luật hóa các cam kết tại các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia như Hiệp định CPTPP, Hiệp định EVFTA v.v.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG

Việc xây dựng dự án Luật đã được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, bao gồm các bước: thành lập Ban soạn thảo và Tổ biên tập; xây dựng dự thảo; tổ chức các hội nghị hội thảo, gửi công văn xin ý kiến các cơ quan, tổ chức có liên quan; lấy ý kiến rộng rãi của các cơ quan, tổ chức, cá nhân; thẩm định hồ sơ dự án Luật; trình Chính phủ cho ý kiến về hồ sơ dự án Luật và hoàn thiện hồ sơ trình Quốc hội.

IV. NỘI DUNG DỰ THẢO LUẬT

1. Các nội dung sửa đổi, bổ sung

Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung 92 điều (trong đó bổ sung 12 điều, sửa đổi 80 điều) và bãi bỏ 02 điều, nâng tổng số điều của Luật Sở hữu trí tuệ sau khi sửa đổi lên 232 điều, thuộc 7 nhóm Chính sách đã được thông qua, cụ thể như sau:

Chính sách 1: Bảo đảm quy định rõ về tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, chủ sở hữu quyền liên quan trong các trường hợp chuyển nhượng, chuyển giao quyền tác giả, quyền liên quan (QTG, QLQ)

Các quy định liên quan đến xác định chủ thể nắm giữ quyền tài sản (chủ sở hữu, tác giả, người biểu diễn) được quy định rõ ràng và cụ thể, giúp cho quá trình chuyển nhượng quyền sở hữu, chuyển quyền sử dụng trong các hợp đồng chuyển nhượng, chuyển giao QTG, QLQ được thuận lợi hơn.

Chính sách 2: Khuyến khích tạo ra, khai thác và phổ biến sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí được tạo ra từ ngân sách Nhà nước

Nội dung sửa đổi để thực hiện chính sách này được thể hiện theo hai phương án:

a) Phương án 1: Sửa đổi Điều 86, bổ sung các Điều 86a, 133a, 136a và khoản 6 Điều 139 của Luật Sở hữu trí tuệ để quy định cụ thể về việc quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ KH&CN sử dụng ngân sách nhà nước được trao cho tổ chức chủ trì một cách tự động và không bồi hoàn, đồng thời quy định bảo lưu quyền của Nhà nước trong một số trường hợp cũng như nghĩa vụ của tổ chức chủ trì.

b) Phương án 2: Giữ nguyên quy định hiện hành.

Chính phủ xin ý kiến Quốc hội về nội dung này với những thông tin cụ thể hơn sẽ được trình bày ở phần sau.

Chính sách 3: Tạo thuận lợi cho quá trình thực hiện thủ tục đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan, thủ tục xác lập quyền sở hữu công nghiệp

Các quy định liên quan đến sử dụng kết quả thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế trùng với sáng chế được yêu cầu bảo hộ do cơ quan sáng chế nước ngoài thực hiện; thành phần hồ sơ trong thủ tục đăng ký QTG, QLQ hoặc xác lập quyền sở hữu công nghiệp (SHCN) được sửa đổi, bổ sung theo hướng đơn giản, gọn nhẹ, nhanh chóng, thuận tiện, minh bạch.

Chính sách 4: Bảo đảm mức độ thỏa đáng và cân bằng trong bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ

Bổ sung một số trường hợp ngoại lệ và các giới hạn quyền tác giả, quyền liên quan nhằm bảo đảm hài hòa lợi ích của các bên liên quan; bổ sung một số quy định nhằm kiểm soát sáng chế có sử dụng nguồn gen và tri thức truyền thống về nguồn gen; bổ sung một số căn cứ chấm dứt hiệu lực, huỷ bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ (sáng chế, nhãn hiệu); xử lý xung đột giữa nhãn hiệu với tên giống cây trồng, với đối tượng QTG, QLQ; làm rõ điều kiện bị coi là cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến tên miền; bổ sung quy định về giới hạn đối với quyền giữ giống của nông dân.

Chính sách 5: Tăng cường hiệu quả hoạt động hỗ trợ về sở hữu trí tuệ

Các nội dung sửa đổi nhằm đẩy mạnh hoạt động đại diện SHCN, giám định SHTT để hỗ trợ có hiệu quả cho hệ thống SHTT.

Chính sách 6: Nâng cao hiệu quả của hoạt động bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ

Các quy định liên quan đến bảo vệ quyền được sửa đổi nhằm bảo đảm cơ chế bảo vệ quyền SHTT được hiệu quả, hợp lý và khả thi hơn, trong đó đáng chú ý là: (i) Xác định phạm vi xử phạt vi phạm hành chính; và (ii) Thẩm quyền chủ động của hải quan trong việc áp dụng biện pháp kiểm soát biên giới.

Đối với việc xác định phạm vi xử phạt vi phạm hành chính, nội dung này được thể hiện theo hai phương án trong Dự thảo Luật: Phương án 1 là sửa đổi điểm a khoản 1 Điều 211 theo hướng chỉ duy trì biện pháp xử lý hành chính đối với hành vi xâm phạm quyền SHTT đối với QTG, QLQ, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, giống cây trồng; Phương án 2 là giữ nguyên quy định hiện hành.

Chính phủ xin ý kiến Quốc hội về nội dung này với những thông tin cụ thể hơn sẽ được trình bày ở phần sau.

Chính sách 7: Bảo đảm thi hành đầy đủ và nghiêm túc các cam kết quốc tế của Việt Nam về bảo hộ sở hữu trí tuệ trong quá trình hội nhập

Sửa đổi, bổ sung các quy định của Luật Sở hữu trí tuệ chưa hoàn toàn tương thích với các cam kết trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam mới là thành viên hoặc các nội dung chưa được quy định trong Luật để thi hành theo cam kết quốc tế như bảo hộ nhãn hiệu âm thanh, thẩm quyền của cơ quan hải quan, v.v.

V. VỀ TÍNH THỐNG NHẤT CỦA HỆ THỐNG PHÁP LUẬT

Trong quá trình xây dựng Dự thảo Luật, cơ quan soạn thảo đã rà soát các luật khác có nội dung liên quan như Bộ luật dân sự, Bộ luật tố tụng dân sự, Bộ luật hình sự, Luật Khoa học và Công nghệ, Luật Chuyển giao công nghệ, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Luật sư, Luật Trồng trọt, Luật Xử lý vi phạm hành chính, Luật Hải quan, Luật Cạnh tranh, Luật Công nghệ thông tin, v.v.

VI. NHỮNG VẤN ĐỀ XIN Ý KIẾN QUỐC HỘI

1. Về quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước

Phương án 1: Tổ chức chủ trì nghiên cứu có quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí (là kết quả của nhiệm vụ KH&CN sử dụng ngân sách nhà nước) và có quyền sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí khi được cấp văn bằng bảo hộ, trừ các đối tượng thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh vẫn do các cơ quan nhà nước thực hiện đăng ký.

Phương án này được xây dựng nhằm thể chế hóa Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01/11/2012 của Hội nghị Trung ương 6 Khóa XI về phát triển KHCN phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế với chủ trương "*Giao quyền sở hữu các kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước cho cơ quan chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ*".

Nếu theo Phương án 1, sẽ dẫn đến sửa đổi Điều 86, bổ sung các Điều 86a, 133a, 136a và khoản 6 Điều 139 của Luật Sở hữu trí tuệ như tại các khoản 36, 37, 63, 64 và 65 Điều 1 Dự thảo Luật.

Đồng thời, để quy định việc giao quyền đăng ký cho tổ chức chủ trì như trên, cũng cần phải sửa đổi quy định liên quan của Luật Khoa học và Công nghệ, cụ thể là sửa đổi, bổ sung Điều 41 để bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ với Luật Sở hữu trí tuệ.

- Ưu điểm của Phương án 1:

Quy định này sẽ tạo động lực khuyến khích các tổ chức chủ trì đăng ký xác lập quyền SHCN đối với phần kết quả nghiên cứu có khả năng bảo hộ SHCN và

thúc đẩy thương mại hóa đối tượng quyền SHCN đó; đồng thời vẫn bảo đảm được sự quản lý của Nhà nước đối với kết quả nghiên cứu KH&CN được bảo hộ SHCN sử dụng ngân sách. Pháp luật của nhiều quốc gia trên thế giới cũng có quy định tương tự để thúc đẩy hoạt động nghiên cứu KH&CN, thương mại hóa kết quả nghiên cứu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

- Nhược điểm của Phương án 1:

Để thực hiện Phương án 1 sẽ cần sửa đổi, bổ sung một số văn bản pháp luật có liên quan nhằm bảo đảm sự thống nhất trong hệ thống pháp luật (Luật Khoa học và Công nghệ, Nghị định số 08/2014/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ, Nghị định số 70/2018/NĐ-CP quy định việc quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ KH&CN sử dụng vốn nhà nước).

Phương án 2: Giữ nguyên quy định pháp luật hiện hành quyền đăng ký các đối tượng này thuộc về tổ chức, cơ quan nhà nước được giao quyền chủ đầu tư.

- Ưu điểm của Phương án 2:

Phương án 2 không thay đổi các quy định hiện hành, đồng thời bảo đảm được nguyên tắc quản lý về tài sản: tài sản được tạo ra do Nhà nước đầu tư thuộc về Nhà nước.

- Nhược điểm của Phương án 2:

Trong trường hợp tổ chức, cơ quan nhà nước được giao quyền chủ đầu tư thực hiện quyền đăng ký và trở thành chủ văn bằng bảo hộ thì tổ chức, cơ quan đó cũng không có khả năng thương mại hóa đối tượng được bảo hộ do là các cơ quan quản lý nhà nước, không có chức năng kinh doanh.

Trong trường hợp để tổ chức chủ trì có quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí thì các cơ quan quản lý nhà nước cần thực hiện việc giao quyền đăng ký kết quả nhiệm vụ KH&CN. Việc giữ nguyên quy định hiện hành sẽ không thể giải quyết được các bất cập hiện nay do không đủ căn cứ pháp lý cho tổ chức chủ trì kịp thời thực hiện đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả nhiệm vụ KH&CN sử dụng ngân sách nhà nước trong một số trường hợp; không thúc đẩy việc khai thác, thương mại hóa các đối tượng này, làm cho giá trị đầu tư của nhà nước trở nên kém hiệu quả và quan trọng nhất là không thể "cởi trói" để thúc đẩy nguồn lực đổi mới sáng tạo của cả nền kinh tế.

Khi xin ý kiến, đa số Thành viên Chính phủ thống nhất với Phương án 1. Tuy nhiên, vẫn còn có ý kiến khác nhau về nội dung này. Vì vậy, Chính phủ trình Quốc hội hai phương án nêu trên để xem xét, quyết định.

2. Về xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ

Phương án 1: Biện pháp xử phạt hành chính chỉ áp dụng đối với các hành

vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, giống cây trồng; các hành vi xâm phạm quyền đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, tên thương mại, bí mật kinh doanh và hành vi cạnh tranh không lành mạnh sẽ không bị xử phạt hành chính mà chỉ bị xử lý bằng biện pháp dân sự.

Nếu lựa chọn Phương án 1 sẽ dẫn đến sửa đổi điểm a khoản 1 Điều 211 Luật Sở hữu trí tuệ (được thể hiện tại Khoản 89 Điều 1 Dự thảo Luật).

- Ưu điểm của Phương án 1:

Đề xuất sửa đổi này đảm bảo tính hiệu quả, khả thi của quy định pháp luật và không làm ảnh hưởng đáng kể đến thực tiễn bảo vệ quyền SHTT của các chủ thể có quyền SHTT do: (1) Việc xử lý xâm phạm quyền đối với QTG, QLQ, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý và giống cây trồng bằng biện pháp hành chính vẫn tiếp tục được các cơ quan bảo vệ quyền SHTT thực hiện - thừa nhận vai trò nhất định của biện pháp xử phạt vi phạm hành chính trong việc bảo đảm thực thi quyền SHTT và đáp ứng nhu cầu của xã hội; (2) Việc xử lý xâm phạm quyền đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, bí mật kinh doanh, tên thương mại, hành vi cạnh tranh không lành mạnh thường phức tạp, đòi hỏi tập trung nhiều nguồn lực, thời gian để thu thập chứng cứ, xác minh hành vi xâm phạm, không phù hợp với nguyên tắc "tiến hành nhanh chóng" của việc xử lý vi phạm hành chính; (3) Giảm gánh nặng không cần thiết cho ngân sách nhà nước và phù hợp với định hướng "tăng cường vai trò của tòa án trong giải quyết các vụ việc về SHTT" đã được đề ra trong Chiến lược Sở hữu trí tuệ đến năm 2030 cũng như thực tiễn của các nước trên thế giới. Vì vậy, việc sửa đổi các quy định này cũng là xu thế tất yếu khi kinh tế - xã hội phát triển.

- Nhược điểm của Phương án 1:

Theo phương án này, các chủ thể quyền SHTT đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, tên thương mại, bí mật kinh doanh và hành vi cạnh tranh không lành mạnh phải chịu các chi phí lớn hơn (về tài chính và thời gian) khi yêu cầu thực thi quyền, vì thông thường chi phí tố tụng dân sự (án phí, chi phí luật sư, v.v.) thường cao hơn so với chi phí để thực thi quyền bằng biện pháp hành chính (phần lớn chi phí trong thực thi quyền bằng biện pháp hành chính đã được Nhà nước chi trả).

Phương án 2: Giữ nguyên quy định của pháp luật hiện hành (điểm a khoản 1 Điều 211 quy định xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi xâm phạm quyền SHTT gây thiệt hại cho tác giả, chủ sở hữu, người tiêu dùng hoặc cho xã hội). Theo đó, áp dụng biện pháp xử phạt hành chính đối với tất cả các hành vi xâm phạm quyền SHTT.

- Ưu điểm của Phương án 2:

Ưu điểm của phương án này là vẫn duy trì hoạt động bảo vệ quyền SHTT như hiện tại, không gây xáo trộn hoặc thay đổi hệ thống bảo vệ quyền SHTT. Chi

phí mà chủ thể quyền SHTT đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, tên thương mại, bí mật kinh doanh và hành vi cạnh tranh không lành mạnh phải chi trả cho việc bảo vệ quyền thấp vì phần lớn chi phí này trong việc áp dụng các biện pháp xử lý hành chính đã được Nhà nước chi trả.

- Nhược điểm của Phương án 2:

Việc giữ nguyên quy định theo phương án này không phù hợp với bản chất của hành vi xâm phạm quyền SHTT gây thiệt hại cho chủ sở hữu, cho tác giả do các hành vi này là các hành vi xâm phạm quyền dân sự, cần được xử lý bằng các biện pháp dân sự.

Khi xin ý kiến, đa số Thành viên Chính phủ thống nhất với Phương án 1. Tuy nhiên, vẫn còn có ý kiến khác nhau về nội dung này. Vì vậy, Chính phủ trình Quốc hội hai phương án nêu trên để xem xét, quyết định.

Trên đây là Tờ trình tóm tắt về dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, Chính phủ kính trình Quốc hội xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thủ tướng; các Phó Thủ tướng (để b/c);
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ủy ban Pháp luật của Quốc hội;
- Ủy ban KHCNMT của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Các Bộ: KHCN, VHTTDL, NNPTNT, TP;
- VPCP: BTCN, PCN Cao Huy, các Vụ, Cục: KGVX, KTTH, KSTT;
- Lưu: VT, PL(2).

TM. CHÍNH PHỦ
TUQ.THỦ TƯỚNG
BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

(đã ký)

Huỳnh Thành Đạt

CHÍNH PHỦ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 358/TTr-CP	*Hà Nội, ngày 28 tháng 9 năm 2021*

TỜ TRÌNH
Dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ

Kính gửi: Quốc hội

Thực hiện Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2021, điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2020 tại Nghị quyết số 106/2020/QH14 ngày 10 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội; căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2020 và văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành, Chính phủ kính trình Quốc hội Hồ sơ dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ (dự án Luật) như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN

Luật Sở hữu trí tuệ được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua năm 2005 (Luật số 50/2005/QH11) có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2006, được sửa đổi, bổ sung năm 2009 (Luật số 36/2009/QH12) và năm 2019 (Luật số 42/2019/QH14) (sau đây gọi là "Luật Sở hữu trí tuệ") là văn bản pháp luật quan trọng, điều chỉnh các quan hệ xã hội liên quan đến loại tài sản đặc biệt - tài sản trí tuệ.

Qua thực tiễn 16 năm thi hành, Luật Sở hữu trí tuệ đã phát huy vai trò to lớn trong việc tạo hành lang pháp lý cho hoạt động sáng tạo, xác lập, khai thác, sử dụng và thụ hưởng các đối tượng của quyền tác giả, quyền liên quan (QTG, QLQ) như tác phẩm, cuộc biểu diễn, v.v., tạo ra, xác lập, khai thác và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp (SHCN), quyền đối với giống cây trồng và tạo môi trường kinh doanh lành mạnh cho hoạt động sản xuất, kinh doanh; góp phần khuyến khích hoạt động sáng tạo; đẩy mạnh chuyển giao công nghệ, thu hút đầu tư nước ngoài qua đó thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Bên cạnh đó, Luật Sở hữu trí tuệ còn là nền tảng đưa hệ thống bảo hộ sở hữu trí tuệ (SHTT) của Việt Nam đạt chuẩn mực theo Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền SHTT (TRIPS) của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), cũng như đáp ứng các nghĩa vụ theo cam kết trong các hiệp định thương mại tự do (FTA) mà Việt Nam tham gia.

Gần đây, Đảng ta đã ban hành nhiều văn bản thể hiện quan điểm, chủ trương mới về các vấn đề liên quan đến SHTT cần phải được thể chế hóa; đồng thời thực tiễn thi hành cùng với việc hội nhập quốc tế sâu rộng của Việt Nam

trong thời gian qua cho thấy Luật Sở hữu trí tuệ cần phải được nghiên cứu sửa đổi, bổ sung để đáp ứng các yêu cầu đặt ra. Cụ thể như sau:

1. Thể chế hóa quan điểm, chủ trương của Đảng

Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã đề ra một trong những nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu nhằm hoàn thiện thể chế về sở hữu, phát triển các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp là "*hoàn thiện thể chế về SHTT theo hướng khuyến khích sáng tạo, bảo đảm tính minh bạch và độ tin cậy cao; quyền SHTT được bảo vệ và thực thi hiệu quả*".

Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư cũng đã xác định rõ "*hoàn thiện pháp luật về SHTT, bảo hộ và khai thác hiệu quả, hợp lý các tài sản trí tuệ do Việt Nam tạo ra; khuyến khích thương mại hóa và chuyển giao quyền SHTT, đặc biệt là đối với các sáng chế tại Việt Nam trên cơ sở tuân thủ pháp luật trong nước và bảo đảm lợi ích an ninh quốc gia. Khuyến khích các công ty đa quốc gia đặt các cơ sở nghiên cứu và phát triển tại Việt Nam*".

Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã xác định một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong nhiệm kỳ là phải "*hoàn thiện hệ thống pháp luật, nhất là pháp luật về bảo hộ SHTT*". Ngoài ra, việc "*tăng cường công tác bảo hộ và thực thi quyền SHTT*" cũng được đặt ra trong nhiệm vụ chung về phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, nằm trong Chiến lược của Đảng về phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030.

2. Giải quyết các bất cập trong thực tiễn thi hành Luật Sở hữu trí tuệ

2.1 Lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan:

- Một số nội dung quy định về QTG, QLQ; quyền tác giả đối với tác phẩm điện ảnh, tác phẩm sân khấu, chương trình máy tính; quyền của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng vẫn còn nội dung chưa được quy định cụ thể, gây khó khăn trong quá trình thực hiện;

- Một số nội dung quy định về thủ tục đăng ký QTG, QLQ còn chưa phù hợp với tình hình mới về việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến, chưa quy định rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khi thực hiện thủ tục đăng ký QTG, QLQ trong các trường hợp đăng ký cho tổ chức, cá nhân cụ thể;

- Một số nội dung quy định về việc bảo đảm hài hòa lợi ích giữa chủ thể QTG, QLQ với tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng và công chúng hưởng thụ trong các trường hợp giới hạn và ngoại lệ QTG, QLQ chưa đáp ứng yêu cầu thúc đẩy khai thác sử dụng, làm nền tảng phát triển các ngành công nghiệp văn hoá dựa trên QTG, QLQ. Do vướng mắc từ Luật Giá, cụ thể là Điều 19 của Luật

Giá về hoạt động điều tiết giá của Nhà nước chưa điều chỉnh đối với trường hợp này, vì vậy, Chính phủ không quy định được biểu mức tiền nhuận bút, thù lao áp dụng đối với việc khai thác, sử dụng tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình không sử dụng nguồn kinh phí thuộc ngân sách nhà nước hoặc Nhà nước không phải là chủ sở hữu quyền trong các trường hợp sử dụng không phải xin phép nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao quy định tại Điều 26 và Điều 33 Luật Sở hữu trí tuệ. Từ những vướng mắc trên thực tiễn, dẫn đến hậu quả là gây ách tắc, cản trở hoạt động đưa tác phẩm, đối tượng quyền liên quan đến công chúng, đặc biệt ở những thị trường rộng lớn về phát thanh, truyền hình, xuất bản, biểu diễn, trên website, mạng xã hội trực tuyến hoặc pháp luật không được tuân thủ nghiêm minh. Bên cạnh đó, cơ quan tòa án, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác khi xét xử, giải quyết tranh chấp, vi phạm không có căn cứ để phán quyết;

- Luật hiện hành chưa quy định rõ quyền hạn và trách nhiệm của tổ chức đại diện tập thể QTG, QLQ nhằm bảo đảm tính minh bạch, hiệu quả và trách nhiệm cao của các tổ chức này theo thông lệ quốc tế;

- Quy định về hành vi xâm phạm QTG, QLQ và thực thi trên môi trường số còn chưa đồng bộ, nhất quán, cơ chế phối hợp chưa cụ thể và chưa theo kịp được việc sử dụng tiến bộ của khoa học và công nghệ (KH&CN) vào thực hiện hành vi xâm phạm QTG, QLQ.

2.2 Lĩnh vực quyền sở hữu công nghiệp:

- Các quy định pháp luật liên quan đến quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí được tạo ra trên cơ sở Nhà nước đầu tư kinh phí chưa tạo được động lực thực sự cho việc tạo ra, khai thác và thương mại hóa các đối tượng này;

- Một số quy định pháp luật liên quan đến thủ tục xác lập quyền chưa thực sự rõ ràng và hợp lý như quy định về tiếp nhận và xử lý ý kiến của người thứ ba đối với đơn đăng ký xác lập quyền SHCN, yêu cầu đối với hồ sơ đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp, phạm vi kiểm soát an ninh đối với sáng chế, v.v.; còn thiếu một số quy định cần thiết cho các vấn đề đặc thù như trì hoãn công bố đơn kiểu dáng công nghiệp, giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực SHCN, v.v.;

- Một số quy định pháp luật liên quan đến điều kiện và mức độ bảo hộ các đối tượng SHTT chưa bảo đảm sự thỏa đáng và cân bằng giữa quyền của chủ sở hữu và quyền lợi của công chúng như: phạm vi tình trạng kỹ thuật để đánh giá tính mới của sáng chế; thiếu một số căn cứ hủy bỏ hiệu lực Bằng độc quyền sáng chế/Bằng độc quyền giải pháp hữu ích; chưa có quy định về trường hợp chuyển giao quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc để xuất khẩu; quy định giải quyết xung đột quyền giữa nhãn hiệu với một số đối tượng khác; phạm vi xem xét, đánh giá nhãn hiệu nổi tiếng chưa rõ ràng; thiếu quy định xử lý trường hợp nhãn hiệu đăng ký không trung thực/với dụng ý xấu và xử lý đối với nhãn

hiệu mất chức năng phân biệt (trở thành tên gọi chung của hàng hóa, dịch vụ tương ứng); quy định về phạm vi của hành vi cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến tên miền, về bảo hộ chỉ dẫn địa lý đồng âm chưa rõ ràng, v.v.;

- Quy định về đại diện SHCN và giám định SHCN chưa hoàn toàn phù hợp với Luật Doanh nghiệp cũng như thực tiễn hành nghề;

- Các quy định pháp luật liên quan đến phạm vi áp dụng biện pháp xử phạt hành chính còn rộng, tạo ra gánh nặng không cần thiết cho ngân sách nhà nước khi biện pháp hành chính bị lạm dụng và không phù hợp với bản chất dân sự của quyền SHTT.

2.3 Lĩnh vực quyền đối với giống cây trồng:

- Việc quy định đặt tên giống có điểm chưa cụ thể, gây khó khăn cho quá trình thẩm định tên đối với giống cây trồng;

- Các quy định về quyền tạm thời đối với giống cây trồng; hành vi xâm phạm quyền đối với giống cây trồng chưa bao quát hết các tình huống có thể xảy ra; quyền giữ giống của nông dân chưa có quy định thỏa đáng nhằm hài hòa giữa lợi ích của chủ sở hữu và nông dân;

- Một số nội dung chưa giao Chính phủ quy định chi tiết; quy định về tính mới đối với giống cây trồng chưa hài hòa với Công ước quốc tế về bảo hộ giống cây trồng mới và Luật của Việt Nam.

3. Thi hành các cam kết về SHTT theo các điều ước quốc tế

Cùng với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam đã tham gia đàm phán và ký kết nhiều FTA như FTA Việt Nam – Hàn Quốc (VKFTA, hiệu lực từ 20/12/2015); FTA giữa Việt Nam và Liên minh kinh tế Á-Âu (VN-EAEU FTA, hiệu lực từ 05/10/2016), các FTA thế hệ mới như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP, có hiệu lực với Việt Nam từ ngày 14/01/2019), FTA giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA, có hiệu lực từ ngày 01/8/2020), FTA giữa Việt Nam và Vương quốc Anh và Bắc Ai-len (UKVFTA, có hiệu lực từ ngày 01/5/2021).

Ngày 12/11/2018, Quốc hội đã phê chuẩn CPTPP và các văn kiện liên quan tại Nghị quyết số 72/2018/QH14. Theo Mục 2 Phụ lục 3 Nghị quyết số 72/2018/QH14, Luật Sở hữu trí tuệ phải được sửa đổi, bổ sung để thực hiện một số nghĩa vụ về SHTT trong CPTPP. Trong số này, một số nghĩa vụ phải thực hiện ngay từ khi CPTPP có hiệu lực và một số nghĩa vụ có thời gian chuyển tiếp là 03 hoặc 05 năm. Các nghĩa vụ phải thực hiện ngay khi CPTPP có hiệu lực đã được nội luật hóa tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Sở hữu trí tuệ (Luật số 42/2019/QH14 ngày 14/6/2019). Đối với những nghĩa vụ có thời gian chuyển tiếp là 03 năm như bảo hộ nhãn hiệu âm thanh, bảo đảm thông tin và thời gian cho chủ bằng sáng chế thực thi quyền trước

khi sản phẩm được phép đưa ra thị trường, thẩm quyền chủ động tiến hành các thủ tục kiểm soát biên giới của cơ quan hải quan, Việt Nam sẽ bắt đầu phải thi hành các nghĩa vụ này từ ngày 14/01/2022. Đối với nghĩa vụ về bảo hộ độc quyền dữ liệu thử nghiệm nông hóa phẩm có thời gian chuyển tiếp là 05 năm, Việt Nam sẽ thi hành từ 14/01/2024.

Ngày 08/6/2020, Quốc hội đã phê chuẩn EVFTA với Liên minh châu Âu theo Nghị quyết số 102/2020/QH14 và bắt đầu có hiệu lực với Việt Nam từ ngày 01/8/2020. Vì vậy, một số quy định liên quan đến việc bỏ quy định văn bằng bảo hộ ghi nhận các tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý; làm rõ nguyên tắc bảo hộ kiểu dáng công nghiệp của sản phẩm là bộ phận của sản phẩm hoàn chỉnh; cơ chế đền bù cho việc giảm thời hạn bảo hộ hữu hiệu của bằng sáng chế do sự chậm trễ bất hợp lý trong việc cấp phép lưu hành thị trường, v.v. cũng cần được bổ sung vào Luật Sở hữu trí tuệ.

Để thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về hoàn thiện thể chế về SHTT; bảo đảm phù hợp với các văn bản trong hệ thống pháp luật, đặc biệt là các quy định của Bộ luật dân sự và các văn bản pháp luật chuyên ngành; nhằm khắc phục những tồn tại, bất cập đặt ra trong quá trình thi hành Luật Sở hữu trí tuệ; nhằm bảo đảm thực hiện các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã ký kết, tham gia hoặc đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục để tham gia, cần thiết phải sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ trên cơ sở phát huy ưu điểm và khắc phục các hạn chế của Luật Sở hữu trí tuệ hiện hành.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO

1. Mục đích

Việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ nhằm thể chế hóa các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước về việc hoàn thiện pháp luật về SHTT; khắc phục những vướng mắc, bất cập trong 16 năm thi hành cũng như những bất cập nảy sinh giữa các quy định của Luật Sở hữu trí tuệ với các văn bản quy phạm pháp luật được Quốc hội ban hành gần đây; nội luật hóa các cam kết để phù hợp với thông lệ quốc tế; từ đó hoàn thiện thể chế về SHTT theo hướng khuyến khích sáng tạo, bảo đảm tính ổn định, thống nhất, đồng bộ, minh bạch, khả thi, quyền SHTT được bảo vệ và thực thi hiệu quả, đồng thời nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về SHTT, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước.

2. Quan điểm chỉ đạo

- Thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước về việc hoàn thiện pháp luật về SHTT; kế thừa giá trị của các văn bản pháp luật đã được ban hành; bảo đảm hài hòa lợi ích giữa các chủ thể gồm người sáng tạo, bên sử dụng, công chúng thụ hưởng; bảo đảm sự cân bằng giữa lợi ích quốc gia

và sự tương thích với các điều ước quốc tế có nội dung về SHTT mà Việt Nam là thành viên.

- Bảo đảm quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong sáng tạo văn học, nghệ thuật, KH&CN, tiếp cận các giá trị văn hóa, nghệ thuật, khoa học và thụ hưởng lợi ích từ các hoạt động đó; khuyến khích tổ chức, cá nhân sáng tạo, đầu tư nghiên cứu, phát triển, chuyển giao, ứng dụng có hiệu quả thành tựu trong các lĩnh vực; bảo hộ quyền SHTT theo quy định tại Hiến pháp và các văn bản quy phạm pháp luật.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG

Ngày 10/6/2020, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 106/2020/QH14 về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2021, điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2020, trong đó, dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ trình Quốc hội cho ý kiến tại Kỳ họp thứ 2, Quốc hội khóa XV (điểm b khoản 3 Điều 2).

Ngày 11/7/2020, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 999/QĐ-TTg về phân công cơ quan chủ trì soạn thảo, thời hạn trình các dự án luật, dự thảo Nghị quyết được điều chỉnh trong Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2020, các dự án luật thuộc Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2021và giao Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì soạn thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, trình Chính phủ vào tháng 6/2021.

Ngày 14/8/2020, Bộ trưởng Khoa học và Công nghệ đã thành lập Ban soạn thảo và Tổ biên tập dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ (Quyết định số 2211/QĐ-BKHCN), phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng hồ sơ dự án Luật theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Hồ sơ dự án Luật đã được gửi lấy ý kiến các Bộ, ngành, địa phương, các tổ chức, cá nhân có liên quan và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ và của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để lấy ý kiến nhân dân. Các ý kiến đóng góp đã được Ban soạn thảo nghiên cứu, tiếp thu để chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo Luật.

Ngày 31/3/2021, Bộ Khoa học và Công nghệ gửi Bộ Tư pháp thẩm định Hồ sơ dự án Luật. Trên cơ sở Báo cáo thẩm định dự án Luật của Bộ Tư pháp (Báo cáo số 46/BCTĐ-BTP ngày 04/5/2021), Bộ Khoa học và Công nghệ phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nghiên cứu, tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp và trình Chính phủ.

Ngày 29/6/2021, Chính phủ tổ chức phiên họp chuyên đề về xây dựng pháp luật để lấy ý kiến các Thành viên Chính phủ về dự án Luật. Ngày 01/7/2021,

Chính phủ đã có Nghị quyết số 66/NQ-CP về Phiên họp chuyên đề xây dựng pháp luật tháng 6/2021, theo đó giao Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan chỉnh lý, tiếp thu ý kiến của các Thành viên Chính phủ, hoàn thiện dự án Luật để trình Quốc hội vào Kỳ họp thứ hai, Quốc hội khóa XV.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN

1. Bố cục, phạm vi sửa đổi, bổ sung

Dự thảo Luật gồm có 04 điều và được bố cục như sau:

Điều 1: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ (trong điều này sửa đổi, bổ sung **92** điều và bãi bỏ **02** điều của 14 chương (Chương II, III, V, VI, VII, VIII, IX, X, XI, XII, XIII, XIV, XVI, XVIII), cụ thể là:

- Sửa đổi, bổ sung **80** điều: Điều 4, 8, 19, 20, 21, 22, 25, 26, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 35, 36, 41, 42, 43, 44, 49, 50, 52, 55, 56, 60, 72, 73, 74, 75, 79, 86, 88, 92, 93, 95, 96, 97, 100, 103, 106, 109, 110, 112, 114, 115, 116,117, 121, 123, 124, 128, 130, 139, 145, 146, 147, 151, 153, 154, 155, 157, 158, 159, 163, 165, 170, 171, 172, 176, 188, 189, 190, 198, 201, 211, 213, 214, 216, 218;

- Bổ sung **12** điều: Điều 13a, 25a, 44a, 86a, 89a, 112a, 119a, 131a, 133a, 136a, 198a, 198b;

- Thay thế một số từ, cụm từ tại một số điều, khoản, điểm; Bãi bỏ **02** điều (Điều 5, Điều 215) và một số khoản, điểm của một số điều khác.

Điều 2: Sửa đổi, bổ sung một số điều của luật khác có liên quan

Điều 3: Điều khoản chuyển tiếp

Điều 4: Hiệu lực thi hành

Sau khi sửa đổi, bổ sung thì Luật Sở hữu trí tuệ có 18 chương và **232** điều (giữ nguyên số chương và tăng 10 điều so với Luật hiện hành)

2. Nội dung cơ bản

Các nội dung sửa đổi, bổ sung tập trung vào 07 nhóm nội dung chính trong các chính sách đã được Chính phủ thông qua, cụ thể như sau:

2.1 Chính sách 1: Đảm bảo quy định rõ về tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, chủ sở hữu quyền liên quan trong các trường hợp chuyển nhượng, chuyển giao quyền tác giả, quyền liên quan

Sửa đổi các khoản 8, 9, 10, bổ sung khoản 10a Điều 4 và sửa đổi các Điều 19, 20, 21, 22, 29, 30, 31, 36, 41, 42, 43, 44, bổ sung Điều 13a, Điều 44a theo đó sửa đổi từ ngữ "*tác phẩm phái sinh*", "*sao chép*", bổ sung từ ngữ "*tiền bản quyền*"; bổ sung quy định về tác giả, đồng tác giả và quyền thỏa thuận bằng văn bản với tổ chức, cá nhân nhận chuyển giao quyền tài sản về việc đặt tên, sửa đổi

tác phẩm; làm rõ nội dung các quyền tài sản, quyền của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng, quyền tác giả đối với tác phẩm điện ảnh, tác phẩm sân khấu, chương trình máy tính để đáp ứng yêu cầu thực tiễn và đảm bảo thực thi theo cam kết quốc tế; bổ sung một số trường hợp Nhà nước là chủ sở hữu QTG, QLQ, trường hợp Nhà nước đại diện quản lý QTG, QLQ; đồng thời giao Chính phủ quy định biểu mức và phương thức thanh toán tiền bản quyền trong các trường hợp Nhà nước là chủ sở hữu hoặc đại diện quản lý QTG, QLQ, góp phần tạo lập cơ sở để triển khai văn bản quy định chi tiết và biện pháp thi hành quy định "thực hiện theo quy định của Chính phủ" về biểu mức và phương thức thanh toán tiền bản quyền tại Điều 26 và Điều 33 Dự thảo; bổ sung một số trường hợp về chủ sở hữu quyền liên quan; bổ sung quy định về nguyên tắc xác định và phân chia tiền bản quyền..

2.2 Chính sách 2: Khuyến khích tạo ra, khai thác và phổ biến sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí được tạo ra từ ngân sách nhà nước

Nội dung sửa đổi để thực hiện chính sách này được thể hiện theo hai phương án:

a) Phương án 1: Sửa đổi Điều 86 (sửa đổi điểm b khoản 1, bỏ khoản 2), bổ sung các Điều 86a, Điều 133a, Điều 136a và khoản 6 Điều 139 của Luật Sở hữu trí tuệ để quy định cụ thể về việc quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ KH&CN sử dụng ngân sách nhà nước (sử dụng toàn bộ ngân sách hoặc sử dụng một phần ngân sách nhà nước) được trao cho tổ chức chủ trì một cách tự động và không bồi hoàn, trừ các đối tượng thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh quốc gia do Nhà nước thực hiện đăng ký. Đồng thời quy định bảo lưu quyền của Nhà nước trong một số trường hợp cũng như nghĩa vụ của tổ chức chủ trì.

b) Phương án 2: Giữ nguyên quy định hiện hành.

Chính phủ xin ý kiến Quốc hội về nội dung này với những thông tin cụ thể hơn được thể hiện tại Mục IX (Những vấn đề cần xin ý kiến) của Tờ trình.

2.3 Chính sách 3: Tạo thuận lợi cho quá trình thực hiện thủ tục đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan, thủ tục xác lập quyền sở hữu công nghiệp

a) Trong lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan

Sửa đổi các Điều 49, 50, 52, 55, theo đó bổ sung hình thức nộp hồ sơ trực tuyến; bổ sung một số thành phần hồ sơ đăng ký QTG, QLQ như thông tin về thời gian hoàn thành, chủ sở hữu quyền tác giả, thông tin về cấp lại, cấp đổi (nếu có) trong tờ khai, sửa đổi quy định về tài liệu chứng minh là chủ sở hữu quyền; luật hóa quy định tại Nghị định số 22/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 và Luật sửa

đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2009 về QTG, QLQ về thời hạn cấp lại, cấp đổi, hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận.

b) Trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp

- Bổ sung khái niệm "*sáng chế mật*" tại Điều 4; bổ sung Điều 89a quy định về kiểm soát an ninh đối với sáng chế; bổ sung vào Điều 109, Điều 119 quy định về việc từ chối trong trường hợp nộp trái quy định về kiểm soát an ninh; bổ sung vào Điều 96 quy định về hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ nếu đơn nộp trái quy định về kiểm soát an ninh.

- Sửa đổi Điều 103 để đơn giản hóa tài liệu xác định kiểu dáng công nghiệp; bổ sung vào Điều 110 quy định cho phép công bố muộn đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp.

- Sửa đổi Điều 112; bổ sung Điều 112a để phân luồng ý kiến của người thứ ba thành ý kiến cung cấp thông tin (để tham khảo) và ý kiến phản đối.

- Bổ sung khoản 4, khoản 5 Điều 114 quy định về sử dụng kết quả thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế trùng với sáng chế được yêu cầu bảo hộ do cơ quan sáng chế nước ngoài thực hiện; bổ sung khoản 3 Điều 114, khoản 5 Điều 115 để làm rõ quy trình thẩm định nội dung, sửa đổi, bổ sung, tách, chuyển đổi đơn đăng ký SHCN.

- Bổ sung Điều 119a về khiếu nại và giải quyết khiếu nại liên quan đến các thủ tục về SHCN nhằm quy định một số đặc thù trong giải quyết khiếu nại liên quan đến SHCN.

c) Trong lĩnh vực giống cây trồng

- Sửa đổi khoản 1, khoản 6 Điều 165 nhằm quy định rõ đối tượng nộp đơn đăng ký thông qua đại diện quyền; bổ sung khoản 6 Điều 170; khoản 3 Điều 172 nhằm giao Chính phủ quy định chi tiết về trình tự, thủ tục đình chỉ, phục hồi hiệu lực, sửa đổi, cấp lại bằng bảo hộ giống cây trồng.

2.4 Chính sách 4: Đảm bảo mức độ bảo hộ thỏa đáng và cân bằng trong bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ

a) Trong lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan:

Sửa đổi các Điều 25, 26, 32, 33 và bổ sung Điều 25a, theo đó bổ sung, làm rõ về trường hợp sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đã công bố không phải xin phép chủ sở hữu quyền, không phải trả tiền bản quyền trong những trường hợp sử dụng không nhằm mục đích thương mại, đảm bảo thực thi theo cam kết quốc tế; bổ sung quy định ngoại lệ quyền tác giả dành cho người cho người khuyết tật; bổ sung trường hợp không tìm kiếm hoặc xác định được chủ sở hữu QTG, QLQ, trường hợp hưởng ưu đãi đối với quyền dịch và sao chép tác phẩm theo Phụ lục Công ước Berne; chỉnh lý kỹ thuật

đối với quy định về việc trả tiền bản quyền cho chủ sở hữu quyền tác giả (chuyển quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 33 (thuộc Mục 2 Nội dung, giới hạn quyền, thời hạn bảo hộ quyền liên quan) về điểm a và điểm b khoản 1 Điều 26 (thuộc Mục 1 Nội dung, giới hạn quyền, thời hạn bảo hộ quyền tác giả).

Sửa đổi Điều 26 theo hướng quy định rõ trường hợp: tác phẩm đã được chủ sở hữu quyền tác giả cho phép định hình trên bản ghi âm, ghi hình đã công bố nhằm mục đích thương mại thì tổ chức, cá nhân được tiếp tục sử dụng thông qua phát sóng hoặc trong các hoạt động kinh doanh thương mại mà không phải tiếp tục xin phép, nhưng phải trả tiền bản quyền cho chủ sở hữu quyền tác giả theo thỏa thuận, trường hợp không đạt được thỏa thuận thì thực hiện theo quy định của Chính phủ hoặc khởi kiện tại tòa án theo quy định của pháp luật; sửa đổi Điều 26 và Điều 33 theo hướng giao Chính phủ quy định cụ thể các hoạt động kinh doanh thương mại.

Như vậy, Điều 26 và Điều 33 tiếp tục thể hiện chính sách nhất quán từ năm 2005 đến nay tại Luật Sở hữu trí tuệ về trường hợp giới hạn quyền tác giả, trường hợp giới hạn quyền liên quan, trong đó đảm bảo không vi phạm quyền tinh thần của tác giả và quyền của tác giả được nhận thù lao phù hợp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định trong trường hợp các bên không thỏa thuận được. Chính sách này nhằm tạo điều kiện thúc đẩy khai thác, phổ biến tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình một cách thuận lợi, góp phần đảm bảo quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hóa của công chúng nhưng vẫn bảo đảm quyền được hưởng thù lao thích đáng của chủ sở hữu quyền tác giả.

Nội dung chính sách này được các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết, tham gia cho phép, bao gồm: Công ước Berne[1] (khoản 2 Điều 11bis, khoản 1 Điều 13), Công ước Rome[2] (Điều 12), Hiệp định TRIPS[3] (Điều 8 và Điều 13), CPTPP[4] (Điều 18.65), EVFTA[5] (Điều 12.14). Nội dung chính sách này cũng được pháp luật quốc gia quy định như Luật Bản quyền Trung Quốc (Điều 44), Luật Bản quyền Indonesia (Điều 51), Luật Bản quyền Hàn Quốc (Điều 29), v.v.

Quan hệ giữa chủ sở hữu quyền tác giả với bên khai thác, sử dụng trong trường hợp quy định tại Điều 26 và Điều 33 là thuộc phạm vi điều chỉnh của lĩnh vực giá do đây không còn là quan hệ thuần túy độc quyền tư nhân giữa một bên là chủ thể nắm giữ quyền độc quyền với bên khai thác, sử dụng tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình, v.v. mà đã có sự "can thiệp" của Nhà nước bằng quy định bên sử dụng không phải xin phép nhưng phải trả tiền bản quyền cho chủ sở hữu; vậy trường hợp không thỏa thuận được, Nhà nước cần "tiếp tục can thiệp" để bảo đảm thực thi

[1]Công ước Berne về bảo hộ các tác phẩm văn học và nghệ thuật
[2]Công ước Rome về bảo hộ người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm và tổ chức phát sóng
[3]Hiệp định TRIPS về những khía cạnh liên quan tới thương mại của quyền SHTT
[4]Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
[5]Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu

bằng quy định giao Chính phủ hướng dẫn cụ thể (về biểu mức tiền bản quyền) hoặc các bên khởi kiện tại tòa án theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, thời gian qua chưa có văn bản quy định chi tiết và biện pháp thi hành về vấn đề này đối với trường hợp không sử dụng nguồn kinh phí thuộc ngân sách nhà nước hoặc Nhà nước không phải là chủ sở hữu.

Để giải quyết tổng thể các vướng mắc, ách tắc nêu trên, giải pháp cần thiết là bổ sung điều chỉnh tại Điều 19 Luật Giá đối với trường hợp quy định tại Điều 26 và Điều 33. Tuy nhiên, do hiện nay Luật Giá đang trong quá trình xây dựng chính sách để sửa đổi, bổ sung tổng thể nên trước mắt, nhằm phần nào tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, ách tắc phát sinh trong lĩnh vực QTG, QLQ thời gian qua nên vẫn giữ nguyên quy định hiện hành về "*trường hợp không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định của Chính phủ hoặc khởi kiện tại tòa án theo quy định của pháp luật*"; đồng thời đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định có liên quan tại khoản 4 Điều 42 (trường hợp Nhà nước thực hiện QTG, QLQ) và khoản 2 Điều 56, góp phần tạo lập cơ sở để triển khai văn bản hướng dẫn thi hành quy định nêu trên.

b) Trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp

- Sửa đổi khoản 1 Điều 60 để làm rõ cách đánh giá tính mới của sáng chế; bổ sung vào Điều 96, Điều 100 quy định về tài liệu thuyết minh về nguồn gốc của nguồn gen hoặc tri thức truyền thống về nguồn gen trong đơn đăng ký sáng chế; hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ sáng chế nếu không bộc lộ hoặc bộc lộ không chính xác nguồn gen hoặc tri thức truyền thống về nguồn gen.

- Sửa đổi khoản 2 Điều 74 nhằm bổ sung một số quy định để xác định rõ nguyên tắc đơn được đánh giá điều kiện bảo hộ tại thời điểm nộp đơn; thay đổi yêu cầu về thời gian để nhãn hiệu đăng ký sau được chấp nhận bảo hộ nếu trùng hoặc tương tự với một nhãn hiệu đã bị chấm dứt bảo hộ từ 05 năm xuống 03 năm; bổ sung quy định về thủ tục yêu cầu chấm dứt hiệu lực nhãn hiệu đối chứng vì lý do 05 năm không sử dụng; bổ sung quy định từ chối bảo hộ nhãn hiệu nếu gây nhầm lẫn với tên giống cây trồng đã được bảo hộ và với tên gọi, hình ảnh của các nhân vật, hình tượng trong các tác phẩm thuộc phạm vi bảo hộ quyền tác giả của người khác; sửa đổi khái niệm "*nhãn hiệu nổi tiếng*" tại Điều 4; sửa đổi câu dẫn tại Điều 75 nhằm làm rõ cách thức đánh giá nhãn hiệu nổi tiếng.

- Sửa đổi khái niệm "*chỉ dẫn địa lý*" tại Điều 4 để bổ sung "*chỉ dẫn địa lý đồng âm*"; sửa đổi Điều 79, Điều 106 để làm rõ khả năng bảo hộ chỉ dẫn địa lý đồng âm và bảo đảm khả năng phân biệt giữa các chỉ dẫn địa lý đồng âm; sửa đổi Điều 88; khoản 2 Điều 92; khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 97; khoản 4 Điều 121; khoản 2 Điều 123 nhằm bổ sung quy định về quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý của nước ngoài; bãi bỏ quy định ghi nhận các tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý trong văn bằng bảo hộ; bổ sung chủ thể có quyền yêu cầu sửa đổi thông tin và thông tin được phép sửa đổi trên Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn

địa lý; giao Chính phủ hướng dẫn chi tiết về việc thực hiện quyền quản lý chỉ dẫn địa lý; quy định quyền ngăn cấm người khác sử dụng chỉ dẫn địa lý.

- Bổ sung khoản 8, khoản 9 Điều 93 về hiệu lực của đăng ký quốc tế nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp theo Thỏa ước Madrid, Nghị định thư Madrid và Thỏa ước La Hay; sửa đổi Điều 95 để làm rõ hơn trường hợp văn bằng bảo hộ bị chấm dứt hiệu lực, thời điểm chấm dứt hiệu lực, quy trình xem xét yêu cầu chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ; sửa đổi Điều 96 nhằm xác định giá trị hiệu lực của văn bằng bảo hộ khi bị hủy bỏ; bổ sung một số trường hợp văn bằng bảo hộ bị hủy bỏ toàn bộ hoặc một phần hiệu lực; làm rõ quy trình xem xét yêu cầu hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ; sửa đổi khoản 2 Điều 116 để phù hợp với Luật Phí, lệ phí; sửa đổi Điều 117 để bổ sung một số trường hợp từ chối cấp văn bằng bảo hộ và cơ chế tạm dừng quy trình thẩm định đơn, làm rõ quy trình thẩm định lại trong trường hợp đơn phải thẩm định lại.

- Sửa đổi điểm d, khoản 1 Điều 130 để làm rõ hành vi chiếm hữu tên miền chỉ bị xác định là cạnh tranh không lành mạnh khi được thực hiện "với dụng ý xấu" và "nhằm thu lợi bất chính".

c) Trong lĩnh vực giống cây trồng

- Sửa đổi, bổ sung Điều 159; sửa đổi khoản 1, điểm a, điểm c khoản 3 và bổ sung khoản 6 Điều 163; sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 171 để phù hợp với thực tiễn của quản lý nhà nước và quy định rõ hơn việc đặt tên giống.

2.5 Chính sách 5: Tăng cường hiệu quả hoạt động hỗ trợ về sở hữu trí tuệ

a) Trong lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan

Sửa đổi Điều 56, theo đó quy định rõ tổ chức, hoạt động, phạm vi, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức đại diện tập thể QTG, QLQ; bổ sung quy định về trường hợp thỏa thuận để một tổ chức thay mặt đàm phán cấp phép sử dụng, thu và phân chia tiền bản quyền và hướng xử lý trong trường hợp không tìm thấy hoặc không liên lạc được với chủ sở hữu quyền đã ủy quyền (do thông tin, địa chỉ liên hệ theo uỷ quyền đã không còn liên lạc được với chủ sở hữu quyền) để phân chia tiền bản quyền sau khoảng thời gian tìm kiếm theo quy định; phù hợp với cam kết tại EVFTA và CPTPP. Đồng thời, bổ sung quy định tổ chức đại diện tập thể QTG, QLQ phải xây dựng biểu mức và phương thức thanh toán tiền bản quyền, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước khi thực hiện nhằm tháo gỡ những vướng mắc, ách tắc phát sinh trên thực tiễn thời gian qua, phù hợp với pháp luật quốc tế, góp phần tạo lập cơ sở để triển khai văn bản quy định chi tiết và biện pháp thi hành quy định "*thực hiện theo quy định của Chính phủ*" về biểu mức và phương thức thanh toán tiền bản quyền tại Điều 26 và Điều 33 Dự thảo.

b) Trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp

- Sửa đổi khoản 1 Điều 151; khoản 1 Điều 153; khoản 2 Điều 154; sửa đổi khoản 2, bổ sung khoản 2a Điều 155 nhằm làm rõ khái niệm dịch vụ đại diện SHCN; trách nhiệm của các tổ chức dịch vụ đại diện SHCN; phân chia dịch vụ đại diện theo 2 lĩnh vực và quy định điều kiện để được cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện SHCN đối với cá nhân theo 2 lĩnh vực đó.

- Sửa đổi Điều 201 nhằm làm rõ hơn các quy định về giám định SHTT.

2.6 Chính sách 6: Nâng cao hiệu quả của hoạt động bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ

Sửa đổi các Điều 28, 35, 198, bổ sung Điều 198a, Điều 198b, theo đó thiết kế lại theo hành vi xâm phạm các quyền, các trường hợp ngoại lệ và giới hạn quyền quy định tại các Điều 19, 20, 25, 25a, 26, các Điều 29, 30, 31, 32, 33 của Luật Sở hữu trí tuệ và các hành vi xâm phạm khác liên quan tới biện pháp công nghệ hữu hiệu bảo vệ quyền, thông tin quản lý quyền, trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian; luật hóa quy định tại Điều 6 Nghị định số 105/2006/NĐ-CP về nội dung giả định về QTG, QLQ; bổ sung quy định trách nhiệm pháp lý về QTG, QLQ đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian để phù hợp với cam kết tại EVFTA, đáp ứng việc bảo hộ QTG, QLQ trên môi trường mạng Internet và mạng viễn thông.

- Sửa đổi các Điều 188, 189, 190 nhằm làm rõ các trường hợp vi phạm đến quyền đối với giống cây trồng; quyền tạm thời của tổ chức, cá nhân; hành vi không bị coi là xâm phạm quyền đối với giống cây trồng.

- Nội dung sửa đổi liên quan đến thực thi quyền bằng biện pháp hành chính được thể hiện theo hai phương án trong Dự thảo Luật. Trong đó, Phương án 1 là sửa đổi điểm a Điều 211 theo hướng chỉ duy trì biện pháp xử lý hành chính đối với hành vi xâm phạm quyền SHTT đối với QTG, QLQ, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, giống cây trồng. Phương án 2 là giữ nguyên quy định hiện hành.

Chính phủ xin ý kiến Quốc hội về nội dung này với những thông tin cụ thể hơn được thể hiện tại Mục IX (Những vấn đề cần xin ý kiến) của Tờ trình.

- Sửa đổi Điều 213 về khái niệm hàng hóa giả mạo nhãn hiệu và hàng hóa giả mạo chỉ dẫn địa lý; sửa đổi Điều 214; bãi bỏ Điều 215 để phù hợp với Luật Xử lý vi phạm hành chính, chỉ giữ lại quy định đặc thù của lĩnh vực SHTT.

2.7 Chính sách 7: Bảo đảm thi hành đầy đủ và nghiêm túc các cam kết quốc tế của Việt Nam về bảo hộ sở hữu trí tuệ trong quá trình hội nhập

a) Trong lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan

Sửa đổi khoản 10, 11, bổ sung khoản 10b, 10c, 11a Điều 4 và sửa đổi các Điều 20, 22, 25, 26, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 35, 56, 198, bổ sung khoản b Điều 44a, các Điều 198a, 198b nhằm thi hành đầy đủ và nghiêm túc các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, các cam kết quốc tế của Việt Nam về bảo hộ

quyền SHTT tại Công ước Berne, Công ước Rome, Công ước Brussels[6], Công ước Geneva[7], Hiệp định TRIPS, CPTPP, EVFTA, VKFTA[8]; tại WCT[9], WPPT[10] mà Việt Nam đang hoàn thiện hồ sơ để gia nhập theo cam kết tại CPTPP và EVFTA thuộc các vấn đề đặt ra tại chính sách 7 đồng thời các chính sách 1, 4, 5, 6. Theo đó sửa đổi từ ngữ "*sao chép*", "*phát sóng*", bổ sung từ ngữ "*biện pháp công nghệ bảo vệ quyền*", "*thông tin quản lý quyền*", "*truyền đạt tới công chúng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình*"; làm rõ nội dung các quyền tài sản, quyền của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng, quyền đối với chương trình máy tính; bổ sung, làm rõ một số trường hợp giới hạn, ngoại lệ QTG, QLQ; bổ sung quy định phân chia tiền bản quyền giữa chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, chủ sở hữu quyền liên quan trong trường hợp sử dụng bản ghi âm, ghi hình đã công bố nhằm mục đích thương mại tại Điều 26, 33; bổ sung một số hành vi xâm phạm QTG, QLQ liên quan tới biện pháp công nghệ hữu hiệu bảo vệ quyền, thông tin quản lý quyền; quy định rõ phạm vi hoạt động, quyền hạn và nhiệm vụ của tổ chức đại diện tập thể QTG, QLQ; bổ sung quy định trách nhiệm pháp lý về QTG, QLQ đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian.

b) Trong lĩnh vực quyền sở hữu công nghiệp

- Sửa đổi khoản 1 Điều 72; khoản 1 Điều 73 để bổ sung quy định về việc đăng ký dấu hiệu âm thanh làm nhãn hiệu; sửa đổi điểm b khoản 5 Điều 124 về hành vi "*bán hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu được bảo hộ*"; sửa đổi Điều 128 về nghĩa vụ bảo hộ dữ liệu thử nghiệm đối với nông hóa phẩm và nghĩa vụ bảo đảm thông tin cho chủ thể bằng độc quyền sáng chế thực thi quyền trong thủ tục đăng ký dược phẩm; sửa đổi khoản 2 và bổ sung khoản 5 Điều 216; bổ sung khoản 4 Điều 218 để bổ sung thẩm quyền chủ động tạm dừng làm thủ tục hải quan và trình tự, thủ tục chủ động tạm dừng làm thủ tục hải quan nhằm tuân thủ các nghĩa vụ của CPTPP.

- Sửa đổi Điều 95 để bổ sung các trường hợp văn bằng bảo hộ bị chấm dứt hiệu lực; bổ sung Điều 131a về cơ chế đền bù cho chủ sở hữu sáng chế vì sự chậm trễ trong việc cấp phép lưu hành dược phẩm nhằm tuân thủ các nghĩa vụ của EVFTA.

- Bổ sung điểm d khoản 1 Điều 145; sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 146 và khoản 1 Điều 147 để quy định rõ về căn cứ chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng đối với sáng chế để đáp ứng nhu cầu của nước nhập khẩu đủ điều kiện theo quy định của Hiệp định TRIPS.

---

[6]Công ước Brussels về phân phối tín hiệu mang chương trình mã hóa truyền qua vệ tinh
[7]Công ước Geneva bảo hộ nhà sản xuất bản ghi âm chống việc sao chép trái phép
[8]Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Hàn Quốc
[9]Hiệp ước của WIPO về quyền tác giả
[10]Hiệp ước của WIPO về cuộc biểu diễn và bản ghi âm

c) Trong lĩnh vực giống cây trồng

- Sửa đổi bổ sung khoản 2 Điều 157; sửa đổi Điều 158; bỏ điểm b khoản 2, sửa đổi điểm d khoản 3 Điều 176 để phù hợp với các quy định tại Công ước UPOV.

V. TÍNH THỐNG NHẤT VỚI CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TRONG CÙNG LĨNH VỰC VÀ CÁC LĨNH VỰC CÓ LIÊN QUAN

Để bảo đảm tính thống nhất, Dự thảo Luật đã được rà soát với các luật khác trong cùng lĩnh vực và các lĩnh vực có liên quan như Bộ luật dân sự (các chế định liên quan đến căn cứ xác lập quyền dân sự, quyền nhân thân, quyền tài sản, căn cứ xác lập quyền sở hữu, v.v.); Luật Thư viện (quyền tiếp cận, sử dụng tài nguyên thông tin); Luật Lưu trữ (bản sao lưu trữ); Luật người khuyết tật (bản sao cho người khuyết tật); Luật Ngân sách nhà nước (về việc đặt hàng, giao nhiệm vụ); Luật Khoa học và công nghệ, Luật Chuyển giao công nghệ, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (cơ chế giao quyền sở hữu các tài sản là kết quả của nhiệm vụ KH&CN sử dụng vốn nhà nước); Luật Doanh nghiệp (điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện SHCN); Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (điều kiện hoạt động giám định SHTT); Luật Luật sư (phạm vi dịch vụ đại diện SHCN); Luật Trồng trọt (thuật ngữ); Bộ luật tố tụng dân sự (quyền và nghĩa vụ chứng minh, các biện pháp khẩn cấp tạm thời, v.v.); Bộ luật hình sự (tội xâm phạm QTG, QLQ và quyền SHCN, v.v.); Luật Xử lý vi phạm hành chính (hình thức xử phạt vi phạm hành chính, các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt hành chính); Luật Hải quan (kiểm tra, giám sát, tạm dừng làm thủ tục hải quan); Luật Cạnh tranh (hành vi cạnh tranh không lành mạnh); Luật Công nghệ thông tin (bảo hộ quyền SHTT trong lĩnh vực công nghệ thông tin); Luật Đa dạng sinh học (tiếp cận nguồn gen), v.v..

Các văn bản luật, văn bản hướng dẫn thi hành hoặc văn bản pháp luật khác cần phải sửa đổi để phù hợp với các quy định tại dự thảo Luật cũng đã được rà soát và được thể hiện cụ thể trong Báo cáo rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự thảo Luật.

VI. TÍNH TƯƠNG THÍCH VỚI CÁC ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ CÓ LIÊN QUAN

Trải qua hai lần sửa đổi (năm 2009 và năm 2019) và hai phiên rà soát chính sách của WTO, các quy phạm pháp luật về xác lập quyền SHCN, phát sinh QTG, QLQ tự động và ghi nhận QTG, QLQ, bảo hộ và thực thi quyền SHTT trong Luật Sở hữu trí tuệ của Việt Nam đã tương thích với các điều ước quốc tế đa phương về SHTT như Công ước Paris về Bảo hộ quyền SHCN (Công ước Paris); Công ước Berne về Bảo hộ các tác phẩm văn học và nghệ thuật (Công ước Berne); Công ước quốc tế về bảo hộ giống cây trồng mới (Công ước UPOV); Hiệp định TRIPS và hàng loạt các điều ước quốc tế có liên quan khác mà Việt Nam là thành viên như Công ước Rome về bảo hộ người biểu diễn, nhà

sản xuất bản ghi âm và tổ chức phát sóng (Công ước Rome); Công ước Brussels về phân phối tín hiệu mang chương trình mã hóa truyền qua vệ tinh (Công ước Brussels); Công ước Geneva bảo hộ nhà sản xuất bản ghi âm chống việc sao chép trái phép (Công ước Geneva); Hiệp ước Hợp tác Sáng chế (Hiệp ước PCT); Thỏa ước Madrid và Nghị định thư về Đăng ký quốc tế nhãn hiệu (Hệ thống Madrid); Thỏa ước La Hay về đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp (Thỏa ước La Hay); Hiệp ước Budapest về công nhận quốc tế đối với việc nộp lưu chủng vi sinh nhằm tiến hành các thủ tục về sáng chế (Hiệp ước Budapest).

Các quy định của dự thảo Luật vẫn bảo đảm thi hành các điều ước quốc tế nêu trên, đồng thời để thực thi các FTA mà Việt Nam tham gia gần đây như VKFTA năm 2015; VN-EAEU FTA năm 2015; CPTPP năm 2018; EVFTA năm 2019; UKVFTA năm 2020 cũng như để phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết như Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (Hiệp định RCEP) hoặc đang hoàn thiện hồ sơ để gia nhập như Hiệp ước của WIPO về quyền tác giả (WCT); Hiệp ước của WIPO về cuộc biểu diễn và bản ghi âm (WPPT) và Hiệp ước Marrakesh về tạo điều kiện cho người khiếm thị, người khuyết tật về thị giác và người khuyết tật khác không có khả năng đọc tiếp cận với các tác phẩm đã công bố (Hiệp ước Marrakesh).

VII. LỒNG GHÉP VẤN ĐỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG DỰ ÁN LUẬT

Qua rà soát nội dung của dự thảo Luật cho thấy các quy định đã đáp ứng các nguyên tắc bình đẳng giới, theo đó nam giới và nữ giới được bình đẳng trong việc tham gia vào các hoạt động trong lĩnh vực SHTT.

Luật Sở hữu trí tuệ quy định như nhau với cả hai giới mà không quy định cụ thể cho từng giới. Tất cả các quy định, đặc biệt là các quy định về điều kiện, tiêu chuẩn của những người tham gia hoạt động xác lập và bảo vệ quyền SHTT, đều không có sự phân biệt về giới tính, qua đó quyền bình đẳng giới được thể hiện rất rõ: nữ giới và nam giới khi đáp ứng đầy đủ các yêu cầu theo quy định sẽ có các quyền và nghĩa vụ như nhau.

Do đó, các quy định trong dự thảo Luật không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện quyền và nghĩa vụ khi tham gia của mỗi giới; quyền lợi được áp dụng chung, không có sự phân biệt đối xử về giới, không gây bất bình đẳng về giới.

VIII. ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM VỀ NGUỒN NHÂN LỰC, TÀI CHÍNH ĐỂ BẢO ĐẢM THI HÀNH LUẬT

Sau khi Luật được Quốc hội thông qua sẽ có một số các hoạt động chủ yếu gồm: xây dựng các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật (bao gồm cả sửa đổi, bổ sung các văn bản hiện hành), các hoạt động tuyên truyền,

phổ biến nội dung của Luật (in ấn tài liệu phổ biến, đăng bài trên các phương tiện thông tin đại chúng, tổ chức hội thảo, tập huấn để phổ biến những nội dung mới của Luật, v.v.); triển khai thi hành Luật và theo dõi, sơ kết, tổng kết, đánh giá tình hình thực thi Luật theo thời gian định kỳ hoặc đột xuất; đào tạo, nâng cao năng lực cho đội ngũ thẩm phán, kiểm sát viên, v.v. Chi phí cho các hoạt động trên sẽ được dự toán chi từ nguồn ngân sách nhà nước, đồng thời, huy động sự tham gia, đóng góp từ các đối tượng khác (các nhà tài trợ, các dự án hỗ trợ kỹ thuật từ các tổ chức quốc tế, v.v.).

Tuy nhiên, việc quy định các chính sách nêu trên không làm phát sinh đáng kể chi phí cho quản lý nhà nước về SHTT do không thay đổi nhiều cơ chế quản lý hiện hành (kinh phí và tổ chức, nhân lực cho các hoạt động quản lý trong các lĩnh vực QTG, QLQ, quyền SHCN, quyền đối với giống cây trồng thuộc nguồn kinh phí chi thường xuyên của cơ quan quản lý nhà nước tương ứng).

Do vậy, với điều kiện thực tế hiện nay về tài chính, cơ sở vật chất, công nghệ, nguồn nhân lực tại các cơ quan quản lý nhà nước về SHTT, các cơ quan thực thi quyền, các tổ chức hoạt động đại diện SHCN, quản lý tập thể QTG, QLQ đủ nguồn lực, điều kiện cơ bản cho việc thi hành Luật sau khi được Quốc hội thông qua.

IX. NHỮNG VẤN ĐỀ XIN Ý KIẾN

Trên cơ sở nội dung dự thảo Luật và ý kiến tại Phiên họp chuyên đề về xây dựng pháp luật tháng 6/2021, Chính phủ báo cáo và xin ý kiến Quốc hội về một số vấn đề như sau:

1. Về quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước

Phương án 1: Trao quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ KH&CN sử dụng ngân sách nhà nước (sử dụng toàn bộ ngân sách nhà nước hoặc sử dụng một phần ngân sách nhà nước) một cách tự động và không bồi hoàn cho tổ chức chủ trì và có quyền sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí khi được cấp văn bằng bảo hộ, trừ các đối tượng thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh vẫn do các cơ quan nhà nước thực hiện đăng ký.

Nếu chọn Phương án 1 sẽ dẫn đến sửa đổi Điều 86, bổ sung các Điều 86a, 133a, 136a và khoản 6 Điều 139 của Luật Sở hữu trí tuệ như tại các khoản 36, 37, 63, 64 và 65 Điều 1 Dự thảo Luật.

Đồng thời, để quy định việc giao quyền đăng ký cho tổ chức chủ trì như trên, cũng cần phải sửa đổi quy định liên quan của Luật Khoa học và công nghệ, cụ thể là sửa đổi, bổ sung Điều 41 để bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ với Luật Sở hữu trí tuệ về cơ chế giao quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp,

thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ KH&CN sử dụng ngân sách nhà nước cho tổ chức chủ trì hoặc tổ chức, cá nhân khác theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ.

- Ưu điểm:

Quy định này sẽ tạo động lực khuyến khích các tổ chức chủ trì đăng ký xác lập quyền SHTT, thúc đẩy khai thác và thương mại hóa các kết quả nghiên cứu của nhiệm vụ KH&CN sử dụng ngân sách nhà nước có khả năng bảo hộ quyền SHTT; đồng thời vẫn bảo đảm được sự quản lý của Nhà nước đối với kết quả của nhiệm vụ KH&CN sử dụng ngân sách nhà nước được bảo hộ quyền SHTT.

Các đối tượng quyền SHTT chỉ thể hiện được đầy đủ ý nghĩa đối với việc phát triển kinh tế - xã hội khi được ứng dụng vào sản xuất, kinh doanh hay nói cách khác là được thương mại hóa. Thương mại hóa quyền SHTT được hiểu là quá trình khai thác các đối tượng quyền SHTT để mang lại các lợi ích kinh tế, ví dụ như chuyển giao quyền sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí cho bên khác để ứng dụng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc mang quyền SHTT để góp vốn, đầu tư kinh doanh.

Bên cạnh đó, quy định này đã được nhiều quốc gia trên thế giới thực hiện nhằm thúc đẩy hoạt động nghiên cứu KH&CN, thương mại hóa kết quả nghiên cứu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, cụ thể như sau:

Đối với Hoa Kỳ, sau thời gian dài thi hành quy định giữ quyền đăng ký, quyền sở hữu sáng chế trong tay Nhà nước nhưng không thương mại hóa được, việc ban hành Luật Bayh-Dole vào năm 1980 đã giúp Hoa Kỳ đã trở thành quốc gia đi đầu trong việc "chuyển dịch" quyền sở hữu này và đã đạt được thành công đáng kể trong hoạt động thương mại hóa sáng chế được tạo ra trên cơ sở Nhà nước đầu tư[11].

Sau khi Hoa Kỳ đạt được thành công đáng kể trong hoạt động thương mại hóa sáng chế được tạo ra trên cơ sở Nhà nước đầu tư với việc ban hành Luật Bayh-Dole, nhiều quốc gia khác đã xây dựng, ban hành quy định tương tự, bao gồm các nước thuộc Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (vốn là các nước dẫn đầu về đầu tư công cho nghiên cứu và phát triển như Anh, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đức, Áo, Đan Mạch, Thụy Điển, Tây Ban Nha, Phần Lan, Nga, v.v.); các quốc gia châu Á như Ấn Độ, Malaysia, Indonesia, Thái Lan, Phillipines và châu lục khác như Brazil, Chile, Mexico, Argentina, Nam Phi, Úc, v.v. Trong số 50 quốc gia dẫn đầu về tổng số đơn đăng ký sáng chế của công dân năm 2019, có 24 quốc gia đã ban hành quy định pháp luật tương tự Luật Bayh-Dole của Hoa Kỳ (trong đó có 04 quốc gia thuộc khối ASEAN). Đặc biệt, Luật Tiến bộ KH&CN

[11]Số liệu tại Hoa Kỳ cho thấy chuyển giao công nghệ tăng 10% mỗi năm, chuyển quyền sử dụng quốc tế tăng khoảng 18% mỗi năm và có hơn 11.472 công ty khởi nghiệp được thành lập từ năm 1980 đến năm 2017 v.v. đều là kết quả các hoạt động chuyển giao công nghệ. Nhìn chung, các hoạt động chuyển quyền sử dụng được thúc đẩy bởi quy định trao quyền đăng ký tự động, ước tính đóng góp tới 518 tỷ đô la vào GDP và hỗ trợ tới 3,8 triệu việc làm tại Hoa Kỳ từ năm 1996 đến 2013 trên tất cả các ngành.

Cộng hòa nhân dân Trung Hoa năm 2007 cũng đã quy định trao quyền đăng ký sáng chế, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ KH&CN sử dụng ngân sách nhà nước cho tổ chức chủ trì.

- Nhược điểm:

Để thực hiện Phương án 1 sẽ cần sửa đổi, bổ sung một số văn bản pháp luật có liên quan nhằm bảo đảm sự thống nhất trong hệ thống pháp luật (Luật Khoa học và công nghệ, Nghị định số 08/2014/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và công nghệ, Nghị định số 70/2018/NĐ-CP quy định việc quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ KH&CN sử dụng vốn nhà nước).

Bên cạnh đó, cũng phát sinh thủ tục hành chính mới như thủ tục chấp thuận chuyển nhượng quyền sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ KH&CN, thủ tục giao quyền đăng ký cho tổ chức, cá nhân khác khi tổ chức chủ trì không thực hiện đúng quy định, v.v. Tuy nhiên, các thủ tục này là cần thiết nhằm đảm bảo sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí do nhà nước đầu tư được khai thác, sử dụng có hiệu quả.

Phương án 2: Giữ nguyên quy định pháp luật hiện hành (khoản 2 Điều 86 Luật Sở hữu trí tuệ và được quy định chi tiết tại Điều 9 Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ). Theo đó, trường hợp sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí được tạo ra trên cơ sở Nhà nước đầu tư toàn bộ hoặc một phần kinh phí, phương tiện vật chất, kỹ thuật thì quyền đăng ký thuộc về Nhà nước toàn bộ hoặc một phần tương ứng với tỷ lệ góp vốn. Tổ chức, cơ quan nhà nước được giao quyền chủ đầu tư có trách nhiệm đại diện cho Nhà nước thực hiện quyền đăng ký và trở thành chủ văn bằng bảo hộ.

- Ưu điểm:

Phương án 2 không tạo ra sự thay đổi đối với các quy định hiện hành, đồng thời bảo đảm được nguyên tắc quản lý về tài sản: tài sản được tạo ra do Nhà nước đầu tư thuộc về Nhà nước.

- Nhược điểm:

Trong trường hợp tổ chức, cơ quan nhà nước được giao quyền chủ đầu tư thực hiện quyền đăng ký và trở thành chủ văn bằng bảo hộ thì cũng không có khả năng thương mại hóa đối tượng được bảo hộ do không có hoặc ít có chức năng cũng như khả năng kinh doanh.

Trong trường hợp để tổ chức chủ trì có quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí thì các cơ quan quản lý nhà nước cần thực hiện việc giao quyền đăng ký bảo hộ quyền SHTT đối với tài sản là kết quả của nhiệm vụ KH&CN. Do tính chất phức tạp của tài sản trí tuệ, đặc biệt các quy định về định

giá các đối tượng này mà hiện nay việc giao quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí vẫn gặp rất nhiều khó khăn. Vì vậy, việc giữ nguyên quy định hiện hành sẽ không thể giải quyết được các bất cập đang gặp phải, do không đủ căn cứ pháp lý cho tổ chức chủ trì thực hiện đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả nhiệm vụ KH&CN sử dụng ngân sách nhà nước trong một số trường hợp; không thúc đẩy việc khai thác, thương mại hóa các đối tượng này, làm cho giá trị đầu tư của nhà nước trở nên kém hiệu quả và quan trọng nhất là không thể "cởi trói" để thúc đẩy nguồn lực đổi mới sáng tạo của cả nền kinh tế. Đồng thời, quy định này chưa tính đến đặc thù của tài sản trí tuệ cũng như tham khảo kinh nghiệm của nhiều nước trên thế giới đã thành công trong việc thúc đẩy nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, đặc biệt là định hướng phát triển nền kinh tế tri thức của Việt Nam.

Đa số Thành viên Chính phủ thống nhất với Phương án 1. Tuy nhiên, vẫn còn có ý kiến khác nhau về nội dung này. Vì vậy, Chính phủ trình Quốc hội hai phương án nêu trên để xem xét, quyết định.

2. Về xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ

Phương án 1: Biện pháp xử phạt hành chính chỉ áp dụng đối với các hành vi xâm phạm QTG, QLQ, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, giống cây trồng; các hành vi xâm phạm quyền đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, tên thương mại, bí mật kinh doanh và hành vi cạnh tranh không lành mạnh sẽ không bị xử phạt hành chính mà chỉ bị xử lý bằng biện pháp dân sự.

Nếu lựa chọn Phương án 1 sẽ dẫn đến sửa đổi điểm a khoản 1 Điều 211 Luật Sở hữu trí tuệ (được thể hiện tại khoản 89 Điều 1 Dự thảo Luật).

- Ưu điểm:

Đề xuất sửa đổi này phù hợp với thực tiễn, đảm bảo tính hiệu quả, khả thi của quy định pháp luật và không làm ảnh hưởng đáng kể đến thực tiễn bảo vệ quyền SHTT của các chủ thể có quyền SHTT do: (1) Việc xử lý xâm phạm quyền đối với QTG, QLQ, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý và giống cây trồng bằng biện pháp hành chính vẫn tiếp tục được các cơ quan bảo vệ quyền SHTT thực hiện - thừa nhận vai trò nhất định của biện pháp xử phạt vi phạm hành chính trong việc bảo đảm thực thi quyền SHTT và đáp ứng nhu cầu của xã hội; (2) Việc xử lý xâm phạm quyền đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, bí mật kinh doanh, tên thương mại, hành vi cạnh tranh không lành mạnh thường phức tạp, đòi hỏi tập trung nhiều nguồn lực, thời gian để thu thập chứng cứ, xác minh hành vi xâm phạm, không phù hợp với nguyên tắc "tiến hành nhanh chóng" của việc xử lý vi phạm hành chính sẽ chỉ được giải quyết bằng biện pháp dân sự; (3) Giảm gánh nặng không cần thiết cho ngân sách nhà nước và phù hợp với định hướng

"tăng cường vai trò của tòa án trong giải quyết các vụ việc về SHTT" đã được đề ra trong Chiến lược Sở hữu trí tuệ đến năm 2030 cũng như thực tiễn của các nước trên thế giới. Vì vậy, việc sửa đổi các quy định này cũng là xu thế tất yếu khi kinh tế - xã hội phát triển.

- Nhược điểm:

Theo phương án này, các chủ thể quyền SHTT đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, tên thương mại, bí mật kinh doanh và hành vi cạnh tranh không lành mạnh phải chịu các chi phí lớn hơn (về tài chính và thời gian) khi yêu cầu thực thi quyền, vì thông thường chi phí tố tụng dân sự (án phí, chi phí luật sư, v.v.) thường cao hơn so với chi phí để thực thi quyền bằng biện pháp hành chính (phần lớn chi phí trong thực thi quyền bằng biện pháp hành chính đã được Nhà nước chi trả).

Phương án 2: Giữ nguyên quy định của pháp luật hiện hành (điểm a khoản 1 Điều 211 quy định xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi xâm phạm quyền SHTT gây thiệt hại cho tác giả, chủ sở hữu, người tiêu dùng hoặc cho xã hội). Theo đó, áp dụng biện pháp xử phạt hành chính đối với tất cả các hành vi xâm phạm quyền SHTT.

- Ưu điểm:

Ưu điểm của phương án này là vẫn duy trì hoạt động bảo vệ quyền SHTT như hiện tại, không gây xáo trộn hoặc thay đổi hệ thống bảo vệ quyền SHTT. Chi phí mà chủ thể quyền SHTT đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, tên thương mại, bí mật kinh doanh và hành vi cạnh tranh không lành mạnh phải chi trả cho việc thực thi quyền thấp vì phần lớn chi phí trong thực thi quyền bằng biện pháp hành chính đã được Nhà nước chi trả.

- Nhược điểm:

Việc giữ nguyên quy định hiện hành sẽ không khắc phục được tình trạng lạm dụng biện pháp hành chính trong việc bảo vệ quyền SHTT hiện nay, đồng thời Nhà nước cũng phải đầu tư nguồn lực lớn để duy trì đội ngũ nhân lực cho công tác thực thi quyền bằng biện pháp hành chính, thực thi tại biên giới và cho việc thực hiện các biện pháp liên quan như tạm giữ, tiêu hủy hàng hóa xâm phạm, v.v. Đặc biệt, phương án này không phù hợp với bản chất của hành vi xâm phạm quyền SHTT gây thiệt hại cho chủ sở hữu, cho tác giả do các hành vi này là các hành vi xâm phạm quyền dân sự, cần được xử lý bằng các biện pháp dân sự.

Bên cạnh đó, khi áp dụng biện pháp thực thi này, chủ thể quyền không được hưởng sự đền bù cho những thiệt hại mà mình phải chịu do hành vi xâm phạm quyền gây ra.

Đa số Thành viên Chính phủ thống nhất với Phương án 1. Tuy nhiên, vẫn còn có ý kiến khác nhau về nội dung này. Vì vậy, Chính phủ trình Quốc hội hai phương án nêu trên để xem xét, quyết định.

Trên đây là Tờ trình về dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, Chính phủ kính trình Quốc hội xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thủ tướng; các Phó Thủ tướng (để b/c);
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ủy ban Pháp luật của Quốc hội;
- Ủy ban KHCNMT của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Các Bộ: KHCN, VHTTDL, NNPTNT, TP;
- VPCP: BTCN, PCN Cao Huy, các Vụ, Cục: KGVX, KTTH, KSTT;
- Lưu: VT, PL(2).

TM. CHÍNH PHỦ
TUQ.THỦ TƯỚNG
BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

(đã ký)

Huỳnh Thành Đạt

QUỐC HỘI	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: …./2022/QH15	*Hà Nội, ngày tháng năm 2022*

LUẬT
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009 và Luật số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019.

Điều 1: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009 và Luật số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 (sau đây gọi là Luật Sở hữu trí tuệ):

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 4 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 8 như sau:

"8. Tác phẩm phái sinh là tác phẩm được tạo ra trên cơ sở một hoặc nhiều tác phẩm gốc hiện có bằng cách sáng tạo trong việc thay đổi hình thức diễn đạt, loại hình biểu diễn hoặc ngôn ngữ trình bày nội dung tác phẩm."

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 9 như sau:

"9. Tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình đã công bố là tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình đã được phát hành với sự đồng ý của chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan để phổ biến đến công chúng với một số lượng bản sao hợp lý dưới bất kỳ hình thức nào."

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 10 như sau:

"10. Sao chép là việc tạo ra bản sao của toàn bộ hoặc một phần tác phẩm hoặc bản ghi âm, ghi hình bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào."

d) Bổ sung khoản 10a như sau:

"10a. Tiền bản quyền là khoản tiền trả cho việc sáng tạo hoặc chuyển giao quyền tác giả, quyền liên quan đối với tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng. Tiền nhuận bút, tiền thù lao cũng thuộc tiền bản quyền."

đ) Bổ sung khoản 10b như sau:

"10b. Biện pháp công nghệ bảo vệ quyền là biện pháp sử dụng bất kỳ kỹ thuật, công nghệ, thiết bị hoặc linh kiện nào trong quá trình hoạt động bình thường có chức năng chính nhằm bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan khỏi các hành vi được thực hiện mà không được cho phép của chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan. Biện pháp công nghệ được coi là "hữu hiệu" khi các chủ thể quyền kiểm soát việc sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa thông qua các ứng dụng kiểm soát truy cập, quy trình bảo vệ hoặc kiểm soát sao chép."

e) Bổ sung khoản 10c như sau:

"10c. Thông tin quản lý quyền là thông tin xác định về tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa; về tác giả, người biểu diễn, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan và các điều kiện khai thác, sử dụng; số hiệu, mã số thể hiện các thông tin nêu trên. Thông tin quản lý quyền phải gắn liền với bản sao hoặc xuất hiện đồng thời với tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình khi tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình được truyền đạt đến công chúng."

g) Sửa đổi, bổ sung khoản 11 như sau:

"11. Phát sóng là việc truyền tới công chúng bằng phương tiện vô tuyến các âm thanh hoặc hình ảnh hoặc cả âm thanh và hình ảnh hoặc sự tái hiện âm thanh, hình ảnh của tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, bao gồm cả việc truyền qua vệ tinh, truyền các tín hiệu được mã hóa trong trường hợp các phương tiện giải mã được các tổ chức phát sóng cung cấp tới công chúng hoặc được cung cấp với sự đồng ý của tổ chức phát sóng."

h) Bổ sung khoản 11a như sau:

"11a. Truyền đạt tới công chúng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình là việc truyền tới công chúng tác phẩm, âm thanh, hình ảnh của cuộc biểu diễn hoặc âm thanh, hình ảnh hoặc sự tái hiện của âm thanh, hình ảnh được định hình trong bản ghi âm, ghi hình bằng bất kỳ phương tiện nào ngoài phát sóng."

i) Bổ sung khoản 12a như sau:

“12a. Sáng chế mật là sáng chế được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định là bí mật nhà nước theo pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.”

k) Sửa đổi, bổ sung khoản 13 như sau:

“13. Kiểu dáng công nghiệp là hình dáng bên ngoài của sản phẩm hoàn chỉnh hoặc bộ phận để lắp ráp thành sản phẩm hoàn chỉnh, được thể hiện bằng hình khối, đường nét, màu sắc hoặc sự kết hợp những yếu tố này và nhìn thấy được trong quá trình sử dụng sản phẩm hoàn chỉnh."

l) Sửa đổi, bổ sung khoản 20 như sau:

"20. Nhãn hiệu nổi tiếng là nhãn hiệu được bộ phận công chúng có liên quan biết đến rộng rãi trên lãnh thổ Việt Nam."

m) Sửa đổi, bổ sung khoản 22 như sau:

"22. Chỉ dẫn địa lý là dấu hiệu dùng để chỉ nguồn gốc địa lý của sản phẩm từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc quốc gia cụ thể.

Chỉ dẫn địa lý đồng âm là các chỉ dẫn địa lý có cách phát âm hoặc cách viết trùng nhau."

2. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 8 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

"2. Khuyến khích, thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo, khai thác tài sản trí tuệ thông qua các hỗ trợ về tài chính, ưu đãi về thuế, tín dụng và đầu tư khác phù hợp với quy định của pháp luật nhằm góp phần phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân."

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

"3. Hỗ trợ tài chính cho việc tạo ra, nhận chuyển giao, khai thác quyền sở hữu trí tuệ phục vụ lợi ích công cộng; khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tài trợ cho hoạt động đổi mới, sáng tạo và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ."

3. Bổ sung Điều 13a như sau:

"Điều 13a. Tác giả, đồng tác giả

1. Tác giả là người trực tiếp sáng tạo ra tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học. Trường hợp có hai hoặc nhiều người cùng trực tiếp sáng tạo ra tác phẩm với chủ ý là sự đóng góp của họ được kết hợp thành một tổng thể hoàn chỉnh thì những người đó là các đồng tác giả.

2. Người hỗ trợ, góp ý kiến hoặc cung cấp tư liệu cho người khác sáng tạo ra tác phẩm không được công nhận là tác giả, đồng tác giả."

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 19 như sau:

"***Điều 19. Quyền nhân thân***

Quyền nhân thân bao gồm các quyền sau đây:

1. Đặt tên cho tác phẩm;

2. Đứng tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm; được nêu tên thật hoặc bút danh khi tác phẩm được công bố, sử dụng;

3. Công bố tác phẩm hoặc cho phép người khác công bố tác phẩm;

4. Bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm không cho người khác xuyên tạc; sửa đổi, cắt xén tác phẩm dưới bất kỳ hình thức nào gây phương hại đến danh dự và uy tín của tác giả;

5. Thỏa thuận bằng văn bản với tổ chức, cá nhân nhận chuyển giao quyền tài sản quy định tại khoản 1 Điều 20 của Luật này về việc đặt tên, sửa đổi tác phẩm."

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 20 như sau:

"***Điều 20. Quyền tài sản***

1. Quyền tài sản bao gồm các quyền sau đây:

a) Làm tác phẩm phái sinh;

b) Biểu diễn tác phẩm trước công chúng trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các bản ghi âm, ghi hình hoặc bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào tại địa điểm mà công chúng có thể tiếp cận được nhưng công chúng không thể tự do lựa chọn thời gian và từng phần tác phẩm;

c) Sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp toàn bộ hoặc một phần tác phẩm bằng bất kỳ phương tiện kỹ thuật hay hình thức nào, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này;

d) Phân phối và nhập khẩu để phân phối đến công chúng thông qua bán hoặc hình thức chuyển giao quyền sở hữu khác đối với bản gốc, bản sao tác phẩm dưới dạng hữu hình, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này;

đ) Phát sóng, truyền đạt tác phẩm đến công chúng bằng phương tiện hữu tuyến, vô tuyến, mạng thông tin điện tử hoặc bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào khác, bao gồm cả việc cung cấp tác phẩm đến công chúng theo cách mà công chúng có thể tiếp cận được tại địa điểm và thời gian do họ lựa chọn;

e) Cho thuê bản gốc hoặc bản sao tác phẩm điện ảnh, chương trình máy tính, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này;

2. Các quyền quy định tại khoản 1 Điều này do tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện theo quy định của Luật này.

Tổ chức, cá nhân khi khai thác, sử dụng một, một số hoặc toàn bộ các quyền quy định tại khoản 1 Điều này và khoản 3 Điều 19 của Luật này phải được sự cho phép và trả tiền bản quyền, các quyền lợi vật chất khác (nếu có) cho chủ sở hữu quyền tác giả.

Các trường hợp giới hạn quyền tác giả, ngoại lệ không xâm phạm quyền tác giả thực hiện theo quy định tại Điều 25, Điều 25a, Điều 26 của Luật này và các trường hợp sau:

a) Quyền sao chép không áp dụng trong trường hợp sao chép tác phẩm chỉ để thực hiện các quyền khác theo quy định của Luật này hoặc trường hợp sao chép

tạm thời theo một quy trình công nghệ, trong quá trình hoạt động của các thiết bị để truyền phát trong một mạng lưới giữa các bên thứ ba thông qua trung gian hoặc sử dụng hợp pháp tác phẩm, không có mục đích kinh tế độc lập và bản sao bị tự động xoá bỏ, không có khả năng phục hồi lại;

b) Quyền phân phối không áp dụng trong lần phân phối tiếp theo đối với bản gốc, bản sao tác phẩm đã được chủ sở hữu quyền tác giả thực hiện hoặc cho phép thực hiện việc phân phối, nhập khẩu để phân phối;

c) Quyền cho thuê chương trình máy tính không áp dụng trong trường hợp chương trình máy tính đó không phải là đối tượng chính của việc cho thuê."

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 21 như sau:

"***Điều 21. Quyền tác giả đối với tác phẩm điện ảnh, tác phẩm sân khấu***

1. Quyền tác giả đối với tác phẩm điện ảnh:

a) Biên kịch, đạo diễn được hưởng quyền quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều 19 của Luật này;

b) Biên kịch, đạo diễn, quay phim, dựng phim, sáng tác âm nhạc, thiết kế mỹ thuật, thiết kế âm thanh, ánh sáng, kỹ xảo, diễn viên điện ảnh và những người thực hiện các công việc khác có tính sáng tạo đối với tác phẩm điện ảnh được hưởng quyền quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật này;

c) Tổ chức, cá nhân đầu tư tài chính và cơ sở vật chất - kỹ thuật để sản xuất tác phẩm điện ảnh là chủ sở hữu các quyền quy định tại khoản 3 Điều 19 và khoản 1 Điều 20 của Luật này trừ trường hợp có thỏa thuận khác bằng văn bản và có nghĩa vụ trả tiền bản quyền và các quyền lợi vật chất khác (nếu có) theo hợp đồng với những người quy định tại điểm b khoản này;

d) Tổ chức, cá nhân đầu tư tài chính và cơ sở vật chất - kỹ thuật để sản xuất tác phẩm điện ảnh có thể thỏa thuận với những người nêu tại điểm a khoản này về việc đặt tên, sửa đổi tác phẩm;

đ) Trường hợp kịch bản, tác phẩm âm nhạc trong tác phẩm điện ảnh được sử dụng độc lập thì tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả được hưởng quyền tác giả một cách độc lập đối với kịch bản, tác phẩm âm nhạc đó.

2. Quyền tác giả đối với tác phẩm sân khấu:

a) Tác giả kịch bản sân khấu được hưởng quyền quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều 19 của Luật này;

b) Tác giả tác phẩm văn học, tác giả tác phẩm âm nhạc, đạo diễn sân khấu, chỉ huy âm nhạc, biên đạo múa, thiết kế sân khấu, phục trang và những người thực hiện các công việc khác có tính sáng tạo đối với tác phẩm sân khấu được hưởng quyền quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật này;

c) Tổ chức, cá nhân đầu tư tài chính và cơ sở vật chất - kỹ thuật để xây dựng tác phẩm sân khấu là chủ sở hữu các quyền quy định tại khoản 3 Điều 19 và khoản 1 Điều 20 của Luật này trừ trường hợp có thỏa thuận khác bằng văn bản và có nghĩa vụ trả tiền bản quyền và các quyền lợi vật chất khác (nếu có) cho những người quy định tại điểm b khoản này theo hợp đồng;

d) Tổ chức, cá nhân đầu tư tài chính và cơ sở vật chất - kỹ thuật để xây dựng tác phẩm sân khấu có thể thỏa thuận với những người nêu tại điểm a khoản này về việc đặt tên, sửa đổi tác phẩm;

đ) Trường hợp tác phẩm văn học, tác phẩm âm nhạc trong tác phẩm sân khấu được sử dụng độc lập thì tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả được hưởng quyền tác giả một cách độc lập đối với tác phẩm văn học, tác phẩm âm nhạc đó."

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 22 như sau:

"***Điều 22. Quyền tác giả đối với chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu***

1. Chương trình máy tính là tập hợp các chỉ dẫn được thể hiện dưới dạng các lệnh, các mã, lược đồ hoặc bất kỳ dạng nào khác, khi gắn vào một phương tiện, thiết bị được vận hành bằng ngôn ngữ lập trình máy tính thì có khả năng làm cho máy tính hoặc thiết bị thực hiện được công việc hoặc đạt được kết quả cụ thể.

Chương trình máy tính được bảo hộ như tác phẩm văn học, dù được thể hiện dưới dạng mã nguồn hay mã máy.

Tác giả và chủ sở hữu quyền tác giả đối với chương trình máy tính có thể thỏa thuận bằng văn bản về việc sửa chữa, nâng cấp chương trình máy tính đó.

Tổ chức, cá nhân đang có quyền sử dụng hợp pháp bản sao chương trình máy tính có thể làm một bản sao dự phòng để thay thế khi bản sao đó bị xóa, bị hỏng hoặc không thể sử dụng được và không được chuyển giao cho người khác.

2. Sưu tập dữ liệu là tập hợp có tính sáng tạo thể hiện ở sự tuyển chọn, sắp xếp các tư liệu dưới dạng điện tử hoặc dạng khác.

Việc bảo hộ quyền tác giả đối với sưu tập dữ liệu không bao hàm chính các tư liệu đó, không gây phương hại đến quyền tác giả của chính tư liệu đó."

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 25 như sau:

"***Điều 25. Các trường hợp ngoại lệ không xâm phạm quyền tác giả***

1. Các trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép, không phải trả tiền bản quyền nhưng phải thông tin về tên tác giả và nguồn gốc, xuất xứ của tác phẩm bao gồm:

a) Tự sao chép một bản để nghiên cứu khoa học, học tập của cá nhân và không nhằm mục đích thương mại, trừ trường hợp sao chụp toàn bộ hoặc phần trọng yếu của tác phẩm hoặc sao chép bằng thiết bị sao chép tự động hoặc các thiết bị sao chụp khác được cài đặt để sử dụng công cộng;

b) Sao chụp hợp lý một phần tác phẩm nhằm mục đích giảng dạy trực tiếp của cá nhân và không nhằm mục đích thương mại, trừ trường hợp tác phẩm được công bố để giảng dạy;

c) Sử dụng hợp lý tác phẩm để minh họa trong các ấn phẩm, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng nhằm mục đích giảng dạy. Việc sử dụng này có thể bao gồm việc cung cấp trong mạng máy tính nội bộ với điều kiện phải có các biện pháp kỹ thuật để bảo đảm chỉ học sinh, sinh viên và giáo viên tham gia học tập, giảng dạy trong buổi học đó mới có thể tiếp cận các tác phẩm này;

d) Sử dụng tác phẩm trong hoạt động công vụ của các cơ quan nhà nước;

đ) Trích dẫn hợp lý tác phẩm mà không làm sai ý tác giả để bình luận, giới thiệu hoặc minh họa trong tác phẩm của mình; để giảng dạy; để viết báo, dùng trong ấn phẩm định kỳ, trong chương trình phát sóng, phim tài liệu;

e) Sử dụng tác phẩm trong hoạt động thư viện không nhằm mục đích thương mại, bao gồm: sao chép tác phẩm lưu trữ trong thư viện để bảo quản; sao chụp hợp lý một phần tác phẩm cho người khác phục vụ nghiên cứu, học tập; sao chép hoặc truyền tải tác phẩm được lưu giữ để sử dụng trong các thư viện liên quan thông qua mạng máy tính;

g) Biểu diễn tác phẩm sân khấu, âm nhạc, múa và các loại hình biểu diễn nghệ thuật khác trong các buổi sinh hoạt văn hoá, hoạt động tuyên truyền cổ động không nhằm mục đích thương mại;

h) Chụp ảnh, truyền hình tác phẩm mỹ thuật, kiến trúc, nhiếp ảnh, mỹ thuật ứng dụng được trưng bày tại nơi công cộng nhằm giới thiệu hình ảnh của tác phẩm đó;

i) Nhập khẩu bản sao tác phẩm của người khác để sử dụng riêng;

k) Sao chép bằng cách đăng tải lại trên báo, ấn phẩm định kỳ, phát sóng hoặc các hình thức truyền thông khác tới công chúng những bài giảng, bài phát biểu, bài nói khác được trình bày trước công chúng trong phạm vi phù hợp với mục đích thông tin;

l) Chụp ảnh, ghi âm, ghi hình, phát sóng sự kiện nhằm mục đích đưa tin thời sự trong đó có sử dụng tác phẩm được nghe thấy, nhìn thấy trong sự kiện đó.

m) Người khuyết tật nhìn, người khuyết tật không có khả năng đọc chữ in và người khuyết tật khác không có khả năng tiếp cận tác phẩm để đọc theo cách thông thường (sau đây gọi là người khuyết tật), người nuôi dưỡng, người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc cho người khuyết tật, tổ chức được Chính phủ cho phép sử dụng tác phẩm theo quy định tại Điều 25a của Luật này.

2. Việc sử dụng tác phẩm quy định tại khoản 1 Điều này không được mâu thuẫn với việc khai thác bình thường tác phẩm, không gây thiệt hại một cách bất hợp lý đến các lợi ích hợp pháp của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả.

3. Việc sao chép, sao chụp quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với tác phẩm kiến trúc, tác phẩm mỹ thuật, chương trình máy tính; làm tuyển tập, hợp tuyển các tác phẩm.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này."

9. Bổ sung Điều 25a như sau:

"Điều 25a. Ngoại lệ không xâm phạm quyền tác giả dành cho người khuyết tật

1. Người khuyết tật, người nuôi dưỡng, người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc cho người khuyết tật được quyền sao chép, biểu diễn, truyền đạt tác phẩm dưới định dạng bản sao dễ tiếp cận của tác phẩm khi có quyền tiếp cận hợp pháp với bản gốc hoặc bản sao tác phẩm.

Bản sao dưới định dạng dễ tiếp cận là bản sao của tác phẩm được thể hiện bằng một phương thức hay định dạng khác dành cho người khuyết tật.

Bản sao dưới định dạng dễ tiếp cận chỉ được sử dụng cho mục đích cá nhân của người khuyết tật và có thể có những điều chỉnh phù hợp đối với tác phẩm khi làm bản sao dưới định dạng dễ tiếp cận nhưng không được có thay đổi nào khác ngoài những thay đổi cần thiết để người khuyết tật có thể tiếp cận tác phẩm.

2. Tổ chức được Chính phủ cho phép có quyền sao chép, phân phối, biểu diễn, truyền đạt tác phẩm dưới định dạng bản sao dễ tiếp cận của tác phẩm khi có quyền tiếp cận hợp pháp bản gốc hoặc bản sao tác phẩm và hoạt động không vì mục đích lợi nhuận.

3. Tổ chức được Chính phủ cho phép có quyền phân phối hoặc truyền đạt các bản sao dưới định dạng dễ tiếp cận của tác phẩm tới tổ chức tương ứng theo quy định tại các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên mà không cần sự cho phép của chủ sở hữu quyền.

4. Tổ chức được Chính phủ cho phép có quyền phân phối hoặc truyền đạt các bản sao dưới định dạng dễ tiếp cận của tác phẩm quy định tại khoản 1 Điều này tới người khuyết tật theo quy định tại các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên mà không cần sự cho phép của chủ sở hữu quyền.

Trước khi phân phối hoặc truyền đạt, tổ chức này phải áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo đảm các bản sao dưới định dạng dễ tiếp cận này không được sử dụng cho bất cứ đối tượng nào khác ngoài người khuyết tật.

5. Người khuyết tật hoặc người nuôi dưỡi, người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc cho người khuyết tật hoặc một tổ chức được Chính phủ cho phép tạo bản sao tác phẩm ở định dạng dễ tiếp cận quy định tại khoản 1 Điều này có quyền nhập khẩu bản sao dưới định dạng dễ tiếp cận của tác phẩm từ các tổ chức tương ứng theo quy định tại các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành

viên vì lợi ích của người khuyết tật mà không cần sự cho phép của chủ sở hữu quyền.

6. Chính phủ quy định chi tiết về điều kiện, trình tự, thủ tục cho phép tổ chức thực hiện các quyền quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này.”

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 26 như sau:

"***Điều 26. Giới hạn quyền tác giả***

1. Các trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép nhưng phải trả tiền bản quyền, phải thông tin về tên tác giả và nguồn gốc, xuất xứ của tác phẩm bao gồm:

a) Tổ chức phát sóng sử dụng tác phẩm đã công bố, tác phẩm đã được chủ sở hữu quyền tác giả cho phép định hình trên bản ghi âm, ghi hình công bố nhằm mục đích thương mại để phát sóng có tài trợ, quảng cáo hoặc thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào không phải xin phép, nhưng phải trả tiền bản quyền cho chủ sở hữu quyền tác giả kể từ khi sử dụng. Mức tiền bản quyền và phương thức thanh toán do các bên thoả thuận; trường hợp không đạt được thỏa thuận thì thực hiện theo quy định của Chính phủ hoặc khởi kiện tại Tòa án theo quy định của pháp luật.

Tổ chức phát sóng sử dụng tác phẩm đã công bố, tác phẩm đã được chủ sở hữu quyền tác giả cho phép định hình trên bản ghi âm, ghi hình công bố nhằm mục đích thương mại để phát sóng không có tài trợ, quảng cáo hoặc không thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào không phải xin phép, nhưng phải trả tiền bản quyền cho chủ sở hữu quyền tác giả kể từ khi sử dụng theo quy định của Chính phủ;

b) Trường hợp tác phẩm đã được chủ sở hữu quyền tác giả cho phép định hình trên bản ghi âm, ghi hình công bố nhằm mục đích thương mại thì tổ chức, cá nhân sử dụng bản ghi âm, ghi hình này trong hoạt động kinh doanh, thương mại không phải xin phép, nhưng phải trả tiền bản quyền cho chủ sở hữu quyền tác giả của tác phẩm đó theo thoả thuận kể từ khi sử dụng; trường hợp không đạt được thoả thuận thì thực hiện theo quy định của Chính phủ hoặc khởi kiện tại Toà án theo quy định của pháp luật. Chính phủ quy định cụ thể các hoạt động kinh doanh, thương mại quy định tại điểm này.

2. Việc sử dụng tác phẩm quy định tại khoản 1 Điều này không được mâu thuẫn với việc khai thác bình thường tác phẩm, không gây thiệt hại một cách bất hợp lý đến các lợi ích hợp pháp của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả.

3. Việc sử dụng tác phẩm trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với tác phẩm điện ảnh.

4. Tổ chức, cá nhân Việt Nam hưởng ưu đãi dành cho các nước đang phát triển đối với quyền dịch các tác phẩm từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt và quyền sao chép để giảng dạy, nghiên cứu không nhằm mục đích thương mại theo quy

định tại các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên thì thực hiện theo quy định của Chính phủ.

5. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác, sử dụng tác phẩm đã công bố của tổ chức, cá nhân Việt Nam nhưng không thể tìm kiếm được hoặc không xác định được chủ sở hữu quyền tác giả thì thực hiện theo quy định của Chính phủ."

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 28 như sau:

"***Điều 28. Hành vi xâm phạm quyền tác giả***

1. Xâm phạm quyền nhân thân quy định tại Điều 19 của Luật này.

2. Xâm phạm quyền tài sản quy định tại Điều 20 của Luật này.

3. Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các nghĩa vụ được quy định tại Điều 25, Điều 25a và Điều 26 của Luật này.

4. Cố ý hủy bỏ hoặc làm vô hiệu các biện pháp công nghệ hữu hiệu bảo vệ quyền do tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả thực hiện để bảo vệ quyền tác giả đối với tác phẩm của mình, trừ trường hợp thực hiện các ngoại lệ theo quy định tại Điều 25 và Điều 25a của Luật này;

5. Sản xuất, phân phối, nhập khẩu, chào bán, bán, quảng bá, quảng cáo, tiếp thị, cho thuê hoặc tàng trữ nhằm mục đích thương mại các thiết bị, sản phẩm hoặc linh kiện; giới thiệu hoặc cung cấp dịch vụ khi biết hoặc có cơ sở để biết thiết bị, sản phẩm, linh kiện hoặc dịch vụ đó được sản xuất, sử dụng nhằm vô hiệu hóa biện pháp công nghệ hữu hiệu bảo vệ quyền tác giả.

6. Cố ý xóa, gỡ bỏ hoặc thay đổi thông tin quản lý quyền mà không được phép của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả khi biết hoặc có cơ sở để biết việc thực hiện các hành vi đó sẽ xúi giục, tạo khả năng, tạo điều kiện thuận lợi hoặc che giấu hành vi xâm phạm quyền tác giả theo quy định của pháp luật;

7. Cố ý phân phối, nhập khẩu để phân phối, phát sóng, truyền đạt hoặc cung cấp đến công chúng bản sao tác phẩm khi biết hoặc có cơ sở để biết thông tin quản lý quyền đã bị xóa, gỡ bỏ, thay đổi mà không được phép của chủ sở hữu quyền tác giả; khi biết hoặc có cơ sở để biết việc thực hiện các hành vi đó sẽ xúi giục, tạo khả năng, tạo điều kiện thuận lợi hoặc che giấu hành vi xâm phạm quyền tác giả theo quy định của pháp luật;

8. Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các nghĩa vụ để được miễn trừ trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian quy định tại Điều 198b của Luật này."

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 29 như sau:

"***Điều 29. Quyền của người biểu diễn***

1. Người biểu diễn có các quyền nhân thân và các quyền tài sản đối với cuộc biểu diễn.

Trường hợp người biểu diễn không đồng thời là chủ sở hữu quyền đối với cuộc biểu diễn thì người biểu diễn được hưởng các quyền nhân thân quy định tại khoản 2 Điều này; chủ sở hữu quyền đối với cuộc biểu diễn được hưởng các quyền tài sản quy định tại khoản 4 Điều này.

2. Quyền nhân thân bao gồm các quyền sau đây:

a) Được giới thiệu tên khi biểu diễn, khi phát hành bản ghi âm, ghi hình, phát sóng cuộc biểu diễn;

b) Phản đối bất kỳ sự xuyên tạc, cắt xén hoặc các sửa đổi khác đối với cuộc biểu diễn gây phương hại đến danh dự và uy tín của người biểu diễn;

c) Thỏa thuận bằng văn bản với tổ chức, cá nhân nhận chuyển giao quyền tài sản đối với cuộc biểu diễn quy định tại khoản 3 Điều này về việc sửa đổi cuộc biểu diễn.

3. Quyền tài sản bao gồm độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện các quyền sau đây:

a) Định hình cuộc biểu diễn trực tiếp của mình trên bản ghi âm, ghi hình;

b) Sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp toàn bộ hoặc một phần cuộc biểu diễn của mình đã được định hình trên bản ghi âm, ghi hình bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này;

c) Phát sóng hoặc truyền đạt đến công chúng cuộc biểu diễn chưa được định hình của mình theo cách mà công chúng có thể tiếp cận được, trừ trường hợp cuộc biểu diễn đó nhằm mục đích phát sóng;

d) Phân phối và nhập khẩu để phân phối đến công chúng thông qua bán hoặc hình thức chuyển giao quyền sở hữu khác đối với bản gốc, bản sao bản định hình cuộc biểu diễn dưới dạng hữu hình, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này;

đ) Phát sóng, truyền đạt tới công chúng bản định hình cuộc biểu diễn, bao gồm cả cung cấp đến công chúng bản định hình cuộc biểu diễn theo cách mà công chúng có thể tiếp cận được tại địa điểm và thời gian do họ lựa chọn.

4. Tổ chức, cá nhân khi khai thác, sử dụng một, một số hoặc toàn bộ các quyền quy định tại khoản 3 Điều này phải được sự cho phép và trả tiền bản quyền cho chủ sở hữu quyền đối với cuộc biểu diễn theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận trong trường hợp pháp luật không quy định.

Các trường hợp giới hạn quyền liên quan, ngoại lệ không xâm phạm quyền liên quan thực hiện theo quy định tại Điều 32 và Điều 33 của Luật này và các trường hợp sau:

a) Quyền sao chép không áp dụng trong trường hợp sao chép cuộc biểu diễn chỉ để thực hiện các quyền khác theo quy định của Luật này hoặc trường hợp sao chép tạm thời theo một quy trình công nghệ, trong quá trình hoạt động của các

thiết bị để truyền phát trong một mạng lưới giữa các bên thứ ba thông qua trung gian hoặc sử dụng hợp pháp cuộc biểu diễn của mình đã được định hình trên bản ghi âm, ghi hình, không có mục đích kinh tế độc lập và bản sao bị tự động xoá bỏ, không có khả năng phục hồi lại;

b) Quyền phân phối không áp dụng trong lần phân phối tiếp theo đối với bản gốc, bản sao bản định hình cuộc biểu diễn đã được chủ sở hữu quyền thực hiện hoặc cho phép thực hiện việc phân phối, nhập khẩu để phân phối.”

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 30 như sau:

"***Điều 30. Quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình***

1. Nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình có độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện các quyền sau đây:

a) Sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp toàn bộ hoặc một phần bản ghi âm, ghi hình của mình bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Phân phối và nhập khẩu để phân phối đến công chúng thông qua bán hoặc hình thức chuyển giao quyền sở hữu khác đối với bản gốc, bản sao bản ghi âm, ghi hình dưới dạng hữu hình, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Cho thuê thương mại tới công chúng bản gốc và bản sao các bản ghi âm, ghi hình của mình, thậm chí sau khi được phân phối bởi nhà sản xuất hoặc với sự cho phép của nhà sản xuất;

d) Phát sóng, truyền đạt tới công chúng bản ghi âm, ghi hình, bao gồm cả cung cấp tới công chúng bản ghi âm, ghi hình theo cách mà công chúng có thể tiếp cận tại địa điểm và thời gian do họ lựa chọn.

2. Tổ chức, cá nhân khi khai thác, sử dụng một, một số hoặc toàn bộ các quyền quy định tại khoản 1 Điều này phải được sự cho phép và trả tiền bản quyền cho chủ sở hữu quyền đối với bản ghi âm, ghi hình theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận trong trường hợp pháp luật không quy định.

Các trường hợp giới hạn quyền liên quan, ngoại lệ không xâm phạm quyền liên quan thực hiện theo quy định tại Điều 32 và Điều 33 của Luật này và các trường hợp sau:

a) Quyền sao chép không áp dụng trong trường hợp sao chép bản ghi âm, ghi hình chỉ để thực hiện các quyền khác theo quy định của Luật này hoặc trường hợp sao chép tạm thời theo một quy trình công nghệ, trong quá trình hoạt động của các thiết bị để truyền phát trong một mạng lưới giữa các bên thứ ba thông qua trung gian hoặc sử dụng hợp pháp bản ghi âm, ghi hình, không có mục đích kinh tế độc lập và bản sao bị tự động xoá bỏ, không có khả năng phục hồi lại;

b) Quyền phân phối không áp dụng trong lần phân phối tiếp theo đối với bản gốc, bản sao bản ghi âm, ghi hình đã được chủ sở hữu quyền thực hiện hoặc cho phép thực hiện việc phân phối, nhập khẩu để phân phối.”

14. Sửa đổi, bổ sung Điều 31 như sau:

"***Điều 31. Quyền của tổ chức phát sóng***

1. Tổ chức phát sóng có độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện các quyền sau đây:

a) Phát sóng, tái phát sóng chương trình phát sóng của mình;

b) Phân phối và nhập khẩu để phân phối đến công chúng thông qua bán hoặc hình thức chuyển giao quyền sở hữu khác đối với bản định hình chương trình phát sóng dưới dạng hữu hình, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Định hình chương trình phát sóng của mình;

d) Sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp toàn bộ hoặc một phần bản định hình chương trình phát sóng của mình bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này;

2. Tổ chức, cá nhân khi khai thác, sử dụng một, một số hoặc toàn bộ các quyền quy định tại khoản 1 Điều này phải được sự cho phép và trả tiền bản quyền cho chủ sở hữu quyền đối với chương trình phát sóng theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận trong trường hợp pháp luật không quy định.

Các trường hợp giới hạn quyền liên quan, ngoại lệ không xâm phạm quyền liên quan thực hiện theo quy định tại Điều 32 và Điều 33 của Luật này và các trường hợp sau:

a) Quyền phân phối không áp dụng trong lần phân phối tiếp theo đối với bản định hình chương trình phát sóng đã được chủ sở hữu quyền thực hiện hoặc cho phép thực hiện việc phân phối, nhập khẩu để phân phối;

b) Quyền sao chép không áp dụng trong trường hợp sao chép chương trình phát sóng chỉ để thực hiện các quyền khác theo quy định của Luật này hoặc trường hợp sao chép tạm thời theo một quy trình công nghệ, trong quá trình hoạt động của các thiết bị để truyền phát trong một mạng lưới giữa các bên thứ ba thông qua trung gian hoặc sử dụng hợp pháp chương trình phát sóng, không có mục đích kinh tế độc lập và bản sao bị tự động xoá bỏ, không có khả năng phục hồi lại.”

15. Sửa đổi, bổ sung Điều 32 như sau:

"***Điều 32. Các trường hợp ngoại lệ không xâm phạm quyền liên quan***

1. Các trường hợp sử dụng cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đã công bố không phải xin phép, không phải trả tiền bản quyền nhưng phải thông tin về cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng bao gồm:

a) Ghi âm, ghi hình trực tiếp một phần cuộc biểu diễn để giảng dạy không nhằm mục đích thương mại hoặc để đưa tin thời sự;

b) Tự sao chép hoặc hỗ trợ người khuyết tật sao chép một bản một phần cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng nhằm mục đích nghiên cứu khoa học, học tập của cá nhân và không nhằm mục đích thương mại;

c) Sao chép hợp lý một phần cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng để giảng dạy trực tiếp của cá nhân và không nhằm mục đích thương mại, trừ trường hợp cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng này đã được công bố để giảng dạy;

d) Trích dẫn hợp lý nhằm mục đích đưa tin thời sự;

đ) Tổ chức phát sóng tự làm bản sao tạm thời để phát sóng khi được hưởng quyền phát sóng.

2. Việc sử dụng cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng quy định tại khoản 1 Điều này không được mâu thuẫn với việc khai thác bình thường cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng và không gây thiệt hại một cách bất hợp lý đến các lợi ích hợp pháp của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này."

16. Sửa đổi, bổ sung Điều 33 như sau:

"***Điều 33. Giới hạn quyền liên quan***

1. Các trường hợp sử dụng bản ghi âm, ghi hình đã công bố không phải xin phép nhưng phải trả tiền bản quyền, phải thông tin về bản ghi âm, ghi hình bao gồm:

a) Tổ chức, cá nhân sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp bản ghi âm, ghi hình đã công bố nhằm mục đích thương mại để phát sóng có tài trợ, quảng cáo hoặc thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào không phải xin phép, nhưng phải trả tiền bản quyền theo thỏa thuận cho người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng kể từ khi sử dụng; trường hợp không đạt được thỏa thuận thì thực hiện theo quy định của Chính phủ hoặc khởi kiện tại Toà án theo quy định của pháp luật.

Tổ chức, cá nhân sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp bản ghi âm, ghi hình đã công bố nhằm mục đích thương mại để phát sóng không có tài trợ, quảng cáo hoặc không thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào không phải xin phép, nhưng phải trả tiền bản quyền cho người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng kể từ khi sử dụng theo quy định của Chính phủ;

b) Tổ chức, cá nhân sử dụng bản ghi âm, ghi hình đã công bố nhằm mục đích thương mại trong hoạt động kinh doanh, thương mại không phải xin phép, nhưng phải trả tiền bản quyền theo thoả thuận cho người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng kể từ khi sử dụng; trường hợp không đạt được thoả

thuận thì thực hiện theo quy định của Chính phủ hoặc khởi kiện tại Toà án theo quy định của pháp luật. Chính phủ quy định cụ thể các hoạt động kinh doanh, thương mại quy định tại điểm này.

2. Việc sử dụng bản ghi âm, ghi hình quy định tại khoản 1 Điều này không được mâu thuẫn với việc khai thác bình thường bản ghi âm, ghi hình và không gây thiệt hại một cách bất hợp lý đến các lợi ích hợp pháp của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình.

3. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác, sử dụng bản ghi âm, ghi hình đã công bố của tổ chức, cá nhân Việt Nam nhưng không thể tìm kiếm được hoặc không xác định được chủ sở hữu quyền liên quan thì thực hiện theo quy định của Chính phủ."

17. Sửa đổi, bổ sung Điều 35 như sau:

"***Điều 35. Hành vi xâm phạm các quyền liên quan***

1. Xâm phạm quyền của người biểu diễn quy định tại Điều 29 của Luật này.

2. Xâm phạm quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình quy định tại Điều 30 của Luật này.

3. Xâm phạm quyền của tổ chức phát sóng quy định tại Điều 31 của Luật này.

4. Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các nghĩa vụ được quy định tại Điều 32 và Điều 33 của Luật này.

5. Cố ý hủy bỏ hoặc làm vô hiệu mà không được phép đối với các biện pháp công nghệ hữu hiệu bảo vệ quyền do chủ sở hữu quyền liên quan thực hiện để bảo vệ quyền của mình trừ trường hợp thực hiện các ngoại lệ theo quy định tại Điều 32 của Luật này;

6. Sản xuất, phân phối, nhập khẩu, chào bán, bán, quảng bá, quảng cáo, tiếp thị, cho thuê hoặc tàng trữ nhằm mục đích thương mại các thiết bị, sản phẩm hoặc linh kiện; giới thiệu hoặc cung cấp dịch vụ khi biết hoặc có cơ sở để biết thiết bị, sản phẩm, linh kiện hoặc dịch vụ đó được sản xuất, sử dụng nhằm vô hiệu hóa biện pháp công nghệ hữu hiệu bảo vệ quyền liên quan.

7. Cố ý xóa, gỡ bỏ hoặc thay đổi thông tin quản lý quyền mà không được phép của chủ sở hữu quyền liên quan khi biết hoặc có cơ sở để biết việc thực hiện các hành vi đó sẽ xúi giục, tạo khả năng, tạo điều kiện thuận lợi hoặc che giấu hành vi xâm phạm quyền liên quan theo quy định của pháp luật;

8. Cố ý phân phối, nhập khẩu để phân phối, phát sóng, truyền đạt hoặc cung cấp đến công chúng cuộc biểu diễn, bản sao cuộc biểu diễn đã được định hình hoặc bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng khi biết hoặc có cơ sở để biết thông tin quản lý quyền đã bị xóa, gỡ bỏ hoặc đã bị thay đổi mà không được phép của chủ sở hữu quyền liên quan; khi biết hoặc có cơ sở để biết việc thực hiện các hành

vi đó sẽ xúi giục, tạo khả năng, tạo điều kiện thuận lợi hoặc che giấu hành vi xâm phạm quyền liên quan theo quy định của pháp luật;

9. Sản xuất, lắp ráp, biến đổi, phân phối, nhập khẩu, xuất khẩu, chào bán, bán hoặc cho thuê thiết bị, hệ thống khi biết hoặc có cơ sở để biết thiết bị, hệ thống đó giải mã trái phép hoặc chủ yếu để giúp cho việc giải mã trái phép tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa;

10. Cố ý thu hoặc tiếp tục phân phối tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa khi tín hiệu đã được giải mã mà không được phép của người phân phối hợp pháp;

11. Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các nghĩa vụ để được miễn trừ trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian quy định tại Điều 198b của Luật này."

18. Sửa đổi, bổ sung Điều 36 như sau:

"***Điều 36. Chủ sở hữu quyền tác giả***

Chủ sở hữu quyền tác giả là tổ chức, cá nhân nắm giữ một, một số hoặc toàn bộ các quyền quy định tại khoản 1 Điều 20 và khoản 3 Điều 19 của Luật này."

19. Sửa đổi, bổ sung Điều 41 như sau:

"***Điều 41. Chủ sở hữu quyền tác giả là người được chuyển giao quyền***

1. Tổ chức, cá nhân được chuyển giao một, một số hoặc toàn bộ các quyền quy định tại Điều 20 và khoản 3 Điều 19 của Luật này theo thỏa thuận trong hợp đồng là chủ sở hữu quyền tác giả.

2. Tổ chức, cá nhân đang quản lý hoặc nhận chuyển nhượng quyền đối với tác phẩm khuyết danh được hưởng quyền của chủ sở hữu cho đến khi danh tính của tác giả, đồng tác giả được xác định. Khi danh tính của tác giả, đồng tác giả được xác định thì chủ sở hữu quyền tác giả đối với tác phẩm này, các quyền và nghĩa vụ liên quan đến quyền tác giả của tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng được xác định theo quy định tại Luật này và pháp luật có liên quan."

20. Sửa đổi, bổ sung Điều 42 như sau:

"***Điều 42. Chủ sở hữu quyền tác giả, quyền liên quan là Nhà nước***

1. Nhà nước là chủ sở hữu quyền tác giả, quyền liên quan trong các trường hợp sau đây:

a) Tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng được sáng tạo do cơ quan sử dụng ngân sách nhà nước để đặt hàng, giao nhiệm vụ;

b) Tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng được chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước;

c) Tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng còn trong thời hạn bảo hộ mà chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan, đồng chủ sở hữu quyền tác giả, đồng chủ sở hữu quyền liên quan (nếu có) chết không có người thừa kế; người thừa kế từ chối nhận di sản hoặc không được quyền hưởng di sản;

d) Tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng còn trong thời hạn bảo hộ mà chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan, đồng chủ sở hữu quyền tác giả, đồng chủ sở hữu quyền liên quan (nếu có) là tổ chức sau khi thay đổi hoặc chấm dứt hoạt động mà quyền tác giả, quyền liên quan không được định đoạt chuyển giao hoặc tiếp nhận.

2. Nhà nước đại diện quản lý quyền tác giả, quyền liên quan trong các trường hợp sau:

a) Tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng mà không thể tìm kiếm hoặc xác định chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan theo quy định tại Luật này;

b) Tác phẩm khuyết danh, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 41 của Luật này cho đến khi danh tính của tác giả, đồng tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả được xác định.

3. Cơ quan sử dụng ngân sách nhà nước để đặt hàng, giao nhiệm vụ để sáng tạo tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng là đại diện Nhà nước thực hiện quyền của chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

Cơ quan quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan là đại diện Nhà nước thực hiện quyền của chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan trong trường hợp quy định tại các điểm b, c và điểm d khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Chính phủ quy định cụ thể về biểu mức và phương thức thanh toán tiền bản quyền trong các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này."

21. Sửa đổi, bổ sung Điều 43 như sau:

"***Điều 43. Tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng thuộc về công chúng***

1. Tác phẩm đã kết thúc thời hạn bảo hộ theo quy định tại Điều 27 của Luật này và cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đã kết thúc thời hạn bảo hộ theo quy định tại Điều 34 của Luật này thì thuộc về công chúng.

2. Mọi tổ chức, cá nhân đều có quyền sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng quy định tại khoản 1 Điều này nhưng phải tôn trọng các quyền nhân thân của tác giả và của người biểu diễn quy định tại Luật này và pháp luật có liên quan.

3. Chính phủ quy định cụ thể việc sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng thuộc về công chúng."

22. Sửa đổi, bổ sung Điều 44 như sau:

"***Điều 44. Chủ sở hữu quyền liên quan***

1. Chủ sở hữu quyền liên quan là người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng:

a) Người biểu diễn sử dụng thời gian, đầu tư tài chính và cơ sở vật chất - kỹ thuật của mình để thực hiện cuộc biểu diễn là chủ sở hữu đối với cuộc biểu diễn đó, trừ trường hợp có thoả thuận khác với bên liên quan;

b) Nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình sử dụng thời gian, đầu tư tài chính và cơ sở vật chất - kỹ thuật của mình để sản xuất bản ghi âm, ghi hình là chủ sở hữu đối với bản ghi âm, ghi hình đó, trừ trường hợp có thoả thuận khác với bên liên quan;

c) Tổ chức phát sóng là chủ sở hữu đối với chương trình phát sóng của mình, trừ trường hợp có thoả thuận khác với bên liên quan.

2. Chủ sở hữu quyền liên quan là tổ chức giao nhiệm vụ cho tổ chức, cá nhân thuộc tổ chức mình thực hiện cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng là chủ sở hữu các quyền tương ứng quy định tại khoản 3 Điều 29, khoản 1 Điều 30 và khoản 1 Điều 31 của Luật này, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

3. Chủ sở hữu quyền liên quan là tổ chức, cá nhân giao kết hợp đồng với tổ chức, cá nhân khác thực hiện cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng là chủ sở hữu các quyền tương ứng quy định tại khoản 3 Điều 29, khoản 1 Điều 30 và khoản 1 Điều 31 của Luật này, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

4. Tổ chức, cá nhân được thừa kế quyền liên quan theo quy định của pháp luật về thừa kế là chủ sở hữu các quyền tương ứng quy định tại khoản 3 Điều 29, khoản 1 Điều 30 và khoản 1 Điều 31 của Luật này.

5. Tổ chức, cá nhân được chuyển giao một, một số hoặc toàn bộ các quyền theo thoả thuận trong hợp đồng là chủ sở hữu một, một số hoặc toàn bộ các quyền tương ứng quy định tại khoản 3 Điều 29, khoản 1 Điều 30 và khoản 1 Điều 31 của Luật này."

23. Bổ sung Điều 44a như sau:

"Điều 44a. Nguyên tắc xác định và phân chia tiền bản quyền

1. Các đồng chủ sở hữu quyền tác giả, đồng chủ sở hữu quyền liên quan thỏa thuận về tỷ lệ phân chia tiền bản quyền theo phần tham gia sáng tạo đối với toàn bộ tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, phần góp vốn và phù hợp với hình thức khai thác, sử dụng.

2. Tỷ lệ phân chia tiền bản quyền khi bản ghi âm, ghi hình được sử dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 26 và khoản 1 Điều 33 của Luật này thực hiện theo thỏa

thuận của chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, chủ sở hữu quyền liên quan đối với bản ghi âm, ghi hình đó; trường hợp không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định của Chính phủ.

3. Tiền bản quyền được xác định theo khung và biểu mức căn cứ vào loại hình, hình thức, chất lượng, số lượng hoặc tần suất khai thác, sử dụng; hài hòa lợi ích của người sáng tạo, tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng và công chúng hưởng thụ, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội theo thời gian và địa điểm diễn ra hành vi khai thác, sử dụng đó.”

24. Sửa đổi, bổ sung Điều 49 như sau:

"***Điều 49. Đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan***

1. Đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan là việc tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan nộp hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để ghi nhận các thông tin về tác giả, tác phẩm, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan.

2. Việc nộp hồ sơ để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan không phải là thủ tục bắt buộc để được hưởng quyền tác giả, quyền liên quan theo quy định của Luật này.

3. Tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan không có nghĩa vụ chứng minh quyền tác giả, quyền liên quan thuộc về mình khi có tranh chấp, trừ trường hợp có chứng cứ ngược lại.

4. Tổ chức, cá nhân phải nộp phí, lệ phí khi tiến hành các thủ tục đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan về cấp, cấp lại, cấp đổi, hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan.

5. Chính phủ quy định chi tiết về phí, lệ phí đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan, điều kiện, trình tự và thủ tục cấp, cấp lại, cấp đổi, hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan.”

25. Sửa đổi, bổ sung Điều 50 như sau:

"***Điều 50. Hồ sơ đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan***

1. Tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan có thể trực tiếp hoặc uỷ quyền cho tổ chức, cá nhân khác nộp hồ sơ đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan theo cách thức trực tiếp, theo đường bưu điện, theo hệ thống trực tuyến cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan.

2. Hồ sơ đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan bao gồm:

a) Tờ khai đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan.

Tờ khai phải được làm bằng tiếng Việt có đầy đủ thông tin về người nộp hồ sơ, tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả hoặc chủ sở hữu quyền liên quan; thời gian

hoàn thành; tóm tắt nội dung tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình hoặc chương trình phát sóng; tên tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, tác phẩm được sử dụng làm tác phẩm phái sinh nếu tác phẩm đăng ký là tác phẩm phái sinh; thời gian, địa điểm, hình thức công bố; thông tin về cấp lại, cấp đổi (nếu có), cam đoan về trách nhiệm đối với các thông tin ghi trong tờ khai.

Tờ khai do chính tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan ký tên hoặc điểm chỉ.

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mẫu tờ khai đăng ký quyền tác giả, đăng ký quyền liên quan;

b) Hai bản sao tác phẩm đăng ký quyền tác giả hoặc hai bản sao bản định hình đối tượng đăng ký quyền liên quan;

c) Giấy uỷ quyền, nếu người nộp hồ sơ đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan là người được uỷ quyền;

d) Tài liệu chứng minh là chủ sở hữu quyền do tự sáng tạo hoặc do giao nhiệm vụ sáng tạo, giao kết hợp đồng sáng tạo, được thừa kế, được chuyển giao quyền;

đ) Văn bản đồng ý của các đồng tác giả, nếu tác phẩm có đồng tác giả;

e) Văn bản đồng ý của các đồng chủ sở hữu, nếu quyền tác giả, quyền liên quan thuộc sở hữu chung.

3. Các tài liệu quy định tại các điểm c, d, đ và e khoản 2 Điều này phải được làm bằng tiếng Việt; trường hợp làm bằng tiếng nước ngoài thì phải được dịch ra tiếng Việt."

26. Sửa đổi, bổ sung Điều 52 như sau:

"***Điều 52. Thời hạn cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan***

Trong thời hạn mười lăm ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan có trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan cho người nộp hồ sơ. Trong trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan thì cơ quan quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho người nộp hồ sơ."

27. Sửa đổi, bổ sung Điều 55 như sau:

"***Điều 55. Cấp lại, cấp đổi, hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan***

1. Trong trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan bị mất, hư hỏng thì cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 51 của Luật này tiến hành cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký quyền

tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan trong thời hạn bảy ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.

Trường hợp đề nghị thay đổi chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan; thông tin về tác phẩm, tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả; thông tin về đối tượng quyền liên quan, chủ sở hữu quyền liên quan thì cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 51 của Luật này tiến hành cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan trong thời hạn mười hai ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.

2. Trong trường hợp người được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan không phải là tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan hoặc tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đã đăng ký không thuộc đối tượng bảo hộ thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 51 của Luật này huỷ bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan.

3. Tổ chức, cá nhân phát hiện việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan trái với quy định của Luật này thì có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan.

4. Trong thời hạn mười lăm ngày làm việc, kể từ khi nhận được một trong các giấy tờ dưới đây, cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra quyết định hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan:

a) Bản án, Quyết định có hiệu lực của Tòa án hoặc Quyết định của cơ quan có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quy định tại Điều 200 của Luật sở hữu trí tuệ về việc hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan;

b) Văn bản của tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan gửi Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Cục Bản quyền tác giả) đề nghị hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan đã được cấp đó."

28. Sửa đổi, bổ sung tiêu đề Chương VI như sau:

"**Chương VI**

TỔ CHỨC ĐẠI DIỆN TẬP THỂ,
TƯ VẤN, DỊCH VỤ QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN

29. Sửa đổi, bổ sung Điều 56 như sau:

"Điều 56. Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan

1. Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan là tổ chức tự nguyện, tự bảo đảm kinh phí hoạt động, không vì mục đích lợi nhuận do các tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan thỏa thuận thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật để thực hiện ủy thác quyền tác giả, quyền liên quan, chịu sự quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về hoạt động đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan.

2. Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan thực hiện các hoạt động sau đây theo ủy quyền bằng văn bản của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan:

a) Thực hiện việc quản lý quyền tác giả, quyền liên quan; đàm phán cấp phép, thu và phân chia tiền bản quyền, các quyền lợi vật chất khác từ việc cho phép khai thác các quyền được ủy quyền;

b) Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của thành viên; tổ chức hòa giải khi có tranh chấp.

3. Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Bảo đảm công khai, minh bạch trong hoạt động quản lý, điều hành của tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan với cơ quan có thẩm quyền; tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan đã ủy quyền; tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng;

b) Xây dựng danh mục tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan đã ủy quyền; tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng mà tổ chức đại điện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan đang quản lý; phạm vi ủy quyền; hiệu lực hợp đồng ủy quyền; kế hoạch và kết quả hoạt động thu, phân chia tiền bản quyền;

c) Xây dựng biểu mức và phương thức thanh toán tiền bản quyền, trình Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phê duyệt trước khi thực hiện.

Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phê duyệt biểu mức và phương thức thanh toán tiền bản quyền căn cứ vào các nguyên tắc quy định tại khoản 3 Điều 44a của Luật này;

d) Thu, phân chia tiền bản quyền theo quy định tại Điều lệ hoạt động của tổ chức và văn bản ủy quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan có thỏa thuận về mức hoặc tỷ lệ phần trăm, phương thức và thời gian phân chia tiền bản quyền; theo nguyên tắc công khai, minh bạch theo quy định của pháp luật.

Việc thu, phân chia tiền bản quyền từ các tổ chức tương ứng của nước ngoài hoặc tổ chức quốc tế thực hiện theo quy định về quản lý ngoại hối;

đ) Được giữ lại một khoản tiền trên tổng số tiền bản quyền thu được để chi cho việc thực hiện nhiệm vụ của tổ chức trên cơ sở thỏa thuận của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan đã ủy quyền. Mức tiền giữ lại được điều chỉnh trên cơ sở thỏa thuận của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan đã ủy quyền và có thể được xác định bằng tỷ lệ phần trăm trên tổng số tiền thu được;

e) Phân chia tiền bản quyền thu được từ việc cấp phép khai thác, sử dụng cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan đã ủy quyền trên cơ sở khách quan, không phân biệt đối xử và không chậm trễ quá mức sau khi đối trừ khoản chi phí nêu tại điểm đ khoản này;

g) Cung cấp thông tin và bằng chứng phục vụ công tác quản lý, thực thi và các hoạt động công vụ khác về quyền tác giả, quyền liên quan theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

h) Báo cáo theo định kỳ và đột xuất về hoạt động đại diện tập thể cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền; chịu sự thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

i) Thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển văn hóa, khuyến khích sáng tạo và các hoạt động xã hội khác;

k) Hợp tác, ký kết các thỏa thuận đại diện có đi có lại với các tổ chức tương ứng của tổ chức quốc tế và của các quốc gia trong việc bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan;

l) Thiết lập cơ cấu tổ chức bộ máy của tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan bảo đảm các tác giả**,** chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan đã ủy quyền được quyền ứng cử, bầu cử vào các chức danh lãnh đạo, quản lý, kiểm soát của tổ chức;

m) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng có liên quan đến quyền và lợi ích của nhiều tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan được ủy quyền quản lý cho một quyền, nhóm quyền cụ thể, các tổ chức có thể thỏa thuận để một tổ chức thay mặt đàm phán cấp phép sử dụng, thu và phân chia tiền bản quyền theo Điều lệ và văn bản ủy quyền.

5. Trường hợp tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan sau năm năm tìm kiếm để phân chia tiền bản quyền thu được mà vẫn không tìm thấy hoặc không liên lạc được với tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan đã ủy quyền thì bàn giao khoản tiền này về cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý sau khi đối trừ chi phí quản lý, tìm kiếm theo quy định tại Luật này và pháp luật khác có liên quan.

Sau khi nhận bàn giao, cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp tục thông báo tìm kiếm trong thời hạn năm năm nữa. Kết thúc thời hạn này, nếu cơ quan nhà nước có thẩm quyền vẫn không thể tìm thấy hoặc liên lạc được với tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan thì khoản tiền này được sử dụng vào các hoạt động khuyến khích sáng tạo, tuyên truyền và đẩy mạnh thực thi bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan.

Trong các thời hạn nêu trên, khi tìm thấy hoặc liên lạc được với tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan thì khoản tiền này được trả cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan sau khi đối trừ chi phí quản lý, tìm kiếm theo quy định tại Luật này và pháp luật khác có liên quan.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này."

30. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 60 như sau:

“1. Sáng chế được coi là có tính mới nếu chưa bị bộc lộ công khai dưới hình thức sử dụng, mô tả bằng văn bản hoặc bất kỳ hình thức nào khác ở trong nước hoặc ở nước ngoài trước ngày nộp đơn đăng ký sáng chế hoặc trước ngày ưu tiên trong trường hợp đơn đăng ký sáng chế được hưởng quyền ưu tiên.

Sáng chế trong đơn đăng ký sáng chế có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên muộn hơn bị coi là mất tính mới nếu bị bộc lộ trong đơn đăng ký sáng chế khác có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên sớm hơn nhưng được công bố vào hoặc sau ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên của đơn đăng ký sáng chế đó.

31. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 72 như sau:

“1. Là dấu hiệu nhìn thấy được dưới dạng chữ cái, từ ngữ, hình vẽ, hình ảnh, hình ba chiều hoặc sự kết hợp các yếu tố đó, được thể hiện bằng một hoặc nhiều màu sắc; hoặc dấu hiệu âm thanh thể hiện được dưới dạng đồ họa.”

32. Sửa đổi khoản 1 Điều 73 như sau:

“1. Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với hình quốc kỳ, quốc huy, quốc ca của Việt Nam và của các nước, quốc tế ca.”

33. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của khoản 2, Điều 74 như sau:

a) Sửa đổi điểm a như sau:

“a) Hình và hình hình học đơn giản, chữ số, chữ cái, chữ thuộc các ngôn ngữ không thông dụng, trừ trường hợp các dấu hiệu này đã được sử dụng và thừa nhận rộng rãi với danh nghĩa một nhãn hiệu trước ngày nộp đơn”;

b) Sửa đổi điểm b như sau:

"b) Dấu hiệu, biểu tượng quy ước, hình vẽ hoặc tên gọi thông thường của hàng hoá, dịch vụ bằng bất kỳ ngôn ngữ nào đã được sử dụng thường xuyên và thừa nhận rộng rãi trước ngày nộp đơn;

c) Sửa đổi điểm c như sau:

“c) Dấu hiệu chỉ thời gian, địa điểm, phương pháp sản xuất, chủng loại, số lượng, chất lượng, tính chất, thành phần, công dụng, giá trị hoặc các đặc tính khác mang tính mô tả hàng hoá, dịch vụ, trừ trường hợp dấu hiệu đó đã đạt được khả năng phân biệt thông qua quá trình sử dụng trước ngày nộp đơn;”

d) Sửa đổi điểm đ như sau:

“đ) Dấu hiệu chỉ nguồn gốc địa lý của hàng hoá, dịch vụ, trừ trường hợp dấu hiệu đó đã được sử dụng và thừa nhận rộng rãi với danh nghĩa một nhãn hiệu trước ngày nộp đơn hoặc được đăng ký dưới dạng nhãn hiệu tập thể hoặc nhãn hiệu chứng nhận quy định tại Luật này;”

đ) Sửa đổi điểm e như sau:

“e) Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu của tổ chức, cá nhân khác được bảo hộ cho hàng hoá, dịch vụ trùng hoặc tương tự trên cơ sở đơn đăng ký có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên sớm hơn trong trường hợp đơn đăng ký được hưởng quyền ưu tiên, kể cả đơn đăng ký nhãn hiệu được nộp theo điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;”

e) Sửa đổi điểm h như sau:

“h) Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu của tổ chức, cá nhân khác đã được bảo hộ cho hàng hoá, dịch vụ trùng hoặc tương tự mà đăng ký nhãn hiệu đó đã chấm dứt hiệu lực chưa quá 03 năm, trừ trường hợp đăng ký nhãn hiệu đó bị chấm dứt hiệu lực theo quy định của Luật này do nhãn hiệu đã không được sử dụng 05 năm liên tục mà không có lý do chính đáng.”

g) Sửa đổi điểm i như sau:

"i) Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu được coi là nổi tiếng của người khác trước ngày nộp đơn đăng ký cho hàng hoá, dịch vụ trùng hoặc tương tự với hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu nổi tiếng hoặc đăng ký cho hàng hoá, dịch vụ không tương tự, nếu việc sử dụng dấu hiệu đó có thể làm ảnh hưởng đến khả năng phân biệt của nhãn hiệu nổi tiếng hoặc việc đăng ký nhãn hiệu nhằm lợi dụng uy tín của nhãn hiệu nổi tiếng;"

h) Bổ sung điểm o, điểm p như sau:

“o) Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với tên giống cây trồng đã được bảo hộ tại Việt Nam nếu dấu hiệu đó đăng ký cho hàng hóa là giống cây trồng cùng loài hoặc thuộc loài tương tự hoặc sản phẩm thu hoạch từ giống cây trồng;”

p) Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với tên gọi, hình ảnh của nhân vật, hình tượng trong tác phẩm thuộc phạm vi bảo hộ quyền tác giả của người khác đã được biết đến một cách rộng rãi trước ngày nộp đơn, trừ trường hợp

được phép của chủ sở hữu tác phẩm đó".

34. Sửa đổi, bổ sung câu đầu tiên của Điều 75 như sau:

"Tùy từng trường hợp mà một số hoặc tất cả các tiêu chí sau đây có thể được xem xét khi đánh giá một nhãn hiệu là nổi tiếng:"

35. Sửa đổi, bổ sung Điều 79 như sau:

"***Điều 79. Điều kiện chung đối với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ***

1. Chỉ dẫn địa lý được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý có nguồn gốc địa lý từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc quốc gia tương ứng với chỉ dẫn địa lý;

b) Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý có danh tiếng, chất lượng hoặc đặc tính chủ yếu do điều kiện địa lý của khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc quốc gia tương ứng với chỉ dẫn địa lý đó quyết định.

2. Các chỉ dẫn địa lý đồng âm đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này được bảo hộ nếu việc sử dụng thực tế các chỉ dẫn địa lý đó không gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về nguồn gốc địa lý của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý."

36. Sửa đổi, bổ sung Điều 86 như sau

<u>Phương án 1:</u>

"***Điều 86: Quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí***

1. Tổ chức, cá nhân sau đây có quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí:

a) Tác giả tạo ra sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí bằng công sức và chi phí của mình;

b) Tổ chức, cá nhân đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất cho tác giả dưới hình thức giao việc, thuê việc, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác và thỏa thuận đó không trái với quy định tại Điều 86a của Luật này;

c) Tổ chức, cá nhân quản lý nguồn gen cung cấp, đầu tư nguồn gen, tri thức truyền thống về nguồn gen dưới hình thức hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác và thỏa thuận đó không trái với quy định tại Điều 86a của Luật này.

2. Trường hợp nhiều tổ chức, cá nhân cùng nhau tạo ra hoặc đầu tư để tạo ra sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí thì các tổ chức, cá nhân đó đều có quyền đăng ký và quyền đăng ký đó chỉ được thực hiện nếu được tất cả các tổ chức, cá nhân đó đồng ý.

3. Tổ chức, cá nhân có quyền đăng ký quy định tại Điều này có quyền chuyển giao quyền đăng ký cho tổ chức, cá nhân khác dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản, để thừa kế hoặc kế thừa theo quy định của pháp luật, kể cả trường hợp đã nộp đơn đăng ký.”

Phương án 2:

"Điều 86. Quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí

1. Tổ chức, cá nhân sau đây có quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí:

a) Tác giả tạo ra sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí bằng công sức và chi phí của mình;

b) Tổ chức, cá nhân đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất cho tác giả dưới hình thức giao việc, thuê việc, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác và thỏa thuận đó không trái với quy định tại khoản 2 Điều này.

c) Tổ chức, cá nhân quản lý nguồn gen cung cấp, đầu tư nguồn gen, tri thức truyền thống về nguồn gen dưới hình thức hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác và thỏa thuận đó không trái với quy định tại Điều 86a của Luật này.

2. Chính phủ quy định quyền đăng ký đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí được tạo ra do sử dụng cơ sở vật chất - kỹ thuật, kinh phí từ ngân sách nhà nước.

3. Trường hợp nhiều tổ chức, cá nhân cùng nhau tạo ra hoặc đầu tư để tạo ra sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí thì các tổ chức, cá nhân đó đều có quyền đăng ký và quyền đăng ký đó chỉ được thực hiện nếu được tất cả các tổ chức, cá nhân đó đồng ý.

4. Người có quyền đăng ký quy định tại Điều này có quyền chuyển giao quyền đăng ký cho tổ chức, cá nhân khác dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản, để thừa kế hoặc kế thừa theo quy định của pháp luật, kể cả trường hợp đã nộp đơn đăng ký."

37. Bổ sung Điều 86a như sau:

“***Điều 86a. Quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước***

1. Quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng toàn bộ ngân sách nhà nước được giao cho tổ chức chủ trì nhiệm vụ đó một cách tự động và không bồi hoàn, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng một phần ngân sách nhà nước được

giao cho tổ chức chủ trì nhiệm vụ đó tương ứng với tỷ lệ kinh phí từ ngân sách nhà nước một cách tự động và không bồi hoàn, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc lĩnh vực quốc phòng và an ninh quốc gia:

a) Trường hợp sử dụng toàn bộ ngân sách nhà nước, quyền đăng ký thuộc về nhà nước;

b) Trường hợp sử dụng một phần ngân sách nhà nước, một phần quyền đăng ký tương ứng với tỷ lệ góp vốn thuộc về nhà nước;

Đại diện chủ sở hữu nhà nước thực hiện quyền đăng ký nói trên.

4. Chính phủ quy định chi tiết thi hành Điều này."

38. Sửa đổi Điều 88 như sau:

"***Điều 88. Quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý***

1. Quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý của Việt Nam thuộc về Nhà nước. Nhà nước cho phép tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, tổ chức tập thể đại diện cho các tổ chức, cá nhân đó hoặc cơ quan quản lý hành chính địa phương nơi có chỉ dẫn địa lý thực hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý. Tổ chức, cá nhân thực hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý không trở thành chủ sở hữu chỉ dẫn địa lý đó.

2. Tổ chức, cá nhân nước ngoài là chủ thể quyền đối với chỉ dẫn địa lý theo quy định pháp luật của nước xuất xứ có quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý đó tại Việt Nam."

39. Bổ sung Điều 89a như sau:

"***Điều 89a. Kiểm soát an ninh đối với sáng chế trước khi đăng ký ra nước ngoài***

1. Sáng chế thuộc các lĩnh vực kỹ thuật có tác động đến an ninh, quốc phòng, được tạo ra toàn bộ tại Việt Nam và thuộc quyền đăng ký của cá nhân là công dân Việt Nam và thường trú tại Việt Nam hoặc của tổ chức được thành lập theo pháp luật Việt Nam chỉ được nộp đơn đăng ký sáng chế ở nước ngoài nếu đã được nộp đơn đăng ký sáng chế tại Việt Nam và đã kết thúc thời hạn 06 tháng kể từ ngày nộp đơn đó.

2. Trường hợp trong vòng 06 tháng kể từ ngày nộp đơn, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo sáng chế trong đơn đăng ký sáng chế là sáng chế mật, tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này chỉ được nộp đơn đăng ký sáng chế đó ở nước ngoài theo quy định của Chính phủ.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp phối hợp với Bộ Công an, Bộ Quốc phòng xác định sáng chế mật trong thủ tục kiểm soát an ninh theo quy định của Điều này.

4. Chính phủ quy định cụ thể về sáng chế mật và kiểm soát an ninh đối với sáng chế thuộc các lĩnh vực kỹ thuật có tác động đến an ninh, quốc phòng trước khi đăng ký ra nước ngoài.”

40. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 92 như sau:

“2. Văn bằng bảo hộ chỉ dẫn địa lý ghi nhận tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý, chỉ dẫn địa lý được bảo hộ, tính chất đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, tính chất đặc thù về điều kiện địa lý và khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý.”

41. Bổ sung khoản 8, khoản 9 Điều 93 như sau:

"8. Đăng ký quốc tế nhãn hiệu theo Nghị định thư và Thỏa ước Madrid về đăng ký quốc tế nhãn hiệu có chỉ định Việt Nam có hiệu lực kể từ ngày cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định chấp nhận bảo hộ đối với nhãn hiệu trong đăng ký quốc tế đó hoặc kể từ ngày tiếp theo ngày kết thúc thời hạn 12 tháng tính từ ngày Văn phòng quốc tế ra thông báo đăng ký quốc tế nhãn hiệu đó chỉ định Việt Nam. Thời hạn hiệu lực của đăng ký quốc tế nhãn hiệu được tính theo quy định của Nghị định thư và Thỏa ước Madrid.

9. Đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp theo Thỏa ước La Hay về đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp có chỉ định Việt Nam có hiệu lực kể từ ngày cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định chấp nhận bảo hộ đối với kiểu dáng công nghiệp trong đăng ký quốc tế đó hoặc kể từ ngày tiếp theo ngày kết thúc thời hạn 06 tháng tính từ ngày Văn phòng quốc tế công bố đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp đó. Thời hạn hiệu lực của đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp được tính theo quy định của Thỏa ước La Hay."

42. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 95 như sau:

a) Sửa đổi câu đầu tiên của khoản 1 như sau:

"1. Văn bằng bảo hộ bị chấm dứt toàn bộ hoặc một phần hiệu lực trong các trường hợp sau đây:"

b) Bổ sung các điểm h, i, k vào khoản 1 như sau:

"h) Việc sử dụng nhãn hiệu được bảo hộ cho hàng hóa, dịch vụ bởi chủ sở hữu nhãn hiệu hoặc người được chủ sở hữu cho phép làm cho người tiêu dùng hiểu sai lệch về bản chất, chất lượng hoặc nguồn gốc địa lý của hàng hóa hoặc dịch vụ đó;

i) Nhãn hiệu được bảo hộ đã trở thành tên gọi thông thường của hàng hoá, dịch vụ đăng ký cho chính nhãn hiệu đó;

k) Chỉ dẫn địa lý của nước ngoài không còn được bảo hộ tại nước xuất xứ;”

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

"2. Trong trường hợp chủ văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích không nộp phí, lệ phí để duy trì hiệu lực trong thời hạn quy định thì khi kết thúc thời hạn đó, hiệu lực văn bằng bảo hộ tự động chấm dứt kể từ ngày bắt đầu năm hiệu lực đầu tiên

mà phí, lệ phí để duy trì hiệu lực không được nộp.

Trong trường hợp chủ văn bằng bảo hộ nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp không nộp phí, lệ phí để gia hạn hiệu lực trong thời hạn quy định thì khi kết thúc thời hạn đó, hiệu lực văn bằng bảo hộ tự động chấm dứt kể từ ngày bắt đầu kỳ hiệu lực tiếp theo mà phí, lệ phí để gia hạn hiệu lực không được nộp.

Cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ghi nhận việc chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp và công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp.”

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

"4. Tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ đối với các trường hợp quy định tại các điểm c, d, đ, e, g, h, i và k khoản 1 Điều này với điều kiện phải nộp phí, lệ phí.”

đ) Bổ sung khoản 4a như sau

“4a. Đối với các trường hợp quy định tại các điểm c, d, đ, e và g khoản 1 Điều này, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp xem xét đơn yêu cầu chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ trên cơ sở kết quả kiểm tra, đánh giá thông tin do người yêu cầu chấm dứt hiệu lực cung cấp với quy định pháp luật liên quan do tổ chức có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Chính phủ.”

e) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

"5. Căn cứ kết quả xem xét đơn yêu cầu chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ đối với các trường hợp quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này và/hoặc ý kiến của các bên liên quan, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thông báo từ chối chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ hoặc quyết định chấm dứt toàn bộ hoặc một phần hiệu lực văn bằng bảo hộ."

g) Bổ sung khoản 6 như sau:

"6. Đối với trường hợp quy định tại điểm k khoản 1 Điều này, hiệu lực của văn bằng bảo hộ bị chấm dứt kể từ ngày chỉ dẫn địa lý không còn được bảo hộ tại nước xuất xứ.

Đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, hiệu lực của văn bằng bảo hộ bị chấm dứt kể từ ngày cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp nhận được tuyên bố của chủ văn bằng bảo hộ.

Đối với trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này, hiệu lực của văn bằng bảo hộ bị chấm dứt kể từ ngày cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ban hành quyết định chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ."

h) Bổ sung khoản 7 như sau:

"7. Quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 4a, 5 và 6 Điều này cũng được áp dụng đối với việc chấm dứt hiệu lực đăng ký quốc tế đối với nhãn hiệu và kiểu dáng công

nghiệp.”

43. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 96 như sau:

a) Sửa đổi khoản 1, bổ sung khoản 1a như sau:

"1. Văn bằng bảo hộ bị hủy bỏ toàn bộ hiệu lực trong các trường hợp sau đây:

a) Người nộp đơn đăng ký nhãn hiệu với dụng ý xấu;

b) Đơn đăng ký sáng chế được nộp trái với quy định về kiểm soát an ninh đối với sáng chế quy định tại Điều 89a của Luật này;

c) Đơn đăng ký sáng chế đối với sáng chế được trực tiếp tạo ra dựa trên nguồn gen hoặc tri thức truyền thống về nguồn gen nhưng không bộc lộ hoặc bộc lộ không chính xác về nguồn gốc của nguồn gen hoặc tri thức truyền thống về nguồn gen có trong đơn đó.

1a. Văn bằng bảo hộ bị hủy bỏ toàn bộ hoặc một phần hiệu lực trong các trường hợp sau đây:

a) Người nộp đơn đăng ký không có quyền đăng ký và không được chuyển nhượng quyền đăng ký đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu;

b) Đối tượng sở hữu công nghiệp không đáp ứng các điều kiện bảo hộ quy định tại Điều 8 và Chương VII của Luật này;

c) Việc sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký sở hữu công nghiệp làm mở rộng phạm vi đối tượng đã bộc lộ hoặc nêu trong đơn hoặc làm thay đổi bản chất của đối tượng yêu cầu đăng ký nêu trong đơn;

d) Sáng chế không được bộc lộ đầy đủ và rõ ràng đến mức căn cứ vào đó người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực kỹ thuật tương ứng có thể thực hiện được sáng chế đó;

đ) Sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ vượt quá phạm vi bộc lộ trong bản mô tả ban đầu của đơn đăng ký sáng chế;

e) Sáng chế không đáp ứng nguyên tắc nộp đơn đầu tiên quy định tại Điều 90 của Luật này.”

b) Sửa đổi khoản 2 như sau:

“2. Khi bị huỷ bỏ, hiệu lực của toàn bộ hoặc phần văn bằng bảo hộ bị huỷ bỏ bị coi như không phát sinh.”

c) Sửa đổi khoản 3 như sau:

"3. Tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ trong các trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 1a và khoản 2 Điều này với điều kiện phải nộp phí, lệ phí.

Thời hiệu thực hiện quyền yêu cầu huỷ bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ là suốt

thời hạn bảo hộ; đối với nhãn hiệu thì thời hiệu này là 05 năm kể từ ngày cấp văn bằng bảo hộ hoặc từ ngày đăng ký quốc tế nhãn hiệu có hiệu lực tại Việt Nam, trừ trường hợp yêu cầu hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ với lý do quy định tại điểm a khoản 1 Điều này."

d) Bổ sung khoản 3a như sau

"3a. Đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp xem xét đơn yêu cầu hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ trên cơ sở kết quả kiểm tra, đánh giá thông tin do người yêu cầu hủy bỏ hiệu lực cung cấp với quy định pháp luật liên quan do tổ chức có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Chính phủ."

e) Sửa đổi khoản 5 như sau:

"5. Quy định tại các khoản 1, 1a, 2, 3, 3a và 4 Điều này cũng được áp dụng đối với việc huỷ bỏ hiệu lực đăng ký quốc tế đối với nhãn hiệu và kiểu dáng công nghiệp."

44. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 97 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

"1. Chủ văn bằng bảo hộ, tổ chức, cá nhân thực hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý theo quy định tại Điều 88 của Luật này có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp sửa đổi những thông tin sau đây trên văn bằng bảo hộ với điều kiện phải nộp phí, lệ phí:

a) Thay đổi, sửa chữa thiếu sót liên quan đến tên và quốc tịch của tác giả, tên và địa chỉ của chủ văn bằng bảo hộ, tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý;

b) Sửa đổi bản mô tả tính chất, chất lượng đặc thù, khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý; sửa đổi quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể, quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận."

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

"2. Theo yêu cầu của chủ văn bằng bảo hộ, tổ chức, cá nhân thực hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp có trách nhiệm sửa chữa những thiếu sót trong văn bằng bảo hộ do lỗi của cơ quan đó. Trong trường hợp này, chủ văn bằng bảo hộ, tổ chức, cá nhân thực hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý không phải nộp phí, lệ phí."

c) Bổ sung khoản 4 như sau:

"4. Đối với các trường hợp quy định tại điểm a, b khoản 1 và khoản 3 Điều này, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp xem xét đơn yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ trên cơ sở kết quả kiểm tra, đánh giá thông tin do tổ chức, cá nhân yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ cung cấp với quy định pháp luật liên quan do tổ chức có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Chính phủ."

45. Sửa đổi, bổ sung điểm đ1 khoản 1 Điều 100 như sau:

"đ1) Tài liệu thuyết minh về nguồn gốc của nguồn gen hoặc tri thức truyền thống về nguồn gen trong đơn đăng ký sáng chế, đối với sáng chế được trực tiếp tạo ra dựa trên nguồn gen hoặc tri thức truyền thống về nguồn gen trong trường hợp nộp đơn theo điểm c khoản 1 Điều 86 của Luật này;"

46. Sửa đổi, bổ sung Điều 103 như sau:

"Điều 103. Yêu cầu đối với đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp

1. Tài liệu xác định kiểu dáng công nghiệp cần bảo hộ trong đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp gồm bộ ảnh chụp, bản vẽ kiểu dáng công nghiệp và bản mô tả kiểu dáng công nghiệp được thể hiện trong bộ ảnh chụp, bản vẽ kiểu dáng công nghiệp.

2. Bộ ảnh chụp hoặc bản vẽ kiểu dáng công nghiệp phải thể hiện đầy đủ các đặc điểm tạo dáng của kiểu dáng công nghiệp yêu cầu bảo hộ đến mức căn cứ vào đó, bất kỳ người nào có hiểu biết trung bình về lĩnh vực tương ứng đều có thể xác định được kiểu dáng công nghiệp đó.

3. Bản mô tả kiểu dáng công nghiệp trong bộ ảnh chụp, bản vẽ phải liệt kê thứ tự các ảnh chụp, bản vẽ trong bộ ảnh chụp, bản vẽ và liệt kê các đặc điểm tạo dáng của kiểu dáng công nghiệp được thể hiện trên bộ ảnh chụp, bản vẽ."

47. Bổ sung điểm e khoản 1 Điều 106 như sau:

"e) Đối với chỉ dẫn địa lý đồng âm, tài liệu thuyết minh về điều kiện sử dụng và cách thức trình bày chỉ dẫn địa lý để bảo đảm khả năng phân biệt giữa các chỉ dẫn địa lý."

48. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 109 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 2 như sau:

"đ) Người nộp đơn không nộp đủ phí, lệ phí theo quy định."

b) Bổ sung điểm e khoản 2 như sau:

"e) Đơn đăng ký sáng chế được nộp trái với quy định về kiểm soát an ninh đối với sáng chế quy định tại Điều 89a của Luật này."

c) Bổ sung khoản 2a như sau:

"2a. Việc thẩm định hình thức do cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thực hiện trên cơ sở kết quả kiểm tra việc tuân thủ các quy định về hình thức của đơn đăng ký sở hữu công nghiệp do tổ chức có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Chính phủ."

49. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và khoản 5 Điều 110 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

"3. Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp, đơn đăng ký nhãn hiệu, đơn đăng ký

chỉ dẫn địa lý được công bố trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày đơn được chấp nhận là đơn hợp lệ. Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp có thể được công bố vào thời điểm muộn hơn theo yêu cầu của người nộp đơn tại thời điểm nộp đơn nhưng không quá 07 tháng kể từ ngày nộp đơn."

b) Bổ sung khoản 5 như sau:

"5. Việc công bố đơn đăng ký sở hữu công nghiệp do cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp hoặc tổ chức có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Chính phủ".

50. Sửa đổi, bổ sung Điều 112 như sau:

"***Điều 112. Ý kiến của người thứ ba về việc cấp văn bằng bảo hộ***

Kể từ ngày đơn đăng ký sở hữu công nghiệp được công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp đến trước ngày ra quyết định cấp văn bằng bảo hộ, bất kỳ người thứ ba nào cũng có quyền có ý kiến với cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp về việc cấp hoặc không cấp văn bằng bảo hộ đối với đơn đó. Ý kiến phải được lập thành văn bản kèm theo các tài liệu hoặc trích dẫn nguồn thông tin để chứng minh.

Văn bản nêu ý kiến của người thứ ba được coi là một nguồn thông tin tham khảo cho quá trình xử lý đơn đăng ký sở hữu công nghiệp."

51. Bổ sung Điều 112a như sau:

"***Điều 112a. Phản đối đơn đăng ký sở hữu công nghiệp***

1. Trước ngày ra quyết định cấp văn bằng bảo hộ, trong thời hạn sau đây, bất kỳ người thứ ba nào cũng có quyền phản đối việc cấp văn bằng bảo hộ:

a) 09 tháng kể từ ngày đơn đăng ký sáng chế được công bố;

b) 04 tháng kể từ ngày đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp được công bố;

c) 05 tháng kể từ ngày đơn đăng ký nhãn hiệu được công bố;

d) 03 tháng kể từ ngày đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý được công bố.

2. Ý kiến phản đối nêu tại khoản 1 Điều này phải được lập thành văn bản kèm theo các tài liệu hoặc trích dẫn nguồn thông tin để chứng minh và phải nộp phí, lệ phí theo quy định. Ý kiến này được coi là một nguồn thông tin cho quá trình xử lý đơn đăng ký sở hữu công nghiệp.

3. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định trình tự, thủ tục xử lý ý kiến phản đối đơn đăng ký sở hữu công nghiệp."

52. Bổ sung khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 114 như sau:

"3. Cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thực hiện việc thẩm định nội dung đơn đăng ký sở hữu công nghiệp trên cơ sở kết quả đánh giá khả năng bảo hộ của đối tượng nêu trong đơn theo các điều kiện bảo hộ và xác

định phạm vi bảo hộ tương ứng do tổ chức có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Chính phủ.

4. Tổ chức có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này có thể sử dụng kết quả thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế trùng với sáng chế được yêu cầu bảo hộ do cơ quan sáng chế nước ngoài thực hiện trong quá trình đánh giá khả năng bảo hộ.

5. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định cụ thể việc sử dụng kết quả thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế được quy định tại khoản 4 Điều này.”

53. Bổ sung khoản 5 Điều 115 như sau:

“5. Cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp xử lý các yêu cầu sửa đổi, bổ sung, tách, chuyển đổi đơn đăng ký sở hữu công nghiệp trên cơ sở kết quả kiểm tra, đánh giá nội dung yêu cầu do tổ chức có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Chính phủ”.

54. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 116 như sau:

“2. Từ thời điểm người nộp đơn tuyên bố rút đơn, mọi thủ tục tiếp theo liên quan đến đơn đó sẽ bị chấm dứt.”

55. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 117 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1, bổ sung khoản 1a như sau:

“1. Đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ trong các trường hợp sau đây:

a) Có cơ sở để khẳng định rằng đối tượng nêu trong đơn không đáp ứng đầy đủ các điều kiện bảo hộ;

a1) Có cơ sở để khẳng định rằng người nộp đơn không có quyền đăng ký đối tượng sở hữu công nghiệp hoặc đăng ký nhãn hiệu với dụng ý xấu.

b) Đơn đáp ứng các điều kiện để được cấp văn bằng bảo hộ nhưng không phải là đơn có ngày ưu tiên hoặc ngày nộp đơn sớm nhất thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 90 của Luật này;

c) Đơn thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 90 của Luật này mà không được sự thống nhất của tất cả những người nộp đơn.

d) Việc sửa đổi, bổ sung đơn làm mở rộng phạm vi đối tượng đã bộc lộ hoặc nêu trong đơn hoặc làm thay đổi bản chất của đối tượng yêu cầu đăng ký nêu trong đơn.

1a. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, đơn đăng ký sáng chế bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ trong các trường hợp sau đây:

a) Sáng chế được yêu cầu bảo hộ vượt quá phạm vi bộc lộ trong bản mô tả ban đầu của đơn đăng ký sáng chế;

b) Sáng chế không được bộc lộ đầy đủ trong bản mô tả sáng chế đến mức

người có hiểu biết trung bình trong lĩnh vực kỹ thuật có thể thực hiện được giải pháp nêu trong yêu cầu bảo hộ;

c) Đơn đăng ký sáng chế đối với sáng chế được trực tiếp tạo ra dựa trên nguồn gen hoặc tri thức truyền thống về nguồn gen nhưng không bộc lộ hoặc bộc lộ không chính xác về nguồn gốc của nguồn gen hoặc tri thức truyền thống về nguồn gen trong đơn đó trong trường hợp nộp đơn theo điểm c khoản 1 Điều 86 của Luật này.

d) Đơn đăng ký sáng chế được nộp trái với quy định về kiểm soát an ninh đối với sáng chế quy định tại Điều 89a của Luật này.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 1a và khoản 2 Điều này thì cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thực hiện các thủ tục sau đây:

a) Thông báo dự định từ chối cấp văn bằng bảo hộ, trong đó phải nêu rõ lý do và ấn định thời hạn để người nộp đơn có ý kiến phản đối dự định từ chối;

a1) Tạm dừng quy trình thẩm định đơn trong trường hợp người nộp đơn nộp đề nghị tạm dừng thẩm định đơn và yêu cầu chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu theo trường hợp loại trừ được quy định tại điểm h khoản 2 Điều 74 của Luật này. Căn cứ kết quả giải quyết yêu cầu chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp tiếp tục quy trình thẩm định đơn.

a2) Tạm dừng quy trình thẩm định đơn trong trường hợp nhận được bản sao thông báo thụ lý vụ án của Tòa án có thẩm quyền về việc người thứ ba khởi kiện liên quan đến quyền đăng ký đối tượng sở hữu công nghiệp hoặc nhãn hiệu được đăng ký với dụng ý xấu.

b) Quyết định từ chối cấp văn bằng bảo hộ nếu người nộp đơn không có ý kiến phản đối hoặc ý kiến phản đối không xác đáng dự định từ chối quy định tại điểm a khoản này;

c) Cấp văn bằng bảo hộ và ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp theo quy định tại Điều 118 của Luật này nếu người nộp đơn có ý kiến xác đáng phản đối dự định từ chối quy định tại điểm a khoản này hoặc cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định chấm dứt hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu theo đề nghị của người nộp đơn quy định tại điểm a1 khoản này.”

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Trong trường hợp có phản đối về dự định cấp văn bằng bảo hộ, đơn đăng ký sở hữu công nghiệp tương ứng được thẩm định lại về những vấn đề bị phản đối. Việc thẩm định lại những vấn đề bị phản đối do cơ quan quản lý nhà nước về

quyền sở hữu công nghiệp thực hiện trên cơ sở kết quả kiểm tra, đánh giá nội dung liên quan do tổ chức có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Chính phủ".

56. Bổ sung Điều 119a như sau:

"Điều 119a. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại liên quan đến các thủ tục về sở hữu công nghiệp

1. Người nộp đơn và tổ chức, cá nhân có quyền, lợi ích liên quan trực tiếp đến quyết định hoặc thông báo liên quan đến việc xử lý đơn đăng ký xác lập quyền, duy trì, gia hạn, sửa đổi, chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ sở hữu công nghiệp, đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp do cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ban hành có quyền khiếu nại với cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp hoặc khởi kiện tại toà án theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

2. Tổ chức, cá nhân Việt Nam, cá nhân nước ngoài thường trú tại Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam nộp đơn khiếu nại trực tiếp hoặc thông qua đại diện hợp pháp tại Việt Nam. Cá nhân nước ngoài không thường trú tại Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài không có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam nộp đơn khiếu nại thông qua đại diện hợp pháp tại Việt Nam.

3. Nội dung khiếu nại phải được thể hiện bằng đơn khiếu nại, trong đó phải nêu rõ họ và tên hoặc tên, địa chỉ của người khiếu nại; số, ngày ký, nội dung thông báo hoặc quyết định bị khiếu nại; nội dung khiếu nại, lập luận, dẫn chứng chứng minh cho khiếu nại; đề nghị cụ thể về việc sửa chữa hoặc hủy bỏ thông báo hoặc quyết định liên quan. Đơn khiếu nại lần đầu được nộp dưới hình thức văn bản ở dạng giấy cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp hoặc dạng điện tử theo hệ thống nộp đơn trực tuyến.

4. Trong trường hợp nội dung khiếu nại liên quan đến quyền đăng ký hoặc cần thẩm định lại, người khiếu nại phải nộp phí thẩm định lại.

5. Thời hạn giải quyết khiếu nại theo quy định của pháp luật về khiếu nại.

Thời gian dành cho việc thẩm định lại đối với các trường hợp nêu tại khoản 4 Điều này và thời gian sửa đổi, bổ sung hồ sơ khiếu nại không được tính vào thời hạn giải quyết khiếu nại. Thời hạn thẩm định lại được áp dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 119 của Luật này

6. Trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại."

57. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 121 như sau:

"4. Chủ sở hữu chỉ dẫn địa lý của Việt Nam là Nhà nước.

Nhà nước trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý cho tổ chức, cá nhân tiến hành

việc sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý tại địa phương tương ứng và đưa sản phẩm đó ra thị trường. Nhà nước trực tiếp thực hiện quyền quản lý chỉ dẫn địa lý hoặc trao quyền quản lý chỉ dẫn địa lý cho tổ chức đại diện quyền lợi của tất cả các tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý.

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn việc thực hiện quyền quản lý chỉ dẫn địa lý."

58. Sửa đổi khoản 2 Điều 123 như sau:

"2. Tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng, tổ chức được trao quyền quản lý chỉ dẫn địa lý theo quy định tại khoản 4 Điều 121 của Luật này có quyền ngăn cấm người khác sử dụng chỉ dẫn địa lý đó theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này."

59. Sửa đổi điểm b khoản 5 Điều 124 như sau:

"b) Bán, chào bán, quảng cáo để bán, trưng bày để bán, tàng trữ để bán, vận chuyển hàng hoá mang nhãn hiệu được bảo hộ;"

60. Sửa đổi, bổ sung Điều 128 như sau:

"***Điều 128. Nghĩa vụ bảo hộ dữ liệu thử nghiệm***

1. Trong trường hợp pháp luật có quy định người nộp đơn xin cấp phép lưu hành dược phẩm, nông hoá phẩm phải cung cấp kết quả thử nghiệm hoặc bất kỳ dữ liệu nào khác là bí mật kinh doanh thu được do đầu tư công sức đáng kể và người nộp đơn có yêu cầu giữ bí mật các thông tin đó thì cơ quan có thẩm quyền cấp phép có nghĩa vụ thực hiện các biện pháp cần thiết để các dữ liệu đó không bị sử dụng nhằm mục đích thương mại không lành mạnh và không bị bộc lộ, trừ trường hợp việc bộc lộ là cần thiết nhằm bảo vệ công chúng.

2. Đối với dược phẩm, kể từ khi dữ liệu bí mật trong đơn xin cấp phép được nộp cho cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này đến hết 05 năm kể từ ngày người nộp đơn được cấp phép, cơ quan đó không được cấp phép cho bất kỳ người nào nộp đơn muộn hơn nếu trong đơn sử dụng dữ liệu bí mật nêu trên mà không được sự đồng ý của người nộp dữ liệu đó, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 3 Điều 125 của Luật này.

3. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền cấp phép lưu hành dược phẩm cho phép người nộp đơn sau dựa vào việc một dược phẩm đã được cấp phép lưu hành hoặc dữ liệu chứng minh tính an toàn, hiệu quả của một dược phẩm đã được cấp phép lưu hành để xin cấp phép lưu hành cho một dược phẩm khác thì cơ quan có thẩm quyền cấp phép phải công bố trên trang điện tử của cơ quan có thẩm quyền đó về thông tin của đơn nộp sau trong vòng 05 tháng trước khi dược phẩm trong đơn nộp sau được cấp phép lưu hành.

4. Đối với nông hóa phẩm, kể từ khi dữ liệu bí mật trong đơn xin cấp phép được nộp cho cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này đến hết 10

năm kể từ ngày người nộp đơn được cấp phép, cơ quan đó không được cấp phép cho người nộp đơn muộn hơn nếu trong đơn sử dụng dữ liệu bí mật nêu trên hoặc dựa vào việc người nộp dữ liệu bí mật nêu trên được cấp phép lưu hành mà không được sự đồng ý của người nộp dữ liệu đó, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 3 Điều 125 của Luật này hoặc việc cấp phép là cần thiết để bảo đảm an ninh, dinh dưỡng cho nhân dân hoặc nhu cầu cấp thiết khác của xã hội.”

61. Sửa đổi, bổ sung điểm d, khoản 1 Điều 130 như sau:

“1. Các hành vi sau đây bị coi là hành vi cạnh tranh không lành mạnh:

d) Chiếm hữu và sử dụng tên miền trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với nhãn hiệu, tên thương mại được bảo hộ của người khác hoặc chỉ dẫn địa lý mà mình không có quyền sử dụng với dụng ý xấu, lợi dụng uy tín, danh tiếng của nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý tương ứng nhằm thu lợi bất chính.”

62. Bổ sung Điều 131a như sau:

*“**Điều 131a. Đền bù cho chủ sở hữu sáng chế vì sự chậm trễ trong việc cấp phép lưu hành dược phẩm***

“1. Khi thực hiện thủ tục duy trì hiệu lực bằng độc quyền sáng chế, chủ bằng độc quyền sáng chế không phải nộp phí sử dụng văn bằng bảo hộ cho khoảng thời gian mà thủ tục đăng ký lưu hành lần đầu của dược phẩm được sản xuất theo bằng độc quyền sáng chế đó tại Việt Nam bị chậm.

2. Thủ tục đăng ký lưu hành dược phẩm bị xem là chậm nếu kết thúc 02 năm kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đăng ký lưu hành mà cơ quan có thẩm quyền cấp phép lưu hành dược phẩm không có văn bản phản hồi lần đầu đối với hồ sơ mà không có lý do chính đáng. Khoảng thời gian bị chậm được tính từ ngày đầu tiên sau khi kết thúc 02 năm tính từ ngày cơ quan có thẩm quyền cấp phép lưu hành dược phẩm nhận đủ hồ sơ đến khi có văn bản phản hồi lần đầu.

3. Trường hợp chủ bằng độc quyền sáng chế đã nộp phí sử dụng văn bằng bảo hộ cho khoảng thời gian bị xem là chậm, số phí đã nộp sẽ được trừ vào kỳ duy trì hiệu lực tiếp theo hoặc hoàn trả.

4. Để không phải nộp phí sử dụng văn bằng bảo hộ khi thực hiện thủ tục duy trì hiệu lực quy định tại khoản 1 Điều này thì trong vòng 12 tháng kể từ ngày dược phẩm được cấp phép lưu hành, chủ bằng độc quyền sáng chế phải nộp cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp văn bản của cơ quan có thẩm quyền cấp phép lưu hành dược phẩm xác nhận về việc thủ tục đăng ký lưu hành dược phẩm đó bị chậm

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

63. Bổ sung Điều 133a như sau[1]:

*"**Điều 133a. Quyền của Nhà nước đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước***

1. Đại diện chủ sở hữu nhà nước thông báo công khai trong vòng 90 ngày để giao quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu trong các trường hợp sau đây:

a) Tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ không thực hiện nghĩa vụ thông báo theo quy định tại khoản 1 Điều 136a Luật này;

b) Tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ có văn bản báo cáo đại diện chủ sở hữu nhà nước về việc không có nhu cầu thực hiện quyền đăng ký hoặc không có khả năng thực hiện thương mại hóa sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí;

c) Tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ không thực hiện quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 136a Luật này;

2. Trường hợp không giao được quyền đăng ký cho tổ chức, cá nhân khác theo quy định tại khoản 1 Điều này, đại diện chủ sở hữu nhà nước công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử về nội dung sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.

3. Trong các trường hợp sau đây, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước đã được cấp văn bằng bảo hộ mà không cần sự đồng ý của người nắm độc quyền sử dụng và không phải bồi thường:

a) Người nắm độc quyền sử dụng đã không thực hiện, hoặc được cho là không thực hiện trong một thời gian hợp lý, các biện pháp hiệu quả để áp dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí trong lĩnh vực liên quan.

b) Việc sử dụng nhằm mục đích công cộng, phi thương mại, phục vụ quốc phòng, an ninh, phòng bệnh, chữa bệnh, bảo đảm dinh dưỡng cho nhân dân hoặc đáp ứng các nhu cầu cấp thiết khác của xã hội.

4. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện, thủ tục giao và xử lý yêu cầu giao quyền đăng ký, quyền sử dụng được quy định tại Điều này."

64. Bổ sung Điều 136a như sau[2]:

[1] Điều này được bổ sung trong trường hợp quyết định bổ sung Điều 86a.

"***Điều 136a. Nghĩa vụ của tổ chức chủ trì đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước***

1. Thông báo cho đại diện chủ sở hữu nhà nước trong thời hạn 30 ngày kể từ khi sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí được tạo ra trong trường hợp các đối tượng này là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.

2. Nộp đơn đăng ký xác lập quyền đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước tại Việt Nam trong thời hạn 06 tháng kể từ thời điểm gửi thông báo cho đại diện chủ sở hữu nhà nước.

3. Chủ văn bằng bảo hộ đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí được đăng ký theo khoản 1 và khoản 2 Điều 86a của Luật này có nghĩa vụ thực hiện các quyền sở hữu công nghiệp theo quy định, thực hiện các biện pháp bảo vệ và nộp báo cáo hằng năm về việc thực hiện quyền và biện pháp bảo vệ cho cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

4. Chính phủ quy định chi tiết thi hành Điều này."

65. Bổ sung khoản 6 Điều 139 như sau[3]:

"6. Chủ văn bằng bảo hộ đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước được đăng ký theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 86a của Luật này chỉ được chuyển nhượng quyền sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí cho tổ chức, cá nhân khác khi được cơ quan, người có thẩm quyền chấp thuận. Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền sở hữu phải tuân thủ các nghĩa vụ tương ứng đối với chủ văn bằng bảo hộ là tổ chức chủ trì theo quy định của Luật này.

Chính phủ quy định chi tiết thi hành khoản này."

66. Bổ sung điểm đ vào khoản 1 Điều 145 như sau:

"đ) Việc sử dụng sáng chế nhằm đáp ứng nhu cầu về dược phẩm để phòng, chữa bệnh của quốc gia khác có đủ điều kiện nhập khẩu theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên."

67. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 1 Điều 146 như sau:

a) Sửa đổi điểm b như sau:

"b) Quyền sử dụng được chuyển giao chỉ được giới hạn trong phạm vi và thời hạn đủ để đáp ứng mục tiêu chuyển giao, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 145 của Luật này. Đối với sáng chế trong lĩnh vực công nghệ bán dẫn thì

[2] Điều này được bổ sung trong trường hợp quyết định bổ sung Điều 86a.
[3] Điều này được bổ sung trong trường hợp quyết định bổ sung Điều 86a.

việc chuyển giao quyền sử dụng chỉ nhằm mục đích công cộng, phi thương mại hoặc nhằm xử lý hành vi hạn chế cạnh tranh theo quy định của pháp luật về cạnh tranh;"

b) Sửa đổi điểm d như sau:

"d) Người được chuyển giao quyền sử dụng phải trả cho người nắm độc quyền sử dụng sáng chế một khoản tiền đền bù thoả đáng tuỳ thuộc vào giá trị kinh tế của quyền sử dụng đó trong từng trường hợp cụ thể phù hợp với khung giá đền bù do Chính phủ quy định, trừ trường hợp quyền sử dụng sáng chế được chuyển giao theo quyết định bắt buộc để nhập khẩu dược phẩm theo cơ chế của Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và khoản tiền đền bù cho việc sử dụng sáng chế được chuyển giao theo quyết định bắt buộc đã được trả tại nước xuất khẩu."

c) Bổ sung điểm đ như sau:

"đ) Quyền sử dụng được chuyển giao chủ yếu để cung cấp cho thị trường trong nước, trừ trường hợp quy định tại điểm d và đ khoản 1 Điều 145 của Luật này."

68. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 147 như sau:

"Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành quyết định chuyển giao quyền sử dụng sáng chế trên cơ sở xem xét yêu cầu được chuyển giao quyền sử dụng đối với trường hợp quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều 145 của Luật này.

Bộ, cơ quan ngang bộ ban hành quyết định chuyển giao quyền sử dụng sáng chế thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của mình khi xảy ra trường hợp quy định tại điểm a hoặc điểm đ khoản 1 Điều 145 của Luật này trên cơ sở tham khảo ý kiến của Bộ Khoa học và Công nghệ."

69. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 151 như sau:

"1. Dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp là việc tổ chức, cá nhân nêu tại Điều 154, Điều 155 của Luật này thay mặt cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện các giao dịch trước cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm xác lập và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp."

70. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 153 như sau:

"1. Đại diện sở hữu công nghiệp có trách nhiệm sau đây:

a) Thông báo rõ các khoản, các mức phí, lệ phí theo quy định liên quan đến thủ tục xác lập và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp cho khách hàng;

b) Giữ bí mật thông tin, tài liệu được giao liên quan đến vụ việc mà mình đại diện;

c) Thông tin trung thực và đầy đủ mọi thông báo, yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác lập và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp; giao kịp thời văn bằng bảo hộ và các quyết định khác cho bên được đại diện;

d) Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bên được đại diện bằng cách đáp ứng kịp thời các yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác lập và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp đối với bên được đại diện;

đ) Thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác lập và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp mọi thay đổi về tên, địa chỉ và các thông tin khác của bên được đại diện khi cần thiết.”

71. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 154 như sau:

“2. Có đăng ký ngành nghề kinh doanh, lĩnh vực hoạt động dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp;”

72. Sửa đổi khoản 2, bổ sung khoản 2a Điều 155 như sau:

“2. Cá nhân đáp ứng các điều kiện sau đây thì được cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, trừ trường hợp được quy định tại khoản 2a Điều này:

a) Là công dân Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

b) Thường trú tại Việt Nam;

c) Có bằng cử nhân hoặc văn bằng trình độ tương đương đối với trường hợp hành nghề trong lĩnh vực nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại, chống cạnh tranh không lành mạnh, bí mật kinh doanh; hoặc có bằng cử nhân hoặc văn bằng trình độ tương đương chuyên ngành khoa học tự nhiên hoặc khoa học kỹ thuật đối với trường hợp hành nghề trong lĩnh vực sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí;

d) Đã trực tiếp làm công tác pháp luật về sở hữu công nghiệp liên tục từ 05 năm trở lên hoặc đã trực tiếp làm công tác thẩm định các loại đơn đăng ký sở hữu công nghiệp tại cơ quan quốc gia hoặc quốc tế về sở hữu công nghiệp liên tục từ 05 năm trở lên hoặc đã tốt nghiệp khóa đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp được cơ quan có thẩm quyền công nhận;

đ) Không phải là công chức, viên chức, người lao động đang làm việc tại cơ quan xác lập và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp;

e) Đã đạt yêu cầu tại kỳ kiểm tra về nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp do cơ quan có thẩm quyền tổ chức.

2a. Công dân Việt Nam là luật sư được phép hành nghề theo Luật Luật sư thì được cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trong lĩnh vực nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại, chống cạnh tranh không lành mạnh, bí mật kinh doanh nếu đã tốt nghiệp khóa đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp được cơ quan có thẩm quyền công nhận.”

73. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 157 như sau:

"2. Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài là công dân quốc gia thành viên Hiệp hội

quốc tế về bảo hộ giống cây trồng mới (Công ước UPOV) hoặc nước có ký kết với nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thoả thuận về bảo hộ giống cây trồng; cá nhân nước ngoài có địa chỉ thường trú tại Việt Nam hoặc có cơ sở sản xuất kinh doanh giống cây trồng tại Việt Nam; tổ chức nước ngoài có cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây trồng tại Việt Nam hoặc các tổ chức, cá nhân có đăng ký hợp pháp trên lãnh thổ của quốc gia thành viên Công ước UPOV.”

74. Sửa đổi, bổ sung Điều 158 như sau:

"***Điều 158. Điều kiện chung đối với giống cây trồng được bảo hộ***

Giống cây trồng được bảo hộ là giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển, có tính mới, tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định và có tên phù hợp.”

75. Sửa đổi, bổ sung Điều 159 như sau:

"***Điều 159. Tính mới của giống cây trồng***

Giống cây trồng được coi là có tính mới nếu vật liệu nhân giống hoặc sản phẩm thu hoạch của giống cây trồng đó chưa được người có quyền đăng ký quy định tại Điều 164 của Luật này hoặc người được phép của người đó bán hoặc phân phối bằng cách khác nhằm mục đích khai thác giống cây trồng trên lãnh thổ Việt Nam hoặc chưa được công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành tại Việt Nam trước ngày nộp đơn đăng ký một năm hoặc ngoài lãnh thổ Việt Nam trước ngày nộp đơn đăng ký sáu năm đối với giống cây trồng thuộc loài thân gỗ và cây leo thân gỗ, bốn năm đối với giống cây trồng khác."

76. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, điểm a, điểm c khoản 3 và khoản 6 Điều 163 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

"Tổ chức, cá nhân đăng ký quyền đối với giống cây trồng phải đề xuất một tên phù hợp cho giống cây trồng với Cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng, tên đó phải trùng với tên đã đăng ký bảo hộ ở bất kỳ quốc gia thành viên nào của Hiệp hội quốc tế về bảo hộ giống cây trồng và quốc gia có ký kết thỏa thuận với Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam về bảo hộ giống cây trồng."

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm c khoản 3 như sau:

"a) Chỉ bao gồm các chữ số (trừ trường hợp chữ số liên quan đến đặc tính hoặc sự hình thành giống đó) hoặc bao gồm cả tên loài của giống cây trồng đó;"

"c) Dễ gây hiểu nhầm về các đặc trưng, đặc tính, giá trị của giống đó;".

c) Bổ sung khoản 6 như sau:

"6. Trường hợp tên giống cây trồng đăng ký bảo hộ không phù hợp với các yêu cầu của khoản 2 và 3 Điều này, Cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng sẽ từ chối việc đăng ký tên gọi đó và yêu cầu tác giả đề xuất tên

khác trong thời hạn ba mươi ngày kể từ ngày ban hành thông báo. Cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng ghi nhận tên chính thức của giống cây trồng từ thời điểm cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng."

77. Sửa đổi, bổ sung Điều 165 như sau:

"Điều 165. Đăng ký quyền đối với giống cây trồng

1. Tổ chức, cá nhân là người Việt Nam; tổ chức, cá nhân là người nước ngoài có địa chỉ thường trú tại Việt Nam hoặc có cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây trồng tại Việt Nam; tổ chức, cá nhân là người Việt Nam hoặc nước ngoài có địa chỉ thường trú tại Việt Nam hoặc có cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây trồng tại Việt Nam được chuyển giao quyền hoặc được ủy quyền đăng ký bảo hộ giống cây trồng để sản xuất, kinh doanh giống cây trồng tại Việt Nam nộp đơn đăng ký quyền đối với giống cây trồng trực tiếp hoặc qua tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng; Các tổ chức, cá nhân khác theo quy định tại Điều 157 của Luật này nộp đơn qua tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng.

2. Tổ chức đáp ứng các điều kiện sau đây được kinh doanh dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng với danh nghĩa tổ chức dịch vụ đại diện quyền:

a) Là doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ Việt Nam được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật, trừ tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam;

b) Có chức năng hoạt động dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng được ghi nhận trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động (sau đây gọi chung là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh).

c) Người đứng đầu tổ chức hoặc người được người đứng đầu tổ chức ủy quyền phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này.

3. Dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng: Đại diện cho tổ chức, cá nhân trước cơ quan nhà nước có thẩm quyền về xác lập và bảo đảm thực thi quyền đối với giống cây trồng; Tư vấn về vấn đề liên quan đến thủ tục xác lập và thực thi quyền đối với giống cây trồng; Các dịch vụ khác liên quan đến thủ tục xác lập và thực thi quyền đối với giống cây trồng.

4. Đại diện quyền đối với giống cây trồng có trách nhiệm sau đây:

a) Thông báo rõ các khoản, các mức phí và lệ phí liên quan đến thủ tục xác lập và bảo đảm thực thi quyền đối với giống cây trồng; các khoản và các mức chi phí dịch vụ theo bảng chi phí dịch vụ đã đăng ký tại cơ quan bảo hộ giống cây trồng;

b) Giữ bí mật thông tin, tài liệu được giao liên quan đến vụ việc mà mình đại diện;

c) Thông tin trung thực và đầy đủ mọi thông báo, yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về xác lập và bảo đảm thực thi quyền đối với giống cây trồng; giao kịp thời bằng bảo hộ và các quyết định khác cho cho bên được đại diện;

d) Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bên được đại diện bằng cách đáp ứng kịp thời các yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về xác lập và bảo đảm thực thi quyền đối với giống cây trồng đối với bên được đại diện;

đ) Thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác lập và bảo đảm thực thi quyền đối với giống cây trồng mọi thay đổi về tên, địa chỉ và các thông tin khác của bên được đại diện; thông tin thay đổi về tên, địa chỉ, người đại diện của bên đại diện.

e) Tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng phải chịu trách nhiệm dân sự đối với người thực hiện hoạt động đại diện quyền đối với giống cây trồng nhân danh mình.

5. Cá nhân được phép hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng;

b) Hoạt động trong một tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng.

6. Cá nhân đáp ứng các điều kiện sau đây được cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng:

a) Là công dân Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

b) Thường trú tại Việt Nam;

c) Có bằng tốt nghiệp đại học;

d) Đã trực tiếp làm công tác pháp luật về quyền đối với giống cây trồng liên tục từ năm năm trở lên hoặc đã trực tiếp làm công tác thẩm định các loại đơn đăng ký quyền đối với giống cây trồng tại cơ quan quốc gia hoặc quốc tế về quyền đối với giống cây trồng liên tục từ năm năm trở lên hoặc đã tốt nghiệp khóa đào tạo pháp luật về quyền đối với giống cây trồng được cơ quan có thẩm quyền công nhận;

đ) Không phải là công chức, viên chức đang làm việc tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác lập và bảo đảm thực thi quyền đối với giống cây trồng;

e) Đã đạt yêu cầu tại kỳ kiểm tra về nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng do cơ quan có thẩm quyền tổ chức.

7. Chính phủ quy định cụ thể chương trình đào tạo pháp luật về quyền đối với giống cây trồng, việc kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng; cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng.”

78. Bổ sung khoản 6 Điều 170 như sau:

“6. Chính phủ quy định chi tiết về trình tự, thủ tục đình chỉ, phục hồi hiệu lực

Bằng bảo hộ giống cây trồng.”

79. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 171 như sau:

"a) Đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng do người không có quyền đăng ký đứng tên;"

80. Bổ sung khoản 3 Điều 172 như sau:

“3. Chính phủ quy định chi tiết về trình tự, thủ tục sửa đổi, cấp lại Bằng bảo hộ giống cây trồng.”

81. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 3 Điều 176 như sau:

“d) Thông báo chấp nhận đơn, yêu cầu người đăng ký gửi mẫu giống đến cơ sở khảo nghiệm để tiến hành khảo nghiệm kỹ thuật trong thời hạn 30 ngày trước thời vụ gieo trồng đầu tiên kể từ ngày ban hành thông báo chấp nhận đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng đó (trừ trường hợp giống cây trồng do tác giả tự khảo nghiệm) và thực hiện thủ tục quy định tại Điều 178 Luật Sở hữu trí tuệ nếu đơn này hợp lệ hoặc người đăng ký khắc phục thiếu sót đạt yêu cầu hoặc có ý kiến xác đáng phản đối thông báo quy định tại điểm b khoản này.”

82. Sửa đổi, bổ sung Điều 188 như sau:

"***Điều 188. Hành vi xâm phạm quyền đối với giống cây trồng***

Các hành vi trái với quy định tại Điều 163, Điều 186, Điều 187, Điều 189 của Luật này."

83. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 189 như sau:

"2. Trong trường hợp người đăng ký biết giống cây trồng đăng ký bảo hộ đã được người khác thực hiện các hành vi như quy định tại Điều 186 và Điều 187 thì từ thời điểm đơn được công bố chấp nhận hợp lệ, người đăng ký bảo hộ giống cây trồng có quyền thông báo bằng văn bản cho người sử dụng về việc đã nộp đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng, trong đó ghi rõ ngày nộp đơn và ngày đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng được chấp nhận hợp lệ để người đó chấm dứt việc sử dụng giống cây trồng hoặc tiếp tục sử dụng.”

84. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 190 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Các hành vi sau đây không bị coi là xâm phạm quyền đối với giống cây trồng đã được bảo hộ:

a) Sử dụng giống cây trồng phục vụ nhu cầu cá nhân và phi thương mại;

b) Sử dụng giống cây trồng nhằm mục đích thử nghiệm hoặc lai tạo để nghiên cứu khoa học;

c) Sử dụng giống cây trồng để tạo ra giống cây trồng khác, trừ trường hợp quy định tại Điều 187 của Luật này.

d) Hộ sản xuất cá thể sử dụng sản phẩm thu hoạch từ giống cây trồng được bảo hộ để tự nhân giống và gieo trồng cho vụ sau trên diện tích đất mình có quyền sử dụng trong giới hạn hợp lý nhằm đảm bảo lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu đối với các giống cây trồng nhân giống từ hạt."

b) Bổ sung khoản 3 như sau:

"3. Chính phủ quy định chi tiết giới hạn cho phép hộ sản xuất cá thể tự nhân giống và gieo trồng cho vụ sau trên đất mình có quyền sử dụng đối với cây trồng nhân giống từ hạt."

85. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 198 như sau:

a) Sửa đổi điểm a, điểm b khoản 1 như sau:

"a) Áp dụng biện pháp công nghệ bảo vệ quyền, đưa thông tin quản lý quyền hoặc áp dụng các biện pháp công nghệ khác nhằm ngăn ngừa hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ;

b) Yêu cầu tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ phải chấm dứt hành vi xâm phạm, gỡ bỏ và xóa nội dung vi phạm trên môi trường mạng viễn thông và mạng Internet công cộng, xin lỗi, cải chính công khai, bồi thường thiệt hại;"

b) Bổ sung khoản 1a như sau:

"1a. Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ có thể ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác áp dụng các biện pháp quy định tại khoản 1 Điều này để bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của mình."

c) Sửa đổi khoản 3 Điều 198 như sau:

"3. Tổ chức, cá nhân bị thiệt hại hoặc có khả năng bị thiệt hại do hành vi cạnh tranh không lành mạnh có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng các biện pháp dân sự quy định tại Điều 202 của Luật này."

86. Bổ sung Điều 198a như sau:

"Điều 198a. Giả định về quyền tác giả, quyền liên quan

Trong các thủ tục tố tụng dân sự, hành chính, hình sự về quyền tác giả và quyền liên quan, nếu không có chứng cứ ngược lại thì:

1. Tổ chức, cá nhân được nêu tên theo cách thông thường là tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng, nhà sản xuất tác phẩm điện ảnh, nhà xuất bản được coi là chủ thể quyền đối với tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đó.

2. Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này được hưởng quyền tác giả hoặc quyền liên quan tương ứng."

87. Bổ sung Điều 198b như sau:

*"**Điều 198b. Trách nhiệm pháp lý về quyền tác giả, quyền liên quan đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian***

1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian là doanh nghiệp cung cấp phương tiện kỹ thuật để tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ đưa nội dung thông tin số lên môi trường mạng viễn thông và mạng Internet công cộng; cung cấp kết nối trực tuyến cho công chúng tiếp cận, sử dụng nội dung thông tin số trên môi trường mạng viễn thông và mạng Internet công cộng.

2. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian có trách nhiệm triển khai các biện pháp kỹ thuật, phối hợp với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, các chủ thể quyền thực thi các biện pháp bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan trên môi trường mạng viễn thông và mạng Internet công cộng.

3. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian được miễn trừ trách nhiệm pháp lý đối với hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan trên môi trường mạng viễn thông và mạng Internet công cộng liên quan đến việc cung cấp hoặc sử dụng dịch vụ của mình trong các trường hợp sau:

a) Chỉ thực hiện việc truyền dẫn nội dung thông tin số hoặc cung cấp khả năng truy nhập đến nội dung thông tin số;

b) Khi thực hiện chức năng lưu trữ đệm trong quá trình truyền dẫn thông tin, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian phải thực hiện một cách tự động, tạm thời nhằm mục đích trung chuyển thông tin và làm cho việc truyền dẫn thông tin hiệu quả hơn, với các điều kiện sau: chỉ biến đổi thông tin vì lý do công nghệ; tuân thủ các điều kiện truy nhập, sử dụng nội dung thông tin số; tuân thủ các quy tắc về cập nhật nội dung thông tin số được quy định cụ thể theo cách thức được ngành công nghiệp thừa nhận và sử dụng rộng rãi; không ngăn cản việc sử dụng hợp pháp công nghệ được thừa nhận rộng rãi trong ngành công nghiệp để lấy dữ liệu về việc sử dụng nội dung thông tin số; và gỡ bỏ nội dung thông tin số hoặc không cho truy nhập đến nội dung thông tin số khi biết rằng nội dung thông tin số đó đã được gỡ bỏ tại nguồn khởi đầu hoặc nguồn khởi đầu đã hủy việc truy nhập đến nội dung thông tin số đó theo quy định của Chính phủ;

c) Việc lưu trữ nội dung thông tin số của người sử dụng dịch vụ theo yêu cầu của người sử dụng dịch vụ với các điều kiện sau: không biết rằng nội dung thông tin số đó vi phạm quyền tác giả, quyền liên quan; và có hành động nhanh chóng gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy nhập tới nội dung thông tin số đó khi biết rằng nội dung thông tin số đó vi phạm quyền tác giả, quyền liên quan theo quy định của Chính phủ;

d) Các trường hợp khác theo quy định của Chính phủ.

4. Các điều kiện để doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian được hưởng miễn trừ trách nhiệm pháp lý theo quy định tại khoản 3 Điều này không buộc

doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian phải tự giám sát dịch vụ của mình hoặc chủ động tìm kiếm các bằng chứng chỉ ra hành vi xâm phạm.

Quy định tại Điều này không loại trừ trách nhiệm pháp lý khác đối với các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian theo quy định của Luật này và pháp luật khác có liên quan.

5. Nội dung thông tin số quy định tại Điều này là tác phẩm và các đối tượng quyền liên quan được bảo hộ theo Luật này được thể hiện dưới dạng số.

6. Chính phủ quy định chi tiết về doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian, trường hợp miễn trừ và trách nhiệm thực thi các biện pháp bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan."

88. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 201 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau

"1. Giám định về sở hữu trí tuệ là việc tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này sử dụng kiến thức, nghiệp vụ chuyên môn để đánh giá, kết luận về những vấn đề có liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ. Việc giám định tư pháp về sở hữu trí tuệ được thực hiện theo quy định của pháp luật về giám định tư pháp."

b) Bổ sung khoản 1a như sau:

"1a. Giám định sở hữu trí tuệ bao gồm các lĩnh vực sau đây:

a) Giám định về quyền tác giả và quyền liên quan;

b) Giám định về quyền sở hữu công nghiệp;

c) Giám định về quyền đối với giống cây trồng."

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

"2. Tổ chức được thành lập hợp pháp theo pháp luật Việt Nam, trừ tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam, đáp ứng các điều kiện sau đây được thực hiện hoạt động giám định về sở hữu trí tuệ:

a) Có đăng ký ngành nghề kinh doanh, lĩnh vực hoạt động giám định về sở hữu trí tuệ;

b) Người đứng đầu tổ chức hoặc người được người đứng đầu tổ chức ủy quyền có Thẻ giám định viên sở hữu trí tuệ."

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

"4. Nguyên tắc thực hiện giám định:

a) Tuân thủ pháp luật, tuân theo trình tự, thủ tục giám định.

b) Trung thực, chính xác, khách quan, vô tư, kịp thời.

c) Chỉ kết luận về chuyên môn những vấn đề trong phạm vi được yêu cầu.

d) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết luận giám định.

đ) Chi phí giám định được xác định thông qua thỏa thuận giữa người có yêu cầu giám định và tổ chức giám định."

e) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

"5. Kết luận giám định là một trong các nguồn chứng cứ để cơ quan có thẩm quyền xử lý, giải quyết vụ việc. Kết luận giám định không đưa ra kết luận về hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ hoặc kết luận về vụ tranh chấp."

89. Sửa đổi, bổ sung Điều 211

Phương án 1:

Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 211 như sau:

"a) Xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ đối với quyền tác giả, quyền liên quan, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, giống cây trồng gây thiệt hại cho tác giả, chủ sở hữu, người tiêu dùng hoặc cho xã hội;"

Phương án 2[4]:

"a) Xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ gây thiệt hại cho tác giả, chủ sở hữu, người tiêu dùng hoặc cho xã hội;"

90. Sửa đổi, bổ sung Điều 213 như sau:

"***Điều 213. Hàng hóa giả mạo về sở hữu trí tuệ***

1. Hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật này bao gồm hàng hoá giả mạo nhãn hiệu và hàng hóa giả mạo chỉ dẫn địa lý quy định tại khoản 2, khoản 2a Điều này và hàng hoá sao chép lậu quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Hàng hoá giả mạo nhãn hiệu là hàng hoá, bao bì của hàng hoá có gắn nhãn hiệu, hoặc dấu hiệu, hoặc tem, nhãn có chứa các dấu hiệu mà trùng hoặc tương tự đến mức khó phân biệt với nhãn hiệu đang được bảo hộ dùng cho chính mặt hàng đó mà không được phép của chủ sở hữu nhãn hiệu.

2a. Hàng hoá giả mạo chỉ dẫn địa lý là hàng hóa, bao bì của hàng hóa có gắn dấu hiệu hoặc tem, nhãn có chứa các dấu hiệu mà trùng hoặc tương tự đến mức khó phân biệt với chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ dùng cho chính mặt hàng đó và việc gắn dấu hiệu này xâm phạm quyền đối với chỉ dẫn địa lý theo quy định tại khoản 3 Điều 129 của Luật này.

3. Hàng hóa sao chép lậu là bản sao được sản xuất mà không được phép của chủ sở hữu quyền tác giả hoặc chủ sở hữu quyền liên quan."

91. Sửa đổi Điều 214 như sau:

"1. Tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ quy

[4] Lời văn tại Phương án 2 là lời văn hiện hành của điểm a khoản 1 Điều 211 Luật Sở hữu trí tuệ.

định tại khoản 1 Điều 211 của Luật này bị áp dụng các hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

2. Ngoài các hình thức xử phạt theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, tổ chức, cá nhân xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ còn có thể bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là buộc phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại đối với hàng hóa giả mạo về sở hữu trí tuệ, nguyên liệu, vật liệu và phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa giả mạo về sở hữu trí tuệ với điều kiện không làm ảnh hưởng đến khả năng khai thác quyền của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ.

3. Mức phạt, thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính."

92. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 216 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa bị nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ là biện pháp được tiến hành theo yêu cầu của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ nhằm thu thập thông tin, chứng cứ về lô hàng để chủ thể quyền sở hữu trí tuệ thực hiện quyền yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm quyền và yêu cầu áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt hành chính; hoặc do cơ quan hải quan chủ động thực hiện nếu trong quá trình thực hiện kiểm tra, giám sát và kiểm soát phát hiện căn cứ rõ ràng để nghi ngờ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là hàng giả mạo sở hữu trí tuệ."

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

"5. Chính phủ quy định chi tiết về chủ động tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bị nghi ngờ là hàng giả mạo sở hữu trí tuệ.”

93. Bổ sung khoản 4 Điều 218 như sau:

“4. Trong trường hợp cơ quan hải quan chủ động tạm dừng làm thủ tục hải quan, cơ quan hải quan phải thông báo ngay cho chủ thể quyền sở hữu trí tuệ (nếu có thông tin liên hệ), và cho người nhập khẩu hoặc người xuất khẩu về việc tạm dừng đó. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày thông báo, nếu chủ thể quyền sở hữu trí tuệ không khởi kiện dân sự và cơ quan hải quan không quyết định thụ lý vụ việc theo thủ tục xử lý vi phạm hành chính thì cơ quan hải quan có trách nhiệm tiếp tục làm thủ tục hải quan cho lô hàng.”

94. Thay thế một số từ, cụm từ tại một số điều, khoản, điểm sau đây:

a) Thay cụm từ "tác phẩm tạo hình" tại điểm g khoản 1 Điều 14 bằng cụm từ "tác phẩm mỹ thuật";

b) Thay cụm từ "lệ phí duy trì hiệu lực" tại khoản 1 Điều 94, điểm a khoản 1

và khoản 2 Điều 95, bằng cụm từ "phí, lệ phí để duy trì hiệu lực";

c) Thay cụm từ "lệ phí gia hạn hiệu lực" tại khoản 2 Điều 94 bằng cụm từ "phí, lệ phí để gia hạn hiệu lực";

d) Thay từ "lệ phí" tại khoản 3 Điều 94; Điều 118; cụm từ "lệ phí nộp đơn" tại điểm c khoản 1 Điều 108 bằng cụm từ "phí, lệ phí";

đ) Thay cụm từ "bảo đảm thực thi" tại điểm a khoản 1 Điều 151; điểm a, điểm c, điểm d, điểm đ khoản 1 Điều 153; điểm đ khoản 2 Điều 155; điểm đ khoản 5 Điều 165 bằng từ "bảo vệ";

e) Thay cụm từ "Điều 79 của Bộ luật Tố tụng Dân sự" tại khoản 1 Điều 203; cụm từ "Chương VIII, Phần thứ nhất của Bộ luật Tố tụng Dân sự" tại Điều 210 và cụm từ "khoản 1 Điều 122 của Bộ luật Tố tụng Dân sự" tại khoản 1 Điều 209 bằng cụm từ "Bộ luật Tố tụng Dân sự".

95. Bãi bỏ một số điều, khoản, điểm sau đây:

a) Bãi bỏ khoản 19 Điều 4, khoản 3 Điều 51, điểm b khoản 2 Điều 176, khoản 3 Điều 211;

b) Bãi bỏ Điều 5, Điều 215.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật khác có liên quan

1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan số 54/2014/QH13 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung tiêu đề của mục 8 Chương III như sau:

"Kiểm tra, giám sát, tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ".

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 73 như sau:

"2. Cơ quan hải quan quyết định tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu khi chủ thể quyền sở hữu trí tuệ hoặc người được ủy quyền hợp pháp có đơn đề nghị, bằng chứng về sở hữu hợp pháp quyền sở hữu trí tuệ, bằng chứng về việc vi phạm quyền sở hữu trí tuệ và đã nộp một khoản tiền hoặc chứng từ bảo lãnh của tổ chức tín dụng để bảo đảm bồi thường thiệt hại và các chi phí phát sinh theo quy định của pháp luật do việc đề nghị tạm dừng làm thủ tục hải quan không đúng hoặc chủ động tạm dừng làm thủ tục hải quan nếu trong quá trình thực hiện kiểm tra, giám sát và kiểm soát phát hiện căn cứ rõ ràng để nghi ngờ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ."

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 41 của Luật Khoa học và Công nghệ số 29/2013/QH13 như sau:

"Điều 41. Quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

1. Tổ chức, cá nhân đầu tư tài chính, cơ sở vật chất - kỹ thuật cho việc thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ là chủ sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác trong hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

2. Đối với kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tạo ra bằng ngân sách nhà nước thì đại diện chủ sở hữu nhà nước được quy định như sau:

a) Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ là đại diện chủ sở hữu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia;

b) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan nhà nước khác ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là đại diện chủ sở hữu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ, cấp tỉnh hoặc cấp cơ sở do mình phê duyệt;

c) Thủ trưởng cơ quan, tổ chức không thuộc quy định tại điểm a và điểm b của khoản này là đại diện chủ sở hữu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ do mình quyết định phê duyệt.

3. Đại diện chủ sở hữu nhà nước quy định tại khoản 2 Điều này có quyền xét giao toàn bộ hoặc một phần quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tạo ra bằng ngân sách nhà nước theo quy định của Chính phủ cho tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ hoặc tổ chức, cá nhân khác có nhu cầu sử dụng, khai thác kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đó, trừ các kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Trong trường hợp sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước, quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí đó được giao cho tổ chức chủ trì một cách tự động và không bồi hoàn hoặc giao cho tổ chức, cá nhân khác theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ. Khi được cấp văn bằng bảo hộ, tổ chức chủ trì là chủ sở hữu các sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí một cách tương ứng.

5. Chính phủ quy định cụ thể quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ quy định tại Điều này."

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

1. Quyền tác giả, quyền liên quan được bảo hộ theo quy định của các văn bản có hiệu lực trước ngày Luật này có hiệu lực, nếu còn thời hạn bảo hộ thì tiếp tục được bảo hộ theo quy định của Luật này.

2. Đơn đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan đã nộp cho cơ quan có thẩm quyền trước ngày Luật này có hiệu lực được tiếp tục xử lý theo quy định của các văn bản pháp luật có hiệu lực tại thời điểm nộp đơn.

3. Đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý đã được nộp cho cơ quan có thẩm quyền trước ngày Luật này có hiệu lực được xử lý theo quy định của các văn bản pháp luật có hiệu lực tại thời điểm nộp đơn, trừ các trường hợp sau đây:

a) Quy định tại các khoản 39 (bổ sung Điều 89a), khoản 48 (sửa đổi, bổ sung Điều 109) Điều 1 của Luật này được áp dụng cho các đơn đăng ký sáng chế chưa được công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp trước ngày Luật này có hiệu lực;

b) Quy định tại điểm e khoản 33 (sửa đổi, bổ sung điểm h khoản 2 Điều 74), khoản 37 (bổ sung Điều 86a) và khoản 56 (sửa đổi, bổ sung Điều 117) Điều 1 của Luật này được áp dụng cho các đơn đăng ký sở hữu công nghiệp chưa có quyết định cấp hoặc từ chối cấp văn bằng bảo hộ trước ngày Luật này có hiệu lực.

c) Quy định tại điểm k Khoản 1 (sửa đổi bổ sung khoản 13 Điều 4) được áp dụng cho các đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp được nộp từ ngày 01 tháng 8 năm 2020[5] nhưng chưa có quyết định cấp hoặc từ chối cấp văn bằng bảo hộ trước ngày Luật này có hiệu lực.

4. Đối với các sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước được tạo ra trước ngày Luật này có hiệu lực mà chưa được nộp đơn đăng ký thì thời hạn thực hiện nghĩa vụ quy định tại khoản 64 (bổ sung Điều 133a) Điều 1 của Luật này được tính từ ngày Luật này có hiệu lực.

5. Quyền và nghĩa vụ đối với kiểu dáng công nghiệp là bộ phận của sản phẩm lắp ráp thành sản phẩm hoàn chỉnh theo văn bằng bảo hộ đã được cấp trên cơ sở đơn đăng ký trước ngày ngày 01 tháng 8 năm 2020 được áp dụng theo quy định của pháp luật có hiệu lực trước ngày Luật này có hiệu lực.

Căn cứ hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ được áp dụng theo quy định pháp luật có hiệu lực đối với việc xét cấp văn bằng bảo hộ đó.

6. Cá nhân được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trước ngày Luật này có hiệu lực được tiếp tục hoạt động theo Chứng chỉ đã được cấp. Cá nhân được cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp trước ngày Luật này có hiệu lực được tiếp tục hoạt động theo nội dung ghi trong Thẻ đã được cấp.

7. Đơn đăng ký bảo hộ quyền đối với giống cây trồng đã được nộp cho cơ quan có thẩm quyền trước ngày Luật này có hiệu lực thì được tiếp tục xử lý theo quy định của các văn bản pháp luật có hiệu lực tại thời điểm nộp đơn.

8. Các hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan xảy ra trước ngày Luật này có hiệu lực được tiếp tục xử lý theo quy định của các văn bản pháp luật có hiệu lực tại thời điểm xảy ra hành vi xâm phạm.

---

[5] Ngày Hiệp định EVFTA có hiệu lực với Việt Nam.

9. Các vụ kiện xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ đã được cơ quan có thẩm quyền thụ lý trước ngày Luật này có hiệu lực nhưng chưa giải quyết xong thì tiếp tục áp dụng quy định của Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 36/2009/QH12 và Luật số 42/2019/QH14 để giải quyết.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày … tháng … năm ……, trừ trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

2. Quy định về bảo hộ nhãn hiệu là dấu hiệu âm thanh có hiệu lực thi hành từ ngày 14 tháng 01 năm 2022.

3. Quy định về bảo hộ dữ liệu thử nghiệm dùng cho nông hóa phẩm có hiệu lực thi hành từ ngày 14 tháng 01 năm 2024.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết thủ tục xác lập quyền sở hữu công nghiệp, đại diện sở hữu công nghiệp và giám định sở hữu công nghiệp.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ.....thông qua ngày ... tháng .... năm .....

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
———	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 357/BC-CP	*Hà Nội, ngày 28 tháng 9 năm 2021*

BÁO CÁO
Giải trình, tiếp thu ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ

Kính gửi: Quốc hội

Ngày 14/9/2021, Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XV đã tổ chức phiên họp cho ý kiến về dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ (**dự án Luật**) và ngày 20/9/2021, Tổng thư ký Quốc hội đã có Thông báo số 155/TB-TTKQH về Kết luận số 01 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại phiên họp thứ 3, tháng 9/2021 (**Kết luận số 01**). Theo đó tại Mục 3 về dự án Luật, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đề nghị Chính phủ nghiên cứu, tiếp thu, hoàn thiện Hồ sơ dự án Luật trên cơ sở ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, ý kiến thẩm tra sơ bộ của Ủy ban Pháp luật tại Báo cáo số 145/BC- UBPL15 ngày 10/9/2021 (**Báo cáo thẩm tra**) để trình Quốc hội tại kỳ họp thứ hai.

Thực hiện Kết luận số 01 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ xin báo cáo về việc tiếp thu, giải trình như sau:

A. VỀ CÁC VẤN ĐỀ CHÍNH PHỦ XIN Ý KIẾN

I. Về tên dự án Luật (Mục I Phần B, Báo cáo thẩm tra)

Chính phủ xin tiếp thu và giữ nguyên tên gọi là Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ (thống nhất với Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2021 đã được Quốc hội thông qua).

II. Về vấn đề quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí được tạo ra từ ngân sách nhà nước (Mục II Phần B, Báo cáo thẩm tra)

Ủy ban Thường vụ Quốc hội nhất trí với Phương án 1 của dự thảo Luật về việc giao quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước (sử dụng toàn bộ ngân sách nhà nước hoặc sử dụng một phần ngân sách nhà nước) cho tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, trừ các đối tượng thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

Bên cạnh đó, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đề nghị Chính phủ tiếp tục rà soát để hoàn thiện Phương án 1 theo hướng bổ sung, làm rõ "cơ chế phân chia hợp lý lợi ích giữa Nhà nước, cơ quan chủ trì và tác giả" đối với các kết quả của nhiệm vụ

khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước; việc áp dụng cơ chế này đối với quyền tác giả, quyền liên quan và giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước và rà soát để đề xuất sửa đổi quy định của các luật liên quan để bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật.

Trên cơ sở đó, Chính phủ đề xuất tiếp tục trình Quốc hội 02 phương án như đã được thống nhất tại Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 01/7/2021 về Phiên họp chuyên đề xây dựng pháp luật tháng 6/2021 và xin giải trình như sau:

1. Liên quan đến đề nghị bổ sung, làm rõ "cơ chế phân chia hợp lý lợi ích giữa Nhà nước, cơ quan chủ trì và tác giả" theo yêu cầu tại Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01/11/2012 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế

Lợi ích của Nhà nước theo cơ chế này mà Nghị quyết số 20-NQ/TW đề cập chính là thuế thu được từ hoạt động thương mại hóa sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí và các lợi ích về kinh tế, xã hội khác (phát triển sản xuất kinh doanh, tạo công ăn việc làm, v.v.). Theo số liệu thống kê tại Hoa Kỳ, các hoạt động chuyển quyền sử dụng được thúc đẩy bởi quy định trao quyền đăng ký tự động, ước tính đóng góp tới 518 tỷ đô la vào GDP và hỗ trợ tới 3,8 triệu việc làm tại Hoa Kỳ từ năm 1996 đến năm 2013 trong tất cả các ngành kinh tế. Bên cạnh đó, khoản 63 Điều 1 Dự thảo Luật (bổ sung Điều 133a), Nhà nước vẫn giữ quyền giao quyền sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí cho tổ chức, cá nhân khác để đáp ứng nhu cầu cấp thiết của xã hội và trong các trường hợp khẩn cấp.

Đối với việc phân chia lợi ích cho tác giả, Điều 122 và Điều 135 Luật Sở hữu trí tuệ đã quy định bảo đảm lợi ích cho tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, cụ thể: trừ trường hợp có thỏa thuận khác, mức thù lao tối thiểu mà tác giả nhận được sẽ là 10% số tiền làm lợi mà chủ sở hữu thu được do sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí và 15% tổng số tiền chủ sở hữu nhận được trong mỗi lần nhận tiền thanh toán do chuyển giao quyền sử dụng.

Tổ chức chủ trì, với tư cách là chủ văn bằng bảo hộ, sẽ có quyền sở hữu (bao gồm quyền sử dụng, cho phép người khác sử dụng, ngăn cấm và định đoạt đối tượng quyền tương ứng) theo quy định tại khoản 1 Điều 123 Luật Sở hữu trí tuệ hiện hành.

2. Về đề nghị nghiên cứu mở rộng cơ chế giao quyền sở hữu đối với giống cây trồng, một số đối tượng của quyền tác giả và quyền liên quan

Các quy định tại dự thảo Luật về chính sách khuyến khích tạo ra, khai thác, phổ biến tài sản trí tuệ do Nhà nước đầu tư chỉ điều chỉnh cho các đối tượng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mà không bao gồm các đối tượng khác như quyền tác giả, quyền liên quan và giống cây trồng bởi các lý do sau:

- Việc khai thác đối tượng của quyền tác giả, quyền liên quan và giống cây trồng khác với việc khai thác sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí: đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, đặc biệt là sáng chế, đó mới chỉ là những mô hình trên giấy tờ và phòng thí nghiệm, việc khai thác thương mại đòi hỏi đầu tư lớn từ việc khảo sát, nghiên cứu thị trường; sản xuất thử nghiệm; v.v., vì vậy, cần huy động nguồn lực của xã hội vào việc khai thác thương mại các đối tượng này; đối tượng của quyền tác giả, quyền liên quan là tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng vốn đã được hoàn thiện ở một dạng sản phẩm vật chất hóa, sẵn sàng cho các hoạt động khai thác, sử dụng;.

- Các quyền tác giả, quyền liên quan được phát sinh, xác lập ngay từ khi tác phẩm được sáng tạo và thể hiện dưới một hình thức nhất định, đối tượng của quyền liên quan được định hình hoặc thực hiện; đăng ký chỉ là thủ tục ghi nhận quyền tác giả, quyền liên quan. Do đó, việc chuyển quyền đăng ký chứng nhận quyền tác giả, quyền liên quan không phải là cơ sở để xác lập chủ sở hữu đối với các quyền này. Việc khai thác, sử dụng các đối tượng quyền tác giả, quyền liên quan không cần phải có quá trình chuyển giao công nghệ mới thực hiện được như trường hợp khai thác thương mại đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí.

- Các tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng thuộc sở hữu Nhà nước, do Nhà nước đầu tư, đặt hàng có giá trị nhằm định hướng tư tưởng, giáo dục, tuyên truyền về truyền thống yêu nước, khát vọng, lý tưởng cống hiến, phục vụ đất nước, dân tộc, v.v. Vì vậy, Nhà nước giữ quyền sở hữu và trong một số trường hợp cụ thể thì Nhà nước có thể chuyển giao quyền sử dụng các đối tượng quyền tác giả, quyền liên quan.

- Các đối tượng quyền tác giả, quyền liên quan được tạo ra trên cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước đã được quy định tại Điều 42 Luật Sở hữu trí tuệ (hướng dẫn chi tiết tại Điều 27 Nghị định số 22/2018/NĐ-CP ngày 23/2/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2009 về quyền tác giả, quyền liên quan) và đối tượng giống cây trồng được quy định tại Điều 164 Luật Sở hữu trí tuệ (hướng dẫn chi tiết tại Điều 6 Nghị định số 88/2010/NĐ-CP ngày 16/8/2010 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng). Trên thực tế, việc thi hành các quy định này không phát sinh các vướng mắc và bất cập.

- Việc khai thác thương mại đối với giống cây trồng sau khi đã được bảo hộ cũng không đòi hỏi đầu tư lớn, vì để được bảo hộ giống cây trồng đã phải qua khảo nghiệm thực tế để chứng minh tính ổn định, v.v.

- Quy định pháp luật các nước về vấn đề này cũng khác nhau và rất đa dạng, nhưng có điểm chung là đều áp dụng cho đối tượng sáng chế, kiểu dáng công

nghiệp, thiết kế bố trí. Trước mắt, Chính phủ cho rằng chỉ nên tập trung áp dụng cho các đối tượng này, sau khi đánh giá được đầy đủ hơn về hiệu quả khi thực thi quy định cũng như để phù hợp với chính sách của Nhà nước, có thể nghiên cứu xem xét mở rộng thêm các đối tượng khác trong tương lai.

3. Về đề xuất sửa đổi quy định của các luật liên quan để bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật

Chính phủ xin giải trình về đề nghị rà soát để sửa đổi các quy định có liên quan của Luật Khoa học và Công nghệ (KH&CN), Luật Chuyển giao công nghệ (CGCN), Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (QLSDTSC) và Luật Đa dạng sinh học như sau:

- Đối với Luật KH&CN: Đề xuất sửa đổi, bổ sung Điều 41 về quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (nội dung này đã được thể hiện tại Điều 2 Dự thảo Luật);

- Đối với Luật QLSDTSC: Khoản 4 Điều 105 quy định về quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước như sau:

"*4. Việc xử lý tài sản là kết quả của việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được thực hiện theo thứ tự ưu tiên như sau:*

a) Giao quyền sử dụng <u>hoặc quyền sở hữu</u> cho tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ để phát huy kết quả của nhiệm vụ hoặc sử dụng tài sản để thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

b) Giao quyền sử dụng <u>hoặc quyền sở hữu</u> cho tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật trong trường hợp tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ không có nhu cầu hoặc không có khả năng thực hiện thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ."

Như vậy, quy định nêu tại khoản 4 Điều 105 Luật QLSDTSC mặc dù chỉ mang tính nguyên tắc nhưng đã thừa nhận khả năng giao quyền sở hữu tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước. Quy định cụ thể được đề cập tại Nghị định số 70/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước (Nghị định số 70/2018/NĐ-CP).

Do đó, Chính phủ đề xuất không cần sửa đổi, bổ sung Luật QLSDTSC và chỉ cần xem xét sửa đổi, bổ sung Nghị định số 70/2018/NĐ-CP.

- Đối với Luật CGCN: Khoản 1 Điều 36 Luật này quy định "*Kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ thuộc tài sản công được quản lý, sử dụng <u>theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công</u>*". Có thể thấy quy định này chỉ mang tính dẫn chiếu đến pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

Mặc dù khoản 2 có quy định về việc giao kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được Nhà nước hỗ trợ kinh phí, tuy nhiên nội dung này được hướng dẫn chi tiết tại Điều 16 Nghị định số 76/2018/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật CGCN cũng với tinh thần dẫn chiếu *"thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công"*. Nội dung này cũng đã được Nghị định số 70/2018/NĐ-CP quy định chi tiết. Do vậy, Chính phủ đề xuất không cần sửa đổi Luật CGCN.

- Đối với Luật Đa dạng sinh học: Dự thảo Luật (bổ sung điểm c khoản 1 Điều 86 Luật Sở hữu trí tuệ theo Phương án 1) quy định tổ chức, cá nhân được giao quản lý nguồn gen có quyền đăng ký đối với sáng chế được tạo ra trên cơ sở nguồn gen và tri thức truyền thống về nguồn gen mà tổ chức, cá nhân đó cung cấp trên cơ sở hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích, không đề cập đến việc đăng ký sở hữu trí tuệ đối với nguồn gen. Theo đó, cùng với các quy định khác tại Điều 86 của Luật Sở hữu trí tuệ thì tổ chức, cá nhân quản lý nguồn gen sẽ đồng sở hữu quyền đăng ký sáng chế với các tổ chức, cá nhân đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất khác để tạo ra sáng chế.

Tuy nhiên, theo quy định của Điều 56 và Điều 58 Luật Đa dạng sinh học thì tổ chức, cá nhân được giao quản lý nguồn gen có quyền hưởng lợi ích do tổ chức, cá nhân tiếp cận nguồn gen chia sẻ theo quy định, có thể bao gồm cả việc phân chia quyền sở hữu trí tuệ đối với kết quả sáng tạo trên cơ sở tiếp cận nguồn gen và bản quyền tri thức truyền thống về nguồn gen. Vì vậy, để bảo đảm phù hợp với quy định đó của Luật Đa dạng sinh học, cơ quan soạn thảo đã chỉnh lý quy định của Dự thảo Luật theo hướng tổ chức, cá nhân được giao quản lý nguồn gen được quyền đăng ký sáng chế được tạo ra trên cơ sở nguồn gen, tri thức truyền thống về nguồn gen do mình cung cấp, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác và thỏa thuận đó không trái với quy định tại Điều 86a của Dự thảo Luật.

III. Về vấn đề thu hẹp các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bị xử phạt vi phạm hành chính (Mục III Phần B, Báo cáo thẩm tra)

Ủy ban Thường vụ Quốc hội không tán thành Phương án 1 của dự thảo Luật về việc thu hẹp đối tượng xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ mà thống nhất theo Phương án 2. Tuy nhiên, Chính phủ đề xuất đưa 2 phương án để xin ý kiến Quốc hội như đã được thống nhất tại Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 01/7/2021 với những lý do sau:

Hành vi xâm phạm quyền đối với quyền tác giả, quyền liên quan, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý và giống cây trồng diễn ra phổ biến nhất, không chỉ gây thiệt hại đến lợi ích của chủ thể quyền mà còn cả đối với người tiêu dùng, qua đó xâm hại đến trật tự quản lý nhà nước. Các hành vi này thể hiện mức độ nguy hiểm đối với xã hội ở mức độ đáng kể nên cần thiết phải xử lý cả bằng biện pháp hành chính khi chưa đến mức độ phải xử lý hình sự.

Việc thu hẹp này sẽ không gây áp lực lớn đối với hệ thống tòa án, vì số lượng vụ việc xâm phạm liên quan đến các đối tượng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, bí mật kinh doanh không đáng kể so với các vụ xâm phạm về nhãn hiệu và sao chép lậu; đồng thời cũng khuyến khích các bên áp dụng các biện pháp giải quyết tranh chấp khác như trung gian hòa giải, trọng tài, v.v. Bên cạnh đó, phương án này cũng đã được sự thống nhất của Tòa án nhân dân tối cao[1].

Việc thực hiện các biện pháp nhằm thúc đẩy sử dụng biện pháp dân sự trong xử lý xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ phù hợp với mong muốn của đa số các nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Trong Báo cáo đặc biệt 301[2] từ năm 2015 đến năm 2020, Đại diện Thương mại Hoa Kỳ cũng liên tục bày tỏ quan ngại về việc "*Việt Nam tiếp tục bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ chủ yếu dựa trên biện pháp hành chính, biện pháp hoàn toàn không ngăn chặn được các hành vi giả mạo và sao chép lậu tràn lan*". Phòng Thương mại Châu Âu tại Việt Nam (EUROCHAM) cũng thể hiện quan ngại tương tự trong Sách trắng[3] các năm 2017, 2018, 2019 và 2020 về việc các biện pháp thực thi hành chính là công cụ được sử dụng nhiều để ngăn chặn xâm phạm quyền nhưng chưa đủ để bảo đảm quyền của chủ sở hữu và khuyến nghị là cần thúc đẩy sử dụng các chế tài dân sự trong việc xử lý các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

B. VỀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỤ THỂ

I. CÁC VẤN ĐỀ TIẾP THU

1. Các vấn đề chung

1.1 Về ý kiến cho rằng dự thảo Luật cần tiếp tục rà soát về thời điểm có hiệu lực để bảo đảm phù hợp với cam kết theo Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA) (khoản 4 Mục III Phần A, Báo cáo thẩm tra)

---

[1] Tại Công văn số 35/TANDTC-PC ngày 31/3/2021, Tòa án nhân dân tối cao chọn phương án không áp dụng biện pháp xử phạt vi phạm hành chính mà chỉ xử lý bằng biện pháp dân sự tại tòa án đối với tất cả các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

[2] Báo cáo đặc biệt 301 (Báo cáo 301) do Văn phòng Đại diện Thương mại Hoa Kỳ (USTR) phát hành hàng năm theo Mục 301 theo Đạo luật Thương mại năm 1974, được sửa đổi bởi Mục 1303 của Luật Cạnh tranh và Thương mại Omnibus năm 1988. Báo cáo xác định rào cản thương mại đối với các công ty và sản phẩm của Hoa Kỳ do các quy định về sở hữu trí tuệ của những quốc gia khác tạo ra và đánh giá mức độ bảo hộ sở hữu trí tuệ của nước theo 2 nhóm "Danh sách ưu tiên theo dõi" (các nước bị đánh giá là không bảo hộ sở hữu trí tuệ đầy đủ); và "Danh sách theo dõi" (các nước có chế độ bảo hộ sở hữu trí tuệ được cho là cần quan tâm).

[3] Sách trắng EuroCham - Các vấn đề và khuyến nghị về Thương mại / Đầu tư (Sách trắng - WhiteBook) - (song ngữ tiếng Anh/tiếng Việt) do Phòng Thương mại Châu Âu tại Việt Nam (EuroCham) xuất bản hàng năm nhằm xác định các vấn đề kinh doanh, thương mại và đầu tư trọng tâm của năm ảnh hưởng đến các thành viên EU, cộng đồng doanh nghiệp và xã hội. Được tổng hợp trên cơ sở các tài liệu do Chủ tịch các Ủy ban ngành (Sector Committees) cung cấp, Sách trắng xác định các vấn đề được cho là hạn chế trong kinh doanh ở Việt Nam, giữa Việt Nam và EU cũng như các lĩnh vực liên quan khác như mức độ cam kết và tuân thủ WTO. Sách Trắng cũng đưa ra các khuyến nghị toàn diện và thực tế cho các cơ quan có liên quan của Châu Âu. Mỗi chương đề cập đến những vấn đề cụ thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh cũng như các khuyến nghị chính để giúp Chính phủ nước sở tại xác định các vấn đề ưu tiên trong cải tiến môi trường kinh doanh của mình.

Chính phủ tiếp thu và đề xuất sửa đổi một số nội dung liên quan đến bảo hộ kiểu dáng công nghiệp tại Điều 3 (Điều khoản chuyển tiếp) Dự thảo Luật.

1.2 Về áp dụng pháp luật và đề nghị nghiên cứu sửa đổi Điều 5 của Luật Sở hữu trí tuệ hiện hành (khoản 2 Mục I Phần C, Báo cáo thẩm tra)

Chính phủ tiếp thu và đề xuất bãi bỏ Điều 5 Luật Sở hữu trí tuệ tại điểm b khoản 95 Điều 1 Dự thảo Luật.

2. Lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan

2.1 Về mức độ đáp ứng các cam kết quốc tế liên quan đến biện pháp công nghệ bảo vệ quyền (điểm đ khoản 1 và điểm a khoản 85 Điều 1 Dự thảo Luật) và nguyên tắc phép thử 3 bước trong các trường hợp giới hạn, ngoại lệ không xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan (các khoản 8, 9, 10, 15 và 16 Điều 1 Dự thảo Luật); về các nội dung liên quan đến quy định về tác giả, đồng tác giả (khoản 3 Điều 1 Dự thảo Luật); quy định về trách nhiệm pháp lý về quyền tác giả, quyền liên quan đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian (khoản 87 Điều 1 Dự thảo Luật) và về ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo (các khoản 6, 8, 9 và 28 Điều 1 Dự thảo Luật)

Chính phủ tiếp thu và đề xuất sửa đổi các nội dung liên quan tại Dự thảo Luật.

2.2 Về quy định nguyên tắc xác định và việc thu, phân chia tiền bản quyền (khoản 29 Điều 1 Dự thảo Luật) và đề nghị bổ sung cơ chế phân chia tiền bản quyền trong các trường hợp sử dụng bản ghi âm, ghi hình đã công bố nhằm mục đích thương mại không phải xin phép nhưng phải trả tiền bản quyền

Chính phủ tiếp thu và chuyển nội dung mang tính nguyên tắc tại khoản 29 Điều 1 Dự thảo Luật, bổ sung nội dung về cơ chế phân chia tại khoản 23 Điều 1 Dự thảo Luật (bổ sung Điều 44a); đồng thời nội dung thu, phân chia tiền bản quyền của tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan tại Điều 56a được đưa về Điều 56 của Luật Sở hữu trí tuệ tương ứng với khoản 29 Điều 1 Dự thảo Luật.

3. Lĩnh vực quyền sở hữu công nghiệp

3.1 Về ý kiến cho rằng nội dung của quy định về sử dụng kết quả thẩm định đơn đăng ký sáng chế của cơ quan sáng chế nước ngoài trong dự thảo Luật chưa được thể hiện đầy đủ, chặt chẽ, có thể gây ra một số vướng mắc trong thực tiễn (khoản 6 Mục I Phần C, Báo cáo thẩm tra)

Chính phủ tiếp thu và sửa đổi quy định tại khoản 52 và 53 Điều 1 Dự thảo Luật (không bổ sung quy định về thẩm định rút gọn tại khoản 4, khoản 5 Điều 113 mà bổ sung quy định về việc sử dụng kết quả thẩm định nội dung do cơ quan sáng chế nước ngoài thực hiện vào khoản 4, khoản 5 Điều 114 Luật Sở hữu trí tuệ).

3.2 Về ý kiến đề nghị chỉnh lý lại quy định về bản mô tả kiểu dáng công nghiệp để xác định đúng bản chất của các tài liệu xác định kiểu dáng công nghiệp cần bảo hộ (khoản 4 Mục I Phần C, Báo cáo thẩm tra)

Chính phủ tiếp thu và sửa đổi quy định như tại khoản 46 Điều 1 Dự thảo Luật (sửa đổi khoản 1, khoản 3 Điều 103 Luật Sở hữu trí tuệ).

4. Lĩnh vực quyền đối với giống cây trồng

4.1 Về đề nghị chỉnh lý quy định về dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng theo hướng cụ thể hơn để bảo đảm tính thống nhất với các quy định về dịch vụ đại diện quyền tác giả, quyền liên quan và dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp (khoản 1 Mục III Phần C, Báo cáo thẩm tra)

Chính phủ xin tiếp thu và sửa đổi quy định như tại khoản 77 Điều 1 Dự thảo Luật (sửa đổi Điều 165 Luật Sở hữu trí tuệ).

4.2 Về đề nghị cân nhắc quy định về hạn chế quyền của chủ bằng bảo hộ đối với các giống cây có khả năng nhân giống vô tính, các loài nấm tại khoản 85 Điều 1 Dự thảo Luật

Chính phủ tiếp thu và sửa đổi như quy định tại khoản 84 Điều 1 Dự thảo Luật (sửa đổi khoản 1 Điều 190 Luật Sở hữu trí tuệ).

II. CÁC VẤN ĐỀ TIẾP TỤC GIẢI TRÌNH

1. Về các vấn đề chung

Về chuyển đổi số, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trong môi trường số, làm rõ mối quan hệ giữa dữ liệu người dùng với bí mật kinh doanh và khả năng bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với dữ liệu người dùng:

a) Liên quan đến đề nghị rà soát, nghiên cứu, bổ sung làm rõ nhóm quy định về chuyển đổi số, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trong môi trường số:

Các vấn đề lớn nhất thuộc lĩnh vực sở hữu trí tuệ liên quan đến Cách mạng công nghiệp lần thứ tư trong đó nổi bật là sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế số đã được giải quyết bằng các quy định của pháp luật hiện hành về sở hữu trí tuệ và quy định được đề xuất sửa đổi, bổ sung trong Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điểm của Luật Sở hữu trí tuệ, cụ thể như sau:

Các quy định về quyền tác giả, quyền liên quan đã được đề xuất sửa đổi, bổ sung trong Dự thảo Luật để giải quyết vấn đề chuyển đổi số và thực thi quyền trong môi trường số, cụ thể như sau:

- Sửa đổi, bổ sung các quy định về các quyền độc quyền của chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng liên quan đến môi trường số như truyền đạt tác phẩm đến công chúng bằng phương tiện hữu tuyến, vô tuyến, mạng thông tin điện tử hoặc bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào khác, bao gồm cả việc cung cấp đến công chúng theo cách mà công

chúng có thể tiếp cận được tại địa điểm và thời gian do họ lựa chọn v.v. tại Điều 20, Điều 29, Điều 30, Điều 31; một số trường hợp ngoại lệ không xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan tại Điều 25 và Điều 32.

- Sửa đổi, bổ sung quy định đối với biện pháp công nghệ bảo vệ quyền, thông tin quản lý quyền, phát sóng và truyền đạt tới công chúng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình (Điều 4, Điều 198); trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian, theo đó bổ sung quy định trường hợp các doanh nghiệp này được miễn trừ trách nhiệm pháp lý đối với hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan; quy định các doanh nghiệp này phải có trách nhiệm thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền, phối hợp với cơ quan có thẩm quyền trong thực thi quyền tác giả, quyền liên quan trên môi trường số, bảo đảm cam kết tại Điều 12.55 EVFTA và phù hợp với pháp luật, điều kiện thực tiễn Việt Nam (Điều 198b); chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu được bảo hộ quyền tác giả (Điều 22).

- Sửa đổi, bổ sung quy định về các hành vi xâm phạm liên quan đến biện pháp công nghệ bảo vệ quyền, thông tin quản lý quyền, trách nhiệm của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian (Điều 28, Điều 35).

Đối với việc bảo hộ sáng chế, quyền tác giả đối với các chương trình máy tính, Điều 59 Luật Sở hữu trí tuệ quy định chương trình máy tính là đối tượng loại trừ không được bảo hộ với danh nghĩa sáng chế. Tuy nhiên, một giải pháp kỹ thuật chạy trên máy tính/vi xử lý, hoặc các vật dụng thường ngày với tính năng kết nối Internet (IoT) có thể được bảo hộ dưới danh nghĩa sáng chế, bản thân các phần mềm nhúng với các giao thức kết nối được tích hợp trong các chip xử lý cũng có thể trở thành đối tượng được bảo hộ nếu xác định được ranh giới giữa việc là một giải pháp kỹ thuật chạy trên máy tính (có khả năng được bảo hộ sáng chế) hay chỉ là chương trình máy tính đơn thuần (không được bảo hộ sáng chế nhưng vẫn được bảo hộ quyền tác giả theo khoản 1 Điều 22 Luật Sở hữu trí tuệ).

Dự thảo Luật đã sửa đổi Điều 22 về "quyền tác giả đối với chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu", theo đó làm rõ phạm vi "chương trình máy tính" đối với thiết bị nói chung để đáp ứng sự phát triển công nghệ hiện nay.

Về "đăng ký, xác lập quyền sở hữu công nghiệp trực tuyến", hiện nay Luật Sở hữu trí tuệ đã quy định cho phép việc nộp đơn SHCN trực tuyến tại Điều 89. Trên thực tế, Cục Sở hữu trí tuệ đã duy trì ổn định hệ thống nộp đơn điện tử đăng ký sở hữu công nghiệp ở cấp độ 3 và đang triển khai hệ thống nộp đơn điện tử ở cấp độ 4.

Về "tra cứu khả năng bảo hộ trực tuyến và tra cứu cơ sở dữ liệu về nhãn hiệu hàng hóa hoặc kiểu dáng công nghiệp trực tuyến", cơ sở dữ liệu về SHCN đều đã được công khai trực tuyến trên mạng Internet tại địa chỉ http://iplib.ipvietnam.gov.vn/. Đặc biệt, với sự hỗ trợ của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, từ năm 2019, Cục Sở hữu trí tuệ đã triển khai bổ sung thêm công cụ tra cứu trực tuyến Wipopublish với nhiều

tính năng ưu việt và đồng bộ với thế giới khi hệ thống này được Tổ chức Sở hữu trí tuệ hỗ trợ triển khai tại nhiều quốc gia. Địa chỉ công cụ tra cứu trực tuyến Wipopublish tại http://wipopublish.ipvietnam.gov.vn/. Dựa trên kết quả tra cứu, cá nhân, tổ chức có thể đánh giá khả năng bảo hộ đối với nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp hoặc sáng chế mà mình có nhu cầu đăng ký bảo hộ.

Về bảo hộ nhãn hiệu và tên miền, hiện nay trong Luật Sở hữu trí tuệ đã có quy định tại điểm d khoản 1 Điều 130 về việc bảo hộ chống lại hành vi "đăng ký, chiếm giữ quyền sử dụng hoặc sử dụng tên miền trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với nhãn hiệu, tên thương mại được bảo hộ của người khác hoặc chỉ dẫn địa lý mà mình không có quyền sử dụng nhằm mục đích chiếm giữ tên miền, lợi dụng hoặc làm thiệt hại đến uy tín, danh tiếng của nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý tương ứng.".

Đối với những sáng kiến ứng dụng khoa học kỹ thuật trong thời đại 4.0 hiện nay như trí tuệ nhân tạo (AI), internet vạn vật (IoT), blockchain, lưu trữ đám mây, v.v. về cơ bản đều là các đối tượng được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo pháp luật hiện hành của Việt Nam. Tuy nhiên, việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với kết quả của hoạt động sáng tạo do AI tạo ra như công nhận tác giả, quyền tác giả hay bảo hộ sáng chế đối với các sản phẩm của trí tuệ nhân tạo là những nội dung mới và rất phức tạp ngay cả trên bình diện quốc tế. Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới và các nước trên thế giới, kể cả các nước hàng đầu về bảo hộ sở hữu trí tuệ cũng đang nghiên cứu và chưa có khung pháp lý điều chỉnh vấn đề này. Vì vậy, vấn đề này cần tiếp tục được nghiên cứu kỹ lưỡng trước khi đưa ra quy định cụ thể, nhất là trong văn bản luật.

b) Về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với dữ liệu của người dùng

Luật Sở hữu trí tuệ hiện hành đã coi sưu tập dữ liệu là đối tượng quyền sở hữu trí tuệ và được bảo hộ quyền tác giả[4]. Điều kiện để dữ liệu được coi là tài sản là dữ liệu phải được tập hợp, tuyển chọn, sắp xếp một cách sáng tạo. Đối với các dữ liệu bí mật, trường hợp dữ liệu đáp ứng các tiêu chuẩn của bí mật kinh doanh thì có thể được coi là tài sản và được bảo hộ với danh nghĩa là bí mật kinh doanh, tức là "thông tin thu được từ hoạt động đầu tư tài chính, trí tuệ, chưa được bộc lộ và có khả năng sử dụng trong kinh doanh"[5]. Tuy nhiên, bí mật về nhân thân; bí mật về quản lý nhà nước; bí mật về quốc phòng, an ninh; và thông tin bí mật khác không liên quan đến kinh doanh thì không được bảo hộ với danh nghĩa bí mật kinh doanh[6] mà được bảo hộ theo Bộ luật dân sự hoặc Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Về các vấn đề trong lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan

---

[4] Xem điểm m khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 22 Luật Sở hữu trí tuệ ("*sưu tập dữ liệu là tập hợp có tính sáng tạo thể hiện ở sự tuyển chọn, sắp xếp các tư liệu dưới dạng điện tử hoặc dạng khác. Việc bảo hộ quyền tác giả đối với sưu tập dữ liệu không bao hàm chính các tư liệu đó, không gây phương hại đến quyền tác giả của chính tư liệu đó*").

[5] Xem khoản 23 Điều 4 Luật Sở hữu trí tuệ

[6] Điều 85 Luật Sở hữu trí tuệ

2.1 Về quy định trường hợp không đạt được thỏa thuận về tiền bản quyền và phương thức thanh toán thì thực hiện theo quy định của Chính phủ (Điều 26 và Điều 33 của Luật Sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung theo khoản 10 và khoản 16 Điều 1 của dự thảo Luật) (khoản 2 Mục II Phần C, Báo cáo thẩm tra)

Quy định này không phải là nội dung mới mà chỉ chỉnh lý kỹ thuật chuyển nội dung liên quan đến quyền tác giả tại Điều 33 của Luật Sở hữu trí tuệ hiện hành về Điều 26 để đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất của Luật.

Các quy định này tiếp tục thể hiện chính sách nhất quán từ năm 2005 đến nay tại Luật Sở hữu trí tuệ về các trường hợp giới hạn không xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan, trong đó đảm bảo quyền và lợi ích về vật chất và tinh thần của tác giả và chủ sở hữu quyền, sự đền bù xứng đáng đối với công sức sáng tạo của mình, khuyến khích các tác giả tiếp tục đầu tư sáng tạo; đồng thời thúc đẩy khai thác, phổ biến tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng thuận lợi, góp phần đảm bảo quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hóa của công chúng.

Nội dung chính sách này được các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết, tham gia cho phép: Công ước Berne (khoản 2 Điều 11bis, khoản 1 Điều 13), Công ước Rome (Điều 12), Hiệp định TRIPS, CPTPP, EVFTA, theo đó, cho phép pháp luật quốc gia có quyền quy định điều kiện áp dụng, với điều kiện là không được vi phạm quyền tinh thần của tác giả và quyền của tác giả được nhận thù lao thích đáng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ấn định trong trường hợp các bên không thỏa thuận được.

Về trường hợp giới hạn quyền liên quan đến phát sóng: Khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới, các nước yêu cầu Việt Nam phải sửa đổi quy định tại Luật Sở hữu trí tuệ cho phù hợp với Điều 11bis Công ước Berne. Nghị quyết của Quốc hội số 71/2006/QH11 đã phê chuẩn việc áp dụng trực tiếp Điều 11bis Công ước Berne. Trong lần sửa đổi, bổ sung Luật Sở hữu trí tuệ năm 2009, Việt Nam đã sửa đổi Điều 26 và 33 để nội luật hóa cam kết nêu trên.

Thực tiễn có nhiều trường hợp vướng mắc, bất cập dẫn đến việc khai thác, sử dụng để phổ biến tác phẩm đến công chúng bị đình trệ, ách tắc hoặc các bên trốn tránh trách nhiệm. Cơ quan tòa án, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác khi xét xử, giải quyết tranh chấp, vi phạm không có căn cứ để phán quyết.

Vì vậy, để giải quyết tổng thể các vướng mắc về tiếp cận, sử dụng tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình của số đông công chúng, giải pháp cần thiết là sửa đổi, bổ sung Điều 19 và Điều 22 của Luật Giá[7].

Tuy nhiên, qua trao đổi, cân nhắc với các bên liên quan, do hiện nay Luật Giá đang trong quá trình xây dựng chính sách để sửa đổi, bổ sung tổng thể, cơ quan soạn thảo đề xuất giữ nguyên quy định hiện hành về "trường hợp không đạt được

[7] Liên quan đến ý kiến thẩm tra sơ bộ của Ủy ban Pháp luật và Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường

thỏa thuận thì thực hiện theo quy định của Chính phủ hoặc khởi kiện tại tòa án theo quy định của pháp luật"; đồng thời Dự thảo Luật đã sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 4 Điều 42 (trường hợp Nhà nước thực hiện quyền tác giả, quyền liên quan) và khoản 2 Điều 56 (tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan xây dựng biểu mức và phương thức thanh toán tiền bản quyền, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt), góp phần tạo lập cơ sở để triển khai văn bản hướng dẫn thi hành quy định nêu trên.

2.2 Về quy định tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan xây dựng biểu mức và phương thức thanh toán tiền bản quyền, trình Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phê duyệt trước khi thực hiện (Điều 56 của Luật Sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung theo khoản 29 Điều 1 của dự thảo Luật) (khoản 3 Mục II Phần C, Báo cáo thẩm tra)

Vướng mắc hiện nay là Điều 19 và Điều 22 của Luật Giá không cho phép Chính phủ có văn bản quy định để áp dụng trong trường hợp các bên theo quy định tại Điều 26 và Điều 33 không thỏa thuận được về tiền bản quyền và phương thức thanh toán. Do đó, Chính phủ không thể ban hành khung biểu mức chung làm cơ sở để tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan sẽ thỏa thuận, thanh toán tiền bản quyền với bên khai thác, sử dụng.

Trong trường hợp chưa sửa đổi, bổ sung Luật Giá để điều chỉnh trường hợp các bên không đạt được thỏa thuận về biểu mức tiền bản quyền và phương thức thanh toán thì thực hiện theo quy định của Chính phủ tại Điều 26 và Điều 33: đề xuất giữ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 56 Luật Sở hữu trí tuệ để góp phần tạo lập cơ sở để triển khai văn bản hướng dẫn thi hành, phần nào tháo gỡ vướng mắc về trường hợp tại Điều 26 và Điều 33 nêu trên.

Cơ chế "phê duyệt" biểu mức và phương thức thanh toán tiền bản quyền do tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan xây dựng và đề xuất là cơ chế riêng, đặc thù, không thuộc phạm vi điều chỉnh của lĩnh vực giá.

Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan được thành lập theo quy định pháp luật về hội, hiệp hội, nên mỗi lĩnh vực chỉ được thành lập một tổ chức và thực tiễn hiện nay chỉ có 6 tổ chức được thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Vì vậy, mỗi lĩnh vực sẽ có biểu mức được trình phê duyệt trước khi thực hiện.

Về ý kiến cần xác định một số nguyên tắc làm cơ sở để thực hiện phê duyệt biểu mức được thuận lợi, minh bạch và khả thi, nhất là trong mối quan hệ với các tổ chức, cá nhân là tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan, Chính phủ tiếp thu và sửa đổi, bổ sung tại khoản 29 Điều 1 Dự thảo Luật.

3. Về các vấn đề trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp

3.1 Về giải thích từ ngữ và việc cần bổ sung các quy định chặt chẽ về thẩm định để tránh sao chép các bộ phận của kiểu dáng công nghiệp đã được bảo hộ

trước đây thành tài sản được bảo hộ của người khác (khoản 1 Mục I Phần C, Báo cáo thẩm tra):

Quy định của Luật Sở hữu trí tuệ hiện hành về bảo hộ kiểu dáng công nghiệp (nguyên tắc nộp đơn đầu tiên tại khoản 1 và khoản 3 Điều 90, về điều kiện bảo hộ tại Điều 63) và đặc biệt là các quy định về thẩm định nội dung đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp tại Điểm 35 Thông tư số 01/2007/TT-BKHCN đã đủ để loại bỏ khả năng xảy ra trường hợp cấp văn bằng bảo hộ cho đối tượng là bản sao chép kiểu dáng công nghiệp của các bộ phận đã được bảo hộ, cụ thể như sau:

- Điểm 35.4 quy định về nguồn thông tin phải tra cứu bao gồm các đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp đã được Cục Sở hữu trí tuệ tiếp nhận có ngày công bố sớm hơn ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên của đơn; các đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp và văn bằng bảo hộ kiểu dáng công nghiệp do các tổ chức, quốc gia khác công bố trong vòng 25 năm trước ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên của đơn được lưu giữ trong cơ sở dữ liệu của Cục Sở hữu trí tuệ, v.v.;

- Điểm 35.7 quy định khi đánh giá tính mới, thẩm định viên phải so sánh tập hợp các đặc điểm tạo dáng cơ bản của kiểu dáng công nghiệp trong đơn với tập hợp các đặc điểm tạo dáng cơ bản của từng kiểu dáng công nghiệp đối chứng tìm được trong quá trình tra cứu thông tin.

- Điểm 35.8 quy định khi đánh giá tính sáng tạo của kiểu dáng công nghiệp, thẩm định viên phải so sánh tập hợp các đặc điểm tạo dáng cơ bản của kiểu dáng công nghiệp trong đơn với tập hợp các đặc điểm tạo dáng cơ bản của từng kiểu dáng công nghiệp đối chứng tìm được trong quá trình tra cứu thông tin.

- Điểm 35.3 cũng đã quy định cụ thể về điều kiện "nhìn thấy được": "nhìn thấy được trong quá trình sử dụng gồm khai thác công dụng của sản phẩm theo cách thức thông thường, được thực hiện bởi bất kỳ người sử dụng nào, <u>không kể các công việc bảo trì, bảo dưỡng hoặc sửa chữa sản phẩm</u>".

Bên cạnh đó, đối với việc đánh giá khả năng bảo hộ của kiểu dáng của sản phẩm là bộ phận của sản phẩm tổng thể, nhìn thấy được "một phần" hay "toàn bộ" không phải là vấn đề phải xem xét, mà vấn đề phải xác định là phần kiểu dáng nhìn thấy được đó có đáp ứng các điều kiện bảo hộ hay không.

3.2 Về việc biên tập lại quy định liên quan đến cơ chế đền bù cho chủ sở hữu sáng chế (khoản 3 Mục III Phần A, Báo cáo thẩm tra):

Hiệp định EVFTA yêu cầu phải có cơ chế đền bù thỏa đáng cho chủ sở hữu bằng độc quyền sáng chế vì thời hạn bảo hộ hữu hiệu của sáng chế liên quan đến dược phẩm bị giảm do sự chậm trễ bất hợp lý trong thủ tục cấp phép lưu hành thị trường đối với dược phẩm đó. Trong đó, sự "chậm trễ bất hợp lý" ít nhất bao gồm việc trì hoãn quá 2 năm mới trả lời lần đầu tiên cho người nộp đơn xin cấp phép lưu hành thị trường kể từ ngày nộp đơn. Bất kỳ sự trì hoãn nào trong quá trình cấp

phép lưu hành thị trường do người nộp đơn hoặc bất kỳ khoảng thời gian nào ngoài tầm kiểm soát của cơ quan có thẩm quyền đều không được tính khi xác định thời gian trì hoãn này.

Khoản 62 Điều 1 (Bổ sung Điều 131a) trong Dự thảo Luật được xây dựng trên cơ sở chuyển thuật ngữ "chậm trễ bất hợp lý" tại Điều 12.40 của EVFTA thành chậm trả lời mà không có lý do chính đáng theo cách thức đã được quy định trong Nghị quyết số 102/2020/QH14 ngày 08/6/2020 của Quốc hội về phê chuẩn EVFTA. Trong đó, trên cơ sở quy định khoản 5 Điều 131a dự thảo Luật (Chính phủ quy định chi tiết về điều này), "lý do chính đáng" sẽ được giải thích ở văn bản dưới Luật, với nội dung bao gồm cả các trường hợp mà nguyên nhân là do người nộp đơn và các tình huống nằm ngoài tầm kiểm soát của cơ quan có thẩm quyền để bảo đảm tận dụng các linh hoạt mà chú thích 60 của EVFTA cho phép.

3.3 Về việc xử lý một số quy định tại khoản 31, 32 và 33 Điều 1 Dự thảo Luật liên quan đến yêu cầu về hình thức thể hiện và cách thức thể hiện của nhãn hiệu âm thanh để bảo đảm tính khả thi của các quy định này (khoản 3 Mục I Phần C, Báo cáo thẩm tra):

a) Liên quan đến hình thức thể hiện của nhãn hiệu âm thanh:

Nội dung "*dấu hiệu âm thanh thể hiện được dưới dạng đồ họa*" nhằm tận dụng ngoại lệ được phép về việc giới hạn những dấu hiệu âm thanh có thể đăng ký làm nhãn hiệu quy định tại Điều 18.18 CPTPP[8], cụ thể cho phép hạn chế dấu hiệu âm thanh phải "*thể hiện được dưới dạng đồ họa*" (graphical representation).

Khái niệm "thể hiện được dưới dạng đồ họa" dự kiến được quy định tại Thông tư hướng dẫn thi hành phù hợp với điều kiện về cơ sở hạ tầng và năng lực của cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp và thực tế thi hành tại các nước thành viên CPTPP. Cách tiếp cận này được đề xuất trên cơ sở nghiên cứu lịch sử xây dựng quy chế thẩm định nhãn hiệu của cơ quan sở hữu trí tuệ ở một số nước như Anh, Thụy Điển, New Zealand, Singapore cũng như của Cơ quan sở hữu trí tuệ Châu Âu .

b) Liên quan đến yêu cầu đối với đơn đăng ký nhãn hiệu âm thanh:

Điều 105 Luật Sở hữu trí tuệ quy định về việc nộp mẫu nhãn hiệu để xác định đối tượng bảo hộ và yêu cầu mẫu nhãn hiệu này "*phải được mô tả để làm rõ các yếu tố cấu thành nhãn hiệu*". Các yêu cầu này đã đủ để có thể áp dụng cho nhãn hiệu là âm thanh, ví dụ: đối với "*mẫu nhãn hiệu*" của âm thanh sẽ là phần "*thể hiện đồ họa*" của âm thanh và file âm thanh; v.v.

---

[8] CPTPP, Article 18.18: Types of Signs Registrable as Trademarks "*No Party shall require, as a condition of registration, that a sign be visually perceptible, nor shall a Party deny registration of a trademark only on the ground that the sign of which it is composed is a sound. Additionally, each Party shall make best efforts to register scent marks. A Party may require a concise and accurate description, or graphical representation, or both, as applicable, of the trademark*".

Các yêu cầu cụ thể hơn đối với "mẫu nhãn hiệu" là âm thanh cũng như các tài liệu làm rõ, dự kiến sẽ được quy định cụ thể tại Thông tư, tương tự như quy định hiện hành về mẫu nhãn hiệu đối với nhãn hiệu hình và nhãn hiệu chữ tại điểm 35.7 Thông tư 01/2007/TT-BKHCN.

3.4 Về ý kiến cho rằng việc bỏ yêu cầu mô tả kiểu dáng công nghiệp và xác định phạm vi bảo hộ kiểu dáng công nghiệp trong hồ sơ đơn và thay bằng yêu cầu bản mô tả bộ ảnh chụp, bản vẽ kiểu dáng là không hợp lý và chưa chặt chẽ (khoản 4 Mục I Phần C, Báo cáo thẩm tra):

Việc Dự thảo Luật bỏ phần "phạm vi bảo hộ kiểu dáng công nghiệp" trong bản mô tả kiểu dáng công nghiệp là không thay đổi bản chất của việc xác định phạm vi bảo hộ của kiểu dáng công nghiệp trong đơn đăng ký, cũng như trách nhiệm của chủ thể đánh giá tính mới cũng như khả năng bảo hộ của kiểu dáng công nghiệp.

Quy định về việc người nộp đơn phải nêu rõ phạm vi bảo hộ của kiểu dáng công nghiệp trong bản mô tả của Luật Sở hữu trí tuệ là chồng chéo và bất cập, không phù hợp với thực tế. Điều này gây hiểu nhầm rằng phạm vi bảo hộ của kiểu dáng công nghiệp trong bản mô tả kiểu dáng công nghiệp có vai trò như "yêu cầu bảo hộ" trong bản mô tả sáng chế. Tuy nhiên, pháp luật Việt Nam bảo hộ kiểu dáng công nghiệp ở khía cạnh tổng thể của cả kiểu dáng công nghiệp chứ không bảo hộ riêng một hay một số phần hoặc đặc điểm tạo dáng của kiểu dáng công nghiệp đó. Theo đó, bộ ảnh chụp, bản vẽ là tài liệu duy nhất thể hiện toàn bộ hình ảnh của kiểu dáng công nghiệp và trên đó không có các dấu hiệu giới hạn phần yêu cầu bảo hộ hay phạm vi bảo hộ. Khi đó, nếu kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ thì phạm vi bảo hộ chính là tổng thể các đặc điểm tạo dáng của kiểu dáng công nghiệp như được thể hiện trên bộ ảnh chụp, bản vẽ (mặc dù không phải toàn bộ các đặc điểm tạo dáng là mới). Khi so sánh, đánh giá hai kiểu dáng công nghiệp trong quá trình thẩm định hay khi thực thi quyền đều phải đánh giá, so sánh một cách tổng thể, không phải chỉ xem xét một hay một số đặc điểm tạo dáng nhất định. Vì vậy, việc người nộp đơn xác định phạm vi bảo hộ của một/một số phần trên kiểu dáng công nghiệp là có "đặc điểm mới, khác biệt với các kiểu dáng công nghiệp tương tự đã biết" trong bản mô tả không có ý nghĩa trong thực tiễn thẩm định cũng như thực thi quyền về kiểu dáng công nghiệp.

Ngoài ra, việc tuyên bố các đặc điểm tạo dáng yêu cầu bảo hộ bằng lời văn trong hầu hết trường hợp sẽ không khả thi vì các đặc điểm tạo dáng không đơn thuần là những phần lắp ghép với nhau mang tính cơ học cũng như không thể gọi tên và không thể xác định ranh giới một cách tường minh bằng lời văn. Một khi đã không xác định được chính xác phần yêu cầu bảo hộ thì không thể thẩm định để xác lập quyền và không thể thực thi quyền được.

Do đó, việc bỏ phần phạm vi bảo hộ khỏi bản mô tả không có nghĩa là bỏ phạm vi bảo hộ khỏi đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp mà như phân tích ở trên, phạm vi bảo hộ phải được thể hiện trên bộ ảnh chụp, bản vẽ và trong quy định của Việt Nam, là tổng thể kiểu dáng công nghiệp.

Khoản 1 Điều 114 Luật Sở hữu trí tuệ quy định: "*Những đơn đăng ký sở hữu công nghiệp sau đây được thẩm định nội dung để đánh giá khả năng cấp văn bằng bảo hộ cho đối tượng nêu trong đơn theo các điều kiện bảo hộ và xác định phạm vi bảo hộ tương ứng*…." . Theo đó, mọi đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp đều phải được thẩm định nội dung và trong quá trình thẩm định nội dung đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp, thẩm định viên phải có trách nhiệm tìm ra các đối chứng có liên quan và kết luận về tính mới của kiểu dáng công nghiệp trên cơ sở các đối chứng tìm thấy đó. Vì vậy, Dự thảo Luật hoàn toàn không thay đổi quy định về trách nhiệm của người nộp đơn và của cơ quan xác lập quyền trong việc thẩm định và đánh giá tính mới của kiểu dáng công nghiệp. Quy trình thẩm định đơn kiểu dáng công nghiệp hiện đã được quy định rõ tại điểm 35 Thông tư số 01/2007/TT-BKHCN ngày 14/02/2007.

Điều này cũng phù hợp với thông lệ của các cơ quan cấp văn bằng bảo hộ có thẩm định nội dung trên thế giới. Ví dụ, theo Quy chế thẩm định đơn kiểu dáng công nghiệp của Cơ quan Sáng chế Nhật Bản, để đánh giá khả năng bảo hộ, mọi kiểu dáng công nghiệp cần được thẩm định qua các bước chính như sau: xác định bản chất của kiểu dáng công nghiệp trên cơ sở các thông tin có trong đơn và bộ ảnh chụp, bản vẽ kiểu dáng công nghiệp, tra cứu để tìm kiểu dáng công nghiệp đối chứng và đánh giá các điều kiện bảo hộ như tính mới, tính sáng tạo trên cơ sở các kiểu dáng công nghiệp tìm thấy trong quá trình tra cứu[9].

3.5 Về việc nghiên cứu chỉnh lý lại quy định của Điều 112 và 112a vì quy định ý kiến của người thứ ba là thông tin tham khảo, thu phí đối với ý kiến phản đối trong quá trình thẩm định đơn đăng ký sở hữu công nghiệp là không hợp lý và tạo ra sự không thống nhất với các quy định về ý kiến của người thứ ba trong thủ tục cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng (khoản 5 Phần I Mục C, Báo cáo thẩm tra):

Quy định về việc xử lý ý kiến của người thứ ba đối với đơn đăng ký sở hữu công nghiệp được đề xuất trên cơ sở xem xét, đánh giá nhiều khía cạnh, trong đó có tác động của quy định này đến thời gian xử lý đơn. Thực tế, để xử lý một ý kiến của người thứ ba thẩm định viên cần phải thực hiện những bước như sau: tra cứu thông tin nêu trong ý kiến, trao đổi về thông tin đó với người nộp đơn, v.v. và không phải mọi ý kiến của người thứ ba đều xác đáng. Nếu quy định mọi ý kiến do người thứ ba cung cấp phải được xử lý sẽ dẫn đến quá trình xử lý đơn bị kéo

[9] JP Design Guidelines – Chapter 1

dài đáng kể. Bên cạnh đó, thực tiễn thi hành pháp luật cho thấy quy định theo hướng đó còn có khả năng bị các doanh nghiệp lợi dụng nhằm thực hiện các hành vi cạnh tranh không lành mạnh.

Hiện nay, pháp luật hiện hành về phí, lệ phí và văn bản hướng dẫn thi hành Luật Sở hữu trí tuệ đã quy định về việc nộp phí, lệ phí đối với việc thực hiện thủ tục phản đối đơn. Việc xử lý ý kiến phản đối đòi hỏi phải đầu tư nguồn lực cho việc thực hiện các bước như tra cứu, thẩm định thông tin được đưa ra, thậm chí tổ chức trao đổi, đối chất giữa các bên. Theo thống kê, số lượng ý kiến phản đối đơn mà cơ quan xác lập quyền sở hữu công nghiệp phải xử lý tương đối lớn. Riêng đối với nhãn hiệu, số lượng đơn đăng ký có ý kiến phản đối phải xử lý năm 2018 là 1.307, năm 2019 là 1.338, năm 2020 là 1.446. Ở nước ngoài, phí, lệ phí phải nộp cho thủ tục này tương đối cao. Ví dụ, ở Hoa Kỳ là 600 Đô la Mỹ nếu nộp trực tuyến, hoặc 700 Đô la Mỹ nếu nộp trực tiếp. Việc thu phí, lệ phí (đánh vào yếu tố kinh tế) cũng là một biện pháp để giảm thiểu tình trạng lạm dụng thủ tục phản đối, gây trì hoãn quá trình cấp văn bằng của các doanh nghiệp cạnh tranh nhau trên thị trường bên cạnh quy định về giới hạn thời gian được phép phản đối như được đề cập trong Dự thảo Luật.

3.6 Về đề nghị xem xét lại quy định về khiếu nại và giải quyết khiếu nại trong Dự thảo vì các quy định này không phù hợp với các quy định liên quan của Luật Khiếu nại (khoản 7 Phần I Mục C, Báo cáo thẩm tra):

Trên cơ sở quy định khoản 5 Điều 3 Luật Khiếu nại, quy định về đặc thù trong giải quyết khiếu nại về sở hữu công nghiệp đã được đề xuất đưa vào Dự thảo Luật, trong đó có đặc thù về cách tính thời hạn giải quyết đơn khiếu nại trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp (thời gian dành cho việc thẩm định lại nội dung hoặc dành cho việc sửa đổi bổ sung hồ sơ đơn khiếu nại không được tính vào thời hạn giải quyết khiếu nại).

Cách thức quy định như vậy phù hợp với quy định chung của pháp luật hiện hành về sở hữu công nghiệp (thời gian dành cho người nộp đơn bổ sung hồ sơ, hay chờ kết quả của bên thứ ba, không được tính vào thời hạn xử lý đơn sở hữu công nghiệp vì các yếu tố này không nằm trong kiểm soát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền). Khoản 4 Điều 119 Luật Sở hữu trí tuệ quy định "Thời gian để người nộp đơn sửa đổi, bổ sung đơn không được tính vào các thời hạn".

Bên cạnh đó, trên thực tế, cũng có nhiều luật khác cũng quy định theo cách thức này như Bộ luật tố tụng dân sự, Luật Tố cáo, v.v.

3.7 Về tăng cường cải cách thủ tục hành chính trong việc thực hiện thủ tục xác lập quyền sở hữu trí tuệ:

Một số quy định được đề xuất đưa vào Dự thảo Luật để nhằm cải cách, đơn giản hóa các yêu cầu trong thủ tục xác lập quyền sở hữu công nghiệp như:

- Đề xuất sửa đổi, bổ sung Điều 114 theo hướng cho phép sử dụng kết quả thẩm định đơn đăng ký sáng chế của cơ quan sáng chế nước ngoài để đẩy nhanh thời gian thực hiện thủ tục xác lập quyền;

- Đề xuất sửa đổi Điều 103 theo hướng đơn giản hóa yêu cầu đối hồ sơ đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp.

Bên cạnh đó, Chính phủ cũng đang nỗ lực áp dụng nhiều biện pháp để giảm thời gian thực hiện thủ tục hành chính tại Cục Sở hữu trí tuệ như áp dụng công nghệ thông tin trong quy trình xử lý đơn, bổ sung nguồn nhân lực, cải cách quy trình nội bộ để nâng cao hiệu suất lao động, sửa đổi, bổ sung quy chế thẩm định đơn theo hướng chi tiết hơn để tạo điều kiện thuận lợi cho việc thẩm định đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp, v.v.

3.8 Về quy định liên quan đến chỉ dẫn địa lý

Luật Sở hữu trí tuệ cho phép bảo hộ chỉ dẫn địa lý dưới cả 3 hình thức: (i) bảo hộ theo cơ chế riêng là đăng ký chỉ dẫn địa lý; (ii) bảo hộ theo cơ chế nhãn hiệu và (iii) bảo hộ theo các hệ thống pháp luật khác như pháp luật về chống cạnh tranh không lành mạnh, trong đó việc bảo hộ dưới danh nghĩa chỉ dẫn địa lý đòi hỏi những điều kiện khắt khe hơn cả. Trên thực tế, nhiều trường hợp các cơ quan, tổ chức lựa chọn hình thức đăng ký bảo hộ nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận. Quy định bảo hộ chỉ dẫn địa lý dưới các hình thức khác nhau là phù hợp với điều kiện của Việt Nam cũng như đáp ứng được các cam kết quốc tế về bảo hộ chỉ dẫn địa lý.

Luật Sở hữu trí tuệ đã có quy định rõ ràng về tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý (khoản 4 Điều 121), các hành vi sử dụng chỉ dẫn địa lý (khoản 7 Điều 124), hành vi xâm phạm quyền đối với chỉ dẫn địa lý (khoản 3 Điều 129) và các biện pháp xử lý các hành vi xâm phạm quyền đó.

Dự thảo Luật cũng đã quy định Chính phủ hướng dẫn về thực hiện quyền quản lý chỉ dẫn địa lý để giải quyết những vướng mắc bất cập trong tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý. Dự kiến Nghị định của Chính phủ sẽ bổ sung quy định về trách nhiệm của tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý trong việc quản lý sử dụng chỉ dẫn địa lý, cụ thể là về trách nhiệm đảm bảo việc sử dụng hợp pháp chỉ dẫn địa lý của các tổ chức, cá nhân; về việc ban hành văn bản hướng dẫn sử dụng chỉ dẫn địa lý và các nội dung chủ yếu của văn bản này; về trách nhiệm công bố danh sách tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý, v.v. Việc quy định cụ thể hơn về quản lý chỉ dẫn địa lý nhằm góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý chỉ dẫn địa lý, kiểm soát chặt chẽ hơn việc sử dụng chỉ dẫn địa lý.

3.9 Về quy định liên quan đến kiểm soát an ninh sáng chế

Quy định trong Dự thảo Luật về kiểm soát an ninh sáng chế được xây dựng trên cơ sở đánh giá tổng thể các khía cạnh liên quan của vấn đề này (hiệu quả kiểm

soát, tác động đến thu hút đầu tư, nghiên cứu, v.v.). Dự thảo Luật không quy định thực hiện kiểm soát an ninh đối với sáng chế thuộc các lĩnh vực kỹ thuật có tác động đến an ninh, quốc phòng, được tạo ra một phần tại Việt Nam do khó có thể xây dựng được các tiêu chí mang tính định lượng thế nào là sáng chế được tạo ra một phần tại Việt Nam. Mặt khác, nếu xây dựng được các tiêu chí định lượng này thì tổ chức, cá nhân tạo ra sáng chế cũng khó có thể xác định được trong thực tiễn, nhất là trong bối cảnh việc hợp tác, nghiên cứu khoa học, công nghệ giữa tổ chức cá nhân Việt Nam với tổ chức cá nhân nước ngoài đang ngày càng phổ biến. Nếu quy định kiểm soát an ninh đối với cả sáng chế được tạo ra một phần tại Việt Nam dẫn đến phạm vi kiểm soát quá rộng, có thể ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động nghiên cứu sáng tạo cũng như khả năng thu hút đầu tư, đặc biệt là đầu tư nước ngoài vào hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ. Quy định trong Dự thảo Luật nhằm cân bằng giữa mục tiêu kiểm soát an ninh, quốc phòng đối với sáng chế mà vẫn đảm bảo khuyến khích hoạt động nghiên cứu, sáng tạo cũng như đảm bảo tính khả thi của quy định pháp luật.

Ngoài ra, các sáng chế thuộc lĩnh vực an ninh quốc phòng, theo quy định của Luật Khoa học và công nghệ và các văn bản pháp luật có liên quan, chủ yếu được tạo ra do đặt hàng từ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền và dù được tạo ra toàn bộ hoặc một phần tại Việt Nam đều phải tuân theo trình tự, thủ tục chặt chẽ khi triển khai thực hiện (thẩm định, phê duyệt, triển khai thực hiện, báo cáo tiến độ, kết quả nghiên cứu, v.v.).

4. Về các vấn đề trong lĩnh vực giống cây trồng

Về đề nghị cân nhắc quy định về hạn chế quyền của chủ bằng bảo hộ giống cây trồng (khoản 2 Phần III Mục C, Báo cáo thẩm tra):

Quy định giới hạn việc nông dân được giữ giống, đặc biệt là đối với giống cây trồng được nhân giống từ hạt, được đề xuất sửa đổi với những lý do như sau:

- Thứ nhất, quy định này phù hợp với Công ước quốc tế về bảo hộ giống cây trồng mới (UPOV). Công ước UPOV cho phép quốc gia thành viên lựa chọn việc hạn chế quyền tác giả đối với giống cây trồng, cụ thể, theo Điều 15.2 của Công ước UPOV, quốc gia thành viên "có thể hạn chế quyền tác giả liên quan đến bất kỳ giống cây trồng nào nhằm cho phép nông dân sử dụng…" song mỗi quốc gia thành viên phải bảo đảm quy định đó "trong phạm vi giới hạn hợp lý và với mục đích bảo vệ lợi ích chính đáng của tác giả,… ".

- Thứ hai, quy định này sẽ bảo đảm cân bằng lợi ích giữa chủ sở hữu giống cây trồng và người sử dụng giống cây trồng (người nông dân)

Chủ sở hữu giống cây trồng phải đầu tư nhiều công sức, tri thức, thời gian và chi phí để tạo ra giống cây trồng, v.v. Do vậy, sau khi giống được bảo hộ, chủ sở hữu giống mong muốn thu lại các chi phí thông qua việc độc quyền khai thác – đó là lợi ích chính đáng mà chủ sở hữu giống cây trồng thu được nhờ cơ chế bảo hộ.

Người nông dân trồng giống được bảo hộ sẽ nâng cao giá trị sản phẩm và thu nhập vì thông thường các giống được bảo hộ là các giống có nhiều đặc tính tốt cho sản xuất (năng suất cao, chất lượng tốt, tính chống chịu với sâu bệnh, thời tiết, v.v.).

- Thứ ba, thực tiễn hiện nay, một bộ phận nông dân, hộ cá thể đã sản xuất ở quy mô lớn hơn. Họ đã chuyển từ sản xuất nhỏ lẻ sang sản xuất hàng hóa theo chủ trương phát triển kinh tế nông nghiệp. Nếu cho phép nông dân để giống không hạn chế sẽ ảnh hưởng tới quyền lợi của chủ sở hữu.

5. Về các quy định cụ thể khác

Chính phủ sẽ tiếp tục rà soát, nghiên cứu, hoàn thiện các quy định của Dự thảo Luật để bảo đảm tính thống nhất, hợp lý và khả thi cũng như sự tương thích với điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Trên đây là báo cáo giải trình, tiếp thu các ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội đối với dự án Luật, Chính phủ xin báo cáo Quốc hội./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thủ tướng; các Phó Thủ tướng (để b/c);
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ủy ban Pháp luật của Quốc hội;
- Ủy ban KHCNMT của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Các Bộ: KHCN, VHTTDL, NNPTNT, TP;
- VPCP: BTCN, PCN Cao Huy, các Vụ, Cục: KGVX, KTTH, KSTT;
- Lưu: VT, PC, SHTT(2).

TM. CHÍNH PHỦ
TUQ. THỦ TƯỚNG
BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

(đã ký)

Huỳnh Thành Đạt

BỘ TƯ PHÁP	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: **46** /BCTĐ-BTP	*Hà Nội, ngày 04 tháng 5 năm 2021*

BÁO CÁO THẨM ĐỊNH

Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ

Kính gửi:

- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Văn phòng Chính phủ.

Thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020 có hiệu lực từ ngày 01/01/2021 (gọi chung là Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật), Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ) và theo đề nghị của Bộ Khoa học và Công nghệ tại Công văn số 715/BKHCN-SHTT ngày 31/3/2021, trên cơ sở nghiên cứu Hồ sơ gửi thẩm định và kết quả cuộc họp Hội đồng thẩm định ngày 20/4/2021, Bộ Tư pháp có ý kiến thẩm định đối với dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ (gọi chung là dự án Luật) như sau:

I. VỀ SỰ PHÙ HỢP CỦA NỘI DUNG DỰ THẢO LUẬT VỚI MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU, PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, CHÍNH SÁCH ĐÃ ĐƯỢC THÔNG QUA TRONG ĐỀ NGHỊ XÂY DỰNG LUẬT

1. Về sự phù hợp của nội dung dự thảo Luật với mục đích, yêu cầu đã được thông qua trong đề nghị xây dựng Luật

Nội dung dự thảo Luật phù hợp với mục đích, yêu cầu đã được Chính phủ thông qua tại Nghị quyết số 117/NQ-CP ngày 09/12/2019 Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 11 năm 2019 về đề nghị xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ. Tuy nhiên, tại Tờ trình Chính phủ, cần cân nhắc bổ sung mục đích của việc sửa đổi Luật lần này là để xử lý những mâu thuẫn, chồng chéo, bất cập của Luật Sở hữu trí tuệ với các văn bản quy phạm pháp luật được Quốc hội ban hành sau như Bộ luật dân sự năm 2015; Bộ luật hình sự năm 2015, sửa

đổi, bổ sung năm 2017; Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012, sửa đổi, bổ sung năm 2014, năm 2017 và năm 2020; Luật Doanh nghiệp năm 2020; Luật Đầu tư năm 2020; Luật Cạnh tranh năm 2018; Luật Quản lý và sử dụng tài sản công năm 2017... nhằm đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật.

2. Về sự phù hợp của nội dung dự thảo Luật với phạm vi điều chỉnh, chính sách đã được thông qua trong đề nghị xây dựng Luật

Về cơ bản, nội dung dự thảo Luật phù hợp với phạm vi điều chỉnh và đã cụ thể hóa đầy đủ nội dung của 07 chính sách[1] đã được Chính phủ thông qua tại Nghị quyết số 117/NQ-CP ngày 09/12/2019 Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 11 năm 2019 về đề nghị xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ. Đồng thời, việc sửa đổi Luật lần này cũng nhằm thực hiện chỉ đạo của lãnh đạo Chính phủ tại Công văn số 54/VPCP-PL ngày 05/1/2021 về việc thông báo ý kiến Phó Thủ tướng Thường trực về kết quả rà soát BLHS đáp ứng yêu cầu của Hiệp định CPTPP, theo đó "*giao Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp và các bộ, ngành liên quan nghiên cứu, đề xuất sửa đổi, bổ sung đầy đủ các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ quy định trong Luật Sở hữu trí tuệ (trong quá trình xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ), bảo đảm đầy đủ căn cứ rõ ràng, minh bạch trong xử lý hình sự đối với các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ đáp ứng yêu cầu của Hiệp định CPTPP*"[2]. Dự án Luật lần này sửa đổi, bổ sung 83 điều trên tổng số 222 điều của Luật Sở hữu trí tuệ, vì vậy, phạm vi điều chỉnh của dự án Luật là Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ là phù hợp.

Về nguyên tắc áp dụng pháp luật, khoản 1 Điều 5 Luật Sở hữu trí tuệ chỉ quy định "*trong trường hợp có những vấn đề <u>dân sự</u> liên quan đến sở hữu trí tuệ không*

[1] Chính sách 1: Đảm bảo quy định rõ về tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, chủ sở hữu quyền liên quan trong các trường hợp chuyển nhượng, chuyển giao quyền tác giả, quyền liên quan; Chính sách 2: Khuyến khích tạo ra, khai thác và phổ biến sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí được tạo ra từ ngân sách Nhà nước; Chính sách 3: Tạo thuận lợi cho quá trình thực hiện thủ tục đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan, thủ tục xác lập quyền sở hữu công nghiệp; Chính sách 4: Đảm bảo mức độ bảo hộ thỏa đáng và cân bằng trong bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; Chính sách 5: Tăng cường hiệu quả hoạt động hỗ trợ về sở hữu trí tuệ; Chính sách 6: Nâng cao hiệu quả của hoạt động bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ; Chính sách 7: Bảo đảm thi hành đầy đủ và nghiêm túc các cam kết quốc tế của Việt Nam về bảo hộ sở hữu trí tuệ trong quá trình hội nhập.

[2] Công văn số 54/VPCP-PL ngày 05/01/2021 của Văn phòng Chính phủ thông báo ý kiến của Phó Thủ tướng Thường trực về kết quả rà soát Bộ luật hình sự đáp ứng yêu cầu của Hiệp định CPTPP.

được quy định trong Luật này thì áp dụng quy định của Bộ luật dân sự". Vì vậy, cần tiếp tục chỉnh lý, hoàn thiện Điều 5 của Luật để định vị rõ hơn vị trí của Luật Sở hữu trí tuệ trong mối quan hệ với các đạo luật khác. Theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2020 thì "*trường hợp văn bản, phần, chương, mục, tiểu mục, điều, khoản, điểm của văn bản quy phạm pháp luật ... đã ban hành có quy định khác với văn bản mới nhưng cần tiếp tục được áp dụng thì phải được chỉ rõ trong văn bản mới đó*". Vì vậy, đối với những vấn đề không thực sự mang tính đặc thù trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ thì đề nghị không quy định tại dự thảo Luật mà dẫn chiếu đến các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

II. VỀ SỰ PHÙ HỢP CỦA NỘI DUNG DỰ THẢO LUẬT VỚI ĐƯỜNG LỐI, CHỦ TRƯƠNG CỦA ĐẢNG, CHÍNH SÁCH CỦA NHÀ NƯỚC; TÍNH HỢP HIẾN, TÍNH HỢP PHÁP, TÍNH THỐNG NHẤT CỦA DỰ THẢO LUẬT VỚI HỆ THỐNG PHÁP LUẬT

1. Về sự phù hợp của nội dung dự thảo Luật với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước

Nội dung dự thảo Luật bảo đảm phù hợp với Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng về "*hoàn thiện hệ thống pháp luật, nhất là pháp luật về bảo hộ sở hữu trí tuệ*"; phù hợp với Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 3/6/2017 Hội nghị Trung ương lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Khóa XII về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa về "*hoàn thiện thể chế về sở hữu trí tuệ theo hướng khuyến khích sáng tạo, bảo đảm tính minh bạch và độ tin cậy cao; quyền sở hữu trí tuệ được bảo vệ và thực thi hiệu quả*"; phù hợp với Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư về "*hoàn thiện pháp luật về sở hữu trí tuệ, bảo hộ và khai thác hiệu quả, hợp lý các tài sản trí tuệ do Việt Nam tạo ra; khuyến khích thương mại hoá và chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ, đặc biệt là đối với các sáng chế tại Việt Nam trên cơ sở tuân thủ pháp luật trong nước và bảo đảm lợi ích an ninh quốc gia. Khuyến khích các công ty đa quốc gia đặt các cơ sở nghiên cứu và phát triển tại Việt Nam*".

2. Về tính hợp hiến, tính hợp pháp; tính thống nhất của dự thảo Luật với hệ thống pháp luật

Nội dung dự thảo Luật bảo đảm phù hợp với quy định của Hiến pháp năm 2013 về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân về quyền sở hữu, quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ, sáng tạo văn học, nghệ thuật và thụ hưởng lợi ích từ các hoạt động đó, quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hóa; về chính sách phát triển khoa học và công nghệ, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

Về cơ bản, nội dung dự thảo Luật đảm bảo tính hợp pháp, tính đồng bộ, thống nhất với hệ thống pháp luật. Tuy nhiên, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo tiếp tục rà soát dự thảo Luật để đảm bảo thống nhất, đồng bộ với Bộ luật Dân sự năm 2015; Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012, sửa đổi, bổ sung năm 2014, năm 2017 và năm 2020; Luật Doanh nghiệp năm 2020; Luật Đầu tư năm 2020; Luật Cạnh tranh năm 2018; Luật Luật sư năm 2006, sửa đổi, bổ sung năm 2012; Luật Giám định tư pháp năm 2012, sửa đổi, bổ sung năm 2018; Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013; Luật Quản lý và sử dụng tài sản công năm 2017... và pháp luật khác có liên quan, trong đó lưu ý một số vấn đề sau:

- Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 19 Luật Sở hữu trí tuệ về quyền nhân thân của tác giả theo hướng quy định "*tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, tổ chức, cá nhân nhận chuyển giao quyền tác giả có thể thỏa thuận bằng văn bản về việc đặt tên, sửa đổi tác phẩm*". Đề nghị làm rõ tính chất của thoả thuận này là thoả thuận chuyển giao quyền nhân thân, từ bỏ quyền nhân thân hay thoả thuận gì khác cũng như hậu quả pháp lý của thoả thuận này kể cả sau khi tác phẩm đã hết thời hạn bảo hộ. Về nguyên tắc, theo quy định tại khoản 1 Điều 25 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì "*quyền nhân thân ... là quyền dân sự gắn liền với mỗi cá nhân, không thể chuyển giao cho người khác, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác*". Bên cạnh đó, dự thảo Luật bổ sung Điều 198b về quyền, trách nhiệm của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian theo hướng quy định các doanh nghiệp này phải "*chịu trách nhiệm liên đới về vi phạm quyền tác giả, quyền liên quan nếu như không gỡ bỏ, xử lý nội dung thông tin vi phạm sau khi đã được cơ quan có thẩm quyền yêu cầu bằng văn bản*", đề nghị sửa đổi quy định này theo hướng "*chịu trách nhiệm liên đới bồi thường thiệt hại*" để đảm bảo phù hợp với quy định tại Điều 587 Bộ luật Dân sự về bồi thường thiệt hại do nhiều người cùng gây ra.

- Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 26 và khoản 1 Điều 33 Luật Sở hữu trí tuệ theo hướng giao Chính phủ quy định mức tiền bản quyền cho chủ sở

hữu quyền tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng trong trường hợp các bên không thoả thuận được về tiền bản quyền. Việc giao Chính phủ quy định mức tiền bản quyền là cần thiết nhằm thực thi Điều 11 bis và Điều 13 Công ước Berne, theo đó cơ quan nhà nước có thẩm quyền của quốc gia thành viên quy định mức tiền bản quyền trong trường hợp các bên không thoả thuận được. Tuy nhiên, hiện nay, theo quy định tại Điều 19 Luật Giá năm 2012 về hàng hoá, dịch vụ do Nhà nước định giá thì tiền bản quyền cho chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng không thuộc danh mục hàng hoá, dịch vụ do Nhà nước định giá. Vì vậy, đề nghị bổ sung quy định tại Điều 2 dự thảo Luật theo hướng sửa đổi Điều 19 Luật Giá năm 2012 để bổ sung tiền bản quyền cho chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng vào danh mục hàng hoá, dịch vụ do Nhà nước định giá, đồng thời, cần làm rõ tiền bản quyền cho chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng là hàng hoá, dịch vụ do Nhà nước (i) định mức giá cụ thể, (ii) định khung giá, (iii) định khung giá và mức giá cụ thể hay (iv) định giá tối đa hoặc giá tối thiểu để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ trong hệ thống pháp luật và Chính phủ cũng có cơ sở hướng dẫn cụ thể. Ngoài ra, điểm b khoản 2 Điều 56 dự thảo Luật quy định việc hiệp thương giá giữa tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan với đại diện của bên khai thác, sử dụng theo quy định của Chính phủ. Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 23 Luật Giá năm 2012 thì các trường hợp tổ chức hiệp thương giá bao gồm "*hàng hoá, dịch vụ quan trọng được sản xuất, kinh doanh trong điều kiện đặc thù hoặc có thị trường cạnh tranh hạn chế; có tính chất độc quyền mua hoặc độc quyền bán hoặc bên mua, bên bán phụ thuộc nhau không thể thay thế được*". Các tác phẩm còn trong thời hạn bảo hộ cũng có thể được coi là hàng hoá, dịch vụ có tính chất độc quyền bán, tuy nhiên, đề nghị giải trình rõ lý do tại sao trường hợp này lại thực hiện hiệp thương giá mà không phải là giao Chính phủ quy định mức tiền bản quyền tương tự như quy định tại khoản 1 Điều 26 và khoản 1 Điều 33 trong dự thảo Luật.

- Dự thảo Luật bổ sung điểm đ khoản 3 Điều 56 Luật Sở hữu trí tuệ về việc khi có tranh chấp hoặc vi phạm, tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan có nghĩa vụ cung cấp thông tin và bằng chứng về các quyền được uỷ quyền theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và các bên liên quan. Hiện nay, Điều 6 và 7 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã có quy định về cung cấp chứng cứ

và chứng minh trong tố tụng dân sự, trách nhiệm cung cấp tài liệu, chứng cứ của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền và Điều 61 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012, sửa đổi, bổ sung năm 2014, năm 2017 và năm 2020 cũng đã có quy định về việc cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính, người đại diện hợp pháp của họ có quyền đưa ra ý kiến, chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Vì vậy, đề nghị bỏ quy định này để phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 8 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về việc không quy định lại các nội dung đã được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật khác.

- Dự thảo Luật bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 86a Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước, theo đó, tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ có quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí đó. Theo quy định tại khoản 3 Điều 41 Luật Khoa học và công nghệ năm 2013 thì "*đại diện chủ sở hữu nhà nước ... có quyền xét giao toàn bộ hoặc một phần quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tạo ra bằng ngân sách nhà nước theo quy định của Chính phủ cho tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ*". Theo quy định tại khoản 4 Điều 105 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017 thì:

"*Việc xử lý tài sản là kết quả của việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được thực hiện theo thứ tự ưu tiên như sau:*

a) Giao quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu cho tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ để phát huy kết quả của nhiệm vụ hoặc sử dụng tài sản để thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

b) Giao quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu cho tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật trong trường hợp tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ không có nhu cầu hoặc không có khả năng thực hiện thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ".

Trong khi đó, dự thảo Luật bổ sung khoản 6 Điều 139 về các điều kiện hạn chế việc chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp theo hướng "*chủ văn bằng bảo hộ đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước được đăng ký... chỉ được chuyển nhượng quyền sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí cho tổ chức, cá nhân khác khi được đại diện chủ sở hữu nhà nước chấp thuận*". Vì vậy,

đề nghị quy định rõ bên cạnh quyền đăng ký thì tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ (hoặc tổ chức, cá nhân khác) được Nhà nước chuyển giao quyền sở hữu hay quyền sử dụng đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí đó trong dự thảo Luật.

Dự thảo Luật bổ sung Điều 133a Luật Sở hữu trí tuệ về quyền của Nhà nước đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, điểm c khoản 1 Điều này mới chỉ quy định việc Nhà nước giao quyền đăng ký cho tổ chức, cá nhân khác trong trường hợp "*tổ chức chủ trì có văn bản báo cáo đại diện chủ sở hữu nhà nước về việc không có nhu cầu thực hiện quyền đăng ký*" mà chưa quy định trường hợp tổ chức chủ trì không có khả năng thực hiện thương mại hóa sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước. Vì vậy, đề nghị chỉnh lý lại quy định tại khoản 1 Điều này cho phù hợp với khoản 4 Điều 105 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017.

- Điều 214 và Điều 215 Luật Sở hữu trí tuệ quy định cụ thể về các hình thức xử phạt vi phạm hành chính, biện pháp khắc phục hậu quả và các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt hành chính được áp dụng đối với các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ. Bộ Tư pháp cho rằng, Luật Xử lý vi phạm hành chính đã quy định một cách đầy đủ, toàn diện về các nội dung này, việc quy định như Luật Sở hữu trí tuệ hiện hành là không cần thiết và không bảo đảm tính thống nhất trong hệ thống pháp luật. Chính vì vậy, trong bối cảnh sửa đổi, bổ sung Luật Sở hữu trí tuệ, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo cân nhắc việc bãi bỏ các quy định nêu trên trong dự thảo Luật này.

- Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 216 Luật Sở hữu trí tuệ về biện pháp kiểm soát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ theo hướng bổ sung thẩm quyền cho cơ quan hải quan "*chủ động tạm dừng làm thủ tục hải quan nếu trong quá trình tác nghiệp phát hiện căn cứ rõ ràng để nghi ngờ hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu là hàng giả mạo sở hữu trí tuệ*". Việc bổ sung thẩm quyền của cơ quan hải quan như vậy là cần thiết nhằm thực thi cam kết tại khoản 5 Điều 18.76 Hiệp định CPTPP, theo đó, các quốc gia thành viên phải cho phép cơ quan hải quan có quyền chủ động tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, qúa cảnh bị nghi ngờ là hàng hoá giả mạo nhãn hiệu hoặc hàng hoá sao chép lậu mà không cần có yêu cầu của chủ thể quyền. Tuy nhiên, hiện

nay theo quy định tại khoản 2 Điều 73 Luật Hải quan năm 2014 thì "*cơ quan hải quan chỉ quyết định tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu khi chủ thể quyền sở hữu trí tuệ hoặc người được ủy quyền hợp pháp có đơn đề nghị*". Vì vậy, đề nghị bổ sung quy định tại Điều 2 dự thảo Luật theo hướng sửa đổi, bổ sung thẩm quyền chủ động tạm dừng làm thủ tục hải quan của cơ quan hải quan tại Điều 73 Luật Hải quan năm 2014 để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ trong hệ thống pháp luật.

- Dự thảo Luật bổ sung khái niệm "*tiền bản quyền*" tại khoản 10a Điều 4 Luật Sở hữu trí tuệ. Tuy nhiên, bên cạnh lĩnh vực quyền tác giả và quyền liên quan, hiện nay, khái niệm "*bản quyền*" và "*tiền bản quyền*" còn được quy định tại các Điều 58, 60, 64 Luật đa dạng sinh học năm 2008 và điểm b khoản 2 Điều 21 Nghị định số 59/2017/NĐ-CP ngày 12/5/2017 của Chính phủ về quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen. Việc sử dụng nguồn gen thông qua hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích hiện cũng được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 86 dự kiến bổ sung tại Luật Sở hữu trí tuệ. Vì vậy, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo cân nhắc để phân biệt giữa hai khái niệm này.

- Đề nghị rà soát các quy định về phí, lệ phí trong toàn bộ dự thảo Luật (đặc biệt là tại Điều 2) để đảm bảo tính chính xác và thống nhất, đồng bộ với Luật Phí và lệ phí năm 2015. Cụ thể, Phụ lục số 1 (Danh mục phí, lệ phí) ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí năm 2015 quy định về lệ phí nộp đơn đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; lệ phí duy trì, gia hạn, chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ… chứ không phải là "*phí, lệ phí*".

3. Về một số nội dung khác

3.1. Về giải thích từ ngữ (Điều 4)

Khoản 20 Điều 4 định nghĩa "*nhãn hiệu nổi tiếng là nhãn hiệu được người tiêu dùng liên quan biết đến rộng rãi trên lãnh thổ Việt Nam*". Theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thì "*người tiêu dùng là người mua, sử dụng hàng hóa, dịch vụ cho mục đích tiêu dùng, sinh hoạt của cá nhân, gia đình, tổ chức*". Trong khi đó, để đánh giá một nhãn hiệu có là nhãn hiệu nổi tiếng hay không thì còn phải xem xét, đánh giá nhận thức, mức độ nhận biết của các đối tượng khác như nhà nhập khẩu, nhà phân phối, các chuyên gia trong lĩnh vực ngành hàng có liên quan… Việc xác định phạm vi xem xét nhãn hiệu nổi tiếng cũng được đề cập trong văn bản "*Đồng khuyến nghị của WIPO liên quan đến*

các quy định về bảo hộ nhãn hiệu nổi tiếng"[3], theo đó một trong các tiêu chí xem xét nhãn hiệu có nổi tiếng hay không là "*mức độ nhận thức hoặc nhận biết của nhãn hiệu trong phạm vi <u>công chúng</u> có liên quan*" (chứ không phải chỉ có người tiêu dùng). Vì vậy, đề nghị xem xét lại định nghĩa này.

3.2. Về quyền tác giả đối với tác phẩm điện ảnh, tác phẩm sân khấu (Điều 21)

Tại điểm a khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều này đều quy định cả biên kịch và đạo diễn đều được hưởng quyền đặt tên và bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm điện ảnh, sân khấu. Do đó, cần có quy định làm rõ người có quyền này trong trường hợp các bên không thống nhất được với nhau về tên gọi và việc sửa chữa nội dung của tác phẩm. Đồng thời, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo giải trình việc "*diễn viên*" được hưởng quyền đối với tác phẩm điện ảnh quy định tại điểm b khoản 1 Điều 19 Luật Sở hữu trí tuệ nhưng người biểu diễn không được hưởng quyền tương ứng đối với tác phẩm sân khấu.

3.3. Về quyền tác giả đối với chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu (Điều 22)

Dự thảo Luật sửa đổi Điều 22 Luật Sở hữu trí tuệ theo hướng bổ sung khoản 1b ("*Tổ chức, cá nhân đang có quyền sử dụng hợp pháp bản sao chương trình máy tính có thể làm một bản sao dự phòng để thay thế khi bản sao đó bị xóa, bị hỏng hoặc không thể sử dụng được*"), đề nghị quy định rõ bản sao dự phòng này không được cho người khác sử dụng để đảm bảo quyền khai thác bình thường của chủ sở hữu quyền tác giả đối với chương trình máy tính. Đồng thời, về mặt kỹ thuật, đề nghị xem xét đưa nội dung này vào Điều 25 (các trường hợp ngoại lệ không xâm phạm quyền tác giả) để đảm bảo tính thống nhất trong nội tại văn bản.

3.4. Về tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan (Điều 56)

Đề nghị giải trình rõ nội dung tại khoản 5 Điều này như căn cứ để xác định thời hạn 5 năm, cách thức tìm kiếm, cách thức quản lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bởi vì quy định này ảnh hưởng lớn đến quyền lợi của tác giả và chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan. Ngoài ra, thời hạn tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan có quyền đại diện còn phụ thuộc vào thời hạn của hợp đồng ủy quyền giữa các bên. Trường hợp tác giả hoặc chủ sở hữu quyền đã chết mà không có người thừa kế và tác phẩm còn trong thời hạn bảo hộ thì tác phẩm thuộc về nhà nước theo quy định tại Điều 42 Luật Sở hữu trí tuệ.

[3] WIPO Joint Recommendation Concerning Provisions on the Protection of Well-Known Marks

3.5. Về điều kiện bảo hộ đối với nhãn hiệu âm thanh (Điều 74)

Dự thảo Luật bổ sung Điều 72 Luật Sở hữu trí tuệ theo hướng cho phép bảo hộ đối với nhãn hiệu âm thanh nhằm phù hợp với cam kết quốc tế của Việt Nam tại Hiệp định CPTPP và Hiệp định EVFTA, tuy nhiên, tại Điều 74 về khả năng phân biệt của nhãn hiệu vẫn chưa làm rõ trường hợp nhãn hiệu âm thanh ở dạng đơn giản, không có khả năng phân biệt (như chỉ bao gồm 1-2 nốt nhạc) thì có được bảo hộ hay không tại điểm a khoản 2 Điều 74; đồng thời, cần quy định rõ việc không bảo hộ nhãn hiệu âm thanh trong trường hợp xung đột với quyền tác giả của người khác (như một bài hát, bản nhạc của người khác) tại điểm p khoản 2 Điều 74 Luật Sở hữu trí tuệ.

3.6. Về kiểm soát an ninh đối với sáng chế trước khi đăng ký ra nước ngoài (Điều 89a)

Dự thảo Luật bổ sung Điều 89a Luật Sở hữu trí tuệ theo hướng kiểm soát an ninh đối với "*sáng chế thuộc các lĩnh vực kỹ thuật có tác động đến an ninh, quốc phòng, được tạo ra toàn bộ tại Việt Nam…*", đề nghị giải trình lý do không thực hiện kiểm soát an ninh đối với sáng chế thuộc các lĩnh vực kỹ thuật có tác động đến an ninh, quốc phòng, được tạo ra một phần tại Việt Nam. Mặt khác, theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 7 Luật bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018 thì "*sáng chế, công nghệ mới phục vụ quốc phòng, an ninh hoặc có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội*" đều thuộc phạm vi bí mật nhà nước. Vì vậy, đề nghị giải trình lý do không thực hiện kiểm soát an ninh đối với sáng chế thuộc các lĩnh vực kỹ thuật có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội.

3.7. Về quyền, trách nhiệm của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian (Điều 198b)

Đề nghị xem xét quy định về khái niệm "*doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian*" tại khoản 2 Điều này có bao gồm doanh nghiệp cung cấp các dịch vụ nền tảng (platform) hay không vì trên thực tế vẫn có hiện tượng mua bán hàng hoá sao chép lậu trên các nền tảng thương mại điện tử chứ không chỉ có trên các mạng xã hội trực tuyến hay các nền tảng tìm kiếm nội dung thông tin số. Ngoài ra, cũng cần làm rõ hơn khái niệm "*tự quản lý dịch vụ của mình*" tại khoản 4 Điều này để tạo thuận lợi trong áp dụng pháp luật.

3.8. Về hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bị xử phạt vi phạm hành chính (Điều 211)

Dự thảo Luật sửa đổi điểm a khoản 1 Điều 211 Luật Sở hữu trí tuệ về hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bị xử phạt vi phạm hành chính theo hướng thu hẹp các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bị xử phạt vi phạm hành chính (chỉ còn các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ đối với quyền tác giả, quyền liên quan, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, giống cây trồng), các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ còn lại sẽ chỉ được giải quyết bằng biện pháp dân sự và hình sự. Việc thu hẹp các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bị xử phạt vi phạm hành chính tại dự thảo Luật là phù hợp với Chính sách 6 "*Nâng cao hiệu quả của hoạt động bảo vệ quyền SHTT*" (trong đó có nội dung chuyển dần từ biện pháp hành chính sang biện pháp dân sự trong thực thi quyền sở hữu trí tuệ) đã được Chính phủ thông qua tại Nghị quyết số 117/NQ-CP ngày 09/12/2019 Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 11 năm 2019 về đề nghị xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ. Tuy nhiên, hiện nay vẫn còn tâm lý e ngại của các chủ thể quyền đối với năng lực xét xử của hệ thống Toà án Việt Nam, nhất là trong bối cảnh Việt Nam chưa có hệ thống Toà án chuyên trách về sở hữu trí tuệ, cũng như mong muốn của chủ thể quyền trong việc tiếp tục được sử dụng biện pháp hành chính trong việc xử lý các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ do biện pháp hành chính được cho là nhanh chóng, có tính ngăn chặn, không phức tạp và đỡ tốn kém. Vì vậy, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo giải trình và có đánh giá cụ thể về lộ trình, phạm vi các đối tượng quyền sở hữu trí tuệ chuyển từ biện pháp hành chính sang biện pháp dân sự trong thực thi quyền sở hữu trí tuệ, trong trường hợp cần thiết thì đưa vấn đề này vào Tờ trình (Mục V. Những vấn đề cần xin ý kiến) để xin ý kiến Chính phủ.

III. VỀ TÍNH TƯƠNG THÍCH CỦA NỘI DUNG DỰ THẢO LUẬT VỚI ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ CÓ LIÊN QUAN MÀ NƯỚC CHXHCN VIỆT NAM LÀ THÀNH VIÊN

Nhìn chung, nội dung dự thảo Luật không có nội dung trái với các điều ước quốc tế có liên quan mà nước CHXHCN Việt Nam là thành viên như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA), Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ (TRIPS) và Thỏa ước La-

hay về đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp. Tuy nhiên, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo lưu ý một số vấn đề sau:

1. Về xử lý hình sự đối với một số hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ

Ngày 02/11/2020, Bộ Tư pháp đã có Báo cáo số 234/BC-BTP báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả rà soát các quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 và pháp luật có liên quan với các quy định của Hiệp định CPTPP về xử lý các hành vi vi phạm, theo đó để xử lý hình sự các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 quy định hành vi phạm tội theo hướng dẫn chiếu pháp luật chuyên ngành về sở hữu trí tuệ, cụ thể là Luật Sở hữu trí tuệ. Do đó, để có căn cứ rõ ràng, minh bạch trong quá trình xử lý hình sự đối với các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, đáp ứng đầy đủ và toàn diện hơn các yêu cầu của Hiệp định CPTPP, cần nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy định đầy đủ các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ tại Luật Sở hữu trí tuệ.

Điều 18.77.2 Hiệp định CPTPP yêu cầu "*mỗi Bên phải coi các hành vi cố ý nhập khẩu hoặc xuất khẩu hàng hoá giả mạo nhãn hiệu hoặc hàng sao lậu quyền tác giả ở quy mô thương mại là các hành vi trái pháp luật phải bị xử lý hình sự"*. Đồng thời, theo chú thích (footnote) số 128 của Hiệp định CPTPP, nếu các bên quy định xử lý hình sự "*hành vi phân phối hoặc bán hàng hóa giả mạo nhãn hiệu hoặc hàng sao lậu quyền tác giả ở quy mô thương mại"* thì cũng có thể được coi là tuân thủ nghĩa vụ này.

Hiện nay, Luật Sở hữu trí tuệ chưa quy định hành vi xuất khẩu hàng hoá giả mạo nhãn hiệu hoặc hàng sao lậu quyền tác giả là hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ theo yêu cầu của Hiệp định CPTPP. Để bảo đảm phù hợp với Hiệp định, dự thảo Luật đã sửa đổi điểm b khoản 5 Điều 124 theo hướng thay hành vi "*lưu thông*" bằng hành vi "*bán hàng hóa mang nhãn hiệu được bảo hộ*".

Tuy nhiên, khoản 5 Điều 124 Luật Sở hữu trí tuệ quy định các hành vi sử dụng nhãn hiệu hợp pháp, trong khi đó hành vi xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu được quy định tại Điều 129 của Luật. Do đó, để thuận lợi cho quá trình áp dụng pháp luật, bảo đảm phù hợp với Hiệp định CPTPP, đề nghị cân nhắc sửa đổi Điều 129 Luật Sở hữu trí tuệ theo hướng quy định cụ thể các hành vi xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu, bao gồm hành vi xuất khẩu hoặc hành vi bán hàng hóa giả mạo nhãn hiệu theo yêu cầu của Hiệp định CPTPP.

2. Về một số nội dung khác

- Dự thảo Luật bổ sung trường hợp ngoại lệ tại điểm i khoản 1 Điều 25 (các trường hợp ngoại lệ không xâm phạm quyền tác giả) là để đảm bảo sự phù hợp với Hiệp ước Marrakesh về hỗ trợ tiếp cận các tác phẩm đã được công bố cho người mù, khuyết tật thị giác hoặc những người khác không thể đọc được bản in mà Việt Nam đang nghiên cứu gia nhập và phù hợp với Điều 18.66 Hiệp định CPTPP. Tuy nhiên, ngoại lệ tại điểm i khoản 1 Điều 25 lại bao gồm cả "*người khuyết tật khác*". Để đảm bảo phù hợp với Hiệp ước Marrakesh, cân bằng giữa việc tạo điều kiện tiếp cận tác phẩm cho người khuyết tật và bảo vệ quyền tác giả, đề nghị cân nhắc phạm vi người khuyết tật được hưởng ngoại lệ này và có thể giao Chính phủ hướng dẫn cụ thể. Đồng thời, đề nghị chỉnh lý lại quy định này để đảm bảo các điều kiện quy định tại Điều 4 (2) Hiệp ước Marrakesh theo đó, tổ chức được Chính phủ cho phép khi thực hiện các quyền của mình trong việc tạo bản sao ở định dạng dễ tiếp cận, tiếp nhận bản sao này từ các tổ chức được cho phép khác, cung cấp bản sao cho người thụ hưởng... đều phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện: tổ chức được Chính phủ cho phép có quyền tiếp cận hợp pháp với tác phẩm hoặc bản sao tác phẩm; tác phẩm chỉ bị thay đổi trong phạm vi cần thiết để chuyển sang định dạng dễ tiếp cận cho người thụ hưởng; các bản sao chỉ cung cấp cho người thụ hưởng sử dụng và các hoạt động nêu trên của tổ chức này đều không vì mục tiêu lợi nhuận.

- Đề nghị cân nhắc bỏ các tiêu chí "số lượng quốc gia bảo hộ nhãn hiệu" và "số lượng quốc gia công nhận nhãn hiệu là nổi tiếng" quy định tại khoản 6 và 7 Điều 75 Luật Sở hữu trí tuệ về tiêu chí đánh giá nhãn hiệu nổi tiếng để đảm bảo tương thích với khoản 1 Điều 18.22 Hiệp định CPTPP theo đó, "*không Bên nào được quy định điều kiện để xác định một nhãn hiệu là nổi tiếng là nhãn hiệu đó đã được đăng ký tại quốc gia đó hoặc quốc gia khác, hoặc được liệt kê trong một danh sách các nhãn hiệu nổi tiếng hoặc đã được công nhận là nhãn hiệu nổi tiếng*".

- Đề nghị rà soát quy định tại khoản 2 Điều 79 về bảo hộ chỉ dẫn địa lý đồng âm với các quy định tại khoản 4 Điều 22, khoản 3 Điều 23 Hiệp định TRIPs và khoản 3 Điều 12.27 Hiệp định EVFTA để đảm bảo sự phù hợp, theo đó, các chỉ dẫn địa lý đồng âm phải "*có khả năng phân biệt*", "*có tính đến sự cần thiết phải bảo đảm sự đối xử công bằng giữa các nhà sản xuất liên quan và người tiêu dùng không bị nhầm lẫn*". Hiện tại, dự thảo Luật chưa quy định cũng không giao Chính

phủ hướng dẫn các yếu tố về khả năng phân biệt của các chỉ dẫn địa lý đồng âm và việc đảm bảo đối xử công bằng giữa các nhà sản xuất liên quan.

- Đề nghị chỉnh lý lại quy định tại điểm h khoản 1 Điều 95, theo đó, "*việc sử dụng nhãn hiệu được bảo hộ cho hàng hóa, dịch vụ bởi chủ sở hữu nhãn hiệu hoặc người được chủ sở hữu cho phép làm cho công chúng hiểu sai lệch về bản chất, chất lượng hoặc nguồn gốc địa lý của hàng hóa hoặc dịch vụ đó*" cho phù hợp với Hiệp định EVFTA. Điều 12.22.3 Hiệp định EVFTA cấm sử dụng nhãn hiệu nếu việc sử dụng gây nhầm lẫn cho công chúng, đặc biệt là về bản chất, chất lượng hoặc nguồn gốc địa lý của hàng hoá, dịch vụ, chứ không chỉ giới hạn trong các hành vi gây nhầm lẫn về bản chất, chất lượng hoặc nguồn gốc địa lý.

- Đề nghị chỉnh lý lại quy định tại điểm c khoản 3 Điều 163 về tên của giống cây trồng cho phù hợp với Điều 20 (2) Công ước quốc tế về bảo hộ giống cây trồng mới (UPOV), theo đó, tên của giống cây trồng không được gây nhầm lẫn về giá tri của giống cây.

IV. VỀ SỰ CẦN THIẾT, TÍNH HỢP LÝ, CHI PHÍ TUÂN THỦ CÁC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH; VIỆC LỒNG GHÉP VẤN ĐỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG DỰ THẢO LUẬT

1. Về sự cần thiết, tính hợp lý, chi phí tuân thủ các thủ tục hành chính

Dự án Luật sửa đổi, bổ sung đối với 18 thủ tục hành chính (TTHC). Theo hồ sơ gửi Bộ Tư pháp thẩm định thì cơ quan chủ trì soạn thảo đã thực hiện việc đánh giá tác động đối với các TTHC trong dự án Luật theo quy định tại Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát TTHC và hướng dẫn của Thông tư số 07/2014/TT-BTP ngày 24/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn việc đánh giá tác động của thủ tục hành chính và rà soát, đánh giá TTHC. Tuy nhiên, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo tiếp tục hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động TTHC trong dự án Luật, cụ thể như sau:

- Đề nghị chỉnh sửa lại tất cả các biểu mẫu đánh giá TTHC (mẫu 01B/ĐG-KSTT) theo hướng chỉ đánh giá đối với bộ phận TTHC được sửa đổi, bổ sung mà không đánh giá tất cả các bộ phận TTHC để đảm bảo thực hiện đúng hướng dẫn của Thông tư số 07/2014/TT-BTP và thể hiện rõ nội dung TTHC được sửa đổi, bổ sung tại dự án Luật.

- Đề nghị bổ sung đánh giá tác động (trong đó cần làm rõ số lượng bộ hồ sơ, thành phần hồ sơ, cách thức nộp hồ sơ, trình tự, thủ tục, thời gian giải quyết…) đối với một số TTHC cụ thể sau đây: thủ tục cấp, cấp lại, đổi, huỷ bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan (Điều 49-55); thủ tục nộp đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp (Điều 89,100); thủ tục chấm dứt hiệu lực, hủy bỏ hiệu lực, sửa đổi văn bằng bảo hộ (Điều 95-97); thủ tục sửa đổi, bổ sung, tách, chuyển đổi đơn đăng ký sở hữu công nghiệp (Điều 115); thủ tục khiếu nại và giải quyết khiếu nại liên quan đến các thủ tục về sở hữu công nghiệp (Điều 119a); thủ tục đăng ký ghi nhận, xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp (Điều 154, 156); thủ tục đăng ký quyền đối với giống cây trồng, cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng (Điều 165); thủ tục đình chỉ, phục hồi hiệu lực, Hủy bỏ hiệu lực, sửa đổi, cấp lại Bằng bảo hộ giống cây trồng (Điều 170-172).

Bên cạnh đó, khoản 4 Điều 14 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã nghiêm cấm việc "*quy định thủ tục hành chính trong thông tư, thông tư liên tịch… trừ trường hợp được luật, nghị quyết của Quốc hội giao*". Vì vậy, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát kỹ các TTHC hiện đang được quy định trong các Thông tư và Thông tư liên tịch để quy định cụ thể các TTHC này ngay trong Luật hoặc giao Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định cụ thể.

2. Về việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới

Về cơ bản, nội dung dự thảo Luật không có tác động về giới. Tuy nhiên, tại Tờ trình Chính phủ, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo có nội dung đánh giá về việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong dự án Luật, trong trường hợp cần thiết thì xây dựng Báo cáo riêng về lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong dự án Luật.

V. VỀ ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM VỀ NGUỒN NHÂN LỰC, TÀI CHÍNH ĐỂ BẢO ĐẢM THI HÀNH LUẬT

Tờ trình chưa nêu rõ các điều kiện bảo đảm về nguồn nhân lực, tài chính cho việc thi hành Luật.

VI. VỀ TRÌNH TỰ, THỦ TỤC, HỒ SƠ VÀ NGÔN NGỮ, KỸ THUẬT SOẠN THẢO VĂN BẢN

1. Về trình tự, thủ tục

Về cơ bản, việc xây dựng dự thảo Nghị định đã được cơ quan chủ trì soạn thảo thực hiện theo đúng quy định về xây dựng, ban hành Luật tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2020 và Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020, của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

2. Về hồ sơ dự án Luật

Hồ sơ dự án Luật gửi Bộ Tư pháp thẩm định đã đầy đủ theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 58 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2020. Tuy nhiên, đối với Tờ trình Chính phủ, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo chỉnh lý, hoàn thiện theo hướng khái quát, súc tích hơn, đồng thời bổ sung một số nội dung sau đây:

- Đánh giá tính thống nhất của dự thảo Luật với các văn bản quy phạm pháp luật trong cùng lĩnh vực và các lĩnh vực có liên quan đến nội dung dự án Luật;

- Đánh giá về sự tương thích với các cam kết về sở hữu trí tuệ trong các điều ước quốc tế mà nước CHXHCN Việt Nam là thành viên, đặc biệt là CPTPP, EVFTA và RCEP;

- Phân tích ưu, nhược điểm của từng Phương án quy định về: (i) yêu cầu đối với đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp (Điều 103) và (ii) đền bù cho chủ sở hữu sáng chế vì sự chậm trễ trong việc cấp phép lưu hành dược phẩm (Điều 131a) cũng như Phương án được cơ quan chủ trì soạn thảo lựa chọn và lý do lựa chọn; đồng thời đề nghị đưa các nội dung này vào Mục V Những vấn đề cần xin ý kiến để xin ý kiến Chính phủ;

- Các điều kiện bảo đảm về nguồn nhân lực, tài chính cho việc thi hành Luật.

3. Về ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo văn bản

Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát lại ngôn ngữ, hình thức, kỹ thuật trình bày văn bản cho phù hợp với quy định tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020, của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, chẳng hạn:

- Dự thảo Luật bổ sung khoản 6a Điều 4 Luật Sở hữu trí tuệ giải thích từ ngữ "*tác giả*" theo hướng chỉ là tác giả tác phẩm trong lĩnh vực quyền tác giả và quyền liên quan, trong khi đó, khái niệm tác giả còn bao hàm cả tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí (Điều 122 Luật Sở hữu trí tuệ) và tác giả giống cây trồng (Điều 164 Luật Sở hữu trí tuệ). Vì vậy, đề nghị chỉnh lý lại thuật ngữ tại khoản 6a Điều 4 Luật Sở hữu trí tuệ theo hướng "*tác giả tác phẩm*" hoặc đưa nội dung này vào Điều 13 về tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả có tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả để tránh mâu thuẫn trong nội tại văn bản. Bên cạnh đó, khoản 11a Điều 4 đưa ra thuật ngữ "*truyền đạt tới công chúng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình*" nhưng phần định nghĩa cụ thể của điều khoản này lại chưa giải thích thế nào là "*truyền đạt tới công chúng tác phẩm*".

- Theo dự thảo Luật thì cách thức trình bày đối với Điều 19 Luật sở hữu trí tuệ có sự thay đổi, do đó đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát các quy định có dẫn chiếu đến Điều 19 như khoản 3 Điều 20 và Điều 27 Luật sở hữu trí tuệ để sửa đổi cho phù hợp.

- Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung Điều 28 và Điều 35 Luật Sở hữu trí tuệ theo hướng bổ sung khoản 4 Điều 28 và khoản 5 Điều 35 về "*các hành vi xâm phạm khác*" và liệt kê một số hành vi xâm phạm quyền tác giả và quyền liên quan. Đề nghị chỉnh lý thành "*các hành vi xâm phạm khác sau đây*" để tránh sự hiểu nhầm rằng bên cạnh các hành vi xâm phạm quyền tác giả và quyền liên quan được liệt kê trong Luật thì vẫn có thể có các hành vi xâm phạm khác.

- Khoản 1 Điều 2 dự thảo Luật thay cụm từ "*cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp*" thành "*cơ quan xác lập quyền sở hữu công nghiệp*" là chưa chính xác vì đây không chỉ là cơ quan xác lập quyền mà còn là cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp theo Điều 11 Luật Sở hữu trí tuệ về trách nhiệm quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ. Đồng thời, việc thay đổi tên gọi như vậy cũng chưa đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ trong nội tại văn bản vì vẫn sử dụng cụm từ "*cơ quan quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan*" trong phần nội dung về quyền tác giả, quyền liên quan và "*cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng*" trong phần nội dung về quyền đối với giống cây trồng. Vì vậy, đề nghị bỏ quy định này và giữ nguyên tên gọi cũ.

VII. KẾT LUẬN

Hồ sơ dự án Luật đủ điều kiện trình Chính phủ sau khi cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu ý kiến thẩm định để tiếp tục chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ dự án Luật. Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, cơ quan có liên quan tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện để đảm bảo đúng quy trình, thủ tục và chất lượng trước khi trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Trên đây là Báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp đối với dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, xin gửi Bộ Khoa học và Công nghệ, Văn phòng Chính phủ./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Các Bộ: VHTTDL, NNPTNT (để biết);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Vụ VĐCXDPL (để biết);
- Lưu: VT, Vụ PLDSKT (DS, L).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

(Đã ký)

Phan Chí Hiếu

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1515/BC-BKHCN	*Hà Nội, ngày 11 tháng 6 năm 2021*

BÁO CÁO
Giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp về Dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ

Kính gửi: Chính phủ

Ngày 04/5/2021, Bộ Tư pháp đã có Báo cáo số 46/BC-BTP thẩm định Hồ sơ dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ (dự án Luật). Về cơ bản, Bộ Tư pháp thống nhất về việc nội dung dự án Luật phù hợp với mục đích, yêu cầu, phạm vi điều chỉnh, chính sách đã được thông qua trong Đề nghị xây dựng Luật; phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước; bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất của dự thảo Luật với hệ thống pháp luật; tương thích với điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên; đồng thời Bộ Tư pháp có một số ý kiến góp ý nhằm hoàn thiện Hồ sơ dự án Luật.

Bộ Khoa học và Công nghệ xin báo cáo Chính phủ về việc tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, cụ thể như sau:

1. Về sự phù hợp của nội dung dự thảo Luật với mục đích, yêu cầu đã được thông qua trong đề nghị xây dựng Luật

Về nguyên tắc áp dụng pháp luật, khoản 1 Điều 5 Luật Sở hữu trí tuệ chỉ quy định đối với "những vấn đề dân sự liên quan đến sở hữu trí tuệ", vì vậy, cần tiếp tục chỉnh lý, hoàn thiện để định vị rõ hơn vị trí của Luật Sở hữu trí tuệ trong mối quan hệ với các đạo luật khác.

Giải trình:

Do bản chất quyền SHTT là quyền dân sự, vì vậy Luật Sở hữu trí tuệ chỉ quy định cụ thể về nguyên tắc áp dụng đối với các vấn đề dân sự liên quan đến SHTT (khoản 1 Điều 5 Luật Sở hữu trí tuệ).

Về mối quan hệ với các đạo luật khác, việc áp dụng pháp luật đã được thể hiện dưới dạng nguyên tắc áp dụng nếu là các quy định về SHTT (khoản 2 Điều 5) hoặc dưới dạng dẫn chiếu nếu là các quy định về các vấn đề khác có liên quan đến SHTT

(ví dụ, các điều khoản liên quan đến bảo vệ quyền SHTT tại Phần thứ năm Luật Sở hữu trí tuệ).

Vì vậy, Ban soạn thảo đề xuất giữ nguyên quy định hiện hành.

2. Về tính hợp hiến, tính hợp pháp; tính thống nhất của dự thảo Luật với hệ thống pháp luật

2.1.1 Về các thỏa thuận liên quan đến thay đổi quyền nhân thân của tác giả (thỏa thuận đặt tên, sửa đổi tác phẩm) tại khoản 2 Điều 19 của Luật Sở hữu trí tuệ và quy định quyền nhân thân không thể chuyển giao tại Điều 25 của Bộ luật Dân sự.

Giải trình, tiếp thu:

Ban soạn thảo tiếp thu, bố cục lại Điều 19 để không phải sửa thêm các điều khác tại Dự thảo Luật và xin giải trình như sau:

Việc đặt ra quy định thoả thuận về đặt tên và sửa đổi tác phẩm là do tính chất đặc thù của lĩnh vực quyền tác giả và phù hợp với khoản 1 Điều 25 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định "quyền nhân thân … là quyền dân sự gắn liền với mỗi cá nhân, không thể chuyển giao cho người khác, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác". Đây là thỏa thuận có điều kiện (áp dụng đối với đặt tên, sửa đổi tác phẩm; thời hạn hiệu lực tối đa theo thời hạn bảo hộ quyền tài sản thuộc quyền tác giả quy định tại Điều 27 Luật Sở hữu trí tuệ; chủ thể của thoả thuận là giữa tác giả với tổ chức, cá nhân nhận chuyển giao quyền tài sản).

2.1.2 Về trách nhiệm liên đới của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian tại Điều 198b Luật Sở hữu trí tuệ với trách nhiệm liên đới bồi thường thiệt hại tại Điều 587 Bộ luật Dân sự

Giải trình, tiếp thu:

Ban soạn thảo tiếp thu, sửa đổi Dự thảo Luật tại Điều 198b về việc doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian phải "chịu trách nhiệm liên đới bồi thường thiệt hại về vi phạm quyền tác giả, quyền liên quan nếu như không gỡ bỏ, xử lý nội dung thông tin vi phạm sau khi đã được cơ quan có thẩm quyền yêu cầu bằng văn bản".

2.2.1 Về tiền bản quyền giao Chính phủ quy định tại khoản 1 Điều 26 và khoản 1 Điều 33 của Luật Sở hữu trí tuệ với danh mục các hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá quy định tại Điều 19 của Luật Giá

Giải trình, tiếp thu:

Ban soạn thảo tiếp thu theo hướng quy định Nhà nước định khung giá và định mức giá cụ thể đối với tiền bản quyền quy định tại khoản 1 Điều 26 và khoản 1 Điều 33 Luật Sở hữu trí tuệ. Việc xác định mức tiền bản quyền căn cứ vào thể loại, hình thức, chất lượng, số lượng hoặc tần suất khai thác, sử dụng; bảo đảm lợi ích

của người sáng tạo, tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng và công chúng hưởng thụ, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, để phù hợp với thực tiễn Việt Nam, thông lệ quốc tế và bổ sung vào Dự thảo Luật tại Điều 2 về sửa đổi, bổ sung Điều 19 của Luật Giá, làm cơ sở xây dựng biểu mức tiền bản quyền để áp dụng trong trường hợp các bên không thỏa thuận được về tiền bản quyền theo cam kết tại Điều 11bis và Điều 13 Công ước Berne.

2.2.2 Về hiệp thương giá tại điểm b khoản 2 Điều 56 của Luật Sở hữu trí tuệ với các trường hợp tổ chức hiệp thương giá tại khoản 1 Điều 23 Luật Giá

Giải trình, tiếp thu:

Đây là những trường hợp thuộc độc quyền của tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình và tổ chức phát sóng theo quy định tại khoản 3 Điều 20, khoản 3 Điều 29, khoản 2 Điều 30 và khoản 2 Điều 31, các bên tự thỏa thuận với nhau về biểu mức tiền bản quyền và phương thức thanh toán. Chỉ trong trường hợp các bên không thỏa thuận được thì cơ quan Nhà nước mới tham gia với tư cách cơ quan trung gian trong cơ chế hiệp thương nhằm khắc phục vướng mắc trong thực tiễn hoạt động của tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan thời gian qua.

Các quy định tại khoản 1 Điều 26 và khoản 1 Điều 33 thuộc các trường hợp giới hạn quyền độc quyền, không phải xin phép, nhưng phải trả tiền bản quyền, nên trong trường hợp các bên không thoả thuận được thì Nhà nước phải định khung giá và định mức giá cụ thể về mức tiền bản quyền để phù hợp với thực tiễn Việt Nam và bảo đảm cam kết quốc tế về việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền của quốc gia thành viên quy định mức tiền bản quyền.

2.3. Về việc bỏ nghĩa vụ cung cấp thông tin, bằng chứng quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 56 của Luật Sở hữu trí tuệ do đã quy định tại Điều 6 và 7 của Bộ luật Tố tụng dân sự để phù hợp với khoản 2 Điều 8 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về việc không quy định lại các nội dung đã được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật khác

Giải trình:

Ban soạn thảo xin được giữ nguyên quy định này vì lý do: mặc dù là các quyền dân sự, nhưng việc xử lý hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan bằng biện pháp hành chính đang được chủ thể quyền tác giả, quyền liên quan lựa chọn áp dụng để bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan của mình. Quy định về việc cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính, người đại diện hợp pháp của họ có quyền đưa ra ý kiến, chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình tại Điều 61 Luật Xử lý vi phạm hành chính chưa đủ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền và các bên liên quan áp dụng. Cần thiết có quy định này nhằm đảm bảo hoạt động

công khai, minh bạch, đúng pháp luật của các tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan, chống việc lạm dụng quyền.

2.4. Về sự phù hợp giữa việc chuyển giao quyền đăng ký cho tổ chức chủ trì tại khoản 1 và khoản 2 Điều 86a, các điều kiện hạn chế việc chuyển nhượng quyền sở hữu tại khoản 6 Điều 139 Luật Sở hữu trí tuệ với giao quyền sở hữu, quyền sử dụng cho tổ chức chủ trì tại khoản 3 Điều 41 Luật Khoa học và công nghệ và khoản 4 Điều 105 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công

Giải trình, tiếp thu:

Kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ có thể là nhiều loại tài sản/đối tượng khác nhau, về cơ bản có thể phân loại gồm: tài sản hữu hình và tài sản vô hình. Các đối tượng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ là các loại tài sản vô hình "đặc biệt", mà theo pháp luật sở hữu trí tuệ, cụ thể tại điểm c khoản 3 Điều 6 của Luật SHTT: *"Quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu được xác lập trên cơ sở quyết định cấp văn bằng bảo hộ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo thủ tục đăng ký quy định tại Luật này…"*. Vì vậy, quyền sở hữu, quyền sử dụng là các quyền "phát sinh" trên cơ sở đăng ký xác lập quyền và được cấp văn bằng bảo hộ. Điều 121 Luật SHTT đã quy định quyền của chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp (khi đối tượng đó đáp ứng điều kiện luật định và được cấp văn bằng bảo hộ), trong đó có quy định về quyền sử dụng. Do đó, dự thảo Luật chỉ bổ sung quy định về quyền đăng ký tại Điều 86a, còn nội dung quyền sở hữu, quyền sử dụng đã được quy định tại Điều 121.

Một trong những nguyên tắc đặc thù trong pháp luật SHTT là nguyên tắc nộp đơn đầu tiên, theo đó, đối với SC/KDCN/TKBT, nếu có nhiều đơn đăng ký trùng hoặc tương tự nhau thì văn bằng bảo hộ chỉ được cấp cho đơn SC/KDCN/TKBT có ngày ưu tiên hoặc ngày nộp đơn sớm nhất. Bên cạnh đó, pháp luật SHTT đảm bảo cho việc một văn bằng bảo hộ đối tượng quyền sở hữu công nghiệp chỉ được cấp cho một cá nhân/tổ chức duy nhất, chủ thể được cấp văn bằng bảo hộ với độc quyền của mình có thể ngăn cấm các chủ thể khác sử dụng SC/KDCN/TKBT. Chính vì lẽ đó, dưới góc độ pháp luật SHTT, quy định về quyền đăng ký có ý nghĩa quan trọng. Vì vậy, quy định quyền đăng ký SC/KDCN/TKBT là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước bởi đây là loại tài sản đặc biệt - loại tài sản này cần phải nhanh chóng được đăng ký xác lập quyền theo Luật SHTT để bảo đảm được bảo vệ về mặt pháp lý, tạo cơ sở cho việc thương mại hóa, tránh trường hợp tổ chức, cá nhân khác độc lập tạo ra SC/KDCN/TKBT đó tiến hành đăng ký bảo hộ các đối tượng này và trong trường hợp đó, các tổ chức chủ trì và nhà nước đều không được phép sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học, công nghệ đó do đã thuộc quyền sở hữu của người khác (đã được cấp văn bằng bảo hộ).

Quy định tại dự thảo Luật trao quyền đăng ký SC/KDCN/TKBT là kết quả của nhiệm vụ KH&CN sử dụng ngân sách nhà nước cho tổ chức chủ trì bằng quy định trực tiếp mà không cần thông qua bất kỳ quyết định hành chính. Trên cơ sở được cấp văn bằng bảo hộ, tổ chức chủ trì sẽ trở thành chủ văn bằng bảo hộ và có quyền sở hữu (cụ thể bao gồm quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt, trong đó quyền định đoạt bị giới hạn trong một số trường hợp), do đó không cần thực hiện các thủ tục giao quyền sở hữu kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ (như theo quy định tại Luật KH&CN, Luật QLSDTSC). Cách quy định này đặt ra vấn đề phải sửa đổi quy định liên quan tại Luật Quản lý, sử dụng tại sản công. Cụ thể, cần có quy định ngoại lệ và cách tiếp cận riêng cho các đối tượng SC/KDCN/TKBT là kết quả của nhiệm vụ KH&CN với định hướng bổ sung điểm a0) vào khoản 4 Điều 105 như sau: *"4. Việc xử lý tài sản là kết quả của việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được thực hiện theo thứ tự ưu tiên như sau: a0) Giao quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước cho tổ chức chủ trì hoặc tổ chức, cá nhân khác theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ"*. Quy định bổ sung này một mặt sẽ thể hiện được sự khuyến khích của nhà nước trong việc thúc đẩy đổi mới sáng tạo và tạo lập các tài sản trí tuệ (thể hiện ở thứ tự ưu tiên xử lý tài sản), mặt khác không làm thay đổi, xáo trộn cách thức xử lý tài sản hiện nay đối với các loại tài sản khác.

2.5. Về việc bổ sung trường hợp tổ chức chủ trì không có khả năng thực hiện thương mại hóa thì Nhà nước giao quyền đăng ký, quyền sở hữu cho tổ chức, cá nhân khác tại khoản 1 Điều 133a Luật Sở hữu trí tuệ để phù hợp với khoản 4 Điều 105 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công

Giải trình, tiếp thu:

Ban soạn thảo tiếp thu và thể hiện trong dự thảo Luật.

2.6. Về việc bãi bỏ các quy định về các hình thức xử phạt vi phạm hành chính, biện pháp khắc phục hậu quả và các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt hành chính tại Điều 214 và Điều 215 Luật Sở hữu trí tuệ do đã được quy định cụ thể trong Luật Xử lý vi phạm hành chính

Giải trình:

Xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bằng biện pháp hành chính là biện pháp xử lý tương đối đặc thù của Việt Nam (hầu hết các nước trên thế giới đều chỉ quy định xử lý các hành vi xâm phạm quyền sở hữu tuệ bằng các biện pháp dân sự và hình sự, rất ít nước có quy định xử lý các hành vi xâm phạm quyền sở hữu tuệ bằng biện pháp hành chính). Quy định hiện hành trong Luật SHTT về các hình thức xử phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả mang tính đặc thù như tịch thu, tiêu huỷ hàng hoá giả mạo SHTT, buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam

hàng xâm phạm quyền SHTT… và các trường hợp áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt hành chính là cần thiết, nhằm đáp ứng cam kết trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia như Hiệp định TRIPS, CPTPP, EVFTA, v.v.. Các quy định này điều chỉnh những nội dung đặc thù của lĩnh vực SHTT, ví dụ, cần có các biện pháp xử lý khác nhau đối với hàng hoá giả mạo về SHTT, hàng hoá xâm phạm quyền SHTT; và cũng phù hợp với các quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính. Do vậy, Ban soạn thảo đề nghị giữ nguyên như quy định hiện hành.

2.7. Về việc bổ sung quy định sửa đổi biện pháp chủ động tạm dừng thủ tục hải quan tại Điều 73 Luật Hải quan trong dự thảo Luật để phù hợp với cam kết tại khoản 5 Điều 18.76 Hiệp định CPTPP và được thể hiện tại Điều 216 Luật Sở hữu trí tuệ về biện pháp kiểm soát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ

Giải trình, tiếp thu:

Ban soạn thảo tiếp thu và thể hiện trong dự thảo Luật.

2.8. Về thống nhất khái niệm "tiền bản quyền", "bản quyền" tại khoản 10a Điều 4 Luật Sở hữu trí tuệ và các Điều 58, 60, 64 Luật đa dạng sinh học và và điểm b khoản 2 Điều 21 Nghị định số 59/2017/NĐ-CP ngày 12/5/2017 của Chính phủ về quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen

Giải trình:

Ban soạn thảo xin giữ nguyên quy định này trong dự thảo vì lý do:

Tiền bản quyền quy định tại điểm a Khoản 10 Điều 4 Dự thảo Luật áp dụng đối với tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng. Tiền nhuận bút, tiền thù lao cũng thuộc tiền bản quyền.

Các Điều 58, 60, 64 Luật đa dạng sinh học năm 2008 và điểm b khoản 2 Điều 21 Nghị định số 59/2017/NĐ-CP ngày 12/5/2017 của Chính phủ về quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen đề cập đến bản quyền tri thức truyền thống về nguồn gen và các lợi ích bằng tiền từ việc sử dụng nguồn gen, không mang bản chất tiền bản quyền thuộc lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan.

2.9. Về rà soát các quy định về phí, lệ phí giữa Luật Sở hữu trí tuệ và Luật Phí, lệ phí

Giải trình, tiếp thu:

Các quy định về phí, lệ phí trong toàn bộ dự thảo Luật đã được rà soát kỹ trong quá trình soạn thảo trên cơ sở đối chiếu các quy định của Luật Phí, lệ phí và

Luật Sở hữu trí tuệ cùng các văn bản hướng dẫn thi hành 2 Luật này (Thông tư số 263/2016/TT-BTC[1] và Thông tư số 01/2007/TT-BKHCN[2]).

Khi thực hiện các thủ tục đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp và các thủ tục có liên quan, trong đó có thủ tục duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ, người nộp đơn đều phải nộp phí, lệ phí theo quy định. Để thực hiện các thủ tục này, người nộp đơn phải nộp các khoản phí và lệ phí quy định tại Phụ lục về Danh mục Phí, lệ phí ban hành kèm theo Luật Phí, lệ phívà Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp. Các thủ tục đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp và các thủ tục có liên quan quy định tại Thông tư số 01/2007/TT-BKHCN đã thể hiện rõ các quy định về phí, lệ phí được quy định tại Thông tư số 263/2016/TT-BKHCN này. Theo đó, để thực hiện một thủ tục đăng ký về sở hữu công nghiệp, bên cạnh nộp các khoản lệ phí, người nộp đơn còn phải nộp các khoản phí có liên quan. Trên thực tế, các thủ tục duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ trong Luật Sở hữu trí tuệ mới chỉ quy định về lệ phí mà chưa quy định các khoản phí. Vì vậy, dự thảo Luật đã bổ sung để thống nhất với các quy định của Luật Phí, lệ phí và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Ngoài ra, Ban soạn thảo tiếp thu và bổ sung khoản 4 Điều 49, tương ứng với quy định về các lĩnh vực khác tại Dự thảo Luật: Tổ chức, cá nhân phải nộp phí, lệ phí khi tiến hành các thủ tục đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan về cấp, cấp lại, cấp đổi, hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan. Chính phủ quy định mức phí, lệ phí, điều kiện, trình tự và thủ tục cấp, cấp lại, cấp đổi, hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan; đồng thời, bãi bỏ khoản 3 Điều 51 Dự thảo Luật.

3. Về một số nội dung khác

3.1. Về đề nghị xem xét lại định nghĩa về nhãn hiệu nổi tiếng (khoản 20 Điều 4 Luật Sở hữu trí tuệ) với khái niệm "người tiêu dùng" trong mối quan hệ với khái niệm này tại khoản 1 Điều 3 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và khái niệm "công chúng có liên quan" trong đánh giá nhãn hiệu nổi tiếng trong văn bản "Đồng khuyến nghị của WIPO liên quan đến các quy định về bảo hộ nhãn hiệu nổi tiếng"[3].

---

[1] Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, quản lý và sử dụng phí và lệ phí sở hữu công nghiệp, được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04/5/2020 và Thông tư số 45/2020/TT-BTC ngày 26/5/2020.

[2] Thông tư số 01/2007/TT-BKHCN ngày 14/02/2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 13/2010/TT-BKHCN ngày 30/7/2010, Thông tư số 18/2011/TT-BKHCN ngày 22/7/2011, Thông tư số 05/2013/TT-BKHCN ngày 20/02/2013 và Thông tư số 16/2016/TT-BKHCN ngày 30/6/2016.

[3] WIPO Joint Recommendation Concerning Provisions on the Protection of Well-Known Marks

Giải trình:

Một trong các chức năng của nhãn hiệu là nhằm giúp cho người tiêu dùng phân biệt hàng hóa/dịch vụ của các chủ thể sản xuất/kinh doanh, vì vậy việc đánh giá sự nổi tiếng của nhãn hiệu cần được căn cứ trên cơ sở nhận thức của người tiêu dùng có liên quan. Thuật ngữ "người tiêu dùng có liên quan" đã được sử dụng thống nhất trong Luật Sở hữu trí tuệ không chỉ cho nhãn hiệu mà còn cả cho chỉ dẫn địa lý trong việc đánh giá điều kiện bảo hộ.

Trong việc đánh giá nhãn hiệu nổi tiếng, một trong các tài liệu chứng minh đã được xác định rõ hơn tại Điểm 42.3 Thông tư số 01/2007/TT-BKHCN, cụ thể là "số liệu khảo sát người tiêu dùng biết đến nhãn hiệu thông qua mua bán, sử dụng và quảng cáo, tiếp thị", vì vậy hoàn toàn có thể bao trùm cả các đối tượng là "có liên quan" khác là các nhà nhập khẩu, nhà phân phối, các chuyên gia trong lĩnh vực ngành hàng có liên quan v.v.

Cơ chế bảo hộ nhãn hiệu nổi tiếng là cơ chế trao độc quyền cho chủ sở hữu quyền ngăn cấm việc sử dụng nhãn hiệu trùng/tương tự cho tất cả các hàng hóa, dịch vụ, kể cả không liên quan đến hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu nổi tiếng. Vì vậy, việc đánh giá tiêu chí trên cơ sở "công chúng" mà không phải là người tiêu dùng sẽ nới lỏng điều kiện chứng minh nhãn hiệu nổi tiếng, từ đó có thể làm gia tăng số lượng các nhãn hiệu được bảo hộ là nổi tiếng và theo đó, hạn chế cơ hội tiếp cận thị trường của các doanh nghiệp khác cho dù họ không kinh doanh hàng hóa, dịch vụ liên quan đến nhãn hiệu đó.

Để làm rõ "người tiêu dùng có liên quan" trong việc đánh giá nhãn hiệu nổi tiếng bao trùm cả các đối tượng khác như nhà nhập khẩu, nhà phân phối, các chuyên gia trong lĩnh vực ngành hàng có liên quan v.v., khái niệm này sẽ tiếp tục được sửa đổi và cụ thể hóa trong quy định tương ứng tại Điểm 42.3 Thông tư số 01/2007/TT-BKHCN.

3.2. Về quyền tác giả đối với tác phẩm điện ảnh, tác phẩm sân khấu (Điều 21)

Tại điểm a khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều này đều quy định cả biên kịch và đạo diễn đều được hưởng quyền đặt tên và bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm điện ảnh, sân khấu. Do đó, cần có quy định làm rõ người có quyền này trong trường hợp các bên không thống nhất được với nhau về tên gọi và việc sửa chữa nội dung của tác phẩm. Đồng thời, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo giải trình việc "*diễn viên*" được hưởng quyền đối với tác phẩm điện ảnh quy định tại điểm b khoản 1 Điều 19 Luật Sở hữu trí tuệ nhưng người biểu diễn không được hưởng quyền tương ứng đối với tác phẩm sân khấu.

Giải trình, tiếp thu:

Do tính chất đặc thù của tác phẩm điện ảnh nên biên kịch và đạo diễn được hưởng quyền đặt tên và bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm. Các bên thỏa thuận với nhau để thống nhất về tên gọi và việc sửa chữa nội dung của tác phẩm.

Về tác phẩm sân khấu, Ban soạn thảo có sửa đổi tại Dự thảo cho phù hợp với tính chất đặc thù của loại hình tác phẩm này và vai trò của các thành phần tham gia sáng tạo tác phẩm sân khấu. Diễn viên trong tác phẩm sân khấu thuộc những người thực hiện các công việc khác có tính sáng tạo đối với tác phẩm sân khấu.

3.3. Về quyền tác giả đối với chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu (Điều 22)

Dự thảo Luật sửa đổi Điều 22 Luật Sở hữu trí tuệ theo hướng bổ sung khoản 1b ("*Tổ chức, cá nhân đang có quyền sử dụng hợp pháp bản sao chương trình máy tính có thể làm một bản sao dự phòng để thay thế khi bản sao đó bị xóa, bị hỏng hoặc không thể sử dụng được*"), đề nghị quy định rõ bản sao dự phòng này không được cho người khác sử dụng để đảm bảo quyền khai thác bình thường của chủ sở hữu quyền tác giả đối với chương trình máy tính. Đồng thời, về mặt kỹ thuật, đề nghị xem xét đưa nội dung này vào Điều 25 (các trường hợp ngoại lệ không xâm phạm quyền tác giả) để đảm bảo tính thống nhất trong nội tại văn bản.

Giải trình, tiếp thu:

Ban soạn thảo tiếp thu, sửa đổi tại Dự thảo Luật. Tuy nhiên, nội dung này vẫn để tại khoản 1b Điều 22 với lý do sau:

Chủ thể được phép thực hiện hành vi này chỉ giới hạn đối với tổ chức, cá nhân đang có quyền sử dụng hợp pháp bản sao chương trình máy tính đó; trong khi chủ thể thực hiện hành vi quy định tại Điều 25 là cá nhân, tổ chức khác, không áp dụng đối với chương trình máy tính.

Đây là hành vi mang tính đặc thù riêng đối với chương trình máy tính, nên đặt tại Điều 22 như dự thảo để tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân khi đọc, hiểu và áp dụng pháp luật.

3.4. Về tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan (Điều 56)

Đề nghị giải trình rõ nội dung tại khoản 5 Điều này như căn cứ để xác định thời hạn 5 năm, cách thức tìm kiếm, cách thức quản lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bởi vì quy định này ảnh hưởng lớn đến quyền lợi của tác giả và chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan. Ngoài ra, thời hạn tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan có quyền đại diện còn phụ thuộc vào thời hạn của hợp đồng ủy quyền giữa các bên. Trường hợp tác giả hoặc chủ sở hữu quyền đã chết mà không có người thừa kế và tác phẩm còn trong thời hạn bảo hộ thì tác phẩm thuộc về nhà nước theo quy định tại Điều 42 Luật Sở hữu trí tuệ.

Giải trình:

Ban soạn thảo xin giữ nguyên như dự thảo vì lý do sau:

Điều 68 và Điều 71 Bộ luật Dân sự 2015 quy định khi một người biệt tích 2 năm liền trở lên, mặc dù đã áp dụng đầy đủ các biện pháp thông báo, tìm kiếm nhưng vẫn không có tin tức xác thực về việc người đó còn sống hay đã chết thì tuyên bố mất tích; sau 3 năm kể từ ngày tuyên bố mất tích hoặc biệt tích 5 năm liền trở lên và không có tin tức xác thực là còn sống thì tuyên bố chết. Quy trình, thủ tục tuyên bố người mất tích, chết thực hiện theo quy định tại Chương 26, 27 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Vì vậy, sau khoảng thời gian này, tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan nếu không thể tìm kiếm hoặc liên lạc được với chủ thể quyền để phân chia khoản tiền bản quyền đã thu được thì chuyển về cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý. Quy định này nhằm khắc phục những tồn tại trong thực tiễn thời gian qua.

Dự thảo Luật có quy định về việc Chính phủ quy định chi tiết cách thức quản lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về nội dung trên.

3.5. Về điều kiện bảo hộ đối với nhãn hiệu âm thanh (Điều 74)

Dự thảo Luật đã sửa đổi, bổ sung Điều 72 Luật Sở hữu trí tuệ theo hướng cho phép bảo hộ đối với nhãn hiệu âm thanh nhằm phù hợp với cam kết quốc tế của Việt Nam tại Hiệp định CPTPP và Hiệp định EVFTA, tuy nhiên, tại Điều 74 về khả năng phân biệt của nhãn hiệu vẫn chưa làm rõ trường hợp nhãn hiệu âm thanh ở dạng đơn giản, không có khả năng phân biệt (như chỉ bao gồm 1-2 nốt nhạc) thì có được bảo hộ hay không tại điểm a khoản 2 Điều 74. Ngoài ra, cần quy định rõ việc không bảo hộ nhãn hiệu âm thanh trong trường hợp xung đột với quyền tác giả của người khác (như một bài hát, bản nhạc của người khác) tại điểm p khoản 2 Điều 74 Luật Sở hữu trí tuệ.

Giải trình:

Bản thân âm thanh cũng là một dấu hiệu khi đăng ký nhãn hiệu, vì vậy cũng tuân thủ các điều kiện bảo hộ như nhãn hiệu thông thường. Việc nhãn hiệu âm thanh chỉ bao gồm 1 hoặc 2 nốt nhạc không mang tính quyết định đến khả năng phân biệt của nhãn hiệu âm thanh đó, vì một trong các điều kiện đối với dấu hiệu đăng ký làm nhãn hiệu là phải "*dễ nhận biết, dễ ghi nhớ hoặc từ nhiều yếu tố kết hợp thành một tổng thể dễ nhận biết, dễ ghi nhớ*" (Khoản 1 Điều 74 Luật SHTT).

Dấu hiệu đăng ký là nhãn hiệu âm thanh cũng được đánh giá khả năng phân biệt như các dấu hiệu khác, vì vậy khi xung đột với các đối tượng quyền tác giả, thì ngoài quy định tại điểm p khoản 2 Điều 74 Luật SHTT, còn có các quy định khác như khoản 2 Điều 7 Luật SHTT ("*việc thực hiện quyền SHTT không được xâm phạm... quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác và không được vi*

phạm các quy định khác của pháp luật có liên quan"), khoản 1 Điều 17 Nghị định số 103/2006/NĐ-CP[4] ("*quyền SHCN có thể bị hủy bỏ hiệu lực hoặc bị cấm sử dụng nếu xung đột với quyền SHTT của tổ chức, cá nhân khác được xác lập trước*") cũng như các quy định khác trong lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan.

3.6. Về kiểm soát an ninh đối với sáng chế trước khi đăng ký ra nước ngoài (Điều 89a)

Dự thảo Luật bổ sung Điều 89a Luật Sở hữu trí tuệ theo hướng kiểm soát an ninh đối với "*sáng chế thuộc các lĩnh vực kỹ thuật có tác động đến an ninh, quốc phòng, được tạo ra toàn bộ tại Việt Nam…*", đề nghị giải trình lý do không thực hiện kiểm soát an ninh đối với sáng chế thuộc các lĩnh vực kỹ thuật có tác động đến an ninh, quốc phòng, được tạo ra một phần tại Việt Nam. Mặt khác, theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 7 Luật bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018 thì "*sáng chế, công nghệ mới phục vụ quốc phòng, an ninh hoặc có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội*" đều thuộc phạm vi bí mật nhà nước. Vì vậy, đề nghị giải trình lý do không thực hiện kiểm soát an ninh đối với sáng chế thuộc các lĩnh vực kỹ thuật có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội.

Giải trình:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 23b của Nghị định số 103/2006/NĐ-CP, việc kiểm soát an ninh đối với sáng chế trước khi đăng ký ra nước ngoài được áp dụng đối với sáng chế của tổ chức, cá nhân Việt Nam và sáng chế được tạo ra tại Việt Nam. Phạm vi đối tượng bị kiểm soát an ninh sáng chế trong pháp luật hiện hành là quá rộng, trong khi đó, số lượng sáng chế mật là rất thấp (thực tế, từ khi quy định về sáng chế mật được ban hành từ năm 2010 đến nay, chưa có sáng chế nào nộp tại Cục Sở hữu trí tuệ được xác định là sáng chế mật). Do đó, có nhiều quan ngại về việc quy định kiểm soát an ninh sáng chế hiện hành không khuyến khích được việc đăng ký sáng chế tại Việt Nam, đặc biệt là của các cá nhân, tổ chức Việt Nam nghiên cứu khoa học ở nước ngoài và tổ chức, cá nhân nước ngoài nghiên cứu khoa học ở trong nước do tâm lý e ngại về việc kiểm soát an ninh cũng như không khuyến khích được đầu tư nước ngoài vào khoa học, công nghệ.

Hiện nay, hoạt động hợp tác nghiên cứu khoa học, công nghệ giữa các chủ thể Việt Nam và nước ngoài hoặc việc các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào nghiên cứu khoa học, công nghệ đồng thời tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh ở Việt Nam và ở nước ngoài là tương đối phổ biến. Việc kiểm soát an ninh đối với cả các sáng chế được tạo ra một phần tại Việt Nam sẽ tăng số lượng đơn đăng ký sáng chế phải kiểm soát an ninh, gia tăng quan ngại của các nhà đầu tư nước ngoài dẫn đến nguy

[4] Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật SHTT về sở hữu công nghiệp; được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 122/2010/NĐ-CP ngày 31/12/2010 ngày 31/12/2010.

cơ không khuyến khích được đầu tư nước ngoài vào khoa học, công nghệ cũng như hoạt động nghiên cứu, sáng tạo nói chung. Mặt khác, việc kiểm soát an ninh đối với sáng chế được tạo ra một phần tại Việt Nam không khả thi do khó có thể định lượng cụ thể tiêu chí *"được tạo ra một phần tại Việt Nam"*.

Đối với sáng chế *"có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội"* rất rộng, khó có thể quy định đầy đủ, dễ dẫn đến nguy cơ kiểm soát an ninh sáng chế quá mức, gây quan ngại cho các nhà đầu tư và các chủ thể sáng tạo.

Trên thực tế, theo quy định tại Điều 1, Luật Bảo vệ bí mật nhà nước thì bí mật nhà nước là *thông tin có nội dung quan trọng do người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xác định căn cứ vào quy định của Luật này, chưa công khai, nếu bị lộ, bị mất có thể gây nguy hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc* . Theo đó, những sáng chế này đã phải được người đứng đầu cơ quan, tổ chức xác định là mật và thực hiện các biện pháp bảo mật ngay từ đầu. Trong khi đó, biện pháp kiểm soát an ninh được đặt ra trong Dự thảo Luật này là biện pháp bổ sung so với quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, được áp dụng nhằm tránh trong tình huống sáng chế mật trong lĩnh vực an ninh quốc phòng vô tình được đem đi đăng ký sáng chế theo cơ chế của sáng chế thông thường.

Bên cạnh đó, bản thân việc kiểm soát an ninh và áp dụng các biện pháp hạn chế đối với các sáng chế *có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội* cũng có hai mặt, khó xác định mặt nào hơn cụ thể như sau:

Sáng chế chỉ khẳng định được ý nghĩa đối với sự phát triển kinh tế - xã hội khi được đem ra áp dụng vào thực tiễn sản xuất, kinh doanh hoặc quản lý. Việc áp dụng đó cũng đồng nghĩa với việc sáng chế bộc lộ ra (do công chúng có thể phân tích ngược để tìm ra thông tin sáng chế), trong tình huống này nếu kiểm soát an ninh và không cho phép đăng ký sáng chế ra nước ngoài hoặc chỉ cho phép đăng ký ở một số nước có hệ thống bảo hộ sáng chế mật thì sẽ dẫn đến khả năng sáng chế bị khai thác thoải mái ở các nước khác. Như vậy, sáng chế vừa bị bộc lộ, mà Nhà nước cũng không giữ được độc quyền đối với sáng chế tại các nước đó.

Trong tình huống sáng chế không được đưa vào áp dụng, với tốc độ thay đổi về công nghệ hiện nay thì sáng chế sẽ không khẳng được giá trị với sự phát triển kinh tế - xã hội và có thể bị mất ý nghĩa trong thời gian ngắn vì có công nghệ khác thay thế.

Ngoài ra, các sáng chế có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước chủ yếu được tạo ra do đặt hàng từ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền và trong trường hợp có phạm vi áp dụng hẹp thì có thể giữ bí mật và được hưởng quyền sở hữu trí tuệ đối với bí mật kinh doanh theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ.

Do đó, Dự thảo Luật quy định chỉ kiểm soát an ninh đối với *"sáng chế được tạo ra toàn bộ tại Việt Nam"* và *"thuộc các lĩnh vực kỹ thuật có tác động đến an ninh, quốc phòng"* nhằm thu hẹp phạm vi kiểm soát về an ninh đối với sáng chế, tăng tính khả thi của quy định cũng như cân bằng giữa mục tiêu kiểm soát an ninh với khuyến khích hoạt động nghiên cứu, sáng tạo và thu hút đầu tư nước ngoài vào khoa học, công nghệ.

3.7. Về quyền, trách nhiệm của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian (Điều 198b)

Đề nghị xem xét quy định về khái niệm "*doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian*" tại khoản 2 Điều này có bao gồm doanh nghiệp cung cấp các dịch vụ nền tảng (platform) hay không vì trên thực tế vẫn có hiện tượng mua bán hàng hoá sao chép lậu trên các nền tảng thương mại điện tử chứ không chỉ có trên các mạng xã hội trực tuyến hay các nền tảng tìm kiếm nội dung thông tin số. Ngoài ra, cũng cần làm rõ hơn khái niệm "*tự quản lý dịch vụ của mình*" tại khoản 4 Điều này để tạo thuận lợi trong áp dụng pháp luật.

Giải trình :

Khái niệm mạng xã hội (social network) theo Khoản 22 Điều 3 Nghị định 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng là "hệ thống thông tin cung cấp cho cộng đồng người sử dụng mạng các dịch vụ lưu trữ, cung cấp, sử dụng, tìm kiếm, chia sẻ và trao đổi thông tin với nhau, bao gồm dịch vụ tạo trang thông tin điện tử cá nhân, diễn đàn (forum), trò chuyện (chat) trực tuyến, chia sẻ âm thanh, hình ảnh và các hình thức dịch vụ tương tự khác". Ngoài ra còn có các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian khác do Chính phủ quy định.

Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian tự quản lý dịch vụ của mình quy định tại khoản 4 Điều 198b Dự thảo Luật là những doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian có hệ thống cơ sở hạ tầng để tự quản lý, kiểm soát nội dung thông tin.

3.8. Về đề nghị giải trình và có đánh giá cụ thể về lộ trình, phạm vi các đối tượng quyền sở hữu trí tuệ khi thu hẹp biện pháp hành chính để chuyển dần sang biện pháp dân sự (Điều 211 Luật Sở hữu trí tuệ) trong khi vẫn còn tâm lý e ngại của các chủ thể quyền đối với năng lực xét xử của hệ thống Toà án Việt Nam, nhất là trong bối cảnh Việt Nam chưa có hệ thống Toà án chuyên trách về sở hữu trí tuệ

Giải trình:

Xâm phạm quyền SHTT có bản chất là xâm phạm quyền dân sự, do đó, về nguyên tắc, các hành vi xâm phạm quyền SHTT gây thiệt hại cho chủ sở hữu, cho tác giả cần được xử lý bằng các biện pháp dân sự. Các nước trên thế giới về cơ bản chỉ quy định biện pháp dân sự và hình sự để xử lý hành vi xâm phạm quyền SHTT.

Hiệp định TRIPS và các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới mà Việt Nam tham gia gần đây như Hiệp định CPTPP, EVFTA hay RCEP cũng chủ yếu yêu cầu cam kết về hai biện pháp bảo vệ quyền này.

Với đặc thù của hệ thống xử phạt hành chính của Việt Nam, các hành vi xâm phạm quyền SHTT vẫn đang được xử lý chủ yếu bằng biện pháp hành chính, vì vậy, về nguyên tắc, không phù hợp với bản chất dân sự của quyền SHTT.

Tuy nhiên, việc cắt bỏ ngay lập tức các biện pháp hành chính để chuyển sang biện pháp dân sự cũng có một số bất cập nhất định, vì vậy dự thảo Luật đã sửa đổi theo hướng có lộ trình, theo đó biện pháp hành chính sẽ không áp dụng cho toàn bộ hành vi xâm phạm quyền đối với các đối tượng quyền SHTT mà thu hẹp một phần, chỉ áp dụng đối với các hành vi xâm phạm quyền đối với quyền tác giả, quyền liên quan, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, giống cây trồng mà gây thiệt hại cho chủ sở hữu, tác giả, người tiêu dùng và xã hội.

Lý do của việc thu hẹp chỉ vào 5 đối tượng này (quyền tác giả, quyền liên quan, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, giống cây trồng) như sau:

- Việc xác định hành vi xâm phạm quyền đối với các đối tượng này tương đối đơn giản, và việc xử lý các đối tượng này bằng biện pháp hành chính vẫn đang được các cơ quan bảo vệ quyền SHTT thực hiện tương đối thuận lợi, đáp ứng được nhu cầu của các chủ thể quyền cũng như bảo vệ quyền của chủ sở hữu, tác giả, người tiêu dùng và xã hội. Cụ thể, đối với đối tượng quyền tác giả, quyền liên quan:

+ Quy định áp dụng biện pháp hành chính xử lý hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan đang được áp dụng hiệu quả, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước trong thời điểm hiện tại; là một trong những điều kiện, yếu tố để xem xét truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại trong trường hợp có tái phạm, phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 226 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

+ Ưu điểm của việc xử lý bằng biện pháp hành chính là cơ chế nhanh, gọn trong xác định hành vi vi phạm, xác định đối tượng quyền tác giả, quyền liên quan.

+ Quy định về việc áp dụng biện pháp hành chính trong xử lý xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan trong giai đoạn hiện nay là phù hợp với đặc điểm hoạt động sáng tạo tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học vốn hàm chứa giá trị về tinh thần, văn hóa, tính nhân văn nhưng giá trị này lại khó xác định và trong nhiều trường hợp là không thể xác định được. Biện pháp dân sự và hình sự sẽ ít hiệu quả trong những trường hợp không xác định được giá trị sản phẩm vi phạm hoặc giá trị hàng hóa xâm phạm là không cao, trong khi bản thân việc xác định giá trị hàng hóa xâm phạm lại phức tạp và có thể không phản ánh được giá trị của sự sáng tạo.

+ Trình tự, thủ tục giải quyết các tranh chấp về quyền tác giả, quyền liên quan tại tòa án phức tạp, gây tốn kém về thời gian, công sức, tiền bạc cho các thủ thể quyền, khó đáp ứng nhu cầu xác định nhanh và chấm dứt ngay hành vi xâm phạm quyền.

- Đối với các đối tượng còn lại (sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, bí mật kinh doanh, tên thương mại, hành vi cạnh tranh không lành mạnh), việc xác định hành vi xâm phạm quyền đối với các đối tượng này tương đối khó khăn, phức tạp, và với các quy định về trình tự, thủ tục xử lý bằng biện pháp hành chính, các cơ quan bảo vệ quyền bằng biện pháp hành chính không đủ điều kiện về nguồn lực, thời gian để thu thập chứng cứ, xác minh hành vi xâm phạm để bảo đảm xử lý một cách đúng đắn được. Bên cạnh đó, nếu vẫn giữ quy định xử phạt hành chính đối với các đối tượng này thì khó có thể để bảo đảm xử lý một cách nhanh chóng và chính xác như mục tiêu nêu tại Điều 3 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

- Thực tế cho thấy số lượng các vụ việc bị xử lý hành chính cũng chủ yếu là các vụ việc liên quan đến quyền tác giả, quyền liên quan, nhãn hiệu. Số lượng vụ việc bị xử lý hành chính đối với các đối tượng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, bí mật kinh doanh, tên thương mại, hành vi cạnh tranh không lành mạnh là rất hạn chế và không đáng kể, vì vậy việc không áp dụng biện pháp hành chính đối với các đối tượng này như dự thảo Luật đề xuất sẽ không làm xáo trộn hay thay đổi một cách quá mức hệ thống thực thi quyền SHTT[5].

- Việc áp dụng biện pháp dân sự để xử lý các hành vi xâm phạm quyền đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, bí mật kinh doanh, tên thương mại, hành vi cạnh tranh không lành mạnh cũng là một trong các biện pháp nhằm nâng cao năng lực cho hệ thống tòa án trong việc xét xử các hành vi xâm phạm quyền SHTT (do các vụ việc liên quan đến các đối tượng này hiện nay không nhiều) trước khi hoàn thiện được hệ thống xét xử chuyên trách về SHTT (dù là Tòa chuyên trách hay thẩm phán chuyên trách).

4. Về tính tương thích của nội dung dự thảo Luật với điều ước quốc tế có liên quan mà nước CHXHCN Việt Nam là thành viên

4.1. Về đề nghị sửa đổi Điều 129 Luật Sở hữu trí tuệ theo hướng quy định cụ thể các hành vi xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu thay vì chỉ sửa ở Điều 124 Luật

[5] Theo số liệu thống kê của Tổng cục Quản lý thị trường phục vụ xây dựng Chiến lược quốc gia về sở hữu trí tuệ, trong giai đoạn 2015-2017, khoảng 85% các vụ xử lý vi phạm hành chính liên quan đến hàng hoá hoặc tem, nhãn, bao bì giả mạo về sở hữu trí tuệ; số vụ xử lý hành chính liên quan đến hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ gây thiệt hại cho chủ sở hữu, tác giả… chỉ chiếm khoảng 15%. Ngoài ra, theo số liệu thống kê của Cục Sở hữu trí tuệ, từ năm 2006 đến năm 2016, Cục Sở hữu trí tuệ mới chỉ cung cấp 57 ý kiến chuyên môn liên quan đến các tranh chấp/ xâm phạm quyền đối với sáng chế. Đối với giám định sở hữu công nghiệp, theo số liệu thống kê của Viện Khoa học Sở hữu trí tuệ, từ tháng 9/2009 đến năm 2018, có 188 yêu cầu giám định liên quan đến sáng chế, trong đó chỉ có 13 yêu cầu giám định là do các cơ quan có thẩm quyền tiến hành trưng cầu (để phục vụ xử lý xâm phạm quyền).

Sở hữu trí tuệ về hành vi sử dụng nhãn hiệu để bảo đảm thi hành cam kết tại Điều 18.77.2 Hiệp định CPTPP.

Giải trình:

Điều 18.77.2 Hiệp định CPTPP quy định: (i) phải xử lý hình sự đối với hành vi nhập khẩu hoặc xuất khẩu hàng hoá giả mạo nhãn hiệu ở quy mô thương mại; hoặc (ii) có thể lựa chọn thi hành theo Chú thích 128 của Điều này, nghĩa là xử lý hình sự đối với hành vi phân phối hoặc bán hàng hóa giả mạo nhãn hiệu ở quy mô thương mại.

Quy định tại Dự thảo đi theo hướng chọn thi hành nghĩa vụ của Điều 18.77.2 theo Chú thích 128 của Điều này nhằm bảo đảm những chính sách linh hoạt mà Việt Nam đang duy trì để khuyến khích xuất khẩu. Khoản 5 Điều 124 Luật SHTT được sửa đổi theo hướng làm rõ hành vi "bán hàng hóa mang nhãn hiệu" là một trong các hành vi sử dụng nhãn hiệu, thuộc độc quyền của chủ sở hữu nhãn hiệu. Theo đó, việc bán hàng hóa mang nhãn hiệu mà không được phép của chủ sở hữu là hành vi xâm phạm quyền theo quy định của Khoản 1 Điều 129. Theo quy định của Điều 226 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 các hành vi xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu mà đối tượng là hàng giả mạo nhãn hiệu thì bị xử lý hình sự. Như vậy, với quy định sửa đổi đã đáp ứng cam kết theo CPTPP.

Ngoài ra, đề xuất bổ sung vào Điều 129 hành vi xuất khẩu hàng hóa giả mạo là hành vi xâm phạm quyền sẽ có một số điểm chưa hợp lý vì quyền SHCN (bao gồm quyền đối với nhãn hiệu) mang bản chất lãnh thổ, đăng ký ở đâu thì được bảo hộ ở đó. Vì vậy, khi xuất khẩu hàng hóa mang nhãn hiệu sang một lãnh thổ khác (không khai thác thương mại tại thị trường Việt Nam) thì không thể coi đó là hành vi xâm phạm quyền của chủ sở hữu tại Việt Nam. Đó cũng là lý do tại sao trong quá trình đàm phán hiệp định TPP, các nước như Nhật Bản, Hoa Kỳ v.v. đã phải chấp nhận có chú thích 128.

4.2. Về một số nội dung khác

a) Đề nghị cân nhắc phạm vi "người khuyết tật khác" được hưởng ngoại lệ tại điểm i khoản 1 Điều 25 (các trường hợp ngoại lệ không xâm phạm quyền tác giả) để đảm bảo phù hợp với Hiệp ước Marrakesh.

Giải trình, tiếp thu:

Ban soạn thảo tiếp thu, chỉnh sửa về phạm vi người khuyết tật nhìn, người khuyết tật không có khả năng đọc chữ in và người khuyết tật khác không có khả năng tiếp cận tác phẩm để đọc theo cách thông thường được hưởng ngoại lệ và các điều kiện của tổ chức được Chính phủ cho phép thực hiện và giao Chính phủ hướng dẫn; Đồng thời, về kỹ thuật, chuyển nội dung quy định tại điểm i khoản 1 Điều 25 thành bổ sung Điều 25a.

b) Đề nghị cân nhắc bỏ các tiêu chí "số lượng quốc gia bảo hộ nhãn hiệu" và "số lượng quốc gia công nhận nhãn hiệu là nổi tiếng" quy định tại khoản 6 và 7 Điều 75 Luật Sở hữu trí tuệ về tiêu chí đánh giá nhãn hiệu nổi tiếng để đảm bảo tương thích với khoản 1 Điều 18.22 Hiệp định CPTPP.

Giải trình:

Tiêu chí đánh giá "số lượng quốc gia bảo hộ nhãn hiệu", "số lượng quốc gia công nhận nhãn hiệu là nổi tiếng" tại Điều 75 là các tiêu chí trong nhiều tiêu chí được sử dụng để phục vụ đánh giá một nhãn hiệu có thực sự nổi tiếng hay không chứ không phải là tiêu chí bắt buộc hay "điều kiện" hoặc ""tiêu chuẩn"" để xác định một nhãn hiệu là nổi tiếng nên vẫn hoàn toàn tương thích với CPTPP. Mặc dù Điểm 42 của Thông tư số 01/2007/TT-BKHCN đã xác định rõ các tài liệu chứng minh liên quan đến "số lượng quốc gia bảo hộ nhãn hiệu", "số lượng quốc gia công nhận nhãn hiệu là nổi tiếng" chỉ là một trong các tài liệu "có thể" được dùng để đánh giá, nhưng để hạn chế cách hiểu các tiêu chí tại Điều 75 Luật SHTT là các tiêu chí "bắt buộc", dự thảo Luật đã sửa đổi câu dẫn của Điều này là "*Các tiêu chí sau đây **có thể** được xem xét*" để làm rõ.

c) Đề nghị rà soát quy định tại khoản 2 Điều 79 về bảo hộ chỉ dẫn địa lý đồng âm với các quy định tại khoản 4 Điều 22, khoản 3 Điều 23 Hiệp định TRIPs và khoản 3 Điều 12.27 Hiệp định EVFTA để đảm bảo sự phù hợp.

Giải trình:

Để xem xét, đánh giá khả năng phân biệt giữa các chỉ dẫn địa lý đồng âm, dự thảo Luật (khoản 43 Điều 1) đã quy định bổ sung điểm e khoản 1 Điều 106 theo hướng hồ sơ đăng ký chỉ dẫn địa lý phải bao gồm "*tài liệu thuyết minh về điều kiện sử dụng và cách thức trình bày chỉ dẫn địa lý để đảm bảo khả năng phân biệt giữa các chỉ dẫn địa lý*" trong trường hợp xác định chỉ dẫn địa lý đăng ký là chỉ dẫn dịa lý đồng âm.

d) Đề nghị chỉnh lý lại quy định tại điểm h khoản 1 Điều 95, theo đó, "việc sử dụng nhãn hiệu được bảo hộ cho hàng hóa, dịch vụ bởi chủ sở hữu nhãn hiệu hoặc người được chủ sở hữu cho phép làm cho công chúng hiểu sai lệch về bản chất, chất lượng hoặc nguồn gốc địa lý của hàng hóa hoặc dịch vụ đó" cho phù hợp với Điều 12.22.3 Hiệp định EVFTA.

Giải trình:

Lời văn tại Điều 12.22.3 EVFTA được hiểu là phải cấm sử dụng hoặc chấm dứt hiệu lực đăng ký nhãn hiệu nếu việc sử dụng nhãn hiệu gây nhầm lẫn cho công chúng, đặc biệt là về bản chất, chất lượng hoặc nguồn gốc địa lý của hàng hoá, dịch vụ". Đối với nhãn hiệu, việc gây nhầm lẫn chỉ có thể về các yếu tố như: nguồn gốc thương mại (chủ thể cung cấp), chất lượng, bản chất hoặc nguồn gốc địa lý.

Việc gây nhầm lẫn hoặc hiểu sai lệch về bất cứ yếu tố nào nêu trên đều xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (người tiêu dùng hoặc đối thủ cạnh tranh). Hiện nay trong Luật SHTT đã có quy định tại Điều 7 để cấm các hành vi sử dụng nhãn hiệu nếu việc đó xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức khác (bao gồm việc gây nhầm lẫn về nguồn gốc thương mại). Do đó, Dự thảo chỉ quy định việc chấm dứt hiệu lực VBBH đối với 3 trường hợp (gây hiểu sai lệch về (i) bản chất; (ii) chất lượng; hoặc (iii) nguồn gốc địa lý) mà Hiệp định EVFTA chú trọng. Vì vậy, Ban soạn thảo đề nghị giữ nguyên như dự thảo.

đ) Đề nghị chỉnh lý lại quy định tại điểm c khoản 3 Điều 163 về tên của giống cây trồng cho phù hợp với Điều 20 (2) Công ước quốc tế về bảo hộ giống cây trồng mới (UPOV), theo đó, tên của giống cây trồng không được gây nhầm lẫn về giá trị của giống cây.

Giải trình:

Theo tài liệu hướng dẫn thực hiện Công ước UPOV, từ "value" được hiểu là những từ như "tốt nhất", "siêu", "ngọt hơn" v.v. và tên giống cây trồng không được chứa các từ này vì sẽ gây hiểu nhầm về việc giống cây trồng có các đặc tính này. Điều 163 cũng đã quy định tên của giống cây trồng bị coi là không phù hợp nếu "dễ gây hiểu nhầm về các đặc trưng, đặc tính của giống đó" (điểm c khoản 3), vì vậy đã thể hiện đầy đủ ý nghĩa và tương thích theo Công ước UPOV. Vì vậy, Ban soạn theo đề xuất giữ nguyên quy định này.

5. Về sự cần thiết, tính hợp lý, chi phí tuân thủ các thủ tục hành chính

Đề nghị chỉnh sửa lại tất cả các biểu mẫu đánh giá TTHC (mẫu 01B/ĐG-KSTT); bổ sung đánh giá tác động (trong đó cần làm rõ số lượng bộ hồ sơ, thành phần hồ sơ, cách thức nộp hồ sơ, trình tự, thủ tục, thời gian giải quyết…) đối với một số TTHC; rà soát kỹ các TTHC hiện đang được quy định trong các Thông tư và Thông tư liên tịch để quy định cụ thể các TTHC này ngay trong Luật hoặc giao Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định cụ thể.

Giải trình, tiếp thu:

Ban soạn thảo tiếp thu, bổ sung nội dung giao Chính phủ và Bộ Khoa học và Công nghệ quy định cụ thể một số thủ tục hành chính và hoàn thiện hồ sơ dự án Luật như kèm theo.

Về việc bổ sung đánh giá tác động (trong đó cần làm rõ số lượng bộ hồ sơ, thành phần hồ sơ, cách thức nộp hồ sơ, trình tự, thủ tục, thời gian giải quyết…) đối với một số TTHC: Do Dự thảo Luật chỉ đưa ra các quy định mang tính nguyên tắc, chưa quy định đầy đủ, chi tiết tất cả các bộ phận cấu thành của TTHC nên việc

đánh giá tác động TTHC trong quá trình xây dựng Dự thảo Luật chỉ tập trung đánh giá tác động chung của các thủ tục, bao gồm sự cần thiết của TTHC dự kiến sửa đổi, bổ sung, tính hợp lý, tính hợp pháp... và các thông tin mang tính định tính. Các TTHC này sẽ được hướng dẫn chi tiết tại các văn bản hướng dẫn thi hành Luật. Việc đánh giá tác động đầy đủ của các TTHC (về số lượng bộ hồ sơ, thành phần hồ sơ, trình tự, thủ tục, thời gian giải quyết…) sẽ tiếp tục được thực hiện trong quá trình xây dựng các văn bản hướng dẫn thi hành Luật.

6. Về việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới

Về cơ bản, nội dung dự thảo Luật không có tác động về giới. Tuy nhiên, tại Tờ trình Chính phủ, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo có nội dung đánh giá về việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong dự án Luật, trong trường hợp cần thiết thì xây dựng Báo cáo riêng về lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong dự án Luật.

Giải trình, tiếp thu:

Ban soạn thảo tiếp thu và hoàn thiện hồ sơ dự án Luật như kèm theo.

7. Về điều kiện bảo đảm nguồn nhân lực, tài chính để bảo đảm thi hành Luật

Tờ trình chưa nêu rõ các điều kiện bảo đảm về nguồn nhân lực, tài chính cho việc thi hành Luật.

Giải trình, tiếp thu:

Ban soạn thảo tiếp thu và bổ sung vào Tờ trình như kèm theo.

8. Về hồ sơ dự án Luật

Hồ sơ dự án Luật gửi Bộ Tư pháp thẩm định đã đầy đủ theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 58 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2020. Tuy nhiên, đối với Tờ trình Chính phủ, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo chỉnh lý, hoàn thiện theo hướng khái quát, súc tích hơn, đồng thời bổ sung một số nội dung sau đây:

- Đánh giá tính thống nhất của dự thảo Luật với các văn bản quy phạm pháp luật trong cùng lĩnh vực và các lĩnh vực có liên quan đến nội dung dự án Luật;

- Đánh giá về sự tương thích với các cam kết về sở hữu trí tuệ trong các điều ước quốc tế mà nước CHXHCN Việt Nam là thành viên, đặc biệt là CPTPP, EVFTA và RCEP;

- Phân tích ưu, nhược điểm của từng Phương án cũng như Phương án được cơ quan chủ trì soạn thảo lựa chọn và lý do lựa chọn; đồng thời đề nghị đưa các nội dung này vào Mục V Những vấn đề cần xin ý kiến để xin ý kiến Chính phủ;

- Các điều kiện bảo đảm về nguồn nhân lực, tài chính cho việc thi hành Luật.

Giải trình, tiếp thu:

Ban soạn thảo tiếp thu và sửa đổi, bổ sung vào Tờ trình như kèm theo.

3. Về ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo văn bản

Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát lại ngôn ngữ, hình thức, kỹ thuật trình bày văn bản cho phù hợp với quy định tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Dự thảo Luật bổ sung khoản 6a Điều 4 Luật Sở hữu trí tuệ giải thích từ ngữ "*tác giả*" theo hướng chỉ là tác giả tác phẩm trong lĩnh vực quyền tác giả và quyền liên quan, trong khi đó, khái niệm tác giả còn bao hàm cả tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí (Điều 122 Luật Sở hữu trí tuệ) và tác giả giống cây trồng (Điều 164 Luật Sở hữu trí tuệ). Vì vậy, đề nghị chỉnh lý lại thuật ngữ tại khoản 6a Điều 4 Luật Sở hữu trí tuệ theo hướng "*tác giả tác phẩm*" hoặc đưa nội dung này vào Điều 13 về tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả có tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả để tránh mâu thuẫn trong nội tại văn bản.

Giải trình, tiếp thu:

Ban soạn thảo tiếp thu và sửa đổi, bổ sung vào dự thảo Luật.

Về từ ngữ "tác giả", khoản 6a bổ sung đưa ra khái niệm về tác giả - chủ thể sáng tạo trong lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan (thuật ngữ tiếng Anh "author"). Trong khi đó, tác giả - chủ thể sáng tạo ra sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí được quy định tại Điều 122 (thuật ngữ tiếng Anh "creator" hay "inventor"). Mặc dù đều được gọi là "tác giả", song bản chất "sáng tạo" ở đây khác nhau, dẫn đến được điều chỉnh bởi các quy định riêng biệt trong từng lĩnh vực. Đồng thời, để xác định rõ, Ban soạn thảo đã tiếp thu, chuyển nội dung này thành Điều 13a về tác giả, đồng tác giả, thuộc phần quyền tác giả và quyền liên quan trong dự thảo Luật.

Trên đây là báo cáo giải trình, tiếp thu các ý kiến trong Báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp đối với dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, xin báo cáo Chính phủ./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Các Thành viên Chính phủ
- Bộ TP;
- Các Bộ: VHTTDL, NNPTNT (để p/h);
- Lưu: VT, SHTT.

BỘ TRƯỞNG

(đã ký)

Huỳnh Thành Đạt

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: **2331**/BC-BKHCN	*Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2021*

BÁO CÁO

Về việc tổng kết việc thi hành pháp luật, đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến Luật Sở hữu trí tuệ

Kính gửi: Chính phủ

Luật Sở hữu trí tuệ được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua năm 2005 (Luật số 50/2005/QH11) có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2006, được sửa đổi, bổ sung năm 2009 (Luật số 36/2009/QH12) và năm 2019 (Luật số 42/2019/QH14) (sau đây gọi là "Luật SHTT") là văn bản pháp luật quan trọng, điều chỉnh các quan hệ xã hội liên quan đến loại tài sản đặc biệt - tài sản trí tuệ.

Qua thực tiễn hơn 16 năm thi hành, Luật SHTT đã phát huy vai trò to lớn trong việc tạo hành lang pháp lý cho các tổ chức, cá nhân xác lập, khai thác và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ (SHTT), tạo môi trường kinh doanh lành mạnh cho hoạt động sản xuất - kinh doanh, góp phần khuyến khích hoạt động sáng tạo, đẩy mạnh chuyển giao công nghệ, thu hút đầu tư nước ngoài, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Bên cạnh đó, Luật SHTT còn là nền tảng đưa hệ thống bảo hộ SHTT của Việt Nam đạt chuẩn mực theo Hiệp định về các khía cạnh liên quan tới thương mại của quyền SHTT (TRIPS) của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).

Tuy nhiên, thực tiễn thi hành Luật SHTT cho thấy còn tồn tại một số vướng mắc, bất cập nhất định cần được sửa đổi, bổ sung nhằm đáp ứng yêu cầu của thực tiễn, yêu cầu của cải cách thủ tục hành chính cũng như để bảo đảm thi hành các cam kết về SHTT trong các Hiệp định thương mại tự do (FTA) mà Việt Nam đã và đang đàm phán hoặc ký kết. Việc tổng kết thi hành Luật SHTT và các văn bản hướng dẫn thi hành là hoạt động cần thiết và quan trọng nhằm đánh giá những kết quả đạt được trong quá trình triển khai thi hành Luật SHTT, đồng thời chỉ ra các bất cập, hạn chế và đưa ra các đề xuất, kiến nghị sửa đổi, bổ sung để hoàn thiện. Theo đó, các Bộ có chức năng quản lý nhà nước về SHTT (Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) và các Bộ, ngành khác ở Trung ương, các cơ quan thực thi quyền SHTT, các cơ quan quản lý nhà nước về SHTT ở địa phương, các tổ chức dịch vụ có chức năng hỗ trợ hoạt động SHTT đã tiến hành tổng kết các kết quả

đạt được và các bất cập, hạn chế của Luật SHTT trong lĩnh vực hoạt động của mình. Cùng với hoạt động tổng kết, Bộ Khoa học và Công nghệ đã tổ chức 02 cuộc tọa đàm và 02 hội nghị tổng kết thi hành Luật SHTT tại Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh để lấy ý kiến trực tiếp của các cơ quan, tổ chức, các chuyên gia độc lập, các tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp (SHCN), các doanh nghiệp, cá nhân.

Qua các thông tin, số liệu, đánh giá, nhận định được thể hiện trong Báo cáo tổng kết của các Bộ, ngành; ý kiến của các cơ quan, tổ chức hữu quan; báo cáo kết quả của các cuộc tọa đàm, hội nghị tổng kết cũng như thực tiễn hoạt động của ba Bộ quản lý nhà nước về SHTT, Bộ Khoa học và Công nghệ đã xây dựng Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật, đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến Luật SHTT.

Phần thứ nhất
NHỮNG KẾT QUẢ ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC TRONG QUÁ TRÌNH THI HÀNH LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ

I. Những kết quả đã đạt được trong quá trình thi hành Luật Sở hữu trí tuệ

1. Việc xây dựng các văn bản hướng dẫn thi hành Luật

Luật SHTT là đạo luật quy định đầy đủ và toàn diện nhất về quyền SHTT, bao gồm các chế định liên quan đến quyền tác giả (QTG) và quyền liên quan đến quyền tác giả (QLQ), quyền SHCN, quyền đối với giống cây trồng và việc thực thi các quyền đó.

Nhằm thực thi hiệu quả Luật SHTT, Chính phủ đã ban hành **20** Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật SHTT trong từng lĩnh vực của quyền SHTT. Trên cơ sở đó, các cơ quan quản lý nhà nước về SHTT (Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) đã chủ trì xây dựng **24** Thông tư và Thông tư liên tịch hướng dẫn thi hành Luật SHTT và các Nghị định nêu trên[1]. Ngoài ra, còn có **39** văn bản pháp luật (từ Bộ luật, Luật, Nghị định, Thông tư) điều chỉnh các lĩnh vực quản lý chuyên ngành khác cũng có một số quy định liên quan đến lĩnh vực SHTT *(Phụ lục I).*

Nhìn chung, hệ thống các văn bản pháp luật về SHTT của nước ta hiện nay đã tương đối đầy đủ và đồng bộ, tạo nên khung pháp lý cần thiết cho việc triển khai hoạt động quản lý nhà nước về SHTT, đăng ký xác lập quyền, hỗ trợ cho việc khai thác, phát triển tài sản trí tuệ, thực thi quyền SHTT, đảm bảo sự thống

[1] Các số liệu thống kê nêu trên bao gồm cả các Nghị định, Thông tư được ban hành và đã hết hiệu lực do được thay thế bởi các Nghị định, Thông tư khác, và các Nghị định, Thông tư đã được bổ sung, sửa đổi.

nhất trong việc áp dụng pháp luật về SHTT, góp phần tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh lành mạnh. Việc triển khai thi hành các văn bản pháp luật về SHTT đã có những tác động tích cực đến sự phát triển của hệ thống SHTT của nước ta ở các khía cạnh sau:

(i) Góp phần thúc đẩy, khuyến khích các hoạt động sáng tạo, từng bước xây dựng nền móng ý thức tôn trọng pháp luật về quyền SHTT từ phía các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, các tầng lớp nhân dân;

(ii) Tạo cơ sở pháp lý đầy đủ và đồng bộ để tổ chức thực hiện việc đăng ký xác lập quyền SHTT và từng bước bảo vệ có hiệu quả quyền SHTT;

(iii) Tạo cơ sở pháp lý để Nhà nước ta thiết lập và mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế trong lĩnh vực SHTT.

2. Công tác tổ chức thi hành Luật Sở hữu trí tuệ

2.1 Công tác phổ biến, tuyên truyền Luật Sở hữu trí tuệ và các văn bản hướng dẫn thi hành

Sau khi Luật SHTT được ban hành, công tác phổ biến, tuyên truyền Luật SHTT và các văn bản hướng dẫn thi hành được các cơ quan quản lý nhà nước ở Trung ương và địa phương cũng như các Bộ, ngành có liên quan tích cực triển khai dưới nhiều hình thức khác nhau như: tổ chức hội thảo, tọa đàm, các lớp tập huấn, biên soạn, dịch và xuất bản sách, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về SHTT v.v.

a) Ở Trung ương

- Các cơ quan quản lý nhà nước về SHTT:

Sau khi Luật SHTT được ban hành, trong giai đoạn từ năm 01/01/2006 đến 31/12/2018, Cục Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) đã tổ chức **210** cuộc hội thảo, tọa đàm với **41.145** người tham dự, **517** lớp tập huấn về SHTT với **50.272** lượt người tham dự, góp phần từng bước nâng cao nhận thức của các nhóm đối tượng có liên quan (cán bộ các cơ quan quản lý nhà nước về quyền SHCN ở cả Trung ương và địa phương, cán bộ cơ quan thực thi quyền SHCN, các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội - nghề nghiệp sinh viên một số trường đại học v.v.).

Cũng trong giai đoạn này, Cục Bản quyền tác giả (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) đã tổ chức được **113** hội thảo, tập huấn với **11.322** lượt người tham dự và đã, tổ chức biên soạn, dịch và xuất bản nhiều đầu sách phát miễn phí cho các đối tượng nhằm trang bị kiến thức, pháp luật Việt Nam và quốc tế về QTG, QLQ[2].

Từ khi Luật SHTT có hiệu lực đến nay, hàng năm, Văn phòng Bảo hộ giống cây trồng (Cục Trồng Trọt, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) tổ chức 03 Hội thảo/năm theo Chương trình được Bộ phê duyệt, mỗi hội thảo có từ 80-100 đại

[2] Các thông tin cụ thể liên quan đến lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan nêu trong Báo cáo này được trích dẫn, tổng hợp từ Báo cáo số 184/BC-BVHTTDL tổng kết thi hành Luật SHTT về QTG, QLQ do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xây dựng.

biểu. Ngoài ra, trong khuôn khổ các chương trình hợp tác quốc tế với Hiệp hội quốc tế về Bảo hộ giống cây trồng (UPOV), Diễn đàn bảo hộ giống cây trồng Đông Á (EAPVPF), hàng năm có trung bình ít nhất 01 hội thảo quốc tế (với quy mô 100-120 đại biểu) và 01 khóa đào tạo (với quy mô 20-30 học viên/khóa) về bảo hộ giống cây trồng và khảo nghiệm DUS được tổ chức tại Việt Nam.

Bên cạnh việc tổ chức các buổi hội thảo, tọa đàm và các lớp tập huấn, đào tạo, các Bộ nêu trên còn thực hiện nhiều biện pháp đồng bộ khác nhằm từng bước nâng cao nhận thức chung của xã hội về hoạt động bảo hộ, thực thi quyền SHTT cũng như các kiến thức cơ bản liên quan đến quy trình, thủ tục đăng ký xác lập, bảo vệ quyền SHTT, như cung cấp tin, bài tuyên truyền về SHTT cho các đài phát thanh và truyền hình, báo, tạp chí và các hoạt động tuyên truyền khác v.v.

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ và các cơ quan, ban ngành khác:

Sau khi Luật SHTT được ban hành, nhiều bộ, ngành đã quan tâm đến việc tổ chức tuyên truyền, phổ biến nội dung Luật SHTT và các văn bản hướng dẫn thi hành đến cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc lĩnh vực quản lý của mình. Là một trong số các cơ quan có chức năng thực thi quyền SHTT, Bộ Công an đã đặc biệt quan tâm đến việc quán triệt, phổ biến nội dung các quy định của pháp luật về SHTT tới các cán bộ, chiến sỹ trực tiếp thực hiện chức năng điều tra và xử lý hành chính đối với các tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền SHTT thông qua nhiều biện pháp như tuyên truyền trên báo, tạp chí, đài phát thanh, truyền hình và các phương tiện thông tin đại chúng khác để hướng dẫn và phổ biến cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh và người tiêu dùng hiểu rõ các chế tài của pháp luật đối với việc sản xuất, kinh doanh hàng nhái, hàng giả, hàng kém chất lượng, vận động nhân dân tích cực tham gia tố giác, đấu tranh với các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực SHTT v.v.

Một số cơ quan như trường đại học, viện nghiên cứu, học viện, v.v. đã ban hành một số văn bản nhằm hướng dẫn và nâng cao nhận thức về việc bảo hộ quyền SHTT cho các đối tượng có liên quan như ban hành các Quy chế quản lý hoạt động khoa học, Quy chế quản lý hoạt động SHTT, Quy định về việc sao chép và trích dẫn tài liệu tham khảo trong thực hiện đề án, luận văn, khóa luận, đề tài khoa học, v.v..

b) Tại các địa phương

Công tác phổ biến Luật SHTT và văn bản hướng dẫn thi hành cũng được thực hiện đồng bộ tại nhiều địa phương với nhiều biện pháp, như phối hợp với cơ quan lý nhà nước về SHTT ở Trung ương (Cục Sở hữu trí tuệ, Cục Bản quyền tác giả, Thanh tra chuyên ngành v.v.) trong việc tổ chức phổ biến kiến thức về Luật SHTT cho các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp dưới các hình thức hội thảo, hội nghị, tọa đàm, cuộc thi[3] và tổ chức các lớp tập huấn cho cán

[3] Sóc Trăng, Lâm Đồng, Đà Nẵng, Nam Định, Đồng Tháp, Đăk Nông, Hải Phòng, v.v.

bộ thực thi, cán bộ quản lý của các Sở, ban, ngành[4]; Thực hiện nhiều biện pháp nhằm khuyến khích, hỗ trợ các hoạt động sáng kiến, sáng tạo (công nhận, phổ biến và áp dụng các sáng kiến, tổ chức các cuộc thi, triển lãm về kết quả sáng tạo, khen thưởng, vinh danh các tổ chức, cá nhân có thành tích trong hoạt động sáng tạo, v.v.); Biên soạn, phát hành các tài liệu, Sổ tay hướng dẫn về thủ tục đăng ký xác lập quyền SHTT; Tuyên truyền về SHTT qua các chương trình phát thanh, truyền hình của địa phương[5]; Thường xuyên cập nhật thông tin về SHTT lên Trang tin và Bản tin thông tin khoa học và công nghệ của Sở Khoa học và công nghệ[6]; Ban hành các Chỉ thị, Quyết định để quản lý, chỉ đạo điều hành đối với hoạt động quản lý nhà nước về SHTT tại địa phương[7]. Hoạt động nêu trên tại các địa phương đã từng bước tạo sự chuyển biến tích cực cho các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là cho cán bộ các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp về SHTT, góp phần làm giảm tình trạng vi phạm trong lĩnh vực này ở các địa phương.

2.2 Công tác đăng ký xác lập quyền SHTT

Sau khi Luật SHTT được ban hành, hoạt động xác lập quyền SHTT diễn ra sôi động hơn với số lượng đơn đăng ký xác lập quyền tăng hằng năm.

Trong lĩnh vực QTG, QLQ, trong giai đoạn từ năm 2006 đến hết năm 2018, Cục Bản quyền tác giả đã thụ lý và cấp **64.455** Giấy chứng nhận đăng ký, trong đó có **64.266** Giấy chứng nhận đăng ký QTG; **189** Giấy chứng nhận đăng ký QLQ. Số lượng Giấy chứng nhận đăng ký QTG, Giấy chứng nhận đăng ký QLQ tăng hằng năm khoảng 6% *(Phụ lục II)*[8].

Trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, từ năm 2006 đến hết năm 2018, Cục Sở hữu trí tuệ đã tiếp nhận **512.353** đơn đăng ký xác lập quyền đối với các đối tượng quyền SHCN (tăng trung bình 6,14%/ năm), cấp **278.827** văn bằng bảo hộ đối với các đối tượng quyền SHCN (tăng trung bình 9,44% một năm) (*Phụ lục III)*.

Trong lĩnh vực bảo vệ quyền đối với giống cây trồng, sau khi Luật SHTT được ban hành, số lượng đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng tăng mạnh hơn so với thời kỳ trước đó. Từ năm 2004 đến thời điểm này, Văn phòng Bảo hộ giống cây trồng (Cục Trồng trọt) đã tiếp nhận 1553 đơn đăng ký bảo hộ quyền đối với giống cây trồng và cấp 754 Bằng bảo hộ quyền đối với giống cây trồng (*Phụ lục IX*).

Về cơ bản, hoạt động đăng ký xác lập quyền đã được các cơ quan quản lý nhà nước có chức năng có liên quan quan tâm triển khai với nhiều cố gắng, nỗ lực; các quy trình, thủ tục đăng ký xác lập quyền thường xuyên được rà soát và tiến hành sửa đổi, bổ sung và được công bố trên các trang tin điện tử của các Bộ có liên quan nhằm đảm bảo tính công khai, minh bạch, đảm bảo yêu cầu về cải

[4] Lâm Đồng , Nam Định, Sóc Trăng, Hải Phòng, v.v.
[5] Sóc Trăng, Lâm Đồng, Đà Nẵng, Nam Định, Hải Phòng, v.v.
[6] Lâm Đồng, Hải Phòng, v.v.
[7] Quảng Ngãi, Hải Phòng, v.v.
[8] Các số liệu này được tổng hợp từ Báo cáo số 184/BC-BVHTTDL tổng kết thi hành Luật SHTT về QTG, QLQ của do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

cách thủ tục hành chính, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn thi hành pháp luật, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân trong việc đăng ký xác lập quyền SHTT.

Số lượng đơn đăng ký xác lập quyền đối với các đối tượng quyền SHTT nộp vào các cơ quan quản lý nhà nước gia tăng hằng năm đã phản ánh một số khía cạnh sau:

(i) Nhận thức của xã hội trong việc bảo vệ các thành quả sáng tạo đã từng bước được nâng cao;

(ii) Môi trường pháp lý cho hoạt động đầu tư kinh doanh của nước ta, trong đó có sự đóng góp của Luật SHTT và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật, đã được cải thiện và phát huy được vai trò tích cực, hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đầu tư, kinh doanh của cả doanh nghiệp trong và ngoài nước, góp phần vào sự triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Cùng với đó, số lượng đơn được Cục Sở hữu trí tuệ xử lý gia tăng hằng năm (trung bình 7,64% năm) cũng cho thấy những nỗ lực của Cục Sở hữu trí tuệ trong công tác xử lý đơn. Kết quả xử lý đơn đăng ký SHCN được cải thiện, từng bước giảm dần số lượng đơn tồn đọng - một vấn đề tồn tại của Cục Sở hữu trí tuệ trong nhiều năm qua.

2.3 Hoạt động thực thi quyền SHTT

Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã triển khai nhiều hoạt động nhằm thực thi, bảo vệ quyền SHTT bằng các biện pháp: dân sự, hình sự và hành chính.

a) Xử lý các hành vi xâm phạm quyền SHTT bằng biện pháp hành chính:

Trong lĩnh vực QTG, QLQ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã tổ chức nhiều đợt thanh, kiểm tra, xử lý vi phạm. Đối với chương trình phần mềm máy tính, Thanh tra Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã tiến hành thanh tra **541** doanh nghiệp với **27.602** máy tính được kiểm tra, ban hành **499** quyết định xử phạt vi phạm hành chính, nộp thu ngân sách nhà nước **8 tỷ 613 triệu đồng**; trong môi trường số, đã xử phạt vi phạm hành chính một số công ty có các website lưu trữ, cung cấp và phổ biến đến công chúng số lượng lớn các bản ghi không được sự đồng ý của chủ sở hữu, nộp thu ngân sách nhà nước **227 triệu đồng** và yêu cầu buộc tháo gỡ các file âm nhạc vi phạm bản quyền trên máy chủ các công ty này.

Trong lĩnh vực xuất bản, Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện kiểm tra cam kết bản quyền trong hồ sơ xuất bản phẩm; xử lý theo quy định của pháp luật các kiến nghị, phản ánh, tố cáo về QTG, QLQ đối với hoạt động của nhà xuất bản, đối tác liên kết thực hiện xuất bản sách đã được đơn vị khác mua quyền sử dụng hoặc xuất bản sách không có sự đồng ý của tác giả... Thanh tra chuyên ngành Thông tin và Truyền thông đã xử phạt vi phạm hành chính về QTG, QLQ đối với một số trường hợp, trong đó có 4 vụ việc liên quan đến xâm phạm bản quyền trong lĩnh vực truyền hình.

Trong lĩnh vực quyền đối với giống cây trồng, đã có trên 10 vụ vi phạm về bản quyền giống cây trồng được xử lý, hầu hết được hòa giải sau khi xác định có vi phạm.

Trong lĩnh vực quyền SHCN, theo số liệu thống kê của cơ quan Quản lý thị trường, trong giai đoạn từ năm 2013 đến năm 2018, các cơ quan Quản lý thị trường trong cả nước đã tiến hành xử phạt vi phạm hành chính **24.454** vụ xâm phạm quyền SHTT. Giai đoạn từ năm 2006-2018, Thanh tra Bộ Khoa học và Công nghệ đã chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng (lực lượng cảnh sát kinh tế, an ninh kinh tế, quản lý thị trường, thanh tra thông tin và truyền thông của trung ương và các tỉnh, thành phố trong cả nước) phát hiện và xử lý 302 vụ xâm phạm quyền SHCN; trong đó: phạt tiền 8.690 triệu đồng, buộc tiêu huỷ, loại bỏ yếu tố vi phạm ra khỏi nhiều loại sản phẩm, hàng hoá vi phạm, thay đổi tên doanh nghiệp và thu hồi nhiều tên miền vi phạm *(Phụ lục VI)*.

Thực tiễn cho thấy hầu hết các vụ xâm phạm quyền SHCN đều được xử lý bằng biện pháp hành chính và tập trung chủ yếu vào đối tượng hàng nhái, hàng giả về nhãn hiệu và hàng xâm phạm kiểu dáng công nghiệp. Hình thức xử phạt được áp dụng chủ yếu là phạt cảnh cáo, phạt tiền và tịch thu hàng hóa giả mạo về nhãn hiệu. Năng lực chuyên môn của cán bộ các cơ quan thực thi quyền SHTT đã từng bước được cải thiện. Cơ quan thực thi quyền SHCN của một số địa phương đã có sự chủ động hơn trước trong việc đánh giá, xem xét và xử lý các hành vi xâm phạm quyền.

b) Xử lý các hành vi xâm phạm quyền SHTT bằng biện pháp dân sự và hình sự:

Theo số liệu thống kê của ngành tòa án, việc xử lý các vụ tranh chấp, xâm phạm quyền bằng biện pháp dân sự tại tòa án chỉ chiếm tỷ lệ rất thấp so với hàng chục ngàn các vụ xâm phạm quyền bị xử lý bằng biện pháp hành chính[9] và tập trung chủ yếu vào các tranh chấp liên quan đến lĩnh vực QTG (83,5%), các tranh chấp trong lĩnh vực SHCN chiếm tỷ lệ rất thấp (5,5%). Số lượng các vụ xâm phạm quyền bị xử lý về hình sự cũng không nhiều[10].

Tuy đã có nhiều nỗ lực từ phía các cơ quan thực thi quyền SHTT, nhưng thực tế cho thấy tình trạng xâm phạm quyền SHTT ở nước ta vẫn đang diễn ra ngày càng phổ biến và phức tạp. Điều này đã ảnh hưởng không nhỏ đến quyền và lợi ích hợp pháp của chủ thể quyền, làm nản lòng các nhà đầu tư, gây tác động tiêu cực đến đời sống kinh tế, xã hội. Có thể khẳng định rằng một trong những điểm yếu và thách thức lớn nhất của hệ thống SHTT của nước ta hiện nay

[9] Theo số liệu thống kê của Tòa án nhân dân tối cao, từ 01/7/2006 đến 30/9/2016, các TAND đã thụ lý theo thủ tục sơ thẩm 168 vụ, trong đó có 158 vụ tranh chấp về quyền tác giả, 10 vụ tranh chấp quyền SHCN. Các TAND cũng đã giải quyết 200/235 vụ án tranh chấp kinh doanh thương mại có liên quan đến SHTT, giải quyết 24 vụ án hành chính trong lĩnh vực SHTT.

[10] Các TAND đã thụ lý sơ thẩm 21 vụ với 33 bị cáo, đã xét xử 13 vụ với 22 bị cáo, trong đó có 12 vụ với 20 bị cáo về tội xâm phạm quyền SHCN.

là chính là hiệu quả của hoạt động thực thi quyền còn chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn, đặc biệt là việc thực thi quyền SHTT bằng biện pháp tư pháp.

2.4 Thực hiện các chính sách của Nhà nước về SHTT

Các chính sách của Nhà nước về SHTT đã được khẳng định tương đối rõ ràng và đầy đủ trong quy định của Luật SHTT (Điều 8) và các văn bản dưới Luật. Cho đến nay, sau hơn 16 năm thi hành Luật SHTT đã cho thấy việc thực hiện các chính sách của Nhà nước về SHTT đã đạt được một số kết quả nhất định:

a) Về việc xây dựng và thực hiện các chính sách, biện pháp khuyến khích, hỗ trợ hoạt động sáng tạo, khai thác tài sản trí tuệ:

- Về việc xây dựng khung pháp lý cho việc khuyến khích, hỗ trợ hoạt động sáng tạo, khai thác tài sản trí tuệ:

Ngày 02/3/2012, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ban hành Điều lệ Sáng kiến, trên cơ sở đó, Bộ Khoa học và Công nghệ đã ban hành Thông tư 18/2013/TT-BKHCN hướng dẫn thi hành một số quy định của Điều lệ Sáng kiến. Điều lệ Sáng kiến là cơ sở pháp lý hết sức quan trọng và có ý nghĩa thiết thực đối với hoạt động sáng tạo. Điều lệ đã đưa ra nhiều chính sách và biện pháp hỗ trợ hoạt động sáng tạo, điển hình là việc Nhà nước hỗ trợ việc chuyển giao sáng kiến của cá nhân, tổ chức không có đủ năng lực để áp dụng, thỏa thuận và phối hợp với chủ đầu tư tạo ra sáng kiến để công bố, phổ biến áp dụng rộng rãi đối với những sáng kiến có khả năng áp dụng rộng rãi và mang lại lợi ích to lớn cho xã hội, tổ chức các hội thi sáng tạo, triển lãm kết quả lao động sáng tạo, v.v. Liên quan đến vấn đề tài chính của hoạt động sáng kiến, ngày 15/01/2019, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 03/2019/TT-BTC quy định về nguồn kinh phí, nội dung và mức chi từ ngân sách nhà nước để thực hiện hoạt động sáng kiến.

Để tạo khung pháp lý cho hoạt động chuyển giao, chuyển nhượng, góp vốn đầu tư kinh doanh, thương mại hóa các tài sản trí tuệ và tạo điều kiện thuận lợi hoạt động định giá tài sản trí tuệ, Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT/BKHCN-BTC giữa Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính quy định việc định giá kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ sử dụng ngân sách nhà nước cũng đã được ban hành ngày 17/12/2014, trong đó có đưa ra các quy định hướng dẫn một số nguyên tắc định giá đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, phương thức định giá tài sản trí tuệ, bên cạnh đó, hệ thống các doanh nghiệp có chức năng chuyên nghiệp về định giá tài sản, trong đó bao gồm cả tài sản trí tuệ cũng đã hình thành và từng bước phát triển.

- Về việc thực hiện các biện pháp nhằm khuyến khích, hỗ trợ hoạt động sáng tạo, khai thác tài sản trí tuệ:

Với vai trò là cơ quan đầu mối giúp Bộ Khoa học và công nghệ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về SHTT trong phạm vi cả nước, Cục Sở hữu trí tuệ

đã triển khai thực hiện nhiều biện pháp nhằm góp phần khuyến khích, hỗ trợ, thúc đẩy các hoạt động nghiên cứu, sáng tạo và ứng dụng các thành quả sáng tạo trong khoa học và công nghệ vào mọi mặt của đời sống và sản xuất, thông qua việc thực hiện thủ tục đăng ký xác lập quyền SHCN; xây dựng, quản lý và tổ chức khai thác cơ sở dữ liệu thông tin về SHCN nhằm phục vụ cho các hoạt động nghiên cứu và ứng dụng các thành quả của khoa học và công nghệ vào hoạt động sản xuất kinh doanh; tuyên truyền, phổ biến các kiến thức, pháp luật về SHTT, tư vấn, hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân trong hoạt động tạo lập, đăng ký xác lập quyền, khai thác và bảo vệ tài sản trí tuệ.

Để khuyến khích, hỗ trợ cho các hoạt động sáng tạo, khai thác và ứng dụng các thành quả sáng tạo vào cuộc sống, Bộ Khoa học và Công nghệ đã xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt *"Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ của doanh nghiệp"* theo Quyết định số 68/2005/QĐ-TTg ngày 04/4/2005 ("Chương trình 68"). Bộ Khoa học và Công nghệ được giao chủ trì tổ chức triển khai Chương trình, phối hợp với nhiều Bộ, ngành có liên quan, Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các hội, hiệp hội ngành nghề trong cả nước, v.v.. Chương trình đã được triển khai qua 3 giai đoạn 2005-2010, 2011-2015 và 2016-2020. Mục tiêu của Chương trình là nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam trên thị trường trong nước và quốc tế thông qua việc hỗ trợ xác lập, khai thác, bảo vệ và phát triển tài sản trí tuệ, nâng cao nhận thức của doanh nghiệp Việt Nam về bảo hộ SHTT. Với mục tiêu trên, Chương trình đã tập trung thực hiện một số nội dung chủ yếu, đó là: khuyến khích hoạt động sáng tạo, hỗ trợ doanh nghiệp tạo lập, khai thác, bảo vệ quyền SHTT đối với các thành quả sáng tạo, hỗ trợ doanh nghiệp khai thác thông tin SHTT, v.v..

Qua hơn 16 năm triển khai, Chương trình 68 đã tạo ra hướng đi mới cho các địa phương, các cơ quan chuyên môn trong việc triển khai các hoạt động hỗ trợ cộng đồng, doanh nghiệp trong việc tạo lập, quản lý, ứng dụng và khai thác các tài sản trí tuệ, góp phần nâng cao nhận thức của doanh nghiệp về bảo hộ quyền SHTT, nâng cao chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm, đặc biệt là các sản phẩm nông nghiệp của Việt Nam *(Phụ lục VII)*.

Tại địa phương, hầu hết các Sở Khoa học và Công nghệ đều đã tích cực thực hiện nhiều biện pháp hỗ trợ hoạt động sáng tạo tại địa phương: tổ chức các Hội thi sáng tạo kỹ thuật, Hội thi sáng tạo Nhà nông, xét trao các giải thưởng; đưa tin về các hoạt động sáng kiến, sáng chế trên các phương tiện thông tin đại chúng (tập san khoa học và công nghệ, báo, đài phát thanh truyền hình địa phương…); thu thập các nhu cầu của nông dân trong việc cải tiến máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp và đề xuất thành các nhiệm vụ nghiên cứu dưới dạng đề tài, đề án; hỗ trợ tra cứu thông tin về giải pháp kỹ thuật liên quan, hướng dẫn các nhà sáng tạo "không chuyên" làm đơn đăng ký xác lập quyền SHCN; hỗ trợ kinh phí nộp đơn đăng ký xác lập quyền; hỗ trợ tác giả tham gia

các hội chợ triển lãm công nghệ giới thiệu sản phẩm để tìm đầu ra cho sản phẩm hoặc tìm đối tác kinh doanh, v.v..[11]

Đối với hoạt động sáng tạo, hiệu quả việc thực hiện các biện pháp khuyến khích, hỗ trợ của các cơ quan nhà nước ở cả Trung ương và địa phương thể hiện rõ thông qua số lượng đơn đăng ký sáng chế/giải pháp hữu ích của người Việt Nam nộp vào Cục, ví dụ: năm 2000 có 69 đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích của người Việt Nam được nộp thì đến năm 2018, con số này là 1.016 đơn, tức là tăng gần 15 lần.

Tốc độ tăng trưởng hằng năm của số đơn đăng ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu các đối tượng SHTT tại Cục Sở hữu trí tuệ cũng cho thấy hoạt động chuyển nhượng các tài sản trí tuệ đã ngày càng có dấu hiệu tích cực, cụ thể là trong năm 2006 có 223 đơn đăng ký đăng ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu đối tượng SHTT được nộp tại Cục thì trong năm 2018, con số này là 1.248, tức là tăng trên 6 lần *(Phụ lục V)*.

b) Về việc thực hiện các chính sách, biện pháp huy động các nguồn lực xã hội đầu tư nâng cao năng lực hệ thống bảo hộ quyền SHTT, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế:

Hiện chưa có chính sách cụ thể thúc đẩy sự tham gia của xã hội vào việc nâng cao năng lực hệ thống SHTT. Tuy nhiên, các viện nghiên cứu, trường đại học và một số tổ chức có chức năng tư vấn, hỗ trợ, cung cấp các dịch vụ về SHTT đang là những chủ thể tham gia tích cực vào hệ thống SHTT của Việt Nam.

Trong lĩnh vực SHCN, sau khi Luật SHTT được ban hành, tính đến ngày 31/05/2021, Cục Sở hữu trí tuệ đã tổ chức được 8 kỳ kiểm tra nghiệp vụ đại diện SHCN (vào các năm 2006, 2007, 2009, 2011, 2013, 2015, 2017 và 2019), cả nước đã có 227 tổ chức dịch vụ đại diện SHCN, 370 cá nhân được cấp Chứng chỉ hành nghề đại diện SHCN. Số lượng đơn đăng ký SHCN nộp vào Cục Sở hữu trí tuệ qua các tổ chức đại diện SHCN cũng chiếm tỷ lệ khá cao, ví dụ: trong năm 2014, có 63% đơn đăng ký SHCN được nộp vào Cục Sở hữu trí tuệ thông qua các tổ chức dịch vụ đại diện SHCN (trong đó đơn sáng chế chiếm 91%, đơn giải pháp hữu ích chiếm 53,5%, đơn kiểu dáng công nghiệp chiếm 72,1%, đơn nhãn hiệu chiếm 58,4%)[12]. Các tổ chức dịch vụ đại diện SHCN đã hỗ trợ tích cực cho các chủ đơn trong việc đăng ký xác lập và bảo vệ quyền SHCN, đồng thời cũng giúp cho Cục Sở hữu trí tuệ giảm tải được một số lượng đáng kể các công việc liên quan đến thẩm định đơn SHCN.

Liên quan đến dịch vụ giám định SHCN, từ tháng 9/2009 đến 9/2018, đã có 5.449 vụ việc giám định được thực hiện bởi Viện Khoa học Sở hữu trí tuệ, trong đó có 620 vụ việc giám định theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền (*Phụ lục*

[11] Kết quả nghiên cứu của Đề án *"Đánh giá thực trạng và đề xuất các giải pháp thúc đẩy hoạt động sáng kiến, sáng chế của Nhà nông"* do Cục Sở hữu trí tuệ tiến hành trong năm 2011-2012.
[12] Theo số liệu thống kê trong Báo cáo Thường niên hoạt động SHTT năm 2014 của Cục Sở hữu trí tuệ

VIII). Nhu cầu sử dụng dịch vụ giám định sở hữu ngày càng tăng, trung bình 15%/năm, chủ yếu xuất phát từ các doanh nghiệp và các cá nhân, chiếm 88.62% yêu cầu giám định. Các yêu cầu giám định của các cơ quan thực thi chủ yếu xuất phát từ các cơ quan có thẩm quyền xử lý hành chính (chiếm 99%). Các cơ quan tố tụng rất ít sử dụng công cụ này (cho tới nay, mới có 06 vụ việc giám định được thực hiện theo trưng cầu của Tòa án).

Trong lĩnh vực QTG, QLQ, một số tổ chức đại diện tập thể QTG, QLQ đã được thành lập (Hiệp hội Công nghiệp ghi âm Việt Nam (RIAV), Trung tâm Bảo vệ QTG âm nhạc Việt Nam (VCPMC), Trung tâm QTG văn học Việt Nam (VCPMC), v.v.). Các tổ chức này đang từng bước hướng tới hoạt động chuyên nghiệp, công khai, minh bạch, có hiệu quả, tạo niềm tin cho các văn nghệ sĩ, trí thức ủy thác quyền.

Các tổ chức tư vấn, dịch vụ QTG, QLQ thực hiện các hoạt động theo yêu cầu của tác giả, chủ sở hữu QTG, QLQ. Trong giai đoạn 2006-2015, theo ủy quyền của tác giả, chủ sở hữu QTG, QLQ, các tổ chức tư vấn dịch vụ đã nộp hồ sơ cấp 17.380 Giấy chứng nhận đăng ký QTG, QLQ, chiếm khoảng 40% tổng số Giấy chứng nhận được cấp.

Hệ thống các tổ chức tư vấn và dịch vụ QTG, QLQ đã góp phần không nhỏ trong công tác bổ trợ, hỗ trợ các hoạt động thực hiện pháp luật, bảo vệ quyền lợi cho tác giả, chủ sở hữu QTG, QLQ tại các cơ quan hành chính nhà nước hoặc Tòa án.

Trong lĩnh vực giống cây trồng, đến năm 2018, đã có trên 80 tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng được đào tạo và có chứng chỉ về quyền đối với giống cây trồng.

Một số tổ chức, hiệp hội nghề nghiệp khác trong lĩnh vực SHTT cũng đã được thành lập (như Hội Sáng chế Việt Nam (V.I.A), Hiệp hội chống hàng giả và bảo vệ quyền SHTT của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (VACIP), Hiệp hội chống hàng giả và bảo vệ thương hiệu Việt Nam, Hội Sở hữu trí tuệ Việt Nam (VIPA) v.v.). Đây là những nhân tố quan trọng, hỗ trợ tích cực cho các chủ thể quyền, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong hoạt động đăng ký xác lập quyền, khai thác và bảo vệ các thành quả sáng tạo, nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống SHTT.

2.5. Về sự phối hợp giữa các cơ quan nhà nước ở trung ương và địa phương trong công tác thi hành Luật SHTT

Mối quan hệ phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước về SHTT ở Trung ương và địa phương trong công tác thi hành Luật SHTT được thực hiện tương đối đồng bộ, thường xuyên.

Bộ Khoa học và Công nghệ đã phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành, địa phương trong việc tổ chức triển khai thi hành pháp luật về SHTT, đặc biệt là

trong công tác đào tạo, tuyên truyền, phổ biến kiến thức, pháp luật về SHTT cho cán bộ các cơ quan nhà nước, tổ chức và xã hội; tư vấn, giải đáp, hỗ trợ nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và người dân trong quá trình thực hiện pháp luật về SHTT, thường xuyên rà soát và kiến nghị với các cấp, cơ quan có thẩm quyền trong việc sửa đổi, bổ sung các quy định của pháp luật liên quan đến lĩnh vực SHTT còn mâu thuẫn, chồng chéo nhau, không phù hợp với thực tế, hoặc không đáp ứng được các yêu cầu, cam kết về SHTT trong các điều ước quốc tế mà Nhà nước ta đã và đang ký kết hoặc gia nhập.

II. Những tác động tích cực của Luật SHTT đối với hệ thống pháp luật về SHTT, sự phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế của đất nước

1. Đối với hệ thống pháp luật về SHTT

Luật SHTT được ban hành năm 2005 là dấu mốc quan trọng trong lịch sử xây dựng, phát triển và hoàn thiện pháp luật về SHTT của nước ta. Đạo luật này đã thay đổi toàn bộ cấu trúc của hệ thống các văn bản pháp luật về SHTT của nước ta, chuyển từ hệ thống các văn bản pháp luật đơn hành, với quy định còn thiếu tính thống nhất và đồng bộ thành một đạo luật chuyên ngành thống nhất, làm nền tảng pháp lý cơ bản để điều chỉnh các vấn đề có liên quan đến việc bảo hộ và thực thi quyền SHTT của nước ta. Trên cơ sở kế thừa các quy định của hệ thống văn bản pháp luật trước đây về SHTT đã được thực tiễn kiểm nghiệm, đồng thời, tham khảo có chọn lọc kinh nghiệm pháp luật của các nước để vận dụng phù hợp với tình hình Việt Nam, Luật SHTT đã khắc phục được các bất cập tồn tại nhiều năm trong hệ thống văn bản pháp luật, góp phần bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, minh bạch, khả thi, đầy đủ và hiệu quả của hệ thống pháp luật về SHTT, làm cho hệ thống văn bản pháp luật về SHTT của nước ta tiến gần hơn với hệ thống của nhiều nước trên thế giới.

2. Đối với sự phát triển kinh tế - xã hội

Với vai trò là một văn kiện pháp lý quan trọng thể chế hóa các quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước ta về bảo hộ quyền SHTT, kết quả thi hành Luật SHTT và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật đã cho thấy các quy định của Luật SHTT đã thực sự đi vào cuộc sống và phát huy tác dụng tích cực trong việc thúc đẩy, hỗ trợ các hoạt động sáng tạo, khai thác và bảo vệ các tài sản trí tuệ, khuyến khích cạnh tranh lành mạnh, thu hút đầu tư và chuyển giao công nghệ và tăng tính hấp dẫn đối với các chủ thể nước ngoài.

Các quy định của Luật SHTT cũng thể hiện nguyên tắc cân bằng lợi ích giữa chủ sở hữu quyền với công chúng (xã hội) để tạo động lực thúc đẩy phát triển hoạt động nghiên cứu sáng tạo, sản xuất, kinh doanh, hướng tới mục tiêu nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho toàn xã hội. Bằng những quy định có tính tương thích với pháp luật, thông lệ quốc tế, Luật SHTT đã từng bước thúc đẩy các hoạt động đầu tư kinh doanh, khai thác, góp vốn, liên doanh liên kết,

chuyển giao chuyển nhượng các tài sản trí tuệ. Luật SHTT tạo cơ sở pháp lý để các cơ quan các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác công nhận, bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của các chủ thể quyền SHTT, giải quyết tranh chấp, xâm phạm quyền trong lĩnh vực SHTT, qua đó góp phần quan trọng vào việc xây dựng môi trường đầu tư, kinh doanh lành mạnh, ổn định tình hình kinh tế - xã hội của đất nước.

Tuy nhiên, cũng cần phải thấy rằng trong số các mục tiêu đặt ra khi xây dựng và thi hành Luật SHTT năm 2005, qua các kết quả đạt được cũng cho thấy mục tiêu *"Khuyến khích các hoạt động sáng tạo, đẩy mạnh chuyển giao công nghệ và đầu tư nước ngoài, góp phần chống cạnh tranh không lành mạnh, bảo vệ lợi ích người tiêu dùng"* chưa thực sự đạt được kết quả như mong muốn và chưa đáp ứng được yêu cầu của thực tế.

3. Đối với hội nhập kinh tế quốc tế

Việc ban hành Luật SHTT là một bước tiến mới trong việc thể chế hoá các chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước nhằm hoàn thiện cơ chế bảo hộ SHTT, đáp ứng các đòi hỏi của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước. Về cơ bản, các quy phạm pháp luật liên quan tới đối tượng bảo hộ và tiêu chuẩn bảo hộ, xác lập quyền, nội dung và phạm vi quyền, thời hạn bảo hộ và cơ chế bảo hộ quyền SHTT của Luật SHTT đã đáp ứng các tiêu chuẩn tối thiểu đặt ra của Hiệp định TRIPS. Bên cạnh việc tuân thủ các điều ước quốc tế quan trọng nhất về SHTT, Luật SHTT đã tiếp thu kinh nghiệm thực tiễn và pháp luật về SHTT của các nước để vận dụng phù hợp với tình hình Việt Nam.

Luật SHTT đã chú trọng đưa ra các biện pháp có tính chất tự vệ, như các điều kiện hạn chế và chống lạm dụng quyền, áp dụng cơ chế nhập khẩu song song, chế độ cấp phép bắt buộc và khả năng hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ v.v. trong khuôn khổ không vượt quá chừng mực mà WTO cho phép và không gây quan ngại cho các đối tác nước ngoài. Luật SHTT đã thực sự là công cụ pháp lý quan trọng của nước ta trong việc bảo đảm lợi ích quốc gia trước sức ép của các cường quốc trong quá trình hội nhập, đồng thời, tôn trọng các điều ước quốc tế về SHTT mà Việt Nam đã và sẽ tham gia.

Đối với các cam kết trong những thỏa thuận thương mại tự do mà Việt Nam đã tham gia từ trước tới nay, trong khuôn khổ đa phương (Hiệp định khung về đầu tư và thương mại ASEAN - Hoa Kỳ; Hiệp định mậu dịch tự do giữa ASEAN với Nhật Bản - AJFTA; Hiệp định mậu dịch tự do giữa ASEAN với Australia và New Zealand - AANZFTA) và song phương (Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện Việt Nam - Nhật Bản - VJEPA; Hiệp định hợp tác trong bảo hộ quyền SHTT Việt Nam - Liên bang Nga; Hiệp định khung về Hợp tác và Đối tác toàn diện Việt Nam - EU; Hiệp định mậu dịch tự do Việt Nam - Chi-lê v.v.), pháp luật về SHTT của Việt Nam về cơ bản đều đã tương thích. Các nghĩa vụ mang tính bắt buộc hoặc đã được quy định trong Luật SHTT, hoặc được quy

định tại các Luật liên quan (Bộ luật Dân sự, Luật Hải quan, Bộ luật Hình sự v.v.) hoặc được hướng dẫn cụ thể bằng các Nghị định quy định chi tiết và các Thông tư hướng dẫn thi hành.

Bên cạnh đó, các quy định của Luật SHTT còn được lấy làm cơ sở cho việc xây dựng các phương án đàm phán liên quan đến SHTT trong các FTA mà Việt Nam tham gia gần đây như Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – Hàn Quốc (*Hiệp định VKFTA, hiệu lực từ ngày 20/12/2015*); Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh kinh tế Á-Âu (*Hiệp định VN-EAEU FTA, hiệu lực từ ngày 5/10/2016*), kể cả các FTA thế hệ mới như Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và EU (*Hiệp định EVFTA, hiệu lực từ ngày 01/8/2020*), Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (*Hiệp định CPTPP, hiệu lực với Việt Nam từ ngày 14/01/2019*), và Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (*Hiệp định RCEP, ký ngày 15/11/2020*).

Mặc dù vậy, việc hoàn thiện hệ thống pháp luật trong lĩnh vực SHTT để phù hợp với hoạt động thực tiễn cũng như đáp ứng nhu cầu hội nhập vẫn là công việc được liên tục tiến hành. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế với các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, hệ thống SHTT mà trọng tâm là Luật SHTT cũng cần được đánh giá một cách toàn diện để không chỉ đáp ứng các nghĩa vụ trong các FTA mà Việt Nam đã tham gia mà còn phù hợp với lộ trình hội nhập SHTT của Việt Nam trong thời gian tới.

Phần thứ hai

BẤT CẬP, HẠN CHẾ TRONG THI HÀNH LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ

I. Bất cập, hạn chế trong quy định của Luật SHTT, văn bản hướng dẫn thi hành

1. Bất cập, hạn chế trong quy định về bảo hộ QTG, QLQ

1.1 Bất cập, hạn chế trong quy định liên quan đến quyền của chủ sở hữu QTG, quyền của người biểu diễn (nhằm khuyến khích hoạt động sáng tạo, khai thác và sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng).

a) Quy định về chủ sở hữu QTG

Theo quy định tại Điều 36 Luật SHTT, "chủ sở hữu quyền tác giả là tổ chức, cá nhân nắm giữ một, một số hoặc toàn bộ các quyền tài sản quy định tại Điều 20 của Luật này". Quy định này chưa phân định được các trường hợp khai thác, sử dụng, sở hữu nắm giữ một, một số hoặc toàn bộ quyền tài sản.

b) Quy định về quyền của người biểu diễn

Theo quy định tại Điều 29 Luật SHTT, "… trong trường hợp người biểu diễn không đồng thời là chủ đầu tư thì người biểu diễn có các quyền nhân thân và chủ đầu tư có các quyền tài sản đối với cuộc biểu diễn". Tuy nhiên, theo quy

định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, "người biểu diễn có các quyền nhân thân và các quyền tài sản đối với cuộc biểu diễn". Như vậy, quy định hiện hành đã hạn chế quyền của người biểu diễn, đồng thời gây nhầm lẫn quyền của người biểu diễn và quyền của bên đầu tư.

Các quy định nêu trên đã dẫn đến một số vướng mắc, bất cập cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân, cụ thể là:

- Đối với cơ quan nhà nước: vướng mắc trong quản lý và thực thi bảo hộ quyền của tác giả, chủ sở hữu QTG , chủ sở hữu QLQ.

- Đối với tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp:

+ Các nhà sáng tạo, nhà đầu tư, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, người biểu diễn rất khó khăn trong việc thực thi quyền của mình.

+ Người dân: Bị hạn chế tiếp cận và thụ hưởng các sản phẩm, dịch vụ văn hoá có giá trị nghệ thuật, tư tưởng cao; bị nhầm lẫn về quyền của tác giả, chủ sở hữu QTG, chủ sở hữu QLQ.

1.2 Bất cập, hạn chế trong quy định liên quan đến việc bảo đảm, hài hòa giữa bên sáng tạo, bên khai thác, sử dụng và công chúng hưởng thụ tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng

a) Quy định liên quan đến việc hài hòa lợi ích giữa bên sáng tạo và quyền tiếp cận tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng của công chúng

- Điều 25 Luật SHTT quy định các trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao: "Sao chép tác phẩm để lưu trữ trong thư viện với mục đích nghiên cứu; chuyển tác phẩm sang chữ nổi hoặc ngôn ngữ khác cho người khiếm thị; nhập khẩu bản sao tác phẩm của người khác để sử dụng riêng". Điều này chưa quy định cụ thể đối với các trường hợp khai thác, sử dụng tại thư viện; chuyển tác phẩm sang các định dạng khác cho người khiếm thị.

- Điều 32 Luật SHTT quy định các trường hợp sử dụng quyền liên quan không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao. Quy định này cần được sửa đổi, bổ sung theo hướng làm rõ bảo hộ quyền liên quan độc lập với bảo hộ QTG.

b) Quy định liên quan đến việc bảo vệ lợi ích của bên sáng tạo và bên khai thác, sử dụng tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng

- Điều 26 Luật SHTT quy định các trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao:

Tổ chức phát sóng sử dụng tác phẩm đã công bố để phát sóng có tài trợ, quảng cáo hoặc thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào không phải xin phép, nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao cho chủ sở hữu QTG kể từ khi sử dụng. Mức nhuận bút, thù lao, quyền lợi vật chất khác và phương thức thanh toán do các

bên thoả thuận; trường hợp không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định của Chính phủ hoặc khởi kiện tại Toà án theo quy định của pháp luật.

Tổ chức phát sóng sử dụng tác phẩm đã công bố để phát sóng không có tài trợ, quảng cáo hoặc không thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào không phải xin phép, nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao cho chủ sở hữu QTG kể từ khi sử dụng theo quy định của Chính phủ.

Điều này chưa quy định đối với trường hợp tác phẩm đã công bố được sử dụng dưới hình thức bản ghi âm, ghi hình nhằm mục đích thương mại (đặc biệt đối với tác phẩm âm nhạc).

- Điều 33 Luật SHTT quy định các trường hợp sử dụng QLQ không phải xin phép nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao:

Tổ chức, cá nhân sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp bản ghi âm, ghi hình đã công bố nhằm mục đích thương mại để phát sóng có tài trợ, quảng cáo hoặc thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào không phải xin phép, nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao theo thoả thuận cho tác giả, chủ sở hữu QTG, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng kể từ khi sử dụng; trường hợp không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định của Chính phủ hoặc khởi kiện tại Toà án theo quy định của pháp luật.

Tổ chức, cá nhân sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp bản ghi âm, ghi hình đã công bố nhằm mục đích thương mại để phát sóng không có tài trợ, quảng cáo hoặc không thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào không phải xin phép, nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao cho tác giả, chủ sở hữu QTG, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng kể từ khi sử dụng theo quy định của Chính phủ.

Việc quy định đối với trường hợp tác phẩm đã công bố được sử dụng dưới hình thức bản ghi âm, ghi hình nhằm mục đích thương mại tại điều khoản này là không phù hợp.

Các quy định nêu trên đã dẫn đến một số vướng mắc, bất cập cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân, cụ thể là:

- Đối với cơ quan nhà nước: Vướng mắc trong quản lý thực thi, áp dụng pháp luật khi khai thác, sử dụng tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình và chương trình phát sóng đối với các trường hợp sử dụng tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng không phải xin phép, không phải trả tiền hoặc phải trả tiền.

- Đối với tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp:

+ Các nhà sáng tạo, nhà đầu tư, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, người biểu diễn gặp khó khăn trong việc thỏa thuận về việc khai thác sử dụng tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình và chương trình phát sóng phục vụ công chúng.

+ Người dân: Bị hạn chế tiếp cận và thụ hưởng các sản phẩm, dịch vụ văn hoá có giá trị nghệ thuật, tư tưởng cao; bị nhầm lẫn về quyền của tác giả, chủ sở hữu QTG, chủ sở hữu quyền QLQ.

1.3 Bất cập, hạn chế trong quy định về đăng ký QTG, QLQ.

a) Quy định liên quan đến việc đơn giản hóa thủ tục đăng ký QTG, QLQ tạo cơ sở pháp lý để tổ chức, cá nhân thực hiện đăng ký trực tuyến

- Điều 49, Điều 50 Luật SHTT quy định về đăng ký QTG, QLQ chưa quy định về thành phần hồ sơ để thực hiện đăng ký trực tuyến.

- Các khái niệm về đơn, hồ sơ, tờ khai còn bị lẫn với thủ tục đăng ký quyền SHCN.

b) Quy định liên quan đến vai trò của đăng ký QTG, QLQ

Điều 6 Luật SHTT quy định "Quyền tác giả phát sinh kể từ khi tác phẩm được sáng tạo và được thể hiện dưới một hình thức vật chất nhất định, không phân biệt nội dung, chất lượng, hình thức, phương tiện, ngôn ngữ, đã công bố hay chưa công bố, đã đăng ký hay chưa đăng ký. Quyền liên quan phát sinh kể từ khi cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá được định hình hoặc thực hiện mà không gây phương hại đến quyền tác giả".

Điều này chưa quy định rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khi thực hiện thủ tục đăng ký.

Các quy định nêu trên đã gây ra những vướng mắc, bất cập như:

- Đối với cơ quan nhà nước: Khó khăn trong việc thực hiện đăng ký trực tuyến. Gây nhầm lẫn đăng ký QTG, QLQ với đăng ký xác lập quyền SHCN.

- Đối với tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp:

+ Các nhà sáng tạo, nhà đầu tư, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, người biểu diễn gặp khó khăn trong việc thực hiện đăng ký trực tuyến.

+ Người dân: bị nhầm lẫn đăng ký QTG, QLQ với đăng ký xác lập quyền SHCN.

2. Bất cập, hạn chế trong quy định về bảo hộ quyền SHCN

2.1. Bất cập, hạn chế trong quy định pháp luật liên quan đến quyền đăng ký các đối tượng SHCN được tạo ra trên cơ sở ngân sách Nhà nước

Hiện nay, quyền đăng ký các đối tượng SHCN (sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí) được tạo ra trên cơ sở thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ do nhà nước làm chủ đầu tư được quy định tại Điều 86 Luật SHTT và được hướng dẫn thi hành tại Điều 9 Nghị định 103/2006/NĐ-CP. Theo đó "*tổ chức, cơ quan nhà nước được giao quyền chủ đầu tư có trách nhiệm đại diện Nhà nước thực hiện quyền đăng ký nói trên"*. Tuy nhiên, việc thực hiện quyền đăng ký nêu trên lại không được thực hiện bởi các tổ chức, cơ quan nhà nước

được giao quyền chủ đầu tư, cụ thể là các Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương và các Sở, ngành mà lại được thực hiện bởi các tổ chức, cá nhân chủ trì và thậm chí là các cá nhân trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khoa học và phát triển công nghệ, dự án Nhà nước.

Trên thực tế, việc thương mại hóa các đối tượng SHCN kể trên lại không được các tổ chức, cá nhân này triển khai một cách hiệu quả. Trong khi đó, với quy định pháp luật hiện hành, Nhà nước lại không thể kiểm soát hoạt động khai thác thương mại đối với các đối tượng SHCN được tạo ra hoặc bảo đảm đối tượng này được khai thác một cách hiệu quả, mang lại lợi ích kinh tế cho Nhà nước và xã hội.

Liên quan đến vấn đề này, nhiều nước đã giải quyết vấn đề này theo mô hình Luật Bayh-Dole của Hoa Kỳ. Theo đó, nhà nước giao quyền đăng ký sáng chế (Hoa Kỳ) hoặc quyền SHTT (các nước khác) cho tổ chức chủ trì nhiệm vụ nghiên cứu (bên nhận tài trợ/đầu tư từ ngân sách nhà nước), đồng thời nhà nước vẫn giữ lại quyền kiểm soát đối với quyền SHTT liên quan sau khi được xác lập để giải quyết các mục tiêu khác nhau của nhà nước. Vì vậy, cần phải nghiên cứu các quy định hiện hành về quyền đăng ký đối tượng SHCN được tạo ra trên cơ sở vốn của Nhà nước để bảo đảm cho đối tượng này được khai thác một cách hiệu quả, mang lại lợi ích kinh tế cho Nhà nước và xã hội.

2.2 Bất cập, hạn chế trong quy định về xác lập quyền SHCN[13]

2.2.1 Các quy định về đối tượng bảo hộ, điều kiện bảo hộ

a) Đối với sáng chế

(i) Về đối tượng bảo hộ của sáng chế

Khoản 12 Điều 4 Luật SHTT quy định đối tượng bảo hộ của sáng chế là "*giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình…*". Các sáng chế dạng sử dụng (use claims) hiện nay bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ với lý do là các sáng chế này không phải là sản phẩm hoặc quy trình và vì vậy không phải là đối tượng được bảo hộ. Việc "*tìm ra chức năng, công dụng mới của những sản phẩm đã biết*" chỉ là khám phá, phát hiện, chưa phải là giải pháp kỹ thuật vì vậy không được bảo hộ dưới danh nghĩa sáng chế. Việc chấp nhận bảo hộ cho các chỉ định mới của dược phẩm đã biết sẽ kéo dài thời hạn bảo hộ cho dược chất . Vì vậy, việc chấp nhận yêu cầu bảo hộ dạng sử dụng là không thỏa đáng, hơn nữa còn dẫn đến tình trạ ng không phát triển được các sản phẩm mới. Hơn nữa, yêu cầu bảo hộ dạng sử dụng trong lĩnh vực dược sẽ dẫn đến giá thuốc chữa bệnh tăng cao, làm giảm khả năng tiếp cận của nhân dân.

[13] Cơ quan chủ trì đã tiếp nhận được nhiều ý kiến của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân chỉ ra các thiếu sót, bất cập trong quy định của Luật SHTT và các văn bản hướng dẫn thi hành, phản ánh những vấn đề còn gặp khó khăn trong áp dụng pháp luật. Tất cả các ý kiến đó đều được ghi nhận đầy đủ và sẽ được xử lý trong quá trình sửa đổi Luật, các văn bản hướng dẫn thi hành. Trong nội dung Phần này của Báo cáo chỉ nêu vắn tắt về một số quy định bất cập điển hình của văn bản pháp luật.

Thực tế, yêu cầu bảo hộ dạng sử dụng chủ yếu được dùng cho việc bảo hộ dược phẩm và nông hóa phẩm, được nhiều quốc gia chấp nhận, trong khi không ít các quốc gia khác không chấp nhận. Điều này phụ thuộc chủ yếu vào chính sách cân bằng lợi ích trong cơ chế bảo hộ sở hữu trí tuệ - giành nhiều quyền cho giới chủ sở hữu hay giành nhiều lợi ích cho toàn xã hội. Chính sách này của mỗi nước một khác, phụ thuộc vào trình độ và mục tiêu phát triển và cũng phụ thuộc vào trình độ nhận thức về chính vấn đề này của giới hoạch định chính sách.

Việc bảo hộ hay không bảo hộ sáng chế dạng sử dụng là một vấn đề còn gây tranh cãi, thuộc về việc hoạch định chính sách bảo hộ các đối tượng SHTT, vì vậy, cần phải có quá trình nghiên cứu cả cơ sở lý luận cũng như thực tiễn của việc bảo hộ đối tượng này.

(ii) Về nguyên tắc đánh giá tính mới của sáng chế

Theo các quy định tại khoản 1 Điều 60 và khoản 1 Điều 111 của Luật Sở hữu trí tuệ về tính mới của sáng chế và trách nhiệm bảo mật thông tin trong đơn sáng chế chưa công bố, trường hợp đơn đăng ký sáng chế có ngày nộp đơn sớm hơn nhưng được công bố vào hoặc sau ngày nộp đơn của đơn đăng ký sáng chế được nộp sau thì bị coi là chưa được bộc lộ (không thuộc tình trạng kỹ thuật đã biết), do đó, không được sử dụng làm tài liệu đối chứng để đánh giá tính mới của đơn đăng ký sáng chế được nộp sau.

Mặc dù quy định hiện hành của Luật Sở hữu trí tuệ thể hiện đúng bản chất về tính mới của sáng chế song quy định này dẫn đến bất cập trong trường hợp nếu đơn đăng ký sáng chế nộp trước bị rút sau khi công bố thì Bằng độc quyền sáng chế (BĐQSC) vẫn có thể được cấp cho đơn nộp sau.

(iii) Về thủ tục kiểm soát an ninh đối với sáng chế

Kiểm soát an ninh đối với sáng chế chưa được quy định tại Luật Sở hữu trí tuệ mà mới chỉ được đề cập tại Điều 23b của Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006, được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 122/2010/NĐ-CP ngày 31/12/2010. Quy định hiện hành có nhiều điểm bất cập, cụ thể là được áp dụng đối với sáng chế trong mọi lĩnh vực kỹ thuật, của người Việt Nam và được tạo ra tại Việt Nam không triển khai được trên thực tế. Đồng thời, quy định này gây nhiều quan ngại cho các tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động đầu tư ở Việt Nam, đồng thời không khuyến khích hoạt động chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam (đối với các trường hợp sáng chế của người Việt Nam tạo ra ở nước ngoài).

b) Đối với kiểu dáng công nghiệp

(i) Về trì hoãn công bố KDCN

Vấn đề trì hoãn công bố đã được quy định trong Thỏa ước La Hay về đăng ký quốc tế KDCN. Theo đó, đơn đăng ký quốc tế KDCN được cho phép trì hoãn công

bố tối đa đến 30 tháng kể từ ngày nộp đơn hoặc từ ngày ưu tiên nếu đơn có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên. Trên thế giới có rất nhiều nước cho phép trì hoãn công bố và số lượng nước chấp nhận thời hạn trì hoãn công bố trong thời hạn tối đa 30 tháng như Văn kiện 1999 của Thỏa ước La Hay cho phép là tương đối nhiều.

Trên thực tế, việc công bố sớm khiến cho KDCN dễ bị sao chép trước khi sản phẩm được đưa ra thị trường. Điều này có thể ảnh hưởng bất lợi đến chiến lược kinh doanh của người nộp đơn, ảnh hưởng đến sức hấp dẫn của sản phẩm mới khi được giới thiệu lần đầu ra thị trường vì với một số sản phẩm thời gian kể từ lúc nộp đơn đăng ký KDCN đến lúc sản phẩm được đưa ra thị trường lần đầu là rất dài trong khi nguyên tắc nộp đơn đầu tiên đòi hỏi người nộp đơn phải tiến hành nộp đơn càng sớm càng tốt. Thực tế nhu cầu hoãn công bố đặc biệt phù hợp với các ngành hàng quan trọng đối với nền kinh tế như sản xuất đồ điện tử, ô tô, xe máy v.v. và trì hoãn công bố là xu hướng phù hợp với sự phát triển của sản xuất, kinh doanh.

Hiện nay, Việt Nam đã chính thức gia nhập Thỏa ước La Hay về đăng ký quốc tế KDCN trong khi Luật SHTT Việt Nam lại không có quy định về việc trì hoãn công bố. Vì vậy, cần nghiên cứu để bổ sung quy định này trong Luật SHTT.

(ii) Về bản mô tả KDCN

Khoản 1 Điều 108 Luật SHTT quy định bản mô tả KDCN là một trong những tài liệu tối thiểu (tài liệu bắt buộc phải có) khi nộp đơn đăng ký KDCN.

Theo quy định tại Điều 103 Luật SHTT, bản mô tả KDCN gồm phần mô tả và phạm vi bảo hộ, trong đó phần mô tả phải "*bộc lộ đầy đủ tất cả các đặc điểm tạo dáng thể hiện bản chất của KDCN và nêu rõ các đặc điểm tạo đáng mới, khác biệt so với KDCN ít khác biệt nhất đã biết, phù hợp với bộ ảnh chụp hoặc bản vẽ*", còn phần phạm vi bảo hộ phải "*nêu rõ các đặc điểm tạo dáng cần được bảo hộ, bao gồm đặc điểm mới, khác biệt với các KDCN tương tự đã biết*".

Việc quy định về bản mô tả trong hồ sơ đăng ký KDCN theo quy định tại Điều 103 và Điều 108 Luật SHTT thực sự đang gây ra nhiều bất cập và không có nhiều ý nghĩa trên thực tiễn. Bởi vì, theo quy định tại khoản 13 Điều 4 Luật SHTT, KDCN được bảo hộ là sự kết hợp tổng thể các yếu tố về đường nét, hình khối và màu sắc tạo nên hình dáng bên ngoài của một sản phẩm được thể hiện trên chính bộ ảnh chụp/bộ bản vẽ. Trong khi đó, quy định về bản mô tả lại yêu cầu trong phạm vi bảo hộ, người nộp đơn phải "*nêu rõ các đặc điểm tạo dáng cần được bảo hộ*", điều này đồng nghĩa với việc người nộp đơn phải xác định từng phần được bảo hộ của KDCN đó.

Hơn nữa, các quy định về bản mô tả trong Luật SHTT đặt ra quá nhiều yêu cầu cứng nhắc khi bắt buộc áp dụng quy định này trong mọi trường hợp, trong khi đối với hầu hết KDCN, bản thân bộ ảnh chụp/bộ bản vẽ đã thể hiện đầy đủ và rõ ràng KDCN yêu cầu bảo hộ mà không cần đến phần mô tả.

c) Đối với nhãn hiệu

(i) Về quyền đăng ký nhãn hiệu

Quy định về quyền đăng ký nhãn hiệu tại Điều 87 Luật SHTT đang đặt ra một số vấn đề, đòi hỏi cần được nghiên cứu sửa đổi cho phù hợp hơn hoặc có hướng dẫn cụ thể ở các văn bản dưới Luật:

- Về nhãn hiệu chứng nhận: Theo quy định tại khoản 3 Điều 87 của Luật SHTT, "*tổ chức có chức năng kiểm soát, chứng nhận chất lượng, đặc tính, nguồn gốc hoặc tiêu chí khác liên quan đến hàng hóa, dịch vụ có quyền đăng ký nhãn hiệu chứng nhận…*". Với quy định này, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được cho là đáp ứng điều kiện để đăng ký nhãn hiệu chứng nhận, đặc biệt là nhãn hiệu chứng nhận nguồn gốc địa lý đặc sản địa phương vì có trong tay bộ máy với đầy đủ các cơ quan chuyên môn có khả năng kiểm soát, chứng nhận các đặc tính, chất lượng của hàng hóa, dịch vụ.

Tuy nhiên, trên thực tế đã phát sinh một số vướng mắc, bất cập liên quan đến việc phân định thẩm quyền quản lý nhà nước về SHTT của UBND với quyền sở hữu, quản lý nhãn hiệu chứng nhận mà UBND là chủ sở hữu vì UBND cùng một lúc giữ hai vai trò quản lý nhà nước và chủ sở hữu quản lý tài sản. Ngoài ra, còn có vấn đề về trình tự, thủ tục và hình thức văn bản ban hành Quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận như Quyết định của UBND có nội dung mang tính quy phạm pháp luật, hay đây có phải là thủ tục hành chính hay không?... Tất cả các vấn đề này cần được thống nhất cách hiểu và áp dụng pháp luật giữa các cơ quan quản lý nhà nước, đặc biệt là giữa Bộ Tư pháp với Bộ Khoa học và Công nghệ và UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để đảm bảo quyền lợi cho các chủ thể sản xuất các đặc sản địa phương, tăng cường bảo hộ chỉ dẫn địa lý ở Việt Nam.

- Bên cạnh đó, cùng với việc Bộ luật Dân sự năm 2015 được ban hành và có hiệu lực từ ngày 01/01/2017, đã nảy sinh những vướng mắc khác về quyền đăng ký nhãn hiệu tập thể của chủ đơn là "tổ hợp tác" vì "tổ hợp tác" không còn là một chủ thể của pháp luật dân sự và có thể không đáp ứng điều kiện của một tổ chức tập thể. Đây cũng là vấn đề cần được nghiên cứu thấu đáo để có hướng dẫn cụ thể hoặc sửa đổi quy định pháp luật có liên quan, tạo cơ sở pháp lý rõ ràng và chắc chắn cho các chủ thể đăng ký nhãn hiệu.

(ii) Về đối tượng bảo hộ nhãn hiệu

Điều 72 của Luật SHTT quy định một nhãn hiệu được bảo hộ phải *"là dấu hiệu nhìn thấy được"*. Tuy nhiên, để chuẩn bị cho việc thi hành các FTA, cụ thể là Hiệp định CPTPP, cần nghiên cứu để sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật về bảo hộ nhãn hiệu âm thanh.

(iii) Về nhãn hiệu liên kết

Về khái niệm, "*nhãn hiệu liên kết*" là các nhãn hiệu do cùng một chủ thể đăng ký cho sản phẩm, dịch vụ cùng loại hoặc tương tự (khoản 19 Điều 4 Luật SHTT). Nhãn hiệu liên kết cũng phải tuân thủ các điều kiện bảo hộ, điều kiện sử dụng như đối với nhãn hiệu thông thường mà không có quy định áp dụng riêng.

Tuy nhiên, về bản chất, nhãn hiệu được dùng để phân biệt nguồn gốc hàng hóa, dịch vụ, vì thế, nếu các nhãn hiệu trùng hoặc tương tự nhau nhưng cùng một chủ sở hữu thì khả năng gây nhầm lẫn về nguồn gốc sản phẩm sẽ không xảy ra.

Do đó, các quy định về nhãn hiệu liên kết hiện nay đang làm phức tạp hóa quá trình thẩm định nhãn hiệu trong thủ tục xác lập và chuyển giao quyền, hay nói cách khác, cơ chế bảo hộ nhãn hiệu liên kết không có sự khác biệt so với cơ chế bảo hộ nhãn hiệu thông thường. Vì vậy, cần nghiên cứu về khả năng loại bỏ các quy định về nhãn hiệu liên kết.

(iv) Về bảo hộ nhãn hiệu nổi tiếng

Luật SHTT và các văn bản hướng dẫn đã có quy định điều chỉnh vấn đề bảo hộ nhãn hiệu nổi tiếng, trong đó nêu rõ các tiêu chí đánh giá và tài liệu chứng minh nhãn hiệu nổi tiếng. Tuy nhiên, nhiều ý kiến cho rằng các quy định về nhãn hiệu nổi tiếng là chưa đầy đủ và không hợp lý, không phù hợp với các khuyến nghị của WIPO: các thuật ngữ được sử dụng không thống nhất giữa khoản 20 Điều 4 về khái niệm nhãn hiệu nổi tiếng ("*được người tiêu dùng biết đến rộng rãi trên toàn lãnh thổ Việt Nam*") với khoản 1 Điều 75 về tiêu chí đánh giá nhãn hiệu ("*người tiêu dùng liên quan đã biết đến nhãn hiệu*"); các tiêu chí đánh giá nhãn hiệu nổi tiếng mang tính định tính, không định lượng cụ thể, do vậy việc đánh giá dễ dựa trên cảm tính và hiểu biết cá nhân; để đánh giá một nhãn hiệu là nổi tiếng thì phải đáp ứng tất cả các tiêu chí tại Điều 75 hay chỉ cần đáp ứng một trong số các tiêu chí đó.

(v) Về quy định chấm dứt hiệu lực đối với nhãn hiệu đã đăng ký nhưng bị xem là mất chức năng nhãn hiệu

Luật SHTT hiện hành không có quy định cho phép bên thứ ba chấm dứt hiệu lực của nhãn hiệu đã đăng ký nhưng bị xem là đã mất chức năng chỉ dẫn nguồn gốc hàng hóa/dịch vụ trên thị trường. Tại thời điểm cấp văn bằng bảo hộ một dấu hiệu xin đăng ký có thể thỏa mãn chức năng chỉ dẫn nguồn gốc thương mại - điều kiện cần và đủ để được bảo hộ với tư cách là nhãn hiệu - nhưng vì nhiều lý do khác nhau, chẳng hạn như chủ sở hữu không kịp thời ngăn chặn hiện tượng nhãn hiệu đó trở thành tên thông thường (generic name) của hàng hóa/dịch vụ trong một khoảng thời gian đủ dài, dẫn đến nhãn hiệu đó mất tính chất phân biệt hàng hóa/dịch vụ cùng loại mà hệ quả là nhãn hiệu đó không còn khả năng đóng vai trò là chỉ dẫn nguồn gốc nữa. Các nhãn hiệu như Aspirin, Escalator, Linoleum, Cellophane, Inox v.v. vốn đều là các nhãn hiệu được bảo hộ nhưng đã bị xem là mất chức năng nhãn hiệu ở một hoặc vài lãnh thổ.

(vi) Về giải quyết xung đột giữa nhãn hiệu với quyền tác giả và các đối tượng quyền SHCN khác có trước

Xung đột quyền giữa các đối tượng SHTT trong quá trình xác lập và thực thi quyền độc quyền của các đối tượng SHTT là hiện tượng xuất hiện khá phổ biến trên thế giới. Sự tồn tại của các đối tượng SHTT ở nhiều hình thức bảo hộ khác nhau với các chủ thể khác nhau sẽ dẫn đến các tranh chấp pháp lý phức tạp, kéo dài thậm chí có thể làm vô hiệu cả mục tiêu chung của pháp luật cũng như cả bộ máy thực thi quyền SHTT. Để có thể giải quyết được xung đột pháp lý này, luật pháp các nước đều nỗ lực xây dựng nguyên tắc pháp lý linh hoạt để giải quyết xung đột với nhãn hiệu để vừa đảm bảo quá trình thẩm định không bị diễn ra quá dài vừa đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ sở hữu các quyền có trước bằng cách cho phép họ được phản đối hoặc hủy bỏ hiệu lực nhãn hiệu nếu có bằng chứng chứng minh rằng đối tượng được bảo hộ xâm phạm quyền có trước vốn đã tồn tại dưới dạng quyền SHTT khác như quyền tác giả hay KDCN.

(vii) Về giải quyết xung đột giữa dấu hiệu đăng ký làm nhãn hiệu và tên giống cây trồng

Quy định tại Điều 74.2 Luật SHTT chỉ liệt kê các dấu hiệu bị coi là không có khả năng phân biệt nếu "*là tên gọi thông thường của hàng hóa*", hay "*chỉ chủng loại… hoặc các đặc tính khác mang tính mô tả hàng hóa…*".

Đối với tên giống cây trồng, việc đưa ra thị trường vật liệu nhân giống của giống cây trồng phải sử dụng tên giống cây trồng như ghi trong VBBH, kể cả sau khi kết thúc thời hạn bảo hộ (Khoản 4 Điều 163). Như vậy, tên giống cây trồng phải được coi là tên gọi thông thường của hàng hóa hoặc là dấu hiệu chỉ chủng loại hàng hóa và phải bị từ chối khi đăng ký làm nhãn hiệu.

Tuy nhiên, quy định này còn chưa rõ ràng, dẫn đến một số trường hợp giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu được cấp cho chủ VBBH giống cây trồng và sau khi kết thúc thời hạn bảo hộ giống cây trồng, chủ VBBH giống cây trồng đã sử dụng quyền của chủ sở hữu nhãn hiệu để ngăn cấm người khác sử dụng tên giống cây trồng đó.

Bên cạnh đó, khi nhãn hiệu đã được bảo hộ thì nhãn đó không thể bị hủy bỏ sau thời hạn 5 năm (trừ trường hợp nộp đơn không trung thực), trong khi các chủ thể sản xuất kinh doanh giống cây trồng có tên giống trùng với nhãn hiệu vẫn được quyền/có nghĩa vụ sử dụng tên của giống cây trồng đó trên sản phẩm, dẫn đến một số bất cập trong thực tiễn thi hành.

d) Đối với chỉ dẫn địa lý

(i) Về điều kiện bảo hộ chỉ dẫn địa lý

Khoản 3 Điều 80 Luật SHTT quy định không bảo hộ "*chỉ dẫn địa lý trùng hoặc tương tự với một nhãn hiệu đang được bảo hộ, nếu việc sử dụng chỉ dẫn*

địa lý đó được thực hiện thì sẽ gây nhầm lẫn về nguồn gốc của sản phẩm". Tuy nhiên, chưa có quy định cụ thể để hướng dẫn đánh giá tiêu chí "*sẽ gây nhầm lẫn*" và phân biệt với tiêu chí "*có khả năng gây nhầm lẫn*" giữa nhãn hiệu và chỉ dẫn địa lý.

Thực tế, hầu hết các chỉ dẫn địa lý của Việt Nam đã được người tiêu dùng biết đến hoặc thậm chí nổi tiếng, vì vậy khả năng gây nhầm lẫn theo hướng ngược lại, nghĩa là nhãn hiệu bị nhầm với chỉ dẫn địa lý và khó có thể xảy ra trường hợp chỉ dẫn địa lý "sẽ gây nhầm lẫn" với nhãn hiệu. Nhận thức của người tiêu dùng về nhãn hiệu có trước và chỉ dẫn địa lý là yếu tố cốt lõi để đánh giá tiêu chí sẽ gây nhầm lẫn. Nếu làm rõ được nguyên tắc này thì pháp luật có thể thay thế tiêu chí này bằng tiêu chí "*có khả năng gây nhầm lẫn*", để đáp ứng yêu cầu của các cam kết quốc tế trong các FTA mà không thay đổi chính sách của ta về ưu tiên bảo vệ tài sản của cộng đồng tồn tại trước nhưng đăng ký sau.

(ii) Các quy định về bảo hộ chỉ dẫn địa lý trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia

- Bảo hộ chỉ dẫn địa lý đa thành phần có chứa các thuật ngữ là tên gọi chung của hàng hóa

Hiện nay, Điều 80 Luật SHTT mới chỉ quy định không bảo hộ tên gọi, chỉ dẫn đã trở thành tên gọi chung của hàng hóa ở Việt Nam. Tuy nhiên, chưa có văn bản nào hướng dẫn về việc bảo hộ chỉ dẫn địa lý như thế nào đối với các chỉ dẫn địa lý là thuật ngữ đa thành phần có chứa các thuật ngữ là tên gọi chung của hàng hóa. Trong thực tế thẩm định đơn và quá trình đàm phán về công nhận và bảo hộ các chỉ dẫn địa lý theo Hiệp định EVFTA, Việt Nam đã yêu cầu tuyên bố không yêu cầu độc quyền đối với những yếu tố đã trở thành tên gọi chung của hàng hóa trong các chỉ dẫn địa lý đa thành phần.

- Bảo hộ chỉ dẫn địa lý đồng âm

Hiệp định TRIPS không yêu cầu các quốc gia phải bảo hộ chỉ dẫn địa lý đồng âm, tuy nhiên, yêu cầu các quốc gia khi bảo hộ cần xác định các điều kiện thực tế để các chỉ dẫn đồng âm được phân biệt với nhau trong đó phải bảo đảm đối xử công bằng với các nhà sản xuất và bảo đảm để người tiêu dùng không bị lừa dối. Thực tế cũng cho thấy cần có quy định rõ về việc bảo hộ chỉ dẫn địa lý đồng âm, để tránh tranh chấp như trường hợp chỉ dẫn địa lý rượu Pisco của Peru và của Chi Lê. Tuy nhiên, pháp luật hiện hành chưa có quy định về bảo hộ chỉ dẫn địa lý đồng âm và các điều kiện sử dụng thực tế để phân biệt được các chỉ dẫn địa lý đồng âm với nhau.

2.2.2 Quy định về thủ tục xác lập quyền

Có ý kiến cho rằng một số quy định liên quan đến thủ tục xác lập quyền SHCN cần tiếp tục được sửa đổi, bổ sung, ví dụ: cần bổ sung quy định yêu cầu về tài liệu thuyết minh về nguồn gốc của nguồn gen hoặc tri thức truyền thống

về nguồn gen trong đơn đăng ký sáng chế, đối với sáng chế được trực tiếp tạo ra dựa trên nguồn gen hoặc tri thức truyền thống về nguồn gen; hoặc cần áp dụng quy trình thẩm định rút gọn (giảm thời hạn thẩm định) đối với đơn sáng chế khi người nộp đơn đã sửa đơn theo sáng chế tương đương được cấp VBBH ở nước ngoài; xóa bỏ quy định về việc hoàn trả các khoản phí, lệ phí đã nộp khi các thủ tục chưa bắt đầu tiến hành vì trên thực tế việc hoàn trả không được thực hiện theo các nguyên tắc về tài chính; bổ sung các trường hợp về từ chối cấp văn bằng bảo hộ ngoài các trường hợp hiện có để thống nhất với các trường hợp hủy bỏ hiệu lực VBBH, hoặc có ý kiến cho rằng Điều 112 Luật SHTT cần phân định rõ bên cạnh thủ tục xử lý ý kiến của người thứ ba, cần bổ sung thủ tục phản đối đơn đăng ký sở hữu công nghiệp trong một thời hạn nhất định (có thể từ 3 đến 6 tháng kể từ ngày công bố đơn) để tránh nảy sinh nhiều tình huống khó xử lý trong "*thời điểm cửa sổ*" – thời điểm đã có thông báo dự định cấp VBBH và người nộp đơn đã nộp phí, lệ phí cấp VBBH nhưng chưa có quyết định cấp VBBH thì người thứ ba vẫn có thể nộp ý kiến phản đối đơn và Cục phải có nghĩa vụ xem xét các ý kiến đó. Cùng với việc bổ sung quy định về thủ tục phản đối đơn vẫn phải duy trì quy định tại Điều 112 liên quan đến ý kiến của người thứ ba về việc cấp văn bằng bảo hộ vì đây cũng là một nguồn thông tin cho Cục SHTT trong quá trình xử lý đơn.

Liên quan đến vấn đề khiếu nại và giải quyết khiếu nại về SHCN, cần bổ sung trong Luật SHTT một số quy định về khiếu nại và giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực SHCN để phù hợp với thực tiễn và phù hợp với bản chất đặc thù của khiếu nại trong lĩnh vực này.

2.3. Bất cập trong quy định liên quan đến văn bằng bảo hộ

Có ý kiến cho rằng một số quy định liên quan đến văn bằng bảo hộ (VBBH) trong Luật SHTT chưa thực sự rõ ràng, gây khó khăn trong áp dụng pháp luật cần được tiếp tục nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung, ví dụ: quy định về rút ngắn thời hạn không sử dụng liên tục nhãn hiệu dẫn đến việc chấm dứt hiệu lực VBBH từ 05 năm xuống còn 03 năm (khoản 1 Điều 95); quy định cụ thể về hành vi "*không trung thực*" dẫn đến hủy bỏ hiệu lực VBBH (khoản 3 Điều 96), và một số các quy định khác cũng cần được sửa đổi, bổ sung để phù hợp với thực tế, ví dụ: bổ sung căn cứ hủy bỏ hiệu lực VBBH ngoài các căn cứ về quyền nộp đơn và tiêu chuẩn bảo hộ tại khoản 1 Điều 96 và làm rõ các trường hợp hủy bỏ toàn bộ/một phần hiệu lực VBBH, các trường hợp chấm dứt hiệu lực toàn bộ/một phần hiệu lực VBBH (Điều 95), quy định về hiệu lực pháp lý của quyết định chấm dứt/quyết định hủy bỏ hiệu lực VBBH để có cơ sở pháp lý giải quyết các xung đột, tranh chấp liên quan đến các VBBH đã bị chấm dứt/hủy bỏ v.v. Ngoài ra, cần bổ sung quy định về hiệu lực pháp lý của các đăng ký quốc tế về nhãn hiệu theo hệ thống Madrid và kiểu dáng công nghiệp theo hệ thống La Hay

có chỉ định Việt Nam để có cơ sở pháp lý xác định hiệu lực của các đăng ký quốc tế này tại Việt Nam

2.4. Bất cập trong quy định về khai thác quyền SHCN

Liên quan đến quy định về chuyển giao quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc, có ý kiến cho rằng cần sửa đổi một số quy định sau:

2.4.1 Về căn cứ bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế

Điều 145 Luật SHTT quy định một trong các căn cứ bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng đối với sáng chế là khi *"chủ văn bằng bảo hộ không thực hiện nghĩa vụ sử dụng sáng chế"*. Tuy nhiên, cần bổ sung thêm điều kiện là trong trường hợp chủ thể quyền *"không thể chứng minh được việc không sử dụng của mình là vì những lý do chính đáng"* để phù hợp với quy định tại Điều 5A, mục 4 Công ước Paris.

2.4.2 Về phạm vi sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng và các sửa đổi đi kèm

Điểm b khoản 1 Điều 146 Luật SHTT quy định "*quyền sử dụng được chuyển giao (theo quyết định bắt buộc) ... chủ yếu để cung cấp cho thị trường trong nước…*". Tuy nhiên, theo Điều 31bis Nghị định thư sửa đổi Hiệp định TRIPS và Phụ lục, Việt Nam có thể sử dụng cơ chế với tư cách là nước nhập khẩu hoặc nước xuất khẩu hoặc cả hai mà không phải chịu thêm bất kỳ nghĩa vụ pháp lý nào. Vì vậy, đề nghị bổ sung quy định cho phép sản xuất dược phẩm theo quyết định chuyển giao bắt buộc để xuất khẩu sang bất kỳ nước nào đáp ứng điều kiện là nước nhập khẩu theo quy định của Điều 31bis Nghị định thư sửa đổi Hiệp định TRIPS.

Bên cạnh đó, cần bổ sung điều kiện để cấp phép chuyển giao quyền sử dụng sáng chế để xuất khẩu, vì Điều 146 Luật SHTT chỉ quy định các điều kiện để ban hành quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng đối với sáng chế trong nước. Ngoài ra, trong Luật SHTT cũng cần bổ sung quy định về nghĩa vụ trả tiền đền bù cho chủ sở hữu sáng chế đối với quyết định bắt buộc chuyển giao trong sản xuất dược phẩm để xuất khẩu và trường hợp nhập khẩu sản phẩm được sản xuất theo quyết định chuyển giao bắt buộc để xuất khẩu vào Việt Nam, nếu khoản tiền đền bù chưa được trả tại nước xuất khẩu.

3. Bất cập, hạn chế trong quy định về bảo hộ quyền đối với giống cây trồng

Về cơ bản, bảo hộ giống cây trồng với các quy định ở Phần IV của Luật SHTT đã tương thích với Văn kiện 1991 của Công ước quốc tế về bảo hộ giống cây trồng mới (Công ước UPOV). Tuy nhiên một số quy định của Luật SHTT còn chưa rõ ràng gây khó khăn trong quá trình thực hiện. Mặt khác, do nhận thức về việc bảo hộ giống cây trồng cũng như trình độ phát triển kinh tế xã hội của

nước ta tại thời điểm xây dựng Luật SHTT còn hạn chế do vậy một số quy định cho đến nay không còn phù hợp.

3.1. Bất cập, hạn chế trong quy định về đối tượng được bảo hộ

Công ước UPOV (Văn kiện 1991) quy định đối tượng bảo hộ bắt buộc áp dụng đối với quốc gia thành viên là vật liệu nhân giống và vật liệu thu hoạch từ giống cây trồng được bảo hộ. Sản phẩm chế biến từ vật liệu thu hoạch của giống được bảo hộ là đối tượng bảo hộ tùy chọn cho mỗi quốc gia, căn cứ vào điều kiện thực tế của mỗi quốc gia. Các quốc gia thành viên UPOV đầu tiên, những nước tiên phong trong bảo hộ giống cây trồng là các nước công nghiệp tiên tiến, chủ yếu nhập nông sản.

Việt Nam là nước nông nghiệp, nông sản xuất khẩu chủ yếu dưới dạng sản phẩm thô. Việc áp dụng bảo hộ sản phẩm chế biến từ vật liệu thu hoạch của giống được bảo hộ sẽ giúp các tác giả có điều kiện thực hiện quyền đối với giống của mình trong trường hợp người vi phạm đưa nguyên liệu thô sang chế biến thành phẩm ở nước không phải thành viên UPOV rồi nhập ngược trở lại Việt Nam. Đây cũng là yêu cầu của nhiều doanh nghiệp chế biến nông sản, dược liệu của Việt Nam từ nhiều năm nay.

3.2 Bất cập, hạn chế trong quy định về giới hạn nông dân giữ giống

Quy định cho phép nông dân giữ giống được bảo hộ theo Luật SHTT hiện hành là quá rộng khi cho phép nông dân giữ giống được bảo hộ để gieo trồng trên diện tích đất canh tác của mình cho các vụ sau. Hiện nay, quy mô sản xuất của người nông dân ở Việt Nam đã lớn hơn nhiều so với thời điểm 16 năm trước, chẳng hạn ở đồng bằng sông Cửu Long, có nhiều hộ nông dân có diện tích sản xuất lúa hàng trăm hecta. Do vậy, nếu cho phép nông dân giữ giống để gieo tiếp cho vụ sau trên diện tích đất canh tác của mình sẽ ảnh hưởng lớn đến lợi ích hợp pháp của tác giả. Đối với các cây trồng có khả năng nhân giống vô tính như hoa, cây ăn quả, cây cảnh thì dù diện tích đất nông dân nhỏ nhưng để họ được tiếp tục giữ giống cũng ảnh hưởng đến lợi ích của tác giả.

Chính vì vậy, cần thiết phải đưa ra quy định giới hạn việc giữ giống được bảo hộ trong Luật SHTT. Vì cho phép nông dân giữ giống trên diện tích đất của mình như quy định hiện nay mà chưa có trường hợp mua bản quyền giống từ nước ngoài thành công mặc dù Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và một số tỉnh có chương trình hỗ trợ các doanh nghiệp mua bản quyền giống mới từ nước ngoài đối với các loài cây có giá trị cao như hoa, cây ăn quả. Hiện nay nông dân sản xuất hoa ở Đà Lạt vẫn chỉ sản xuất hoa theo cách làm gia công cho nước ngoài, chưa thể tự sx để xuất khẩu vì quy định cho phép nông dân giữ giống sản xuất cho vụ sau của Luật.

Ngoài ra, quy định cho phép "*Hộ sản xuất cá thể sử dụng sản phẩm thu hoạch từ giống cây trồng được bảo hộ để tự nhân giống gieo trồng vụ sau trên diện tích đất của mình*" (điểm d Khoản 1 Điều 190 Luật SHTT) là chưa tương

thích với Khoản 2 Điều 15 Công ước UPOV (mà Việt Nam là Thành viên từ 2006) như sau: "*Mỗi bên ký kết có thể, **trong giới hạn hợp lý và để bảo vệ lợi ích hợp pháp của nhà tạo giống**, để cho phép nông dân sử dụng sản phẩm thu hoạch thu được từ giống được bảo hộ để nhân giống trên cánh đồng của mình*".

4. Bất cập, hạn chế trong quy định về thực thi quyền SHTT

Trong pháp luật hiện hành về thực thi quyền SHCN còn tồn tại một số hạn chế, bất cập, gây khó khăn cho cơ quan thực thi trong việc áp dụng pháp luật, điển hình là một số quy định còn mâu thuẫn, chồng chéo nhau (ví dụ, quy định của Thông tư số 13/2015/TT-BTC về kiểm tra, giám sát, tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có yêu cầu bảo vệ quyền SHTT mâu thuẫn, chồng chéo với quy định có liên quan trong Luật SHTT và trái với Luật Hải quan; hoặc Thông tư liên tịch số 05/2016/TT- BKHCN - BKHĐT về xử lý đối với tên doanh nghiệp xâm phạm quyền SHCN có quy định biện pháp thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do tên doanh nghiệp xâm phạm quyền SHCN trong khi biện pháp này không được quy định trong Luật Doanh nghiệp v.v...) hoặc chưa được hướng dẫn cụ thể (ví dụ, quy định về thủ tục tiêu hủy hàng giả, hàng xâm phạm quyền SHTT; quy định buộc phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại đối với hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ trong đó, ưu tiên mục đích nhân đạo, từ thiện hoặc phục vụ lợi ích xã hội). Ngoài ra, còn có quy định được hiểu chưa thống nhất trên thực tế, ví dụ, có ý kiến cho rằng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 130 Luật SHTT không phù hợp với thông lệ quốc tế và xung đột với quy định của pháp luật về viễn thông.

5. Bất cập trong quy định liên quan đến dịch vụ đại diện SHTT

5.1 Bất cập trong quy định về đại diện QTG, QLQ

Luật SHTT hiện hành còn một số vướng mắc, bất cập trong quy định liên quan đến xác định phạm vi hoạt động, chức năng nhiệm vụ của tổ chức đại diện tập thể QTG, QLQ cũng như quyền và trách nhiệm của tổ chức này:

Điều 56 Luật SHTT quy định về tổ chức đại diện tập thể QTG, QLQ là "tổ chức đại diện tập thể QTG, QLQ là tổ chức phi lợi nhuận do các tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan thỏa thuận thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật để bảo vệ QTG, QLQ; tổ chức đại diện tập thể QTG, QLQ thực hiện các hoạt động sau đây theo uỷ quyền của tác giả, chủ sở hữu QTG, chủ sở hữu QLQ:

a) Thực hiện việc quản lý QTG, QLQ; đàm phán cấp phép, thu và phân chia tiền nhuận bút, thù lao, các quyền lợi vật chất khác từ việc cho phép khai thác các quyền được uỷ quyền;

b) Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của thành viên; tổ chức hòa giải khi có tranh chấp.

Điều này chưa phù hợp với quy định về đại diện trong Bộ luật Dân sự và chưa theo thông lệ quốc tế.

Điều 56 Luật SHTT chưa quy định rõ quyền và trách nhiệm của tổ chức đại diện tập thể QTG, QLQ.

Quy định nêu trên gây ra không ít bất cập cho hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước cũng như các tổ chức, cá nhân, cụ thể là:

- Đối với cơ quan nhà nước: Khó khăn trong thực thi quản lý nhà nước đối với hoạt động của tổ chức đại diện tập thể QTG, QLQ.

- Đối với tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp:

+ Các nhà sáng tạo, nhà đầu tư, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, người biểu diễn gặp khó khăn trong việc ủy thác quyền, giám sát khai thác tài sản QTG, QLQ của mình.

+ Người dân: bị nhầm lẫn hoạt động của các tổ chức đại diện tập thể QTG, QLQ với cơ quan quản lý nhà nước về QTG, QLQ; nhầm lẫn giữa tổ chức đại diện tập thể QTG, QLQ với tổ chức đại diện SHCN.

5.2 Bất cập trong quy định về đại diện SHCN

Liên quan đến dịch vụ đại diện SHCN, quy định của pháp luật hiện hành còn tồn tại một số bất cập như:

- Về phạm vi hoạt động đại diện SHCN: có sự mâu thuẫn, chồng chéo trong việc xác định chức năng và phạm vi hoạt động của dịch vụ đại diện với chức năng tư vấn của luật sư;

- Về lĩnh vực đại diện SHCN: việc quy định đại diện sở hữu công nghiệp bao gồm mọi đối tượng sở hữu trí tuệ không phù hợp với thực tế. Luật SHTT quy định cá nhân hoạt động trong tổ chức dịch vụ đại diện SHCN được cung cấp dịch vụ đối với tất cả các đối tượng SHCN . Để có được chứng chỉ hành nghề , các cá nhân này phải trải qua kỳ kiểm tra nghiệp vụ về tất cả các đối tư ợng SHCN nêu trên . Tuy nhiên, thực tế cá nhân chỉ hành nghề dịch vụ đại diện SHCN đối với một hoặc một số các đối tượng SHCN nhất định.

- Một số bất cập khác liên quan đến thủ tục ghi nhận, thay đổi về tổ chức đại diện SHCN: thiếu quy định về việc tổ chức đáp ứng đủ điều kiện hành nghề đại diện SHCN cần thực hiện thủ tục yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đại diện SHCN để đảm bảo yêu cầu của hoạt động quản lý nhà nước; quy định liên quan đến hồ sơ ghi nhận tổ chức, ghi nhận thay đổi về tổ chức dịch vụ đại diện SHCN còn mâu thuẫn với Luật Doanh nghiệp v.v.

6. Bất cập trong quy định liên quan đến dịch vụ giám định SHTT

Theo quy định tại Điều 201 của Luật SHTT, giám định SHTT là lĩnh vực chuyên môn được đánh giá phức tạp, nên quy định về điều kiện kinh doanh và hành nghề trong lĩnh vực này đòi hỏi các tổ chức, cá nhân phải đáp ứng những

điều kiện rất khắt khe, đặc biệt là đối với điều kiện có nhân lực, cơ sở vật chất - kỹ thuật đáp ứng yêu cầu đối với tổ chức và đạt yêu cầu tại kỳ kiểm tra nghiệp vụ đối với cá nhân.

Những quy định này khiến cho các cơ quan quản lý nhà nước về giám định SHTT và tổ chức, cá nhân muốn kinh doanh, hành nghề dịch vụ giám định SHTT gặp phải một số khó khăn nhất định trong quá trình triển khai thi hành. Các cơ quan quản lý nhà nước về giám định SHTT đang gặp khó khăn trong việc nghiên cứu xây dựng bộ tiêu chí đánh giá cũng như tìm kiếm các chuyên gia có trình độ cho các kỳ kiểm tra nghiệp vụ đảm bảo người được cấp Thẻ giám định vừa có kinh nghiệm thực tế, vừa có đầy đủ kiến thức chuyên sâu về từng lĩnh vực đáp ứng yêu cầu thực tế của xã hội. Do vậy, cần nghiên cứu để sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật cho phù hợp với thực tiễn, đảm bảo tạo thuận lợi cho phát triển dịch vụ giám định SHTT.

II. Bất cập, hạn chế trong công tác triển khai thi hành Luật

1. Trong công tác xây dựng văn bản hướng dẫn thi hành Luật

1.1 Hệ thống văn bản pháp luật về SHTT tương đối cồng kềnh, phức tạp, các văn bản pháp luật hướng dẫn thi hành Luật SHTT nhìn chung được ban hành rải rác, chưa đảm bảo tính kịp thời. Một số văn bản chậm được xây dựng, hoặc được xây dựng, sửa đổi, bổ sung trong thời gian quá dài, chất lượng văn bản chưa cao. Trong nội dung của các văn bản còn tồn tại một số bất cập như quy định còn chồng chéo, nhiều quy định chưa cụ thể, rõ ràng, minh bạch và thống nhất, dẫn đến cách hiểu khác nhau... Một số quy định chưa thực sự tương thích với các điều ước quốc tế có liên quan. Điều này đã gây ảnh hưởng đến hiệu quả của việc thi hành pháp luật.

1.2 Một số Bộ, ngành chưa thực sự chủ động, tích cực trong việc soạn thảo các Thông tư hướng dẫn vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý của mình, khiến một số quy định tuy đã được nêu trong Luật SHTT, trong Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật vẫn chưa được thi hành trên thực tế, ví dụ: quy định tại khoản 2 Điều 23c của Nghị định số 103/2006/NĐ-CP quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật SHTT về SHCN[14] về việc Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng và Bộ Khoa học và Công nghệ quy định hướng dẫn về một số vấn đề liên quan đến sáng chế mật, hoặc quy định tại khoản 4 Điều 18 của Nghị định về việc Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn cách xác định tiền làm lợi do sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí v.v.

1.3 Sở hữu trí tuệ là lĩnh vực mang tính chuyên ngành sâu, rộng và phức tạp, có liên quan đến nhiều Bộ, ngành và đòi hỏi phải có nhiều văn bản hướng dẫn thi hành. Do vậy, để đảm bảo tính thống nhất và đồng bộ của

[14] Nghị định này được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 122/2010/NĐ-CP.

toàn bộ hệ thống các văn bản pháp luật về SHTT đòi hỏi cần phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan trong việc xây dựng văn bản. Tuy nhiên, sự phối hợp giữa các cơ quan trong công tác nêu trên chưa thực sự chặt chẽ, dẫn tới việc nội dung quy định trong một số văn bản còn mâu thuẫn, chồng chéo với nhau hoặc với Luật SHTT (ví dụ: quy định của một số văn bản pháp luật về cạnh tranh không lành mạnh, một số văn bản pháp luật về hải quan còn mâu thuẫn với Luật SHTT hoặc quy định của Nghị định 71/2014/NĐ-CP quy định chi tiết Luật Cạnh tranh về xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực cạnh tranh còn mâu thuẫn, chồng chéo với quy định của Nghị định 99/2013/NĐ-CP liên quan đến việc xử lý các hành vi cạnh tranh không lành mạnh trong lĩnh vực SHCN v.v.).

2. Trong công tác tổ chức thi hành Luật

2.1 Việc bảo đảm vai trò cơ quan đầu mối của hệ thống SHTT của Bộ Khoa học và Công nghệ chưa thể hiện rõ nét; chưa chủ động, tích cực trong việc phối hợp với các cơ quan trong hệ thống (như Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn v.v.).

2.2 Việc bảo đảm vai trò cơ quan đầu mối của hệ thống SHTT của Cục Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) chưa thể hiện rõ nét; chưa chủ động, tích cực trong việc phối hợp với các cơ quan trong hệ thống (như Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn v.v.) để triển khai nhiệm vụ giúp Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện chức năng thống nhất quản lý nhà nước về SHTT trong cả nước.

2.3 Công tác xử lý đơn đăng ký xác lập quyền SHCN dù đã có nhiều cố gắng nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn. Tình trạng đơn tồn đọng trong nhiều năm qua chưa được giải quyết triệt để, chưa có các giải pháp mang tính đột phá để cải thiện mạnh mẽ tình trạng tồn đọng đơn; chất lượng và kết quả thẩm định đơn chưa đồng đều, thống nhất; quy trình xử lý đơn chưa đảm bảo được tính minh bạch, người nộp đơn không thể chủ động theo dõi và tra cứu tình trạng đơn đăng ký đã nộp.

2.4 Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về SHTT nói chung và Luật SHTT nói riêng cho doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, cá nhân về cơ bản mới đáp ứng được một phần yêu cầu của thực tế, nhận thức chung của xã hội về SHTT về cơ bản còn hạn chế.

2.5 Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin trong xử lý đơn đăng ký xác lập quyền còn yếu và thiếu, chưa đáp ứng được yêu cầu; việc xây dựng các công cụ tra cứu thông tin, việc tổ chức khai thác thông tin về SHTT còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu.

2.6 Việc thi hành các chính sách của nhà nước về bảo hộ quyền SHTT chưa hiệu quả và chưa được quan tâm thỏa đáng:

Liên quan đến việc thi hành các chính sách hỗ trợ cho các hoạt động sáng tạo, khai thác tài sản trí tuệ (khoản 2 Điều 8 Luật SHTT), tuy đã bước đầu xác định và triển khai một số chính sách, biện pháp cụ thể song việc triển khai thi hành còn chậm, giữa việc ban hành chính sách và thực hiện chính sách còn có khoảng cách khá xa; các biện pháp triển khai còn mang tính phong trào, không bền vững, hiệu quả và đồng bộ.

2.7 Các hoạt động khai thác tài sản trí tuệ còn hạn chế, đặc biệt là trong việc xác định giá trị tài sản trí tuệ. Đây không chỉ là vấn đề khó khăn đối với chủ thể quyền, mà cũng là vấn đề gây khó khăn, lúng túng cho các cơ quan quản lý nhà nước, các cơ quan thực thi quyền SHTT, bởi chúng ta chưa có kiến thức và kinh nghiệm về vấn đề này. Mặc dù Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT/BKHCN-BTC giữa Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính đã được ban hành, trong đó hướng dẫn một số phương thức định giá tài sản trí tuệ, song khó khăn trong việc định giá tài sản trí tuệ về cơ bản vẫn chưa được cải thiện.

Bên cạnh đó, việc chưa có văn bản pháp luật hướng dẫn cụ thể về cách xác định tiền làm lợi do việc sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích v.v... và việc sử dụng sáng kiến đã khiến cho các tác giả sáng kiến, sáng chế gặp nhiều khó khăn trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, khi sáng chế, sáng kiến bị người khác sử dụng. Những vấn đề nêu trên đang thực sự là các rào cản, ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động sáng tạo, khai thác các tài sản trí tuệ hiện nay.

2.8 Hoạt động thực thi quyền SHTT chưa hiệu quả và còn nhiều bất cập:

(i) Việc áp dụng các biện pháp chế tài trong hoạt động thực thi quyền SHCN không cân đối và phù hợp, chưa phát huy được tốt nhất hiệu quả của các biện pháp chế tài

Nhiều cơ quan, Bộ, ngành, tổ chức và địa phương có chung nhận định là trong ba biện pháp (dân sự, hành chính, hình sự) được áp dụng để thực thi quyền SHCN ở nước ta, thì biện pháp hành chính chiếm vai trò chủ đạo; các chế tài dân sự hoặc hình sự rất ít được áp dụng và không phát huy được hiệu quả. Thực trạng "quá thiên về hành chính" trên dẫn tới hậu quả là quyền và lợi ích hợp pháp của chủ thể quyền chưa được bảo vệ thỏa đáng, hiệu quả của công tác thực thi quyền còn thấp, bởi biện pháp tư pháp - một biện pháp được coi là bảo vệ quyền SHCN một cách hữu hiệu nhất, hầu như không phát huy được tác dụng. Thực tế này cũng đi ngược lại với xu hướng thực thi quyền SHCN của các nước trên thế giới (biện pháp hành chính hầu như không được áp dụng, việc thực thi quyền chủ yếu dựa vào các chế tài dân sự và hình sự).

Bên cạnh đó, nhiều cơ quan, địa phương cho rằng mức xử phạt hành chính do các cơ quan thực thi áp dụng hiện nay chưa đủ mạnh để đảm bảo tính nghiêm minh, không đủ sức răn đe, ngăn ngừa hành vi xâm phạm, tình trạng tái phạm xảy ra rất phổ biến, gây ảnh hưởng xấu đến môi trường đầu tư kinh doanh, làm

nản lòng các nhà đầu tư và chủ thể quyền, tác động tiêu cực đến đời sống kinh tế, xã hội.

(ii) Hệ thống các cơ quan có thẩm quyền xử phạt hành chính quá phức tạp, nhiều đầu mối, hoạt động thực thi quyền bị phân tán, kém hiệu quả

Hầu hết các cơ quan, Bộ, ngành, tổ chức và địa phương đều có chung nhận định là hệ thống các cơ quan có thẩm quyền xử phạt hành chính trong lĩnh vực SHCN hiện nay quá phức tạp, nhiều đầu mối và thiếu hiệu quả (gồm: Thanh tra Khoa học và Công nghệ, Thanh tra Thông tin và Truyền thông, Quản lý thị trường, Cảnh sát kinh tế, Hải quan, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh và Uỷ ban nhân dân cấp huyện). Có cơ quan được trao thẩm quyền xử phạt hành chính, nhưng thực tế không có điều kiện để tổ chức thực hiện (Ủy ban nhân dân cấp huyện); có cơ quan không xác định được trách nhiệm giữa thẩm quyền được trao thêm (thẩm quyền xử phạt hành chính) với nhiệm vụ theo chức năng thường xuyên (nhiệm vụ điều tra, xác minh - của cơ quan công an). Trong khi đó, phạm vi thẩm quyền và trách nhiệm của các cơ quan còn có sự trùng lặp, chồng chéo nhau[15].

(iii) Năng lực của các cơ quan thực thi quyền SHTT còn hạn chế

Năng lực của các cơ quan thực thi quyền SHTT còn thiếu và yếu (cả về hạ tầng kỹ thuật, thượng tầng thông tin và đội ngũ cán bộ); một số cơ quan thực thi chưa có lực lượng chuyên trách về SHTT. Hệ thống tòa án chưa đủ năng lực để giải quyết nhanh chóng, hiệu quả các vụ việc phức tạp về SHTT, kinh nghiệm xét xử cũng như kiến thức chuyên môn về lĩnh vực SHCN của thẩm phán còn hạn chế. Khi giải quyết các vụ tranh chấp, xâm phạm quyền, phần lớn các cơ quan thực thi không thể chủ động, mà còn lệ thuộc vào ý kiến giám định, ý kiến của cơ quan chuyên môn. Điều này khiến cho nhiều vụ việc bị kéo dài thời gian xử lý, chất lượng giải quyết chưa cao.

(iv) Hệ thống hỗ trợ cho công tác thực thi chưa đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn

Hiện nay, cả nước chỉ có duy nhất một tổ chức giám định sở hữu trí tuệ (Viện Khoa học sở hữu trí tuệ) và bốn giám định viên SHCN, trong đó 02 giám định viên hoạt động dưới danh nghĩa của tổ chức nói trên và 02 giám định viên hoạt động độc lập. Hầu hết các vụ giám định đều được thực hiện bởi Viện Khoa học sở hữu trí tuệ và cho đến nay, mới chỉ có 04 vụ việc được giám định bởi các cá nhân hoạt động giám định độc lập. Điều này dẫn đến trạng thái *độc quyền* cung ứng dịch vụ giám định, từ đó không tạo điều kiện để thực hiện cơ chế *kiểm soát, phản biện* kết luận giám định và không thực hiện được việc *giám định lại* đối với các kết luận giám định được coi là không thỏa đáng.

[15] Ví dụ: các hành vi xâm phạm quyền SHCN liên quan đến hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý nêu tại Điều 12, Điều 13 của Nghị định số 99//2013/NĐ-CP thuộc thẩm quyền xử phạt của Thanh tra Khoa học và công nghệ, Quản lý thị trường, Hải quan, Công an; hoặc hành vi cạnh tranh không lành mạnh trong lĩnh vực SHCN nêu tại Điều 14 của Nghị định số 99/2013/NĐ-CP thuộc thẩm quyền xử phạt của Thanh tra Khoa học và công nghệ, Quản lý thị trường, Hải quan,…

Mặt khác, cho đến nay, hoạt động giám định trên thực tế mới dừng lại ở chức năng giám định về các chuyên ngành sáng chế, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu và chỉ dẫn địa lý. Trong khi thực tế xã hội cũng đã xuất hiện nhu cầu về giám định hành vi cạnh tranh không lành mạnh và tên thương mại. Việc này cũng gây khó khăn không nhỏ trong công tác thực thi bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, trong nhiều trường hợp, các cơ quan chức năng thường hỏi ý kiến chuyên môn từ cơ quan quản lý nhà nước về SHCN.

Nguyên nhân của tình trạng này là do quy định hướng dẫn thực hiện hoạt động giám định tại Nghị định 105/2006/NĐ-CP chưa đủ chi tiết để triển khai các hoạt động đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ giám định cũng như tổ chức các kỳ kiểm tra nghiệp vụ giám định để cấp thẻ giám định viên cho những cá nhân có nhu cầu, dẫn tới việc gặp không ít khó khăn cho các cơ quan có thẩm quyền trong việc gia tăng đội ngũ giám định viên SHCN cho xã hội. Do đó, cần có nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn để đưa ra đề xuất sửa đổi, bổ sung các quy định này nhằm tháo gỡ những khó khăn và tạo điều kiện cho các cơ quan có thẩm quyền thực hiện có hiệu quả chức năng quản lý nhà nước đối với hoạt động giám định SHCN.

Trong lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan, hệ thống tổ chức đại diện tập thể QTG, QLQ mới được hình thành đang trong giai đoạn hoạt động thể nghiệm, thiếu quy phạm điều chỉnh, thiếu nhân lực, vật lực, cơ sở vật chất.

(vi) *Nhận thức, hiểu biết của xã hội về bảo hộ quyền SHTT* còn hạn chế, chưa hình thành tập quán tôn trọng quyền SHTT, các chủ thể sở hữu chưa chủ động thực hiện việc bảo vệ quyền và tài sản của mình mà mang nặng tâm lý trông chờ, ỷ lại vào Nhà nước.

(vii) Việc thực hiện chế độ báo cáo, công tác thống kê, cơ chế cập nhật dữ liệu xử lý, xử phạt, cơ chế trao đổi thông tin giữa các cơ quan, Bộ, ngành, địa phương còn nhiều hạn chế, không kịp thời, dẫn đến việc các cơ quan có liên quan còn bị động, gặp khó khăn trong công tác thực thi; việc tổng hợp các số liệu thống kê, nhận định, đánh giá về thực trạng và hiệu quả của công tác thực thi quyền thường không đầy đủ, toàn diện và chính xác.

Phần thứ ba

ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẰM NÂNG CAO HIỆU QUẢ THI HÀNH LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ

I. Các giải pháp hoàn thiện thể chế

1. Triển khai thực hiện Chiến lược Sở hữu trí tuệ quốc gia làm cơ sở cho việc xác định các mục tiêu, định hướng phát triển của hệ thống SHTT, làm nền tảng cho việc hoạch định các cơ chế, chính sách, pháp luật về SHTT của nước ta trong các giai đoạn tiếp theo.

2. Tiếp tục hoàn thiện các chính sách, pháp luật về SHTT để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống:

2.1 Đề xuất việc ban hành và thực hiện các cơ chế, chính sách nhằm thúc đẩy việc phát triển tài sản trí tuệ của người Việt Nam, thúc đẩy việc khai thác tài sản trí tuệ và chuyển giao công nghệ, thực thi có hiệu quả quyền SHTT, nâng cao hiệu quả của công tác đăng ký xác lập quyền SHCN;

2.2 Nghiên cứu việc sửa đổi, bổ sung các quy định còn bất cập, hạn chế trong Luật SHTT và văn bản hướng dẫn thi hành Luật;

2.3 Rà soát và kiến nghị các Cơ quan, Bộ, ngành có liên quan trong việc sửa đổi, bổ sung các quy định có liên quan đến SHTT trong các văn bản pháp luật thuộc lĩnh vực do Bộ, ngành đó quản lý còn mâu thuẫn, chồng chéo với pháp luật về SHTT.

2.4 Khắc phục các khiếm khuyết, bất cập trong công tác xây dựng chính sách, pháp luật về SHTT.

II. Các giải pháp nâng cao hiệu quả của công tác thi hành pháp luật

Triển khai thực hiện đồng bộ và hiệu quả các giải pháp nhằm khắc phục các hạn chế, bất cập trong công tác quản lý và thi hành chính sách, pháp luật về SHTT, cụ thể như sau:

1. Đảm bảo việc thực hiện các cơ chế, chính sách về SHTT theo hướng hiệu quả, đồng bộ, thiết thực, có tính khả thi, trong đó đặc biệt quan tâm đến các khía cạnh sau:

- Cần kịp thời thể chế hóa trong quy định của pháp luật để nhanh chóng đưa các cơ chế, chính sách đi vào cuộc sống, phát huy tác dụng trên thực tế;

- Đồng thời với việc thực hiện cơ chế, chính sách cần đặc biệt quan tâm đến việc tổ chức đánh giá hiệu quả thực thi của cơ chế, chính sách trên thực tế để kịp thời điều chỉnh, rút kinh nghiệm.

2. Các cơ quan, Bộ, ngành, đặc biệt là các cơ quan có chức năng quản lý nhà nước về SHTT cần chú trọng việc xây dựng và triển khai thực hiện các văn bản pháp luật về SHTT (phối hợp chặt chẽ, đảm bảo tính thống nhất, kịp thời, đồng bộ trong việc xây dựng văn bản pháp luật v.v...);

3. Nâng cao hơn nữa vai trò trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ - cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thống nhất công tác quản lý nhà nước về SHTT, đặc biệt là trong công tác xây dựng các thể chế, chính sách, chiến lược, văn bản pháp luật chung của cả hệ thống, thực hiện các biện pháp tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan trong hoạt động quản lý nhà nước và thực thi quyền SHTT.

4. Bên cạnh việc khuyến khích, hỗ trợ hoạt động sáng tạo, cần chú trọng tạo lập môi trường thuận lợi cho các hoạt động khai thác tài sản trí tuệ (xây

dựng và hoàn thiện khung pháp luật và thể chế, khuyến khích việc thành lập các tổ chức chuyên nghiệp cung cấp dịch vụ định giá tài sản trí tuệ, có chính sách ưu đãi về thuế và đầu tư nhằm khuyến khích khai thác, sử dụng các tài sản trí tuệ thông qua các giao dịch góp vốn đầu tư, liên doanh, chuyển giao, chuyển nhượng, cổ phần hóa doanh nghiệp v.v., và các giao dịch dân sự, thương mại khác.

5. Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức, pháp luật về SHTT nói chung và Luật SHTT nói riêng cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và nhân dân; đặc biệt cần chú trọng công tác đào tạo kiến thức chuyên môn về bảo hộ, thực thi quyền SHTT cho cán bộ các cơ quan thực thi quyền và cho các doanh nghiệp.

6. Nâng cao hiệu quả xử lý đơn đăng ký xác lập quyền, đáp ứng yêu cầu của xã hội; thực hiện các giải pháp mang tính đột phá để cải thiện mạnh mẽ tình trạng tồn đọng đơn; xây dựng cơ chế kiểm soát chặt chẽ tiến độ và chất lượng kết quả thẩm định đơn; tiến tới công khai, minh bạch quy trình xử lý đơn để người nộp đơn có thể chủ động theo dõi và tra cứu tình trạng đơn đăng ký đã nộp; xây dựng và vận hành hệ thống nộp đơn điện tử trực tuyến.

7. Thực hiện một số giải pháp cần thiết nhằm xây dựng Hệ thống CNTT đủ mạnh để phục vụ công tác xác lập quyền, thực thi quyền cũng như đáp ứng nhu cầu của xã hội theo hướng:

- Tăng cường công tác phát triển nguồn tin và khả năng tiếp cận của công chúng với các thông tin đã công bố thông qua các công cụ tra cứu thân thiện với người dùng;

- Đa dạng hóa các sản phẩm và dịch vụ thông tin SHCN; tăng cường tập huấn kỹ năng khai thác thông tin SHCN;

- Triển khai thực hiện nhiệm vụ cung cấp thông tin sáng chế phục vụ việc phê duyệt, nghiệm thu các đề tài, dự án có sử dụng kinh phí của Nhà nước (theo quy định tại Điều 31.3 Nghị định 103/2006/NĐ-CP);

- Đẩy mạnh hoạt động trao đổi thông tin SHCN với các Cơ quan SHTT quốc gia và quốc tế.

8. Nghiên cứu mô hình thiết lập các tổ chức sự nghiệp công lập và ngoài công lập để hỗ trợ cơ quan quản lý nhà nước về SHCN (Cục Sở hữu trí tuệ) tham gia vào quá trình xử lý đơn, trong đó tập trung vào khâu tra cứu thông tin SHCN phục vụ thẩm định, điện tử hóa dữ liệu và khâu kiểm soát chất lượng thẩm định; nghiên cứu, xác định các hoạt động hay dịch vụ trong lĩnh vực SHTT cần được xã hội hóa cũng như lộ trình, mức độ xã hội hóa, nhằm góp phần nâng cao năng lực của hệ thống SHTT.

9. Thực hiện đồng bộ các giải pháp sau để nâng cao hiệu quả thực thi quyền SHTT:

- Tăng cường năng lực của các cơ quan nhà nước (cả về hạ tầng kỹ thuật, thượng tầng thông tin và đội ngũ cán bộ), trong đó đặc biệt chú trọng cải thiện khả năng tự quyết của các cơ quan thực thi hành chính, giảm thiểu sự lệ thuộc vào ý kiến chuyên môn về xâm phạm quyền SHTT từ cơ quan quản lý chuyên ngành thông qua hoạt động đào tạo nâng cao năng lực. Đây là giải pháp đặc biệt quan trọng, mang tính chất quyết định, bởi hiệu quả của công tác thực thi quyền không thể bảo đảm khi năng lực, kiến thức chuyên môn về SHTT của các cán bộ thực thi chưa được cải thiện;

- Tiếp tục sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện các văn bản pháp luật về/liên quan đến thực thi quyền SHCN theo hướng giảm dần các biện pháp xử phạt hành chính, chuyển sang xử lý bằng chế tài dân sự. Chỉ nên xử lý hành chính đối với các vụ vi phạm rõ ràng như sản xuất, buôn bán hàng hóa giả mạo về nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý; các vụ việc phức tạp hoặc có bản chất của tranh chấp dân sự cần được chuyển sang xử lý bằng biện pháp dân sự tại tòa án;

- Rà soát, phân định rõ thẩm quyền của các cơ quan có chức năng xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực SHTT, theo hướng thu gọn đầu mối, đồng thời phân định rõ thẩm quyền của mỗi cơ quan theo nguyên tắc với mỗi loại hành vi xâm phạm quyền SHCN chỉ có 01 cơ quan có chức năng xử phạt hành chính;

- Tăng cường năng lực của tòa án trong việc xét xử, giải quyết các tranh chấp, xâm phạm quyền SHCN (tăng cường đào tạo về SHTT cho các thẩm phán, xây dựng đội ngũ thẩm phán chuyên trách về SHTT, thành lập Tòa chuyên trách về SHTT);

- Việc áp dụng mức xử phạt hành chính phải đủ mạnh để đảm bảo tính răn đe, ngăn ngừa hành vi tái phạm. Đối với biện pháp dân sự, cần đảm bảo nguyên tắc bồi thường thỏa đáng thiệt hại cho chủ thể quyền; bổ sung các quy định pháp luật nhằm hướng dẫn việc định giá tài sản trí tuệ, cách xác định mức bồi thường thiệt hại trong các vụ tranh chấp, xâm phạm quyền SHCN làm cơ cở pháp lý cho việc xử lý các vụ tranh chấp, xâm phạm quyền;

- Thiết lập cơ chế phối hợp chặt chẽ, trao đổi thông tin giữa các cơ quan quản lý nhà nước về SHTT và trao đổi chuyên môn giữa cơ quan thực thi quyền SHCN với Tòa án nằm tạo sự nhất quán trong nhận định và cách thức xử lý các vụ việc có cùng bản chất; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu thống nhất về hoạt động thực thi quyền SHCN; tiến tới công khai, minh bạch quy trình xử lý đơn, công khai quyết định giải quyết khiếu nại để các cơ quan thực thi có thể tiếp cận thông tin, từ đó nâng cao năng lực trong việc xử lý các hành vi xâm phạm trong thực tiễn; công bố công khai các vụ việc được xử lý, các trường hợp xâm phạm điển hình, qua đó rút kinh nghiệm trong hoạt động của mỗi cơ quan;

- Tăng cường các tổ chức dịch vụ hỗ trợ cho hoạt động thực thi quyền SHCN cả về số lượng và chất lượng (đại diện SHCN, giám định SHCN, v.v.), củng cố và nâng cao vai trò của các Hiệp hội (Hội Sở hữu trí tuệ Việt Nam (VIPA), Hiệp hội chống hàng giả và bảo vệ quyền SHTT của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (VACIP), Hiệp hội chống hàng giả và bảo vệ thương hiệu Việt Nam, v.v.) tham gia vào hoạt động tuyên truyền, phổ biến kiến thức và pháp luật về SHCN, nâng cao nhận thức xã hội nói chung và nhận thức của doanh nghiệp nói riêng để tạo ra văn hóa tôn trọng quyền SHTT, kinh doanh lành mạnh của các doanh nghiệp và của xã hội./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thủ tướng; các Phó Thủ tướng (để b/c);
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ủy ban Pháp luật của Quốc hội;
- Ủy ban KHCNMT của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Các Bộ: KHCN, VHTTDL, NNPTNT, TP;
- VPCP: BTCN, PCN Cao Huy, các Vụ, Cục: PL, KGVX, KTTH, KSTT;
- Lưu: VT, PC, SHTT(2).

BỘ TRƯỞNG

(Đã ký)

Huỳnh Thành Đạt

CÁC PHỤ LỤC

Kèm theo Báo cáo số 2331/BC-BKHCN ngày 26/8/2021 của Bộ Khoa học và Công nghệ)

STT	Tên phụ lục
1.	**Phụ lục I** DANH MỤC CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VỀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ
2.	**Phụ lục II** SỐ LƯỢNG GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ QUYỀN TÁC GIẢ, GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ QUYỀN LIÊN QUAN ĐƯỢC CẤP GIAI ĐOẠN 2006-2018
3.	**Phụ lục III** SỐ LƯỢNG ĐƠN ĐĂNG KÝ XÁC LẬP QUYỀN SHCN VÀ VĂN BẰNG BẢO HỘ ĐÃ ĐƯỢC CẤP GIAI ĐOẠN 2005-2018
4.	**Phụ lục IV** CÔNG TÁC GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI & CUNG CẤP Ý KIẾN CHUYÊN MÔN CỦA CỤC SỞ HỮU TRÍ TUỆ GIAI ĐOẠN 2006-2018
5.	**Phụ lục IVa** GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VỀ QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN TẠI CỤC BẢN QUYỀN TÁC GIẢ
6.	**Phụ lục V** HOẠT ĐỘNG CHUYỂN GIAO QUYỀN SHCN GIAI ĐOẠN 2006-2018
7.	**Phụ lục VI** KẾT QUẢ XỬ LÝ HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC HÀNH VI XÂM PHẠM QUYỀN SHCN CỦA THANH TRA BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GIAI ĐOẠN TỪ 01/7/2006 ĐẾN 30/6/2018
8.	**Phụ lục VII** KẾT QUẢ TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN TÀI SẢN TRÍ TUỆ GIAI ĐOẠN 2006-2018
9.	**Phụ lục VIII** HOẠT ĐỘNG GIÁM ĐỊNH VỀ SHCN GIAI ĐOẠN 9/2009-2018
10.	**Phụ lục IX** SỐ ĐƠN VÀ SỐ VĂN BẰNG BẢO HỘ GIỐNG CÂY TRỒNG GIAI ĐOẠN 2005-2018

(BLANK)

Phụ lục I
DANH MỤC CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VỀ SHTT

STT	Số VB	Ngày BH	Tên gọi/Trích yếu
I. Luật			
1	50/2005/QH11	29/11/2005	Luật Sở hữu trí tuệ
2	36/2009/QH12	19/6/2009	Luật Sở hữu trí tuệ (sửa đổi)
3	42/2019/QH14	14/6/2019	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Sở hữu trí tuệ.
II. Nghị định			
1	100/2006/NĐ-CP **(Hết hiệu lực)**	21/9/2006	Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Dân sự, Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả và quyền liên quan
2	103/2006/NĐ-CP	22/9/2006	Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp
3	104/2006/NĐ-CP **(Hết hiệu lực)**	22/9/2006	Nghị định về việc quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng
4	105/2006/NĐ-CP	22/9/2006	Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ
5	106/2006/NĐ-CP **(Hết hiệu lực)**	22/09/2006	Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính về sở hữu công nghiệp
6	47/2009/NĐ-CP **(Hết hiệu lực)**	13/5/2009	Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính về quyền tác giả, quyền liên quan
7	88/2010/NĐ-CP	16/8/2010	Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng
8	97/2010/NĐ-CP **(Hết hiệu lực)**	21/9/2010	Nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp
9	119/2010/NĐ-CP	30/12/2010	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 105/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về bảo về quyền sở hữu trí tuệ và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ
10	122/2010/NĐ-CP	31/12/2010	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp
11	85/2011/NĐ-CP **(Hết hiệu lực)**	20/9/2011	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2006/NĐ-CP ngày 21/9/2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Dân sự, Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả và

STT	Số VB	Ngày BH	Tên gọi/Trích yếu
			quyền liên quan
12	98/2011/NĐ-CP	26/10/2011	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nông nghiệp
13	109/2011/NĐ-CP (**Hết hiệu lực**)	30/12/2011	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 47/2009/NĐ-CP ngày 13/5/2009 quy định xử phạt vi phạm hành chính về quyền tác giả, quyền liên quan
14	99/2013/NĐ-CP	29/8/2013	Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp
15	114/2013/NĐ-CP	03/10/2013	Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống cây trồng, bảo vệ và kiểm dịch thực vật
16	131/2013/NĐ-CP	16/10/2013	Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính về quyền tác giả, quyền liên quan (sửa đổi)
17	18/2014/NĐ-CP	14/03/2014	Nghị định quy định về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản
18	21/2015/NĐ-CP	14/02/2015	Nghị định quy định về nhuận bút, thù lao đối với tác phẩm điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác
19	28/2017/NĐ-CP	20/3/2017	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 131/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về quyền tác giả, quyền liên quan và Nghị định số 158/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch
20	22/2018/NĐ-CP	23/02/2018	Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật sở hữu trí tuệ năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sở hữu trí tuệ năm 2009 về quyền tác giả, quyền liên quan
21	154/2019/NĐ-CP	09/11/2019	Sửa đổi khoản 2 Điều 42 Nghị định số 105/2006/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 10 Điều 1 Nghị định số 119/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ)
III. Thông tư, Thông tư liên tịch do Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì soạn thảo, ban hành			
1	01/2007/TT-BKHCN	14/02/2007	Thông tư hướng dẫn thi hành Nghị định 103/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp
2	01/2008/TT-BKHCN	25/02/2008	Thông tư hướng dẫn việc cấp, thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp và Giấy chứng nhận tổ chức đủ điều kiện hoạt động giám định sở hữu công nghiệp
3	43/2008/TTLT-BVHTTDL-BNV (**Hết hiệu lực**)	06/6/2008	Thông tư liên tịch hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, Phòng Văn hoá và Thông tin thuộc Uỷ ban nhân

STT	Số VB	Ngày BH	Tên gọi/Trích yếu
			dân cấp huyện
4	33/2009/TT-BNNPTNT **(Hết hiệu lực)**	10/6/2009	Thông tư về việc bổ sung loài cây trồng vào Danh mục loài cây trồng được bảo hộ
5	41/2009/TT-BNNPTNT	09/7/2009	Thông tư quy định về quản lý và sử dụng mẫu giống cây trồng.
6	04/2009/TT-BKHCN	27/3/2009	Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 01/2008/TT-BKHCN ngày 25/02/2008 hướng dẫn việc cấp, thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp và Giấy chứng nhận tổ chức đủ điều kiện hoạt động giám định sở hữu công nghiệp
7	21/2010/TT-BNNPTNT **(Hết hiệu lực)**	05/4/2010	Thông tư về việc bổ sung loài cây trồng vào Danh mục loài cây trồng được bảo hộ
8	13/2010/TT-BKHCN	30/7/2010	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số quy định của Thông tư số 17/2009/TT-BKHCN ngày 18/6/2009 và Thông tư số 01/2007/TT-BKHCN ngày 14/02/2007
9	18/2011/TT-BKHCN	22/7/2011	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số quy định của Thông tư số 01/2007/TT-BKHCN ngày 14/02/2007, được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 13/2010/TT-BKHCN ngày 31/7/2010 và Thông tư số 01/2008/TT-BKHCN ngày 25/02/2008, được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 04/2009/TT-BKHCN ngày 27/3/2009
10	37/2011/TT-BKHCN **(Hết hiệu lực)**	27/12/2011	Thông tư hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 97/2010/NĐ-CP ngày 21/9/2010 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp
11	04/2012/TT-BKHCN	13/02/2012	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số quy định của Thông tư số 01/2008/TT-BKHCN ngày 25/02/2008 hướng dẫn việc cấp, thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp và Giấy chứng nhận tổ chức đủ điều kiện hoạt động giám định sở hữu công nghiệp, được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 04/2009/TT-BKHCN ngày 27/3/2009 và Thông tư số 18/2011/TT-BKHCN ngày 22/7/2011
12	07/2012/TTLT-BTTTT-BVHTTDL	19/6/2012	Thông tư liên tịch quy định trách nhiệm của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian trong việc bảo hộ quyền tác giả và quyền liên quan trên môi trường mạng Internet và mạng viễn thông
13	15/2012/TT-BVHTTDL	13/12/2012	Thông tư hướng dẫn hoạt động giám định quyền tác giả, quyền liên quan
14	11/2013/TT-BNNPTNT **(Hết hiệu lực)**	06/02/2013	Thông tư ban hành Danh mục bổ sung loài cây trồng được bảo hộ
15	05/2013/TT-BKHCN	20/02/2013	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2007/TT-BKHCN ngày 14/02/2007 hướng dẫn thi hành Nghị định số 103/2006/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số

STT	Số VB	Ngày BH	Tên gọi/Trích yếu
			13/2010/TT-BKHCN ngày 30/7/2010 và Thông tư số 18/2011/TT-BKHCN ngày 22/7/2011
16	16/2013/TT-BNNPTNT	28/02/2013	Thông tư hướng dẫn về bảo hộ quyền đối với giống cây trồng
17	07/2014/TT-BVHTTDL	23/7/2014	Thông tư quy định hồ sơ, các mẫu văn bản thực hiện giám định tư pháp; áp dụng quy chuẩn chuyên môn cho hoạt động giám định tư pháp trong lĩnh vực văn hóa; điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện giám định của văn phòng giám định tư pháp về di vật, cổ vật, quyền tác giả, quyền liên quan.
18	39/2014/TTLT-BKHCN-BTC	17/12/2014	Thông tư liên tịch quy định việc định giá kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ sử dụng ngân sách Nhà nước
19	11/2015/TT-BKHCN	26/6/2015	Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29/8/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp
20	07/2015/TTLT-BVHTTDL-BNV	14/9/2015	Thông tư liên tịch hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Phòng Văn hóa, Thông tin thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh
21	05/2016/TTLT-BKHCN-BKHĐT	05/4/2016	Thông tư liên tịch quy định chi tiết và hướng dẫn xử lý đối với trường hợp tên doanh nghiệp xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp
22	16/2016/TT-BKHCN	30/6/2016	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2007/TT-BKHCN ngày 14/02/2007 hướng dẫn thi hành Nghị định số 103/2006/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 13/2010/TT-BKHCN ngày 30/7/2010, Thông tư số 18/2011/TT-BKHCN ngày 22/7/2011 và Thông tư số 05/2013/TT-BKHCN ngày 20/02/2013
23	08/2016/TT-BVHTTDL	02/7/2016	Thông tư quy định các biểu mẫu trong hoạt động đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan
24	03/2021/TT-BNNPTNT	22/6/2021	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2013/TT-BNNPTNT ngày 28/02/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về bảo hộ quyền đối với giống cây trồng
IV. Các văn bản có liên quan đến lĩnh vực SHTT			
1	67/2006/QH11	29/6/2006	Luật Công nghệ thông tin
2	20/2008/QH12	13/11/2008	Luật Đa dạng sinh học
3	26/2008/QH12	14/11/2008	Luật Thi hành án dân sự
4	35/2009/QH12	18/6/2009	Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước
5	37/2009/QH12	19/6/2009	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự
6	54/2014/QH13	23/6/2014	Luật Hải quan

STT	Số VB	Ngày BH	Tên gọi/Trích yếu
7	67/2014/QH13	26/11/2014	Luật Đầu tư
8	68/2014/QH13	26/11/2014	Luật Doanh nghiệp
9	91/2015/QH13	24/11/2015	Bộ luật Dân sự
10	105/2016/QH13	6/4/2016	Luật Dược
11	03/2016/QH14	22/11/2016	Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và phụ lục 4 về danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư
12	12/2017/QH14	20/6/2017	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự số 13/2015/QH13
13	40/2007/NĐ-CP	16/3/2007	Nghị định quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu
14	13/2012/NĐ-CP	02/3/2012	Nghị định ban hành Điều lệ Sáng kiến
15	185/2013/NĐ-CP	15/11/2013	Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng
16	71/2014/NĐ-CP	21/7/2014	Nghị định quy định chi tiết Luật Cạnh tranh về xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực cạnh tranh
17	62/2015/NĐ-CP	18/7/2015	Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thi hành án dân sự
18	78/2015/NĐ-CP	14/9/2015	Nghị định về đăng ký doanh nghiệp
19	01/2008/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP	29/02/2008	Thông tư liên tịch hướng dẫn việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ
20	02/2008/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BVHTT&DL-BKH&CN-BTP	03/4/2008	Thông tư liên tịch hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong việc giải quyết các tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ tại tòa án nhân dân
21	22/2009/TT-BTC **(Hết hiệu lực)**	04/02/2009	Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp
22	29/2009/TT-BTC (**Hết hiệu lực**)	10/02/2009	Thông tư quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền tác giả, quyền liên quan
23	10/2009/TT-BGDĐT	07/5/2009	Thông tư ban hành Quy chế đào tạo trình độ tiến sỹ
24	05/2010/TT-BYT	01/3/2010	Thông tư hướng dẫn bảo mật dữ liệu thử nghiệm trong đăng ký thuốc
25	205/2010/TT-BTC **(Hết hiệu lực)**	15/12/2010	Thông tư hướng dẫn Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16/3/2007 của Chính phủ quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu
26	05/2011/TT-BTP	16/02/2011	Thông tư hướng dẫn một số vấn đề về đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án theo phương thức trực tiếp, bưu điện, fax, thư điện tử tại

STT	Số VB	Ngày BH	Tên gọi/Trích yếu
			Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản của Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp
27	10/2011/TT-BGDĐT	28/02/2011	Thông tư ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sỹ
28	44/2011/TT- BTC **(Hết hiệu lực)**	01/4/2011	Thông tư hướng dẫn công tác chống hàng giả và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực hải quan
29	180/2011/TT-BTC **(Hết hiệu lực)**	14/12/2011	Thông tư về việc quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp
30	45/2013/TT-BTC	25/4/2013	Thông tư hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định
31	18/2013/TT-BKHCN	01/8/2013	Thông tư hướng dẫn thi hành một số quy định của Điều lệ Sáng kiến được ban hành theo Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 02/3/2012 của Chính phủ
32	06/2014/TT-BTC	07/01/2014	Thông tư ban hành Tiêu chuẩn thẩm định giá số 13 Thẩm định giá tài sản vô hình
33	29/2014/TT-BTC **(Hết hiệu lực)**	26/02/2014	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 205/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16/3/2007 của Chính phủ quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu
34	13/2015/TT-BTC	30/01/2015	Thông tư quy định về kiểm tra, giám sát, tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ; kiểm soát hàng giả và hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ
35	39/2015/TT-BTC	25/3/2015	Thông tư quy định về trị giá hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu
36	207/2016/TT-BTC	9/11/2016	Thông tư về việc quy định mức thu, chế độ thu, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp
37	211/2016/TT-BTC	10/11/2016	Thông tư quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan
38	263/2016/TT-BTC	14/11/2016	Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp
39	14/2016/TTLT-BTTTT-BKHCN	08/6/2016	Thông tư liên tịch hướng dẫn trình tự, thủ tục thay đổi, thu hồi tên miền vi phạm pháp luật về sở hữu trí tuệ

Phụ lục II

SỐ LƯỢNG GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ QUYỀN TÁC GIẢ, GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ QUYỀN LIÊN QUAN ĐƯỢC CẤP GIAI ĐOẠN 2006-2018

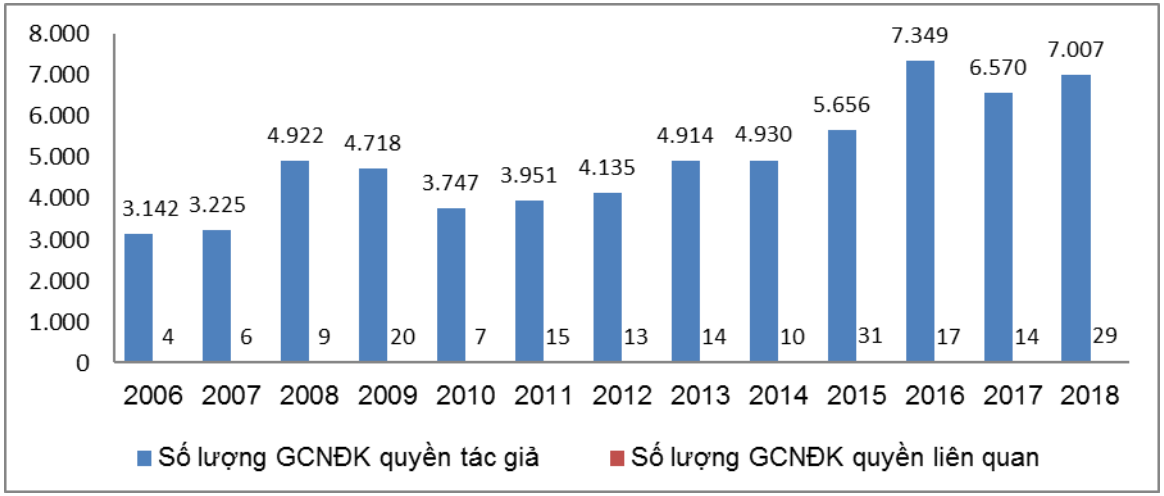

Năm	Số lượng GCNĐKQTG	Số lượng GCNĐK QLQ	Số lượng GCNĐK QTG vàGCNĐKQLQ	Tổ chức Tư vấn dịch vụ nộp và được cấp GCNĐK QTG và GCNĐKQLQ
2006	3.142	4	3.146	1.021
2007	3.225	6	3.231	1.011
2008	4.922	9	4.931	1.110
2009	4.718	20	4.738	1.317
2010	3.747	7	3.754	654
2011	3.951	15	3.966	502
2012	4.135	13	4.148	417
2013	4.914	14	4.928	501
2014	4.930	10	4.940	416
2015	5.656	31	5.687	555
2016	7.349	17	7.366	
2017	6.570	14	6.584	
2018	7.007	29	7.036	
Tổng cộng	64.266	189	64.455	

(Nguồn: Báo cáo số 184/BC-BVHTTDL tổng kết 10 năm thi hành Luật SHTT về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và số liệu cập nhật các năm tiếp theo do Bộ VHTTDL cung cấp)

Phụ lục III

SỐ LƯỢNG ĐƠN ĐĂNG KÝ XÁC LẬP QUYỀN SHCN VÀ VĂN BẰNG BẢO HỘ ĐÃ ĐƯỢC CẤP GIAI ĐOẠN 2005-2018[§§§§]

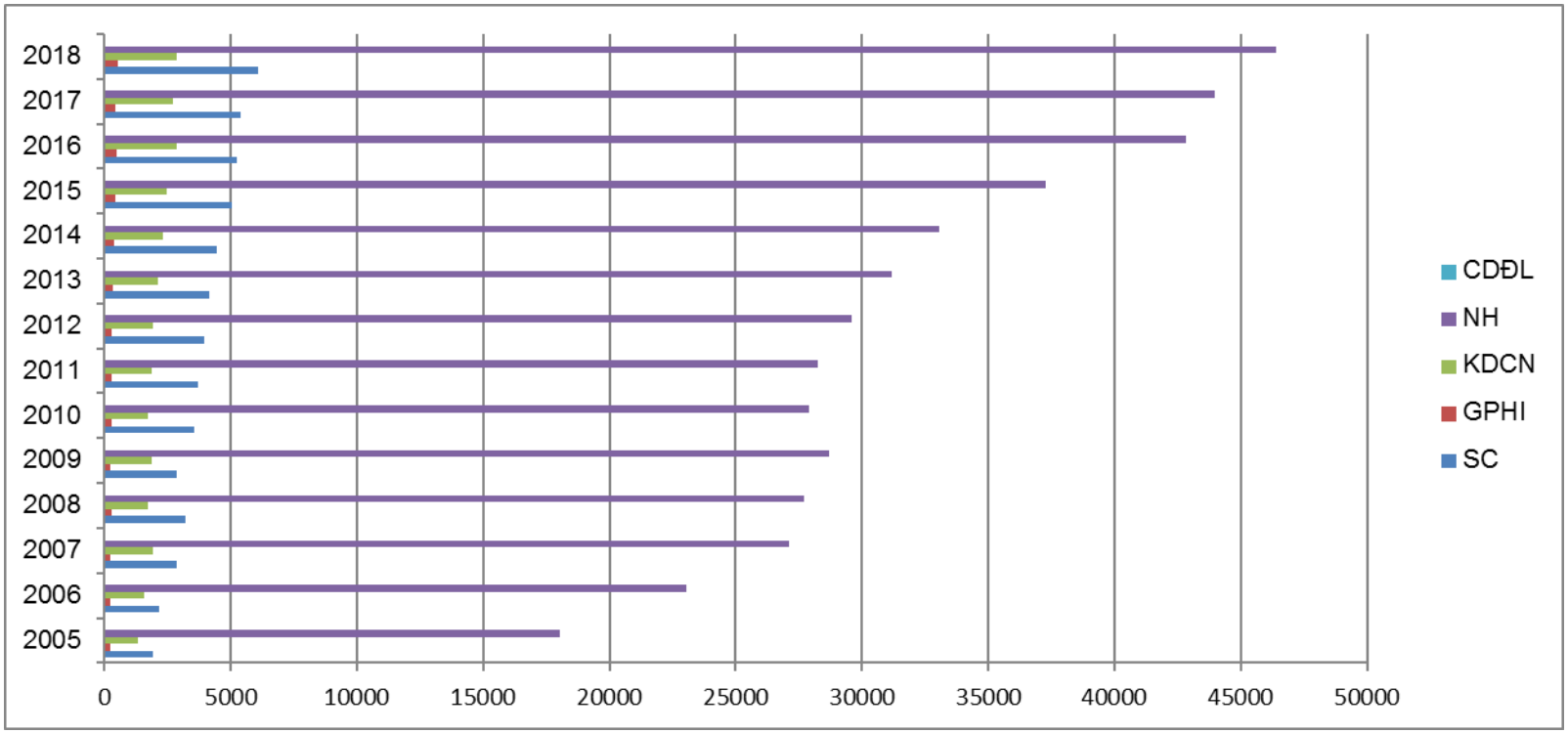

Năm	Sáng chế		Giải pháp hữu ích		Kiểu dáng công nghiệp		Nhãn hiệu		Chỉ dẫn địa lý	
	Đơn	VBBH	Đơn	VBBH	Đơn	VBBH	Đơn	VBBH	Đơn	VBBH
2005	1.947	668	248	74	1.335	726	18.018	9.760	2	1
2006	2.166	669	236	70	1.595	1.175	23.058	8.840	5	2
2007	2.860	725	220	85	1.905	1.370	27.110	15.860	4	7
2008	3.199	666	284	75	1.736	1.337	27.713	23.290	8	2
2009	2.890	706	253	64	1.899	1.236	28.677	22.730	6	2
2010	3.582	822	299	58	1.730	1.152	27.923	16.520	7	7
2011	3.688	985	307	69	1.861	1.145	28.237	21.440	5	5

[§§§§]Số liệu trên đã được cập nhật đến hết năm 2018.

Năm	Sáng chế		Giải pháp hữu ích		Kiểu dáng công nghiệp		Nhãn hiệu		Chỉ dẫn địa lý	
	Đơn	**VBBH**	**Đơn**	**VBBH**	**Đơn**	**VBBH**	**Đơn**	**VBBH**	**Đơn**	**VBBH**
2012	3.959	1.025	298	87	1.946	1.121	29.578	20.042	7	5
2013	4.169	1.262	331	107	2.129	1.362	31.184	19.659	4	6
2014	4.447	1.368	373	86	2.311	1.634	33.064	20.579	2	6
2015	5.033	1.388	450	117	2.445	1.386	37.283	18.340	7	1
2016	5.228	1.423	478	138	2.868	1.455	42.848	18.040	9	7
2017	5.382	1.745	434	146	2.741	2.267	43.970	19.401	9	6
2018	6071	2219	557	355	2873	2360	46396	18562	6	9

(Nguồn: Báo cáo Thường niên hoạt động SHTT của Cục Sở hữu trí tuệ)

Phụ lục IV

CÔNG TÁC GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI & CUNG CẤP Ý KIẾN CHUYÊN MÔN CỦA CỤC SỞ HỮU TRÍ TUỆ
GIAI ĐOẠN 2006-2018

Năm	I.Công tác giải quyết khiếu nại*		II. Công tác cung cấp ý kiến chuyên môn (số đơn)**					
	Tổng số đơn KN tiếp nhận (đơn)	Tổng số đơn KN đã xử lý (đơn)	Sáng chế	Giải pháp hữu ích	Nhãn hiệu hàng hoá	Kiểu dáng công nghiệp	Hành vi cạnh tranh không lành mạnh	Chỉ dẫn địa lý
2006	622	537	20	0	84	60	0	0
2007	461	380	1	0	53	92	0	2
2008	823	426	5	0	84	244	5	0
2009	910	484	7	0	82	99	0	0
2010	927	566	3	1	89	90	0	0
2011	1.205	725	1	0	105	45	0	0
2012	1.344	534	3	0	82	27	0	0
2013	1.362	969	2	1	115	8	0	0
2014	1.243	705	6	2	101	4	0	0
2015	1.329	181	5	1	158	10	0	0
2016	1.123	968	4	2	146	9	0	0
2017	1.318	548						
2018	763	819						
Tổng cộng	**13.430**	**7.842**	**1.858**					

(Nguồn: Cục Sở hữu trí tuệ)

*Số liệu về công tác giải quyết khiếu nại được cập nhật đến hết năm 2018.
**Số liệu về công tác cung cấp ý kiến chuyên môn được thống kê từ 01/6/2006 đến 31/12/2016.

Phụ lục IVa

GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO
VỀ QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN TẠI CỤC BẢN QUYỀN TÁC GIẢ

Năm	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	Tổng
Số vụ khiếu nại, tố cáo	15	29	52	33	25	15	12	21	25	31	19	27	7	311

(Nguồn: Báo cáo số 184/BC-BVHTTDL tổng kết 10 năm thi hành Luật SHTT về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và số liệu cập nhật các năm tiếp theo do Bộ VHTTDL cung cấp)

Phụ lục V

HOẠT ĐỘNG CHUYỂN GIAO QUYỀN SHCN GIAI ĐOẠN 2006-2018*

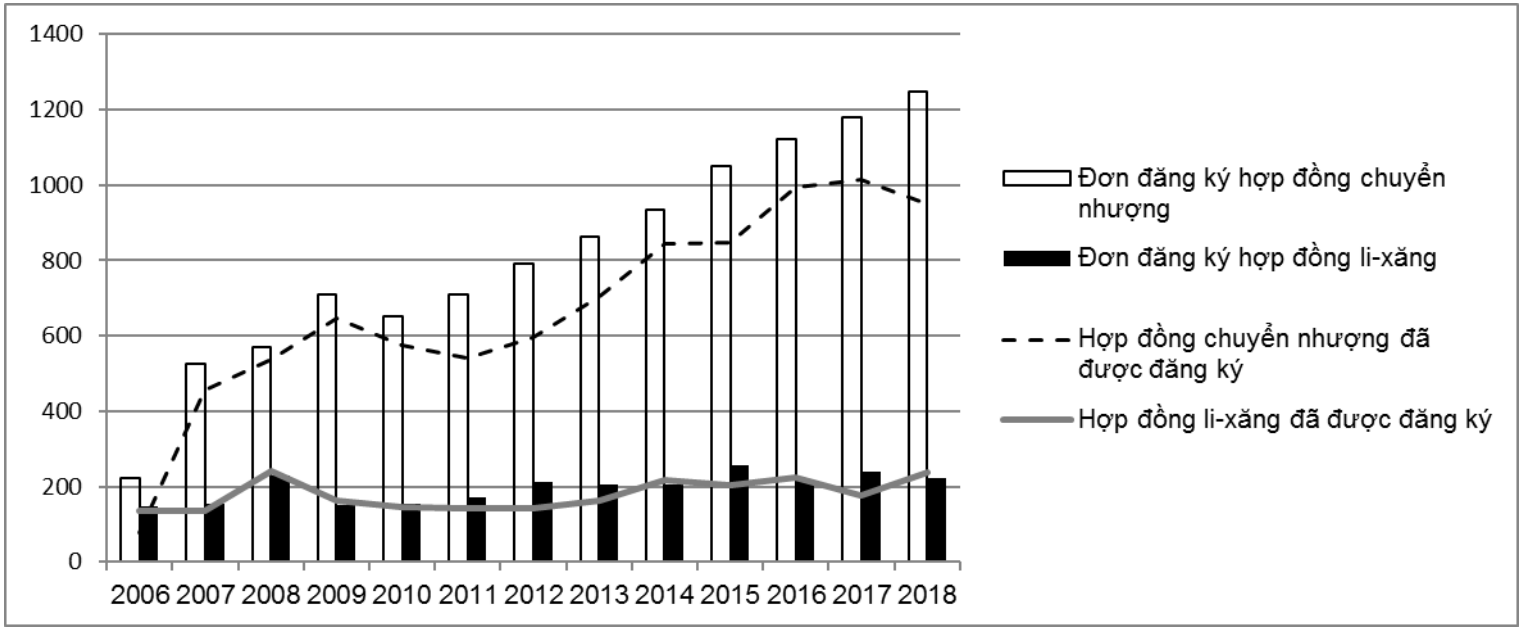

Năm	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Đơn đăng ký hợp đồng chuyển nhượng	223	524	571	708	650	710	792	864	935	1.051	1.122	1.180	1.248
Hợp đồng chuyển nhượng đã được đăng ký	78	454	538	648	576	541	594	703	843	848	994	1.015	950
Đơn đăng ký hợp đồng li-xăng	146	153	230	152	154	170	212	204	206	255	215	239	221
Hợp đồng li-xăng đã được đăng ký	135	135	241	163	145	143	142	164	216	203	225	178	239

(Nguồn: Báo cáo Thường niên hoạt động SHTT của Cục Sở hữu trí tuệ)

*Số liệu trên được cập nhật đến hết năm 2018.

Phụ lục VI

KẾT QUẢ XỬ LÝ HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC HÀNH VI XÂM PHẠM QUYỀN SHCN
CỦA THANH TRA BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GIAI ĐOẠN TỪ 01/7/2006 ĐẾN 30/6/2018

Năm	Số vụ	Phạt tiền(triệu đồng)
2006	10	82
2007	5	214
2008	11	580
2009	45	596
2010	16	383
2011	36	423
2012	18	749
2013	26	669
2014	37	1.652
2015	33	952
2016	26	1.400
2017	21	624
2018	18	366

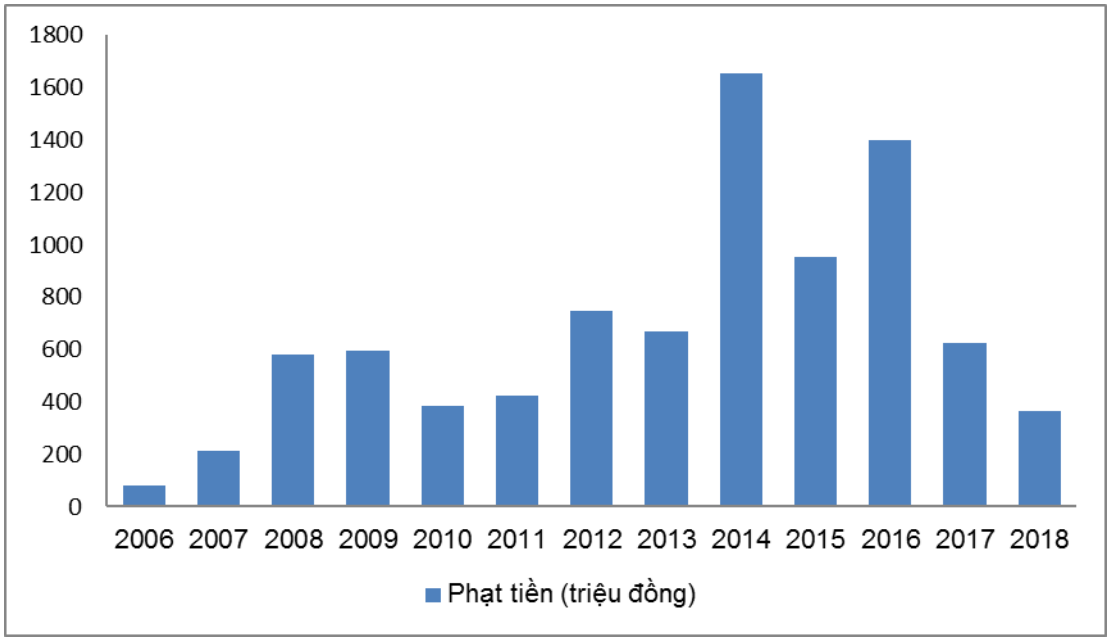

(Nguồn: Thanh tra Bộ Khoa học và Công nghệ)

Phụ lục VII

KẾT QUẢ TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN TÀI SẢN TRÍ TUỆ GIAI ĐOẠN 2006-2018*

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Giai đoạn 2006-2010	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2019	Tổng cộng
1	Số dự án được phê duyệt	Dự án	84	213	137	434
2	Số SC/GPHI được hỗ trợ đăng ký bảo hộ	Đơn	30	61	21	112
3	Số SC/GPHI được hỗ trợ áp dụng thực tiễn	SC/GPHI	3	11	-	14
4	Số sản phẩm đặc thù địa phương được hỗ trợ bảo hộ và quản lý quyền SHTT	Sản phẩm	53	109	98	260
5	Số lượng tổ chức tập thể được thành lập để quản lý tài sản trí tuệ cộng đồng	Hội, hiệp hội	46	52	-	98
6	Số lượt người được tập huấn	Lượt người	17.000	30.000	1500	48.500
7	Số lượt phát sóng truyền hình tuyên truyền về SHTT	Số phát sóng	1.500	3.500	-	5.000
8	Số lượng địa phương tham gia Chương trình	Địa phương	63	63	63	189

(Nguồn: Cục Sở hữu trí tuệ)

*Số liệu trên được cập nhật đến hết năm 2018

Phụ lục VIII

HOẠT ĐỘNG GIÁM ĐỊNH VỀ SHCN GIAI ĐOẠN 9/2009-2018*

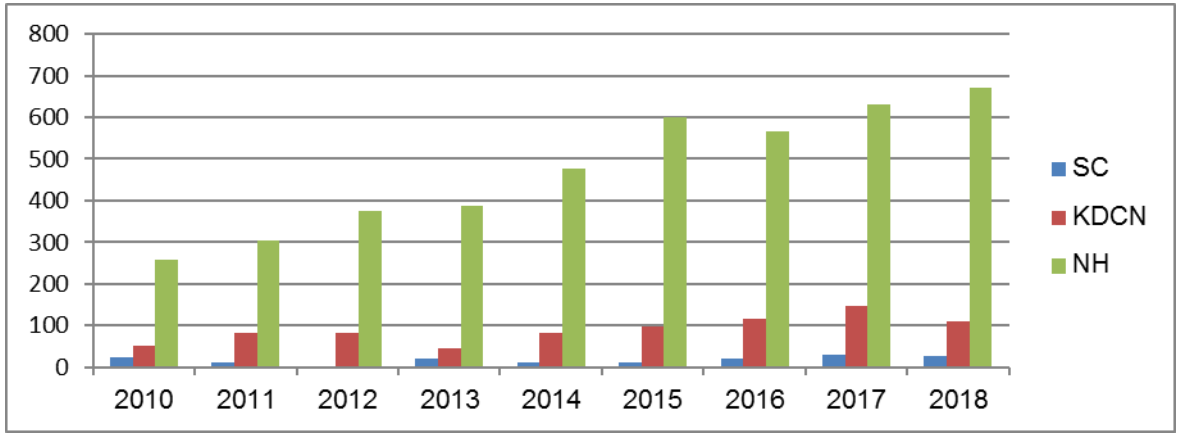

Năm	Số vụ việc giám định được thực hiện				Tổng
	SC	KDCN	NH	CDĐL	
9-12.2009	26 (3)	59 (5)	107 (14)	-	**192 (22)**
2010	24 (2)	52 (6)	258 (19)	-	**334 (27)**
2011	11 (1)	81 (3)	305 (40)	-	**397 (44)**
2012	2 (0)	83 (5)	376 (45)	-	**461 (50)**
2013	22 (0)	46 (2)	388 (51)	-	**456 (53)**
2014	11 (1)	84 (5)	477 (54)	1	**573 (60)**
2015	13 (0)	99 (9)	600 (59)	1 (1)	**713 (69)**
2016	21 (1)	117 (20)	565 (69)	-	**703 (91)**
2017	30 (3)	147 (22)	632 (99)	2(1)	**810 (125)**
2018	28 (2)	111 (3)	670 (90)	-	**809 (95)**
Tổng	**130 (8)**	**621 (55)**	**3.076 (351)**	**4(2)**	**5.449 (620)**

Chú thích: Số trong ngoặc là *số vụ việc* giám định *theo trưng cầu* của Cơ quan có thẩm quyền. *(Nguồn: Viện Khoa học Sở hữu trí tuệ)*

*Số liệu trên được cập nhật đến hết năm 2018

Phụ lục IX

SỐ ĐƠN VÀ SỐ VĂN BẰNG BẢO HỘ GIỐNG CÂY TRỒNG
GIAI ĐOẠN 2005-2018

Năm	Số đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng đã nộp			Số văn bằng bảo hộ giống cây trồng đã cấp		
	Người nộp đơn Việt Nam	Người nộp đơn nước ngoài	Tổng số	Người nộp đơn Việt Nam	Người nộp đơn nước ngoài	Tổng số
2005	2	5	7			
2006	5	4	9			
2007	21	7	28			5
2008	25	7	32			13
2009	34	19	53			11
2010	50	17	67			31
2011	29	23	52			39
2012	76	28	104			47
2013	66	25	91			67
2014	85	24	109			38
2015	104	44	148			63
2016	162	23	185			66
2017	206	60	266			108
2018	194	48	242			123

(Nguồn: Văn phòng bảo hộ giống cây trồng mới, Cục Trồng trọt, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: **122**/BC-BKHCN	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO

Đánh giá tác động của chính sách trong dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ

Kính gửi: Chính phủ

A. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH TRONG VIỆC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG CÁC QUY ĐỊNH CỦA LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ

I. XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ BẤT CẬP TỔNG QUAN

1. Bối cảnh xây dựng chính sách

Luật Sở hữu trí tuệ được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua năm 2005 (Luật số 50/2005/QH11) có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2006, được sửa đổi, bổ sung năm 2009 (Luật số 36/2009/QH12) và năm 2019 (Luật số 42/2019/QH14) (sau đây gọi là "Luật Sở hữu trí tuệ") là văn bản pháp luật quan trọng, điều chỉnh các quan hệ xã hội liên quan đến loại tài sản đặc biệt - tài sản trí tuệ.

Qua thực tiễn hơn 10 năm thi hành, Luật Sở hữu trí tuệ đã phát huy vai trò to lớn trong việc tạo hành lang pháp lý cho các tổ chức, cá nhân xác lập, khai thác và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ (SHTT), tạo môi trường kinh doanh lành mạnh cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, góp phần khuyến khích hoạt động sáng tạo, đẩy mạnh chuyển giao công nghệ, thu hút đầu tư nước ngoài, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Bên cạnh đó, Luật Sở hữu trí tuệ còn là nền tảng đưa hệ thống bảo hộ SHTT của Việt Nam đạt chuẩn mực theo Hiệp định về các khía cạnh liên quan tới thương mại của quyền SHTT (TRIPS) của Tổ chức thương mại thế giới (WTO) cũng như đáp ứng các nghĩa vụ theo cam kết của Việt Nam trong các hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới gần đây.

Tuy nhiên, thực tiễn hơn 10 năm thi hành, cùng với việc hội nhập quốc tế sâu rộng của Việt Nam trong thời gian qua cho thấy Luật Sở hữu trí tuệ còn tồn tại một số vướng mắc, bất cập nhất định cần được sửa đổi, bổ sung nhằm đáp ứng yêu cầu của thực tiễn, yêu cầu của công cuộc cải cách thủ tục hành chính cũng như để bảo đảm thi hành các cam kết về SHTT trong các FTA mà Việt Nam đã và đang đàm phán hoặc đã ký kết, phê chuẩn, cụ thể như sau:

1.1 Các bất cập trong thực tiễn thi hành Luật Sở hữu trí tuệ

Thứ nhất, *bất cập trong quy định về chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, chủ sở hữu quyền liên quan trong các trường hợp chuyển nhượng, chuyển giao quyền tác giả, quyền liên quan*

Quy định tại Điều 36 Luật Sở hữu trí tuệ về việc chủ sở hữu quyền tác giả là tổ chức, cá nhân nắm giữ một, một số hoặc toàn bộ các quyền tài sản chưa xác định đúng chủ sở hữu các trường hợp khai thác, sử dụng, sở hữu nắm giữ một, một số hoặc toàn bộ quyền tài sản.

Bên cạnh đó, theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên: "*Người biểu diễn có các quyền nhân thân và các quyền tài sản đối với cuộc biểu diễn*", trong khi Điều 29 Luật Sở hữu trí tuệ quy định "*... trong trường hợp người biểu diễn không đồng thời là chủ đầu tư thì người biểu diễn có các quyền nhân thân và chủ đầu tư có các quyền tài sản đối với cuộc biểu diễn*". Quy định hiện hành đã hạn chế quyền của người biểu diễn, đồng thời gây nhầm lẫn giữa quyền của người biểu diễn và quyền của bên đầu tư.

Thứ hai, *bất cập trong việc khuyến khích tạo ra, khai thác và phổ biến sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí được tạo ra từ ngân sách nhà nước*

Theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 86 Luật Sở hữu trí tuệ và Điều 9 Nghị định 103/2006/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp thì đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí được tạo ra trên cơ sở Nhà nước đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất, quyền đăng ký (để trở thành chủ sở hữu) các đối tượng sở hữu công nghiệp (SHCN) này thuộc về chủ đầu tư (tức là Nhà nước, được đại diện bởi một cơ quan Nhà nước nhất định). Quy định này không tạo được động lực khuyến khích tổ chức, cá nhân trực tiếp tạo ra các đối tượng nêu trên tham gia vào quá trình xác lập, khai thác và chuyển giao công nghệ bởi quyền sở hữu, quyền đăng ký cho các đối tượng nói trên không được xác lập cho chính chủ thể đó và các chủ thể này không được tự chủ trong việc khai thác lợi ích mà các đối tượng SHCN nêu trên đem lại. Điều này dẫn đến hoạt động thương mại hóa sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí bị hạn chế.

Số liệu thống kê cho thấy giai đoạn 2012-2016, tổng chi cho khoa học và công nghệ từ ngân sách nhà nước đạt trung bình 15.164 tỷ đồng/năm (*Sách trắng Khoa học và Công nghệ 2017*). Theo Điều tra Nghiên cứu và Phát triển 2016, năm 2015 Việt Nam chi 18.496,1 tỷ đồng cho nghiên cứu và phát triển, trong đó chi cho nghiên cứu và phát triển từ ngân sách nhà nước (cả trung ương và địa phương) dành cho các khu vực tổ chức nghiên cứu khoa học và công nghệ, trường đại học đạt 4.342 tỷ đồng, chiếm 71% tổng chi từ ngân sách nhà nước cho nghiên cứu và phát triển năm 2015.

Tuy nhiên, thống kê về số lượng đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích qua các năm phần nào cho thấy kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ được

đăng ký xác lập quyền SHTT là rất khiêm tốn, cụ thể: giai đoạn 2014-2018[1], số đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích của các viện nghiên cứu, trường đại học chỉ đạt 1.225 đơn. Cũng trong giai đoạn này, chỉ có 335 Bằng độc quyền sáng chế và Bằng độc quyền giải pháp hữu ích được cấp cho các viện nghiên cứu, trường đại học.

Trong số các văn bằng bảo hộ (VBBH) sáng chế và giải pháp hữu ích được cấp cho các viện nghiên cứu, trường đại học trong giai đoạn 2010-2012[2], có tới 64,9% (37/57) văn bằng không được tiếp tục duy trì hiệu lực (chủ văn bằng chỉ nộp phí duy trì hiệu lực trong một vài năm sau khi văn bằng được cấp, còn các năm tiếp theo thì không tiếp tục nộp phí duy trì hiệu lực, thậm chí có trường hợp chủ văn bằng còn không nộp phí duy trì từ năm đầu tiên). Việc chủ văn bằng không nộp phí duy trì hiệu lực của bằng độc quyền sáng chế và giải pháp hữu ích trong trường hợp này cho thấy sáng chế và giải pháp hữu ích đó không được sử dụng trên thực tế hoặc không được khai thác thương mại và chủ văn bằng không còn quan tâm và không có nhu cầu duy trì sự bảo hộ cho các quyền của mình nữa khi phải cân nhắc giữa chi phí bỏ ra và lợi ích thu được.

Thứ ba, *bất cập về thủ tục đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan (QTG, QLQ),thủ tục đăng ký xác lập quyền SHCN*

Các quy định tại Luật Sở hữu trí tuệ về đăng ký QTG, QLQ chưa quy định về thành phần hồ sơ để thực hiện đăng ký trực tuyến, các khái niệm về đơn, hồ sơ, tờ khai còn bị lẫn với thủ tục xác lập quyền SHCN. Bên cạnh đó, Luật Sở hữu trí tuệ cũng chưa quy định rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khi thực hiện thủ tục đăng ký QTG, QLQ. Do vậy, mặc dù đăng ký QTG, QLQ không phải là thủ tục bắt buộc, nhưng các quy định liên quan đến việc đăng ký này là cần thiết trong khi vẫn đảm bảo yêu cầu đơn giản hóa, cải cách thủ tục hành chính.

Các quy định về thủ tục đăng ký xác lập quyền SHCN đã tương đối đầy đủ và rõ ràng, tạo cơ sở pháp lý cho việc xử lý đơn xác lập quyền của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Tuy nhiên, một số quy định liên quan đến các thủ tục này còn phức tạp và chưa hoàn toàn hợp lý. Đây là một trong những nguyên nhân làm kéo dài thời gian thẩm định đơn xác lập quyền SHCN của tổ chức, cá nhân. Cụ thể: Quy định về thời hạn tiếp nhận và xử lý ý kiến của người thứ ba quá dài và không tách bạch giữa việc cung cấp thông tin về đơn và phản đối đơn; Yêu cầu đối với hồ sơ đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp phức tạp, khó thực hiện đối với người nộp đơn trong khi không thực sự cần thiết trong thực tiễn thẩm định đơn kiểu dáng công nghiệp; Phạm vi đơn đăng ký sáng chế phải chịu kiểm soát an ninh quá rộng; Những đặc thù của lĩnh vực SHCN chưa được quy định khi áp dụng các quy định của Luật Khiếu nại để giải quyết khiếu nại trong thủ tục xác lập quyền SHCN v.v..

[1] Số liệu tính cho giai đoạn 2014-2018 với giả định kết quả thu được sau hai năm đầu tư, để gắn với số liệu về đầu tư từ ngân sách nhà nước cho KH&CN giai đoạn 2012-2016 nêu trên.

[2] Số liệu tính cho giai đoạn 2010-2012 với giả định VBBH được cấp sau 2 năm nộp đơn, tương ứng với số liệu nộp đơn giai đoạn 2014-2018 ở trên.

Thứ tư, *bất cập trong việc bảo đảm mức độ bảo hộ thỏa đáng và cân bằng trong bảo hộ quyền SHTT*

a) Trong lĩnh vực QTG, QLQ:

Luật Sở hữu trí tuệ quy định các trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao nhưng chưa quy định cụ thể đối với các trường hợp khai thác, sử dụng tại thư viện, chuyển tác phẩm sang các định dạng khác cho người khiếm thị. Các trường hợp sử dụng quyền liên quan không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao cũng cần được sửa đổi, bổ sung theo hướng làm rõ bảo hộ quyền liên quan độc lập với bảo hộ quyền tác giả.

Bên cạnh đó, Luật Sở hữu trí tuệ chưa quy định rõ đối với việc sử dụng dưới hình thức bản ghi âm, ghi hình nhằm mục đích thương mại (đặc biệt đối với tác phẩm âm nhạc) trong các trường hợp sử dụng QTG, QLQ không phải xin phép nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao.

b) Trong lĩnh vực quyền SHCN:

Các quy định pháp luật trong lĩnh vực SHCN hiện hành mặc dù về cơ bản đã đáp ứng nhu cầu thực tiễn và phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, nhưng trải qua quá trình phát triển kinh tế xã hội và yêu cầu hội nhập trong thời kỳ mới, nhiều vấn đề phát sinh từ thực tiễn thi hành cần phải xử lý để bảo đảm mức độ bảo hộ thỏa đáng và cân bằng như: Phạm vi tình trạng kỹ thuật để đánh giá tính mới của sáng chế chưa tính đến đơn nộp trước nhưng chưa được công bố; Thiếu một số căn cứ hủy bỏ hiệu lực Bằng độc quyền sáng chế/Bằng độc quyền giải pháp hữu ích; Chưa có quy định về trường hợp chuyển giao quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc dùng cho mục đích xuất khẩu; Xung đột giữa nghĩa vụ sử dụng tên giống cây trồng và độc quyền nhãn hiệu; Quy định về nhãn hiệu liên kết nhưng lại áp dụng cơ chế nhãn hiệu thông thường; Thiếu chế tài xử lý trường hợp nhãn hiệu đăng ký không trung thực/với dụng ý xấu và nhãn hiệu mất chức năng phân biệt (trở thành tên gọi chung của hàng hóa tương ứng); Phạm vi của hành vi cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến tên miền chưa rõ ràng; Thiếu quy định về bảo hộ chỉ dẫn địa lý đồng âm.

Bên cạnh đó, một số quy định hiện nay chỉ được đề cập về mặt nguyên tắc trong Luật Sở hữu trí tuệ hoặc chỉ được quy định chi tiết trong các Nghị định hoặc Thông tư hướng dẫn thi hành đã gây ra một số bất cập trong việc thống nhất áp dụng pháp luật như quy định về nhãn hiệu nổi tiếng, về kiểm soát an ninh đối với sáng chế. Vì vậy, các quy định này cần được rà soát để có thể quy định trực tiếp trong Luật, giúp cho công tác thi hành Luật được thuận tiện và minh bạch, giảm số lượng các điều khoản phải hướng dẫn thi hành.

c) Trong lĩnh vực giống cây trồng:

Công ước UPOV (Văn kiện 1991) ngoài việc quy định đối tượng bảo hộ bắt buộc là vật liệu nhân giống và vật liệu thu hoạch từ giống cây trồng được bảo hộ,

còn cho phép tùy chọn bảo hộ sản phẩm chế biến từ vật liệu thu hoạch của giống được bảo hộ. Việc áp dụng bảo hộ sản phẩm chế biến từ vật liệu thu hoạch của giống được bảo hộ sẽ giúp các tác giả Việt Nam có điều kiện thực hiện quyền đối với giống của mình trong trường hợp người vi phạm đưa nguyên liệu thô sang chế biến thành phẩm ở nước không phải thành viên UPOV rồi nhập ngược trở lại Việt Nam. Đây cũng là yêu cầu của nhiều doanh nghiệp chế biến nông sản, dược liệu của Việt Nam từ nhiều năm nay.

Bên cạnh đó, quy định cho phép nông dân giữ giống được bảo hộ theo Luật Sở hữu trí tuệ hiện hành là quá rộng khi cho phép nông dân giữ giống được bảo hộ để gieo trồng trên diện tích đất canh tác của mình cho các vụ sau. Hiện nay, quy mô sản xuất của người nông dân ở Việt Nam đã lớn hơn nhiều so với thời điểm 15 năm trước, do vậy, nếu cho phép nông dân giữ giống để gieo tiếp cho vụ sau trên diện tích đất canh tác của mình mà không quy định ở một mức độ hợp lý sẽ ảnh hưởng lớn đến lợi ích hợp pháp của tác giả.

Thứ năm, *bất cập về hoạt động hỗ trợ về SHTT*

Quy định hiện hành về tổ chức đại diện tập thể QTG, QLQ chưa phù hợp với quy định về đại diện trong Bộ luật Dân sự và chưa theo thông lệ quốc tế. Ngoài ra, Luật Sở hữu trí tuệ cũng chưa quy định rõ quyền và trách nhiệm của tổ chức đại diện tập thể QTG, QLQ.

Quy định hiện hành về phạm vi đại diện SHCN bao gồm cả dịch vụ tư vấn pháp luật về xác lập quyền (phải có chứng chỉ hành nghề đại diện SHCN mới được tư vấn), trong chừng mực nào đó mâu thuẫn với quy định của Luật Luật sư (được tư vấn mọi vấn đề về pháp lý nếu có chứng chỉ hành nghề luật sư). Bên cạnh đó, việc quy định đại diện SHCN bao gồm hoạt động đại diện đối với mọi đối tượng SHCN cũng không phù hợp bởi vì mỗi nhóm đối tượng SHCN có những đòi hỏi riêng về kiến thức chuyên môn và kinh nghiệm thực tiễn. Ngoài ra, với chủ trương đơn giản hóa thủ tục hành chính, cần thiết phải xem xét cắt giảm một số điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề dịch vụ đại diện SHCN và giám định SHTT.

Thứ sáu, *thực thi (bảo vệ) quyền SHTT chưa thực sự hiệu quả*

Việc mở rộng phạm vi áp dụng biện pháp thực thi hành chính đối với các hành vi xâm phạm quyền SHTT đã tạo ra gánh nặng không cần thiết cho ngân sách nhà nước và không phù hợp với bản chất dân sự của quyền SHTT.

Ngoài ra, theo quy định hiện hành, biện pháp tạm dừng làm thủ tục hải quan được áp dụng đối với hàng hoá bị nghi ngờ xâm phạm quyền SHTT (tất cả các đối tượng quyền SHTT). Trong khi đó, Hiệp định TRIPS của WTO chỉ yêu cầu các Thành viên áp dụng biện pháp này đối với hàng hóa giả mạo nhãn hiệu và sao chép lậu quyền tác giả; thậm chí Hiệp định CPTPP cũng chỉ yêu cầu mở rộng áp dụng biện pháp này với hàng hóa mang nhãn hiệu tương tự gây nhầm lẫn và Hiệp định EVFTA cũng chỉ yêu cầu áp dụng thêm biện pháp này đối với hàng hóa giả mạo chỉ dẫn địa lý.

Quy định áp dụng biện pháp này đối với các đối tượng như sáng chế, thiết kế bố trí mạch tích hợp, bí mật thương mại, v.v. là ít khả thi do việc xác định các yếu tố xâm phạm quyền đối với những đối tượng này là tương đối khó và mất nhiều thời gian, có thể ảnh hưởng đến quá trình thông quan hàng hóa.

Bên cạnh đó, các quy định về thực thi quyền trong môi trường số hay xử lý tên miền vi phạm pháp luật SHTT chưa được cụ thể, rõ ràng, gây khó khăn cho các cơ quan thực thi trong việc xử lý các hành vi này.

1.2. Các vấn đề đặt ra trong việc thi hành các cam kết về SHTT theo các điều ước quốc tế

Thời gian vừa qua, hoạt động hội nhập quốc tế của Việt Nam đã diễn ra sâu rộng với việc ký kết hàng loạt các các điều ước quốc tế có nội dung về sở hữu trí tuệ, trong đó có Hiệp định CPTPP và Hiệp định EVFTA. Các điều ước này này đặt ra hàng loạt các tiêu chuẩn cao về bảo hộ và thực thi quyền SHTT đòi hỏi phải sửa đổi, bổ sung Luật Sở hữu trí tuệ và các văn bản hướng dẫn như quy định về bảo hộ nhãn hiệu âm thanh; về bảo mật dữ liệu thử nghiệm nông hóa phẩm; về kiểm soát chủ động tại biên giới; về bảo đảm thông tin và thời gian cho chủ Bằng độc quyền sáng chế dược phẩm thực thi quyền của mình trước khi sản phẩm được phép đưa ra thị trường; về khả năng chấm dứt hiệu lực của đăng ký nhãn hiệu trong trường hợp việc sử dụng nhãn hiệu có khả năng gây nhầm lẫn cho công chúng; về đánh giá tính mới và tính sáng tạo của kiểu dáng công nghiệp là bộ phận của sản phẩm hoàn chỉnh; về cơ chế đền bù cho chủ sở hữu sáng chế do chậm trễ trong thủ tục cấp phép lưu hành thị trường của dược phẩm là sáng chế đó; về ghi nhận các tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý trong VBBH, v.v..

2. Mục tiêu xây dựng chính sách

2.1 Mục tiêu chung

Thể chế hóa chủ trương của Đảng tại Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trong đó một trong những nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu là hoàn thiện thể chế về SHTT theo hướng khuyến khích sáng tạo, bảo đảm tính minh bạch và độ tin cậy cao; quyền SHTT được bảo vệ và thực thi hiệu quả.

Thực hiện Nghị quyết số 72/2018/QH14 của Quốc hội về việc phê chuẩn Hiệp định CPTPP cùng các văn kiện liên quan, trong đó yêu cầu sửa đổi, bổ sung Luật Sở hữu trí tuệ để thi hành các nghĩa vụ liên quan.

Thực hiện các nhiệm vụ về "*hoàn thiện chính sách tăng cường bảo hộ và thực thi quyền SHTT*" (Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 03/10/2017 ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 03/6/2017); "*rà soát, bổ sung và hoàn thiện các văn bản pháp luật để bảo đảm sự tương thích giữa quy định của pháp luật hiện hành của Việt Nam với các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, đặc biệt về SHTT*" (Nghị quyết số 38-2017/NQ-CP

ngày 25/4/2017 ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội, trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới); "*nghiên cứu và sửa đổi Luật Sở hữu trí tuệ và các văn bản pháp Luật có liên quan để tăng cường bảo hộ quyền SHTT*" (Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2017 về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội và dự toán ngân sách năm 2017).

Mục tiêu của việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ là nhằm đáp ứng yêu cầu của thực tiễn qua hơn 10 năm thi hành, xử lý các bất cập, vướng mắc của hệ thống SHTT hiện hành; thể chế hóa, nội luật hóa các cam kết quốc tế, tạo khuôn khổ pháp lý cụ thể cho hoạt động SHTT của Việt Nam; bảo đảm tính ổn định, thống nhất, đồng bộ, minh bạch, khả thi, dễ tiếp cận, hiệu lực và hiệu quả của hệ thống pháp luật SHTT, phục vụ đắc lực cho sự nghiệp phát triển đất nước trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế ngày một sâu rộng.

2.2 Mục tiêu cụ thể

- Sửa đổi, bổ sung quy định về chủ sở hữu quyền tác giả, quyền của người biểu diễn để khắc phục những bất cập trong thực tiễn chuyển nhượng, chuyển giao QTG, QLQ.

- Bảo đảm điều kiện cho việc khai thác hiệu quả tài sản trí tuệ do Nhà nước đầu tư thông qua các quy định cụ thể về quyền nộp đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí được tạo ra từ ngân sách nhà nước.

- Hoàn thiện các quy định liên quan đến thủ tục nhằm tạo điều kiện thuận lợi, nhanh chóng, hữu hiệu trong việc đăng ký QTG, QLQ; đăng ký xác lập, duy trì quyền SHCN đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp; các thủ tục xử lý ý kiến của người thứ ba cũng như các quy định về khiếu nại và giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực SHCN.

- Bảo đảm mức độ bảo hộ thỏa đáng và cân bằng giữa quyền lợi của chủ thể quyền và của xã hội thông qua việc quy định quyền tiếp cận tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng; bổ sung quy định đối với việc sử dụng QTG, QLQ dưới hình thức bản ghi âm, ghi hình nhằm mục đích thương mại; hợp lý hóa cơ chế bảo hộ đối với sáng chế (phạm vi tình trạng kỹ thuật để đánh giá tính mới của sáng chế; bổ sung căn cứ hủy bỏ hiệu lực Bằng độc quyền sáng chế/Bằng độc quyền giải pháp hữu ích); bổ sung quy định xử lý xung đột giữa nhãn hiệu với tên giống cây trồng; nhãn hiệu nổi tiếng (làm rõ quy định); loại bỏ quy định về nhãn hiệu liên kết, bổ sung quy định về trường hợp nhãn hiệu đăng ký không trung thực/với dụng ý xấu; nhãn hiệu mất chức năng phân biệt); đối với chỉ dẫn địa lý (chỉ dẫn địa lý đồng âm); đối với hành vi cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến tên miền; hợp lý hóa cơ chế bảo hộ quyền đối với giống cây trồng (mở rộng đối tượng bảo hộ, giới hạn quyền giữ giống ở mức hợp lý).

- Tăng cường hiệu quả hoạt động hỗ trợ về SHTT thông qua việc quy định đồng bộ về tổ chức đại diện tập thể QTG, QLQ và quy định về đại diện trong Bộ luật Dân sự; quy định rõ quyền và trách nhiệm của tổ chức đại diện tập thể QTG, QLQ; hợp lý hóa quy định về hoạt động đại diện SHCN; cắt giảm điều kiện đối với ngành nghề kinh doanh dịch vụ giám định SHCN.

- Bảo đảm cơ chế bảo vệ quyền SHTT hiệu quả, hợp lý và khả thi thông qua việc thu hẹp phạm vi áp dụng biện pháp xử phạt vi phạm hành chính, hoàn thiện quy định về thực thi quyền trong môi trường số, cũng như các quy định liên quan đến phạm vi áp dụng các biện pháp kiểm soát biên giới.

- Bảo đảm thi hành nghiêm túc các cam kết quốc tế như bảo hộ nhãn hiệu âm thanh, bảo mật dữ liệu thử nghiệm nông hóa phẩm; thẩm quyền kiểm soát chủ động tại biên giới của hải quan; bảo đảm thông tin và thời gian cho chủ Bằng độc quyền sáng chế thực thi quyền của mình trước khi sản phẩm được phép đưa ra thị trường; cơ chế đền bù cho chủ sở hữu sáng chế do chậm trễ trong thủ tục cấp phép lưu hành thị trường của dược phẩm là sáng chế đó v.v..

II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH

Để đạt được các mục tiêu như đã đặt ra ở trên , dự thảo Luật sửa đổi , bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ tập trung vào các nhóm chính sách lớn . Mỗi nhóm chính sách này sẽ bao gồm các chính sách hoặc bổ sung, cụ thể hóa quy định hiện hành, hoặc đề xuất giải pháp, chính sách mới.

1. Chính sách 1: Đảm bảo quy định rõ về tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, chủ sở hữu quyền liên quan trong các trường hợp chuyển nhượng, chuyển giao quyền tác giả, quyền liên quan.

1.1. Xác định vấn đề bất cập

1.1.1. Vấn đề 1: Quy định hiện hành về chủ sở hữu quyền tác giả.

Điều 45 Luật Sở hữu trí tuệ quy định "*Chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan là việc chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan chuyển giao quyền sở hữu đối với các quyền quy định tại khoản 3 Điều 19, Điều 20, khoản 3 Điều 29, Điều 30 và Điều 31 của Luật này cho tổ chức, cá nhân khác theo hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật có liên quan*".

Điều 47 Luật Sở hữu trí tuệ quy định "*Chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan là việc chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng có thời hạn một, một số hoặc toàn bộ các quyền quy định tại khoản 3 Điều 19, Điều 20, khoản 3 Điều 29, Điều 30 và Điều 31 của Luật này*".

Tuy nhiên, Điều 36 Luật Sở hữu trí tuệ quy định "*Chủ sở hữu quyền tác giả là tổ chức, cá nhân nắm giữ một, một số hoặc toàn bộ các quyền tài sản quy định tại Điều 20 của Luật này*".

Do vậy, tổ chức, cá nhân nắm giữ một quyền tài sản cũng được coi là chủ sở hữu. Quy định này không phù hợp với nguyên tắc xác lập, thực hiện quyền sở hữu quy định tại Điều 158 Bộ luật Dân sự "*Quyền sở hữu bao gồm quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt tài sản của chủ sở hữu*".

1.1.2. Vấn đề 2: Quy định hiện hành về quyền của người biểu diễn

Theo quy định tại Điều 29 *"... trong trường hợp người biểu diễn không đồng thời là chủ đầu tư thì người biểu diễn có các quyền nhân thân và chủ đầu tư có các quyền tài sản đối với cuộc biểu diễn*".

Theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên: "*Người biểu diễn có các quyền nhân thân và các quyền tài sản đối với cuộc biểu diễn*". Quy định hiện hành đã hạn chế quyền của người biểu diễn, đồng thời gây nhầm lẫn quyền của người biểu diễn và quyền của bên đầu tư.

1.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Giải quyết các vấn đề bất cập của quy định hiện hành về chủ sở hữu quyền tác giả và quyền của người biểu diễn.

1.3. Giải pháp giải quyết vấn đề

Có hai phương án đối với vấn đề này:

Phương án 1: Giữ nguyên quy định như hiện nay.

Phương án 2: Sửa đổi, bổ sung Luật Sở hữu trí tuệ theo hướng như sau:

- Đối với quy định về chủ sở hữu quyền tác giả: Sửa đổi, bổ sung Luật Sở hữu trí tuệ theo hướng chủ sở hữu quyền tác giả là người nắm giữ toàn bộ quyền tài sản phù hợp với các Điều 19, 20, 36 và Điều 45 Luật Sở hữu trí tuệ; tổ chức, cá nhân nắm giữ một, một số quyền tài sản hoặc nắm giữ toàn bộ quyền tài sản có thời hạn thì thực hiện theo quy định về chuyển nhượng, chuyển giao quyền tác giả.

- Về quy định quyền của người biểu diễn: Sửa đổi, bổ sung Luật Sở hữu trí tuệ, quy định người biểu diễn có quyền nhân thân và quyền tài sản đối với cuộc biểu diễn của mình. Chủ đầu tư có quyền tài sản theo hợp đồng thỏa thuận với người biểu diễn.

1.4. Đánh giá tác động của các giải pháp

1.4.1. Phương án 1:

a) Tác động kinh tế

(i) Đối với cơ quan quản lý nhà nước:

Có ảnh hưởng vì theo quy định như hiện hành thì cơ quan quản lý nhà nước mất thời gian, chi phí trong việc giải thích, hướng dẫn.

(ii) Đối với tổ chức, cá nhân:

Có phát sinh thêm chi phí trong các trường hợp thỏa thuận ký kết hợp đồng khai thác, sử dụng một quyền, nhóm quyền và toàn bộ quyền; dễ phát sinh tranh chấp trong xác định chủ sở hữu.

b) Tác động xã hội

(i) Đối với cơ quan quản lý nhà nước:

Vướng mắc trong quản lý và thực thi bảo hộ quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan.

(ii) Đối với tổ chức, cá nhân:

- Các nhà sáng tạo, nhà đầu tư, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, người biểu diễn rất khó khăn trong việc thực thi quyền của mình.

- Người dân: Bị hạn chế tiếp cận và thụ hưởng các sản phẩm, dịch vụ văn hoá có giá trị nghệ thuật, tư tưởng cao; bị nhầm lẫn về quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan.

c) Tác động về giới:

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện và thụ hưởng các quyền và lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không phân biệt.

d) Tác động về thủ tục hành chính:

Giải pháp này không phát sinh thủ tục hành chính mới do vẫn giữ các quy định hiện hành.

đ) Tác động tới hệ thống pháp luật

(i) Bộ máy nhà nước:

Giải pháp này không giải quyết, khắc phục được thực trạng vướng mắc trong thực thi bảo hộ QTG, QLQ.

(ii) Các điều kiện bảo đảm thi hành:

Giải pháp này tác động tới các điều kiện cần thiết để bảo đảm việc thi hành, gây các vướng mắc trong thực thi bảo hộ QTG, QLQ.

(iii) Quyền cơ bản của công dân:

Giải pháp này không có tác động tới các quyền cơ bản của công dân

(iv) Phù hợp với hệ thống pháp luật:

Giải pháp này không phù hợp giữa các Điều 19, 20 và Điều 36 và Điều 45 Luật Sở hữu trí tuệ.

(v) Tương thích với các điều ước quốc tế:

Giải pháp này không phù hợp với quy định của các điều ước quốc tế về QTG, QLQ mà Việt Nam đã ký kết, tham gia (chủ sở hữu nắm giữ toàn bộ quyền).

1.4.2. Phương án 2:

a) Tác động kinh tế

(i) Đối với cơ quan quản lý nhà nước:

Không phát sinh thêm chi phí quản lý nhà nước do không tăng thêm biên chế và cơ quan quản lý nhà nước. Việc quản lý và thực thi vẫn do các cơ quan này thực hiện nhưng sẽ giảm chi phí đầu tư của Nhà nước trong hoạt động quản lý và thực thi từ việc khắc phục vướng mắc.

(ii) Đối với tổ chức, cá nhân:

Không phát sinh thêm chi phí.

b) Tác động xã hội

(i) Đối với cơ quan quản lý nhà nước:

Bảo đảm cơ sở pháp lý phù hợp với các quy định pháp lý hiện hành và các cam kết quốc tế, góp phần thực hiện mục tiêu phục vụ nhân dân. Tăng hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý và thực thi về QTG, QLQ.

(ii) Đối với tổ chức, cá nhân:

- Được bảo vệ tài sản QTG, QLQ. Các nhà sáng tạo, nhà đầu tư, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, người biểu diễn được bảo vệ một cách hiệu quả, minh bạch, công khai, bình đẳng và chính xác; tăng niềm tin của xã hội vào tính nghiêm minh của pháp luật, vào môi trường đầu tư, kinh doanh; tăng hiệu quả vận hành của thị trường văn hoá.

- Tổ chức, doanh nghiệp: Có cơ sở pháp lý để thảo thuận, ký kết với tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan khi khai thác, sử dụng tác phẩm.

- Người dân: Thu được lợi ích từ việc tiếp cận và thụ hưởng các sản phẩm, dịch vụ văn hoá có giá trị nghệ thuật, tư tưởng cao.

c) Tác động về giới:

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện và thụ hưởng các quyền và lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không phân biệt.

d) Tác động về thủ tục hành chính:

Giải pháp này không phát sinh thủ tục hành chính do nội dung của chính sách liên quan đến các quyền của chủ sở hữu, người biểu diễn.

đ) Tác động tới hệ thống pháp luật

(i) Bộ máy nhà nước:

Giải pháp này sẽ giải quyết được vướng mắc trong thực thi bảo hộ QTG, QLQ; góp phần nâng cao hiệu quả quản lý và thực thi pháp luật về QTG, QLQ.

(ii) Các điều kiện bảo đảm thi hành:

Giải pháp này không có tác động tới các điều kiện cần thiết để bảo đảm việc thi hành.

(iii) Quyền cơ bản của công dân:

Giải pháp này không có tác động tới các quyền cơ bản của công dân.

(iv) Phù hợp với hệ thống pháp luật:

Giải pháp này phù hợp với hệ thống pháp luật hiện hành.

(v) Tương thích với các điều ước quốc tế:

Bảo đảm phù hợp với các cam kết quốc tế về QTG, QLQ mà Việt Nam là thành viên; bảo đảm thực thi được các điều ước quốc tế về QTG, QLQ.

1.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn:

Từ những phân tích nêu trên, Dự thảo sửa đổi, bổ sung Luật Sở hữu trí tuệ lựa chọn Phương án 2 là giải pháp tích cực, hiệu quả, đáp ứng với yêu cầu đòi hỏi của thực tiễn quản lý và thực thi QTG, QLQ và theo thông lệ quốc tế.

2. Chính sách 2: Khuyến khích tạo ra, khai thác và phổ biến sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí được tạo ra từ ngân sách nhà nước

2.1. Xác định vấn đề bất cập

Theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 86 Luật Sở hữu trí tuệ và Điều 9 Nghị định 103/2006/NĐ-CP thì đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí được tạo ra trên cơ sở Nhà nước đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất thì quyền đăng ký (để trở thành chủ sở hữu) các đối tượng SHCN này thuộc về chủ đầu tư (tức là Nhà nước, được đại diện bởi một cơ quan nhà nước cụ thể). Quy định này không tạo được động lực khuyến khích tổ chức, cá nhân trực tiếp tạo ra các đối tượng quyền SHCN nêu trên tham gia vào quá trình xác lập, khai thác và chuyển giao công nghệ bởi quyền sở hữu, quyền đăng ký cho các đối tượng nói trên không được xác lập cho chính chủ thể đó và các chủ thể này không được tự chủ trong việc khai thác lợi ích mà các đối tượng SHCN đem lại. Điều này dẫn đến hoạt động thương mại hóa sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí bị hạn chế.

Bên cạnh đó, quy định này cũng chưa hoàn toàn đồng bộ với Luật Quản lý, sử dụng tài sản công 2017 và Nghị định số 70/2018/NĐ-CP vì hai văn bản này đều có các quy định về việc ưu tiên chuyển quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng đối với kết quả của việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cho tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ để thương mại hóa kết quả nghiên cứu đó.

2.2 Mục tiêu giải quyết vấn đề

Sửa đổi, bổ sung quy định về quyền đăng ký sáng chế/kiểu dáng công nghiệp/thiết kế bố trí được tạo ra từ ngân sách nhà nước nhằm bảo đảm khuyến khích bảo hộ và khai thác có hiệu quả các đối tượng này, đồng thời tạo sự đồng bộ với Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

2.3 Giải pháp giải quyết vấn đề

Có hai phương án đối với vấn đề này:

Phương án 1: Giữ nguyên quy định như hiện nay.

Phương án 2: Sửa đổi, bổ sung Luật Sở hữu trí tuệ theo hướng như sau:

- Sửa đổi, bổ sung quy định hiện hành theo hướng trao quyền đăng ký sáng chế/kiểu dáng công nghiệp/thiết kế bố trí được tạo ra từ ngân sách nhà nước cho một số loại tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (các tổ chức nhà nước, các tổ chức phi lợi nhuận, v.v.) và trao cho các chủ thể này các quyền tương đương với quyền mà chủ sở hữu sáng chế có (theo quy định hiện hành), bao gồm quyền sử dụng và cho phép sử dụng, quyền ngăn cấm người khác sử dụng và quyền chuyển nhượng quyền sở hữu (với những điều kiện nhất định) trong khi quyền sở hữu các đối tượng này vẫn thuộc về Nhà nước.

- Bổ sung các quy định để bảo đảm Nhà nước vẫn kiểm soát được quyền sở hữu và việc sử dụng, khai thác các sáng chế/kiểu dáng công nghiệp/thiết kế bố trí nêu trên theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ và Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

2.4 Đánh giá tác động của giải pháp

2.4.1 Phương án 1:

a) Tác động kinh tế

(i) Đối với cơ quan quản lý nhà nước:

Không giải quyết được bất cập trong việc khuyến khích khai thác hiệu quả các quyền được xác lập đối với sáng chế/kiểu dáng công nghiệp/thiết kế bố trí được tạo ra từ ngân sách nhà nước.

(ii) Đối với tổ chức, cá nhân:

Có thể phải chịu nhiều rủi ro hơn khi thương mại hóa kết quả nhiệm vụ khoa học công nghệ sử dụng vốn ngân sách nhà nước vì phải bỏ chi phí mua quyền đăng ký trước khi thu được lợi nhuận từ việc thương mại hóa.

Không có động lực và cơ hội cho việc quản lý, khai thác có hiệu quả các sáng chế/kiểu dáng công nghiệp/thiết kế bố trí được tạo ra từ ngân sách nhà nước do không có quyền đăng ký/quyền sở hữu.

b) Tác động xã hội

(i) Đối với cơ quan quản lý nhà nước:

Các kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ do Nhà nước đầu tư khó đi vào ứng dụng thực tiễn.

(ii) Đối với tổ chức, cá nhân:

Ít cơ hội thụ hưởng thành quả công nghệ là kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ do Nhà nước đầu tư.

c) Tác động về giới

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không phân biệt.

d) Tác động về thủ tục hành chính:

Không phát sinh thủ tục hành chính mới do vẫn giữ các quy định hiện hành.

đ) Tác động tới hệ thống pháp luật

(i) Bộ máy nhà nước:

Giải pháp này không tác động tới tổ chức bộ máy nhà nước.

(ii) Các điều kiện bảo đảm thi hành:

Giải pháp này không có tác động tới các điều kiện cần thiết để bảo đảm việc thi hành.

(iii) Quyền cơ bản của công dân:

Giải pháp này không có tác động tới các quyền cơ bản của công dân.

(iv) Phù hợp với hệ thống pháp luật:

Giải pháp này chưa tạo được sự đồng bộ hóa giữa các Luật trong việc xử lý tài sản là kết quả của việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước.

(v) Tương thích với các điều ước quốc tế:

Giải pháp này phù hợp với các cam kết tại các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2.4.2 Phương án 2:

a) Tác động kinh tế

(i) Đối với cơ quan quản lý nhà nước:

Bằng việc giao quyền đăng ký để trở thành chủ VBBH cho các tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước, các sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí sẽ có cơ hội được khai thác và mang lại lợi ích cho xã hội, từ đó Nhà nước cũng có khả năng được hưởng lợi từ việc thu thuế.

(ii) Đối với tổ chức, cá nhân:

Đối với tổ chức, cá nhân là chủ VBBH sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí: không phải trả tiền để nhận quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí được tạo ra từ ngân sách nhà nước.

Việc được trao quyền tương đương với quyền mà chủ sở hữu sáng chế có (theo quy định hiện hành), bao gồm quyền sử dụng và cho phép sử dụng, quyền ngăn cấm người khác sử dụng và quyền chuyển nhượng quyền sở hữu (có điều kiện), tổ chức, cá nhân chủ trì sẽ có thể chủ động và có động lực trong việc khai thác thương mại các sáng chế do Nhà nước đầu tư.

b) Tác động xã hội

(i) Đối với cơ quan quản lý nhà nước:

Giải quyết được bất cập trong thực tiễn xác lập quyền đối với sáng chế/kiểu

dáng công nghiệp/thiết kế bố trí được tạo ra từ ngân sách nhà nước cũng như việc quản lý các tài sản này sau khi quyền được xác lập, nhất là trong các trường hợp sử dụng các đối tượng đó vì mục đích công cộng, phi thương mại, phục vụ quốc phòng, an ninh, phòng bệnh, chữa bệnh, các nhu cầu cấp thiết của xã hội.

(ii) Đối với tổ chức, cá nhân:

- Đối với tổ chức, cá nhân được giao quyền đăng ký: Có động lực và cơ hội cho việc quản lý, khai thác có hiệu quả các sáng chế/kiểu dáng công nghiệp/thiết kế bố trí được tạo ra từ ngân sách nhà nước.

- Đối với người dân: Thêm cơ hội thụ hưởng thành quả công nghệ là kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ do Nhà nước đầu tư.

c) Tác động về giới

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không phân biệt.

d) Tác động về thủ tục hành chính:

Giải pháp này không làm phát sinh thủ tục hành chính mới do các thủ tục mà tổ chức được giao quyền sử dụng phải thực hiện đã được quy định tại Luật Khoa học và Công nghệ và Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

đ) Tác động tới hệ thống pháp luật

(i) Bộ máy nhà nước:

Giải pháp này không tác động tới tổ chức bộ máy nhà nước.

(ii) Các điều kiện bảo đảm thi hành:

Giải pháp này không có tác động tới các điều kiện cần thiết để bảo đảm việc thi hành.

(iii) Quyền cơ bản của công dân:

Giải pháp này không có tác động tới các quyền cơ bản của công dân.

(iv) Phù hợp với hệ thống pháp luật:

Giải pháp này tạo được sự đồng bộ hóa giữa các Luật trong việc xử lý tài sản là kết quả của việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước.

(v) Tương thích với các điều ước quốc tế:

Giải pháp này phù hợp với các cam kết tại các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2.5. Kiến nghị lựa chọn phương án

Từ những phân tích nêu trên, Dự thảo Luật Sở hữu trí tuệ lựa chọn sửa đổi theo Phương án 2 là phương án đem lại nhiều tác động tích cực, đáp ứng yêu cầu đòi hỏi của thực tiễn quản lý và phù hợp với thông lệ quốc tế.

3. Chính sách 3: Tạo thuận lợi cho quá trình thực hiện thủ tục đăng ký QTG, QLQ, thủ tục xác lập quyền SHCN

3.1 Xác định vấn đề bất cập

<u>3.1.1 Vấn đề 1: Đơn giản hóa thủ tục đăng ký QTG, QLQ tạo cơ sở pháp lý để tổ chức, cá nhân thực hiện đăng ký trực tuyến</u>

- Điều 49, Điều 50 Luật Sở hữu trí tuệ quy định về đăng ký QTG, QLQ chưa quy định về thành phần hồ sơ để thực hiện đăng ký trực tuyến.

- Các khái niệm về đơn, hồ sơ, tờ khai còn bị lẫn với thủ tục xác lập quyền SHCN.

<u>3.1.2 Vấn đề 2: Vai trò của đăng ký QTG, QLQ</u>

Điều 6 Luật Sở hữu trí tuệ quy định "*Quyền tác giả phát sinh kể từ khi tác phẩm được sáng tạo và được thể hiện dưới một hình thức vật chất nhất định, không phân biệt nội dung, chất lượng, hình thức, phương tiện, ngôn ngữ, đã công bố hay chưa công bố, đã đăng ký hay chưa đăng ký. Quyền liên quan phát sinh kể từ khi cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá được định hình hoặc thực hiện mà không gây phương hại đến quyền tác giả*".

Điều này chưa quy định rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khi thực hiện thủ tục đăng ký.

<u>3.1.3 Vấn đề 3: Xử lý ý kiến người thứ ba đối với đơn đăng ký SHCN</u>

Điều 112 của Luật Sở hữu trí tuệ quy định người thứ ba có quyền có ý kiến đối với đơn đăng ký SHCN từ ngày đơn được công bố trên Công báo SHCN đến trước ngày ra quyết định cấp VBBH. Điểm 6 Thông tư 01/2007/TT-BKHCN quy định cơ quan quản lý nhà nước về quyền SHCN có trách nhiệm xử lý ý kiến của người thứ ba trên cơ sở đánh giá ý kiến được nộp là có cơ sở hay không.

Việc quy định cho phép người thứ ba có ý kiến về đơn đăng ký SHCN là cần thiết nhằm bảo đảm quyền của những người có liên quan, đồng thời đáp ứng cam kết theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên: tạo cơ hội cho công chúng có ý kiến đối với việc trao độc quyền cho đối tượng SHCN mà công chúng phải tôn trọng độc quyền đó. Ngoài ra, trên thực tế, không thể bảo đảm rằng nguồn thông tin mà cơ quan SHCN sử dụng để tra cứu khi thẩm định đơn đăng ký là đầy đủ (đặc biệt là đối với sáng chế và kiểu dáng công nghiệp).

Tuy nhiên, quy định về thủ tục xử lý này theo pháp luật hiện hành có một số điểm bất cập, cụ thể là:

- Việc không phân luồng giữa ý kiến phản đối và cung cấp thông tin về đơn, dẫn đến vướng mắc trong việc áp dụng quy trình để xử lý hai loại ý kiến đó;

- Luật Sở hữu trí tuệ quy định thời hạn tiếp nhận ý kiến của người thứ ba là từ khi đơn được công bố cho đến trước ngày ra quyết định cấp VBBH. Quy định này dẫn đến bất cập khi đơn đã kết thúc giai đoạn thẩm định nội dung và chuẩn bị được

cấp VBBH thì ngay trước ngày ra quyết định cấp VBBH lại có ý kiến của người thứ ba. Theo quy định hiện hành, cơ quan quản lý nhà nước về quyền SHCN phải xem xét ý kiến đó, vì vậy, việc cấp VBBH sẽ bị dừng lại, dẫn đến quá trình xử lý đơn bị kéo dài. Bên cạnh đó, nhiều trường hợp người thứ ba lạm dụng thủ tục này để gây trở ngại cho việc cấp VBBH và cơ quan quản lý nhà nước về quyền SHCN phải tốn nhiều thời gian và nhân lực trong việc xử lý các ý kiến này.

3.1.4 Vấn đề 4: Yêu cầu về bản mô tả trong đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp

Theo quy định tại Điều 103 Luật Sở hữu trí tuệ, tài liệu xác định kiểu dáng công nghiệp cần bảo hộ trong đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp gồm bản mô tả kiểu dáng công nghiệp và bộ ảnh chụp, bản vẽ kiểu dáng công nghiệp. Bản mô tả gồm phần mô tả và phạm vi bảo hộ, trong đó phần mô tả phải "*bộc lộ đầy đủ tất cả các đặc điểm tạo dáng thể hiện bản chất của kiểu dáng công nghiệp và nêu rõ các đặc điểm tạo dáng mới, khác biệt so với kiểu dáng công nghiệp ít khác biệt nhất đã biết, phù hợp với bộ ảnh chụp hoặc bản vẽ*", phần phạm vi bảo hộ phải "*nêu rõ các đặc điểm tạo dáng cần được bảo hộ, bao gồm đặc điểm mới, khác biệt với các kiểu dáng công nghiệp tương tự đã biết*".

Các yêu cầu đối với bản mô tả kiểu dáng công nghiệp nêu trên gây ra một số khó khăn đối với người nộp đơn và gia tăng công việc cho cơ quan xác lập quyền trong khi những yêu cầu đó lại hầu như không có ý nghĩa trên thực tiễn, cụ thể là:

Thứ nhất, đối với người nộp đơn, các quy định về bản mô tả trong Luật Sở hữu trí tuệ đặt ra quá nhiều yêu cầu, khó đáp ứng, đặc biệt là yêu cầu liệt kê các kiểu dáng công nghiệp cùng loại, chỉ ra các điểm khác biệt v.v..

Thứ hai, đối với cơ quan xác lập quyền, trên thực tế, phần mô tả trong bản mô tả không được sử dụng trong tra cứu và thẩm định nội dung đối với hầu hết các trường hợp vì mọi đặc điểm tạo dáng của kiểu dáng công nghiệp đã bắt buộc phải được thể hiện đầy đủ trên bộ ảnh chụp/bộ bản vẽ. Trong khi đó, nếu có sự không thống nhất giữa phần mô tả và bộ ảnh chụp/bộ bản vẽ thì cơ quan quản lý nhà nước về quyền SHCN vẫn phải ra thông báo yêu cầu người nộp đơn sửa đổi riêng phần mô tả, làm kéo dài thời gian thẩm định và làm phát sinh những thủ tục rườm rà không cần thiết.

Thứ ba, ý nghĩa của bản mô tả đối với việc thực thi quyền là hầu như không có bởi vì chỉ với phần mô tả bằng lời văn rất khó có thể thể hiện chính xác kiểu dáng của một sản phẩm, mỗi người có một hình dung khác nhau về kiểu dáng thông qua lời văn mô tả đó.

3.1.5 Vấn đề 5: Thủ tục kiểm soát an ninh đối với sáng chế

Kiểm soát an ninh đối với sáng chế chưa được quy định tại Luật Sở hữu trí tuệ mà mới chỉ được đề cập tại Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006, được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 122/2010/NĐ-CP ngày 31/12/2010. Điều 23b của Nghị định này quy định sáng chế của tổ chức, cá nhân Việt Nam và sáng

chế được tạo ra tại Việt Nam sẽ không được nhà nước Việt Nam bảo hộ nếu đã nộp đơn đăng ký bảo hộ SHCN ở nước ngoài trái với quy định về kiểm soát an ninh. Cụ thể là: (i) chỉ được nộp đơn yêu cầu bảo hộ SHCN ở nước ngoài khi đã nộp đơn đăng ký sáng chế tại Việt Nam và đã kết thúc thời hạn 6 tháng kể từ ngày nộp đơn đó; hoặc (ii) không được nộp đơn yêu cầu bảo hộ SHCN ở nước ngoài khi sáng chế được xác định là sáng chế mật theo pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và đã có thông báo của cơ quan có thẩm quyền). Quy định này có nhiều điểm bất cập như sau:

Quy định kiểm soát an ninh được áp dụng đối với sáng chế trong mọi lĩnh vực kỹ thuật, của người Việt Nam và được tạo ra tại Việt Nam không triển khai được trên thực tế. Đồng thời, quy định này gây nhiều quan ngại cho các tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động đầu tư ở Việt Nam, đồng thời không khuyến khích hoạt động chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam (đối với các trường hợp sáng chế của người Việt Nam tạo ra ở nước ngoài).

3.1.6 Vấn đề 6: Công bố đơn kiểu dáng công nghiệp

Cũng giống như đơn đăng ký sáng chế, nhãn hiệu và chỉ dẫn địa lý, theo quy định tại Điều 110 Luật Sở hữu trí tuệ, đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp được công bố trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày đơn được chấp nhận là đơn hợp lệ. Việc công bố giúp công chúng sớm tiếp cận được với kiểu dáng công nghiệp đã nộp đơn, tránh được các ý tưởng sáng tạo trùng lặp, đồng thời có thể có ý kiến về đơn (về quyền đăng ký và về đối tượng yêu cầu bảo hộ). Tuy nhiên, kiểu dáng công nghiệp là đối tượng rất dễ bị bắt chước trong khi thời gian kể từ lúc công bố đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp đến lúc VBBH được cấp là tương đối dài. Trong khoảng thời gian chờ cấp bằng, chủ sở hữu chỉ có quyền cảnh báo mà không có quyền ngăn chặn các hành vi sử dụng kiểu dáng trùng hoặc tương tự với kiểu dáng trong đơn. Ngoài ra, chủ sở hữu còn phải đối mặt với nguy cơ không thu lại được chi phí đã đầu tư cho việc tạo ra kiểu dáng do sản phẩm mang kiểu dáng trùng hoặc tương tự đã được đối thủ cạnh tranh đưa ra thị trường.

3.1.7 Vấn đề 7: Thủ tục giải quyết khiếu nại

Hiện nay, Luật Sở hữu trí tuệ không có quy định về giải quyết khiếu nại liên quan đến xác lập quyền SHCN. Việc giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực SHCN đang phải tuân thủ các quy định của Luật Khiếu nại 2011. Tuy nhiên, những quy định của Luật Khiếu nại có một số điểm không phù hợp với đặc thù của lĩnh vực SHCN, thể hiện ở các khía cạnh sau:

Về thời hạn giải quyết khiếu nại: Điều 28 và Điều 37 của Luật Khiếu nại quy định: "*Thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu không quá 30 ngày, kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết có thể kéo dài hơn nhưng không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý*"; "*Thời hạn giải quyết khiếu nại lần hai không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài hơn nhưng không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý*". Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, để giải quyết khiếu nại trong xác lập quyền SHCN, cơ

quan quản lý nhà nước về quyền SHCN phải tiến hành các công việc như tra cứu thông tin, thẩm định lại đối tượng bị khiếu nại và các công việc cần thiết khác phục vụ việc giải quyết khiếu nại. Các công việc này mang tính chất chuyên môn nghiệp vụ cao, đòi hỏi tốn kém nhiều thời gian, công sức. Do đó, việc giới hạn thời gian theo quy định nêu trên của Luật Khiếu nại gây ra nhiều khó khăn đối với cơ quan giải quyết đơn khiếu nại, làm giảm hiệu quả của công tác giải quyết khiếu nại trong xác lập quyền SHCN.

Về phí phục vụ giải quyết khiếu nại: Luật Khiếu nại không quy định về việc nộp phí phục vụ giải quyết khiếu nại. Tuy nhiên, trong lĩnh vực SHCN, nhiều trường hợp cơ quan giải quyết khiếu nại bên cạnh việc xem xét ý kiến khiếu nại còn phải tiến hành tra cứu thông tin, thẩm định lại đơn đăng ký xác lập quyền SHCN có liên quan để phục vụ cho việc xem xét ý kiến khiếu nại đó. Trong các trường hợp này, đòi hỏi người khiếu nại phải nộp các khoản phí để thực hiện các công việc đó (phí thẩm định, phí tra cứu thông tin về SHCN).

Về quy định người khiếu nại phải ký tên/điểm chỉ khi nộp hoặc rút đơn khiếu nại: Khoản 2 Điều 8 của Luật Khiếu nại quy định: "*Đơn khiếu nại phải do người khiếu nại ký tên hoặc điểm chỉ*". Điều 10 của Luật Khiếu nại cũng quy định: "*việc rút khiếu nại phải được thực hiện bằng đơn có chữ ký hoặc điểm chỉ của người khiếu nại*". Như vậy, việc khiếu nại/rút khiếu nại chỉ có thể được thực hiện khi đơn có chữ ký hoặc điểm chỉ của người khiếu nại. Tuy nhiên, trên thực tế, nhiều trường hợp người khiếu nại ủy quyền cho tổ chức đại diện SHCN thực hiện việc nộp đơn khiếu nại, đặc biệt là đối với các trường hợp người khiếu nại là tổ chức, cá nhân nước ngoài đăng ký xác lập quyền SHCN tại Việt Nam. Trong các trường hợp này, người khiếu nại không trực tiếp ký tên trong đơn khiếu nại hoặc yêu cầu rút đơn khiếu nại.

Các vấn đề trên đã được điều chỉnh tại các văn bản dưới luật về SHCN, tuy nhiên theo quy định của Luật Khiếu nại (Khoản 5 Điều 3) thì chỉ khi luật chuyên ngành có quy định riêng về khiếu nại khác với quy định tại Luật Khiếu nại thì mới áp dụng theo luật chuyên ngành đó.

3.2 Mục tiêu giải quyết vấn đề

+ Lĩnh vực QTG, QLQ:

Đơn giản hóa thủ tục đăng ký QTG, QLQ tạo cơ sở pháp lý để tổ chức, cá nhân thực hiện đăng ký trực tuyến; tăng cường vai trò của đăng ký QTG, QLQ.

+ Lĩnh vực SHCN:

- Đối với xử lý ý kiến của người thứ ba: phân định phạm vi giữa ý kiến đối với đơn (mang tính chất cung cấp thông tin) và phản đối đơn, quy định rõ thời hạn được phép nộp cho hai loại ý kiến này.

- Đối với bản mô tả kiểu dáng công nghiệp: đơn giản hóa đối với yêu cầu về tài liệu xác định kiểu dáng công nghiệp trong thủ tục đăng ký kiểu dáng công nghiệp.

- Đối với kiểm soát an ninh: bảo đảm tính hiệu lực và hiệu quả của các quy định về kiểm soát an ninh đối với sáng chế; giới hạn lĩnh vực của sáng chế cần kiểm soát an ninh.

- Đối với công bố đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp: hài hòa hóa vấn đề công bố đơn.

- Đối với thủ tục giải quyết khiếu nại: bảo đảm các yếu tố đặc thù của lĩnh vực SHCN trong quá trình giải quyết khiếu nại về SHCN.

3.3 Giải pháp giải quyết vấn đề

Có hai phương án đối với vấn đề này:

Phương án 1: Giữ nguyên các chính sách như hiện nay.

Phương án 2: Sửa đổi Luật Sở hữu trí tuệ theo hướng như sau:

+ Lĩnh vực QTG, QLQ:

Sửa đổi, bổ sung Luật Sở hữu trí tuệ theo hướng đơn giản hóa thủ tục đăng ký QTG, QLQ tạo cơ sở pháp lý để tổ chức, cá nhân thực hiện đăng ký trực tuyến; làm rõ vai trò của đăng ký QTG, QLQ.

+ Lĩnh vực SHCN:

- Về ý kiến của người thứ ba: Sửa đổi, bổ sung Luật Sở hữu trí tuệ theo hướng cho phép (i) có ý kiến ở dạng phản đối đơn đăng ký SHCN trong thời hạn nhất định (3-9 tháng tính từ ngày công bố đơn, tùy theo từng đối tượng SHCN) và (ii) có ý kiến ở dạng cung cấp thông tin về đơn đăng ký SHCN từ thời điểm đơn được công bố cho đến trước khi VBBH được cấp đồng thời tách bạch quy trình xử lý 2 loại ý kiến này.

- Về yêu cầu đối với tài liệu đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp: Sửa đổi các quy định của Luật Sở hữu trí tuệ theo hướng đơn giản hóa đối với yêu cầu về tài liệu xác định kiểu dáng công nghiệp (bỏ yêu cầu về bản mô tả, chỉ yêu cầu liệt kê ảnh chụp, bản vẽ); phần mô tả không phải là tài liệu bắt buộc mà chỉ là tài liệu bổ trợ để giải thích và làm rõ hơn bộ ảnh chụp/bản vẽ đã nộp; đồng thời, bổ sung quy định về nghĩa vụ của cơ quan quản lý nhà nước về quyền SHCN trong việc công bố các ảnh chụp/bản vẽ của các kiểu dáng công nghiệp tương tự gần nhất được tìm thấy trong quá trình thẩm định (kiểu dáng công nghiệp đối chứng) cùng với VBBH được cấp.

- Về kiểm soát an ninh đối với sáng chế: Bổ sung vào Luật Sở hữu trí tuệ quy định về kiểm soát an ninh đối với sáng chế và giới hạn việc kiểm soát an ninh chỉ trong các lĩnh vực kỹ thuật có tác động đến an ninh quốc phòng cũng như làm rõ khái niệm "được tạo ra ở Việt Nam và bởi người Việt Nam"; các chế tài đối với việc không tuân thủ quy định này, cụ thể: các sáng chế này sẽ không được bảo hộ tại Việt Nam và các VBBH được cấp không tuân thủ quy định này sẽ bị hủy bỏ.

- Về công bố đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp: Bổ sung vào Luật Sở hữu trí tuệ quy định cho phép trì hoãn công bố đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp với

một số điều kiện nhất định.

- Về thủ tục giải quyết khiếu nại: Bổ sung vào Luật Sở hữu trí tuệ một số quy định đặc thù về thủ tục giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực SHCN (không tính vào thời hạn giải quyết khiếu nại khoảng thời gian dành cho việc tra cứu thông tin, thẩm định lại và các dịch vụ cần thiết khác phục vụ việc giải quyết khiếu nại; nghĩa vụ phải nộp phí thẩm định, tra cứu phục vụ việc giải quyết khiếu nại; cho phép người được ủy quyền ký tên/điểm chỉ trong đơn khiếu nại/rút khiếu nại thay cho người khiếu nại).

3.4 Đánh giá tác động của giải pháp

3.4.1 Phương án 1:

a) Tác động kinh tế

(i) Đối với cơ quan quản lý nhà nước:

+ Lĩnh vực QTG, QLQ:

Cơ quan quản lý nhà nước phải duy trì nguồn lực cho việc giải thích, hướng dẫn vì quy định hiện hành chưa rõ ràng.

+ Lĩnh vực SHCN:

Về thủ tục phản đối đơn, bản mô tả kiểu dáng công nghiệp, công bố đơn kiểu dáng công nghiệp, kiểm soát an ninh sáng chế, giải quyết khiếu nại không có tác động mới do vẫn giữ quy định hiện hành. Tuy nhiên, Nhà nước sẽ phải tiếp tục đầu tư cho việc duy trì nguồn nhân lực để bảo đảm xử lý ý kiến của người thứ ba, thẩm định bản mô tả kiểu dáng và đầu tư vào việc xây dựng cơ chế kiểm soát an ninh, duy trì nguồn nhân lực cho hoạt động này (do hiện nay chưa xây dựng được cơ chế phối hợp giữa ba Bộ (Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng) về kiểm soát an ninh).

(ii) Đối với tổ chức, cá nhân:

+ Lĩnh vực QTG, QLQ:

Có phát sinh thêm chi phí khi tìm hiểu, nộp hồ sơ đăng ký QTG, QLQ.

+ Lĩnh vực SHCN:

- Việc cấp VBBH bị chậm do quy định về thời hạn tiếp nhận ý kiến người thứ ba quá dài, có thể ảnh hưởng tới khả năng khai thác hiệu quả của đối tượng quyền SHTT cũng như hoạt động kinh doanh của người nộp đơn;

- Việc công bố đơn kiểu dáng công nghiệp như quy định hiện tại có thể khiến cho chủ sở hữu quyền có thể bị thiệt hại do kiểu dáng công nghiệp là đối tượng dễ bị bắt chước/sao chép, khiến cho sản phẩm không giữ được tính mới, bị ảnh hưởng bởi sự cạnh tranh không lành mạnh từ kiểu dáng công nghiệp trùng hoặc tương tự khi sản phẩm của chủ sở hữu được đưa ra thị trường;

- Việc kiểm soát an ninh đối với sáng chế trì hoãn khả năng nộp đơn đăng ký sáng chế ở nước ngoài. Điều này có thể ảnh hưởng đến khả năng khai thác sáng

chế của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài. Bên cạnh đó, nếu không tuân thủ việc kiểm soát an ninh thì chủ sở hữu sẽ mất quyền đối với sáng chế của mình ngay tại thị trường Việt Nam. Quy định này là không hợp lý đặc biệt là khi các sáng chế không thực sự thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng.

b) Tác động xã hội

(i) Đối với cơ quan quản lý nhà nước:

+ Lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan:

Khó khăn trong việc thực hiện đăng ký trực tuyến. Gây nhầm lẫn giữa thủ tục đăng ký QTG, QLQ với thủ tục xác lập quyền SHCN.

+ Lĩnh vực sở hữu công nghiệp:

Không giải quyết được vấn đề bất cập về xử lý ý kiến của người thứ ba trong thủ tục phản đối đơn, bản mô tả kiểu dáng công nghiệp, công bố đơn kiểu dáng công nghiệp, kiểm soát an ninh sáng chế, giải quyết khiếu nại như đã nêu ở trên.

(ii) Đối với tổ chức, cá nhân:

+ Lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan:

- Các nhà sáng tạo, nhà đầu tư, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, người biểu diễn gặp khó khăn trong việc thực hiện đăng ký trực tuyến.

- Người dân: bị nhầm lẫn giữa thủ tục đăng ký QTG, QLQ với thủ tục xác lập quyền SHCN.

+ Lĩnh vực sở hữu công nghiệp:

- Quy định kiểm soát an ninh đối với mọi sáng chế gây nhiều quan ngại cho các tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động đầu tư ở Việt Nam đồng thời không khuyến khích hoạt động chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam (đối với các trường hợp sáng chế của người Việt Nam được tạo ra ở nước ngoài). Yêu cầu về bản mô tả kiểu dáng gây ra những khó khăn nhất định cho người nộp trong thủ tục đăng ký kiểu dáng công nghiệp;

- Việc quy định về thời điểm cho phép người thứ ba có ý kiến đối với đơn đăng ký SHCN như hiện hành dễ dẫn tới việc lạm dụng thủ tục này để trì hoãn việc cấp VBBH của người khác;

- Việc công bố đơn kiểu dáng công nghiệp như quy định hiện tại giúp công chúng được tiếp cận thiết kế kiểu dáng công nghiệp mới của sản phẩm để tránh tạo các sản phẩm trùng lặp, tuy nhiên cũng dễ dẫn tới việc gia tăng tình trạng sao chép mẫu kiểu dáng công nghiệp khi chủ kiểu dáng công nghiệp chưa bắt đầu khai thác kiểu dáng công nghiệp của mình. Đồng thời, việc duy trì yêu cầu về bản mô tả kiểu dáng (nếu được thực hiện bài bản) sẽ hỗ trợ cho các cơ quan thực thi quyền trong quá trình xác định các hành vi xâm phạm kiểu dáng công nghiệp.

c) Tác động về giới

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện và thụ hưởng các quyền,

lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không phân biệt.

d) Tác động về thủ tục hành chính:

Giải pháp này không phát sinh thủ tục hành chính vì vẫn giữ nguyên quy định hiện hành.

đ) Tác động tới hệ thống pháp luật

(i) Bộ máy nhà nước:

+ Lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan:

Giải pháp này không giải quyết, khắc phục được thực trạng vướng mắc trong thực hiện thủ tục đăng ký QTG, QLQ.

+ Lĩnh vực sở hữu công nghiệp:

Giải pháp này không tác động tới tổ chức bộ máy nhà nước.

(ii) Các điều kiện bảo đảm thi hành:

+ Lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan:

Giải pháp này không tác động tới các điều kiện cần thiết để bảo đảm việc thi hành, gây các vướng mắc trong đăng ký QTG, QLQ.

+ Lĩnh vực sở hữu công nghiệp:

Giải pháp này không có tác động tới các điều kiện cần thiết để bảo đảm việc thi hành.

(iii) Quyền cơ bản của công dân:

Giải pháp này không tác động tới các quyền cơ bản của công dân.

(iv) Phù hợp hệ thống pháp luật:

+ Lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan:

Giải pháp này không phù hợp với Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

+ Lĩnh vực sở hữu công nghiệp:

Giải pháp này không giải quyết được mâu thuẫn và bất cập trong hệ thống pháp luật hiện hành.

(v) Tương thích với các điều ước quốc tế:

+ Lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan:

Giải pháp này không phù hợp với thông lệ quốc tế về đăng ký QTG, QLQ không phát sinh quyền (không phải là đăng ký bảo hộ hoặc chứng nhận bản quyền).

+ Lĩnh vực sở hữu công nghiệp:

Giải pháp này phù hợp với các cam kết tại các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

3.4.2 Phương án 2:

a) Tác động kinh tế

(i) Đối với cơ quan quản lý nhà nước:

+ Lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan:

Giải pháp này không phát sinh thêm chi phí quản lý nhà nước do không tăng thêm biên chế và cơ quan quản lý nhà nước. Việc quản lý và thực thi vẫn do các cơ quan này thực hiện nhưng sẽ giảm chi phí hành chính phí của Nhà nước trong hoạt động đăng ký QTG, QLQ.

+ Lĩnh vực sở hữu công nghiệp:

- Giải pháp xử lý ý kiến người thứ ba không phát sinh thêm mà thậm chí có thể giảm chi phí quản lý nhà nước do quy định này rút ngắn thời gian nhận ý kiến và xử lý ý kiến phản đối đơn đăng ký SHCN, theo đó công việc phải thực hiện sẽ được giảm bớt;

- Giải pháp cho phép trì hoãn công bố đơn và cho phép cắt giảm bản mô tả đối với đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp có thể làm giảm chi phí quản lý do giảm bớt công việc phải thực hiện vì cơ quan quản lý nhà nước về SHCN không mất nhiều thời gian và nhân lực trong việc kiểm tra sự tuân thủ các quy định pháp luật về bản mô tả kiểu dáng công nghiệp và phải ra các thông báo thiếu sót có liên quan;

- Giải pháp bổ sung quy định về khiếu nại có tính đến yếu tố đặc thù trong lĩnh vực SHCN không ảnh hưởng đến chi phí quản lý nhà nước do vấn đề này đã được thực hiện theo Thông tư 16/2016/TT-BKHCN;

(ii) Đối với tổ chức, cá nhân:

+ Lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan:

Giải pháp này không phát sinh thêm chi phí, giảm chi phí về thời gian và tiền bạc khi thực hiện thủ tục đăng ký QTG, QLQ.

+ Lĩnh vực sở hữu công nghiệp:

- Giảm chi phí/thời gian cho người nộp đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp trong việc chuẩn bị hồ sơ tài liệu nộp đơn;

- Khả năng thu lợi nhuận nhiều hơn do tính cạnh tranh của sản phẩm kiểu dáng công nghiệp cao hơn do giữ được bí mật về kiểu dáng trước khi đưa sản phẩm ra thị trường;

- Đối với công chúng: Không được tiếp cận thiết kế kiểu dáng công nghiệp mới của sản phẩm, dẫn tới có thể lãng phí do tạo các sản phẩm trùng lặp với kiểu dáng công nghiệp được yêu cầu bảo hộ;

+ Không phát sinh thêm chi phí vì các quy định liên quan đến xử lý ý kiến

người thứ ba và khiếu nại đã có trong pháp luật hiện hành.

b) Tác động xã hội

(i) Đối với cơ quan quản lý nhà nước:

+ Lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan:

Bảo đảm cơ sở pháp lý phù hợp với các quy định pháp lý hiện hành và các cam kết quốc tế, góp phần thực hiện mục tiêu phục vụ nhân dân. Minh bạch hóa quy trình thực hiện thủ tục đăng ký QTG, QLQ.

+ Lĩnh vực sở hữu công nghiệp:

- Bảo đảm chất lượng cấp VBBH, tận dụng tối đa được nguồn thông tin từ xã hội.

(ii) Đối với tổ chức, cá nhân:

+ Lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan:

- Thuận lợi khi thực hiện thủ tục đăng ký QTG, QLQ; giám sát được quy trình, kết quả việc thực hiện thủ tục đăng ký QTG, QLQ.

- Tổ chức, doanh nghiệp: Thuận lợi khi thực hiện thủ tục đăng ký QTG, QLQ; giám sát được quy trình, kết quả việc thực hiện thủ tục đăng ký QTG, QLQ.

- Người dân: Dễ dàng tiếp cận được các thông tin về tác giả, tác phẩm, chủ sở hữu QTG, QLQ đã đăng ký.

+ Lĩnh vực sở hữu công nghiệp:

- Văn bằng bảo hộ có thể được cấp sớm hơn do rút ngắn thời gian nhận và xử lý ý kiến người thứ ba phù hợp với quy trình thẩm định của từng đối tượng SHCN;

- Nộp đơn kiểu dáng công nghiệp thuận tiện hơn, cơ hội kinh doanh tốt hơn (do kiểu dáng công nghiệp không bị bộc lộ do hoãn công bố);

- Mở rộng lựa chọn đăng ký sáng chế trong nước hoặc nước ngoài nếu không phải thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh;

- Đối với công chúng: Việc rút ngắn thời gian nhận ý kiến phản đối so với quy định của pháp luật hiện hành mặc dù có thể giới hạn cơ hội được phản đối, tuy nhiên quyền lợi của họ vẫn được bảo đảm thông qua cơ chế ý kiến của người thứ ba hoặc thủ tục yêu cầu hủy bỏ hiệu lực VBBH.

c) Tác động về giới

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không phân biệt.

d) Tác động về thủ tục hành chính:

+ Lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan:

Giải pháp này không phát sinh thủ tục hành chính mới mà làm cho thủ tục hành chính đơn giản và dễ thực hiện hơn.

+ Lĩnh vực sở hữu công nghiệp:

Giải pháp này có thể làm phát sinh 01 thủ tục hành chính liên quan đến yêu cầu trì hoãn công bố đơn kiểu dáng công nghiệp. Tuy nhiên, đây không phải thủ tục bắt buộc đối với mọi người nộp đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp mà là do sự lựa chọn của người nộp đơn, cũng không phải là thủ tục hành chính độc lập mà được thực hiện theo phương án tích hợp luôn yêu cầu về trì hoãn công bố vào đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp (với phương án này người nộp đơn lựa chọn ngay từ khi nộp đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp là có hay không yêu cầu trì hoãn công bố đơn).

Các đề xuất khác liên quan đến ý kiến của người thứ ba, bỏ yêu cầu về bản mô tả kiểu dáng, bổ sung quy định về khiếu nại có tính đến đặc thù của việc giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực SHCN làm cho thủ tục hành chính trong xác lập quyền SHCN rõ ràng hơn hoặc đơn giản hơn từ đó dễ thực hiện hơn với công chúng.

đ) Tác động tới hệ thống pháp luật

(i) Bộ máy nhà nước:

+ Lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan:

Giải pháp này sẽ giải quyết được vướng mắc trong thực hiện thủ tục đăng ký QTG, QLQ.

+ Lĩnh vực sở hữu công nghiệp:

Giải pháp này không tác động tới tổ chức bộ máy nhà nước.

(ii) Các điều kiện bảo đảm thi hành:

Giải pháp này không có tác động tới các điều kiện cần thiết để bảo đảm việc thi hành.

(iii) Quyền cơ bản của công dân:

Giải pháp này không tác động tới các quyền cơ bản của công dân.

(iv) Phù hợp hệ thống pháp luật:

Giải pháp này phù hợp với hệ thống pháp luật hiện hành.

(v) Tương thích với các điều ước quốc tế:

Giải pháp này phù hợp với các cam kết tại các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

3.5. Kiến nghị lựa chọn phương án

Từ những phân tích nêu trên, Dự thảo Luật Sở hữu trí tuệ lựa chọn sửa đổi theo phương án 2 là phương án đem lại nhiều tác động tích cực, đáp ứng yêu cầu đòi hỏi của thực tiễn quản lý và phù hợp với thông lệ quốc tế.

4. Chính sách 4: Đảm bảo mức độ bảo hộ thỏa đáng và cân bằng trong bảo hộ quyền SHTT

4.1 Xác định vấn đề bất cập

4.1.1 Vấn đề 1: Quyền tiếp cận tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng

- Điều 25 Luật Sở hữu trí tuệ quy định các trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao: "Sao chép tác phẩm để lưu trữ trong thư viện với mục đích nghiên cứu; chuyển tác phẩm sang chữ nổi hoặc ngôn ngữ khác cho người khiếm thị; nhập khẩu bản sao tác phẩm của người khác để sử dụng riêng". Quy định này chưa quy định cụ thể đối với các trường hợp khai thác, sử dụng tại thư viện; chuyển tác phẩm sang các định dạng khác cho người khiếm thị.

- Điều 32 Luật Sở hữu trí tuệ quy định các trường hợp sử dụng quyền liên quan không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao. Quy định này cần được sửa đổi, bổ sung theo hướng làm rõ bảo hộ quyền liên quan độc lập với bảo hộ quyền tác giả.

4.1.2 Vấn đề 2: Bảo vệ lợi ích của bên sáng tạo và bên khai thác, sử dụng tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng

- Điều 26 Luật Sở hữu trí tuệ quy định các trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao:

Tổ chức phát sóng sử dụng tác phẩm đã công bố để phát sóng có tài trợ, quảng cáo hoặc thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào không phải xin phép, nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao cho chủ sở hữu quyền tác giả kể từ khi sử dụng. Mức nhuận bút, thù lao, quyền lợi vật chất khác và phương thức thanh toán do các bên thoả thuận; trường hợp không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định của Chính phủ hoặc khởi kiện tại Toà án theo quy định của pháp luật.

Tổ chức phát sóng sử dụng tác phẩm đã công bố để phát sóng không có tài trợ, quảng cáo hoặc không thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào không phải xin phép, nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao cho chủ sở hữu quyền tác giả kể từ khi sử dụng theo quy định của Chính phủ.

Điều này chưa quy định đối với trường hợp tác phẩm đã công bố được sử dụng dưới hình thức bản ghi âm, ghi hình nhằm mục đích thương mại (đặc biệt đối với tác phẩm âm nhạc).

- Điều 33 Luật Sở hữu trí tuệ quy định các trường hợp sử dụng quyền liên quan không phải xin phép nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao:

Tổ chức, cá nhân sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp bản ghi âm, ghi hình đã công bố nhằm mục đích thương mại để phát sóng có tài trợ, quảng cáo hoặc thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào không phải xin phép, nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao theo thoả thuận cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng kể từ khi sử dụng; trường hợp không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định của Chính phủ hoặc khởi kiện tại Toà án theo quy định của pháp luật.

Tổ chức, cá nhân sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp bản ghi âm, ghi hình đã công bố nhằm mục đích thương mại để phát sóng không có tài trợ, quảng cáo hoặc không thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào không phải xin phép, nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng kể từ khi sử dụng theo quy định của Chính phủ.

Việc quy định đối với trường hợp tác phẩm đã công bố được sử dụng dưới hình thức bản ghi âm, ghi hình nhằm mục đích thương mại tại điều khoản này là không phù hợp.

4.1.3 Vấn đề 3: Sáng chế

a) Đánh giá tính mới sáng chế:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 60 của Luật Sở hữu trí tuệ về tính mới của sáng chế thì "*Sáng chế được coi là có tính mới nếu chưa bị bộc lộ công khai dưới hình thức sử dụng, mô tả bằng văn bản hoặc bất kỳ hình thức nào khác ở trong nước hoặc ở nước ngoài trước ngày nộp đơn đăng ký sáng chế hoặc trước ngày ưu tiên trong trường hợp đơn đăng ký sáng chế được hưởng quyền ưu tiên*".

Theo quy định tại khoản 1 Điều 111 của Luật Sở hữu trí tuệ thì trước thời điểm đơn đăng ký sáng chế được công bố trên Công báo SHCN, cơ quan quản lý nhà nước về quyền SHCN có trách nhiệm bảo mật thông tin trong đơn, tức là, trước thời điểm đơn đăng ký sáng chế được công bố, đơn đó được coi là chưa bị bộc lộ công khai.

Như vậy, theo các quy định này, trường hợp đơn đăng ký sáng chế có ngày nộp đơn sớm hơn nhưng được công bố vào hoặc sau ngày nộp đơn của đơn đăng ký sáng chế được nộp sau thì bị coi là chưa được bộc lộ (không thuộc tình trạng kỹ thuật đã biết), do đó, không được sử dụng làm tài liệu đối chứng để đánh giá tính mới của đơn đăng ký sáng chế được nộp sau.

Mặc dù quy định hiện hành của Luật Sở hữu trí tuệ thể hiện đúng bản chất về tính mới của sáng chế song quy định này dẫn đến bất cập trong trường hợp nếu đơn đăng ký sáng chế nộp trước bị rút sau khi công bố thì Bằng độc quyền sáng chế (BĐQSC) vẫn có thể được cấp cho đơn nộp sau.

b) Căn cứ huỷ bỏ hiệu lực của Bằng độc quyền sáng chế

Điều 96 Luật Sở hữu trí tuệ chỉ quy định 02 trường hợp huỷ bỏ hiệu lực BĐQSC, bao gồm: người nộp đơn đăng ký không có quyền đăng ký và không được chuyển nhượng quyền đăng ký; và sáng chế không đáp ứng các điều kiện bảo hộ tại thời điểm cấp VBBH.

Quy định này chưa đầy đủ để bảo đảm duy trì sự cân bằng của hệ thống bảo hộ sáng chế, đó là phải bảo đảm nguyên tắc: bộc lộ thông tin để đổi lấy độc quyền sử dụng trong thời gian nhất định. Trên thực tế, đã phát sinh những trường hợp:

(i) Yêu cầu bảo hộ vượt quá phạm vi bộc lộ trong phần mô tả:

Lỗi này phổ biến đối với các đơn nộp theo Hiệp ước Hợp tác Sáng chế (PCT). Khi vào giai đoạn quốc gia, các điểm yêu cầu bảo hộ được sửa đổi để phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam trong khi đó phần mô tả có thể lại không được sửa đổi tương ứng dẫn đến yêu cầu bảo hộ có thể vượt quá phạm vi bộc lộ trong phần mô tả ban đầu.

(ii) Bản mô tả sáng chế không bộc lộ đầy đủ đến mức người có hiểu biết trung bình trong lĩnh vực kỹ thuật tương ứng có thể thực hiện được.

(iii) Đơn đăng ký sáng chế liên quan đến nguồn gen hoặc tri thức truyền thống không bộc lộ hoặc bộc lộ không chính xác về nguồn gen hoặc tri thức truyền thống trong đơn đó.

Các trường hợp nêu trên đều có thể là căn cứ dẫn tới hủy bỏ hiệu lực BĐQSC. Đối với các căn cứ hủy bỏ liên quan đến các trường hợp (i) hoặc (ii), pháp luật nhiều nước (Hoa Kỳ, EU, Phi-lip-pin, Ấn Độ, Anh, Nhật Bản…) đều có quy định này.

Đối với trường hợp (iii), Luật Sở hữu trí tuệ của một số nước như Ấn Độ, Trung Quốc đều có quy định cụ thể. Cơ sở của quy định này là hiện nay, một trong những xu hướng nghiên cứu của các tập đoàn công nghệ lớn trên thế giới là tìm ra các giải pháp công nghệ dựa trên nguồn gen và tri thức truyền thống. Ngày càng có nhiều sáng chế dựa trên nguồn gen và tri thức truyền thống và quyền sử dụng tri thức truyền thống của người dân địa phương đứng trước nguy cơ bị mất bởi các tập đoàn công nghệ lớn đó (các tập đoàn công nghệ này thu thập thông tin về tri thức truyền thống và nộp đơn đăng ký sáng chế cho chính những tri thức truyền thống đó). Việt Nam cũng là một trong những quốc gia giàu có về nguồn gen và tri thức truyền thống, tuy nhiên pháp luật hiện hành về SHTT lại chưa có quy định nhằm chống lại việc đánh cắp tri thức truyền thống và nguồn gen.

c) Bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế để sản xuất hàng hóa xuất khẩu (theo Nghị định thư sửa đổi Hiệp định TRIPS)

Một trong những điều kiện của cơ chế chuyển giao quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc được Hiệp định TRIPS đặt ra cho các Thành viên là "*chỉ được cấp phép sử dụng chủ yếu để cung cấp cho thị trường nội địa của Thành viên cấp phép*" (Điều 31(f)). Nhằm tương thích với nghĩa vụ đặt ra của Hiệp định TRIPS, Luật Sở hữu trí tuệ cũng quy định điều kiện nói trên tại điểm b khoản 1 Điều 146. Quy định này của Hiệp định TRIPS được xem là thiếu linh hoạt và "*thừa nhận rằng các thành viên WTO không đủ hoặc không có năng lực sản xuất trong lĩnh vực dược phẩm có thể gặp phải những khó khăn trong việc sử dụng hiệu quả việc chuyển giao quyền sử dụng theo quyết định bắt buộc theo Hiệp định TRIPS*" (Đoạn 6, Tuyên bố về Hiệp định TRIPS và sức khỏe cộng đồng, ngày 14/11/2001 - Hội nghị Bộ trưởng WTO họp tại Doha, Qatar).

Nghị định thư sửa đổi Hiệp định TRIPS được Đại hội đồng WTO thông qua ngày 06/12/2005 được xem là một bước tiến trong việc giải quyết bất cập nêu trên. Theo đó, Nghị định thư sửa đổi Hiệp định TRIPS bổ sung Điều 31bis cho phép các

Thành viên ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng đối với một sáng chế dược phẩm mà không cần tuân thủ quy định của Điều 31(f) Hiệp định TRIPS. Điều này có nghĩa là việc sản xuất theo quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế đó không chỉ giới hạn ở mục tiêu phục vụ thị trường nội địa của Thành viên đó mà còn cho phép xuất khẩu.

Việt Nam đã phê chuẩn Nghị định thư sửa đổi Hiệp định TRIPS (Quyết định số 109/2017/QĐ-CTN ngày 16/01/2017 của Chủ tịch nước) và Tuyên bố sử dụng Cơ chế theo Nghị định thư với tư cách nước nhập khẩu dược phẩm (tương ứng với quy định hiện hành của Luật Sở hữu trí tuệ).

Quy định hiện hành trong Luật Sở hữu trí tuệ chưa tận dụng được sự linh hoạt mà Hiệp định TRIPS sửa đổi mang lại trong khi hiện nay, năng lực sản xuất dược phẩm generic của các doanh nghiệp Việt Nam đã được cải thiện đáng kể, có khả năng sản xuất dược phẩm theo sáng chế được cấp phép bắt buộc để đáp ứng nhu cầu của các nước đang và chậm phát triển không có đủ hoặc không có năng lực sản xuất dược phẩm.

4.1.4 Vấn đề 4: Nhãn hiệu

a) Xung đột giữa dấu hiệu đăng ký làm nhãn hiệu và tên giống cây trồng:

Quy định tại Khoản 2 Điều 74 Luật Sở hữu trí tuệ chỉ liệt kê các dấu hiệu bị coi là không có khả năng phân biệt nếu "*là tên gọi thông thường của hàng hóa*" (điểm b), hay "*chỉ chủng loại… hoặc các đặc tính khác mang tính mô tả hàng hóa…*" (điểm c).

Đối với tên giống cây trồng, việc đưa ra thị trường vật liệu nhân giống của giống cây trồng phải sử dụng tên giống cây trồng như ghi trong VBBH, kể cả sau khi kết thúc thời hạn bảo hộ (Khoản 4 Điều 163). Như vậy, tên giống cây trồng phải được coi là tên gọi thông thường của hàng hóa hoặc là dấu hiệu chỉ chủng loại hàng hóa và phải bị từ chối khi đăng ký làm nhãn hiệu.

Tuy nhiên, quy định này còn chưa rõ ràng, dẫn đến một số trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu được cấp cho chủ VBBH giống cây trồng và sau khi kết thúc thời hạn bảo hộ giống cây trồng, chủ VBBH giống cây trồng đã sử dụng quyền của chủ sở hữu nhãn hiệu để ngăn cấm người khác sử dụng tên giống cây trồng đó.

Bên cạnh đó, khi nhãn hiệu đã được bảo hộ thì nhãn đó không thể bị hủy bỏ sau thời hạn 5 năm (trừ trường hợp VBBH được cấp do sự không trung thực của người nộp đơn), trong khi các chủ thể sản xuất kinh doanh giống cây trồng có tên giống trùng với nhãn hiệu vẫn được quyền và có nghĩa vụ sử dụng tên của giống cây trồng đó trên sản phẩm, dẫn đến một số bất cập trong thực tiễn thi hành.

b) Phạm vi công chúng được tính tới trong việc đánh giá nhãn hiệu nổi tiếng (Khoản 20 Điều 4) và phạm vi các tiêu chí khi đánh giá nhãn hiệu nổi tiếng (một hoặc nhiều tiêu chí kết hợp tại Điều 75).

Khái niệm nhãn hiệu nổi tiếng theo định nghĩa tại Khoản 20 Điều 4 Luật Sở hữu trí tuệ chỉ đề cập đến người tiêu dùng tại Việt Nam, trong khi các tiêu chí đánh giá nhãn hiệu nổi tiếng tại Điều 75 lại giới hạn ở "*người tiêu dùng có liên quan*". Vì vậy cần làm rõ giới hạn này để tạo thuận lợi cho các hoạt động thực thi quyền.

Ngoài ra, Điều 75 Luật Sở hữu trí tuệ quy định các tiêu chí khi đánh giá một nhãn hiệu là nổi tiếng đang đặt ra nhiều cách hiểu về việc áp dụng quy định này, theo đó là phải xem xét toàn bộ các tiêu chí liệt kê tại Điều 75 hay chỉ một hoặc một số tiêu chí trong số các tiêu chí này là đủ. Việc không quy định rõ ràng về lời văn dẫn đến một thực tế là các doanh nghiệp khi muốn chứng minh nhãn hiệu của mình là nổi tiếng thì phải tập hợp đủ tài liệu và thông tin theo tất cả các tiêu chí tại Điều 75 nên họ đã từ bỏ không theo cách thức chứng minh này trong các vụ việc xâm phạm quyền.

c) Nhãn hiệu liên kết

Về khái niệm, "nhãn hiệu liên kết" là các nhãn hiệu do cùng một chủ thể đăng ký cho sản phẩm, dịch vụ cùng loại hoặc tương tự (Khoản 19 Điều 4 Luật Sở hữu trí tuệ). Nhãn hiệu liên kết cũng phải tuân thủ các điều kiện bảo hộ và nghĩa vụ về việc sử dụng như đối với nhãn hiệu thông thường mà không có quy định áp dụng riêng.

Tuy nhiên, về bản chất, nhãn hiệu được dùng để phân biệt nguồn gốc hàng hóa, dịch vụ, vì thế, nếu các nhãn hiệu trùng hoặc tương tự nhau nhưng cùng một chủ sở hữu thì khả năng gây nhầm lẫn về nguồn gốc sản phẩm sẽ không xảy ra.

Do đó, các quy định về nhãn hiệu liên kết hiện nay đang làm phức tạp hóa quá trình thẩm định nhãn hiệu trong thủ tục xác lập và chuyển giao quyền, hay nói cách khác, cơ chế bảo hộ nhãn hiệu liên kết không có sự khác biệt so với cơ chế bảo hộ nhãn hiệu thông thường. Vì vậy việc giữ các quy định về nhãn hiệu liên kết là không cần thiết.

d) Nhãn hiệu được đăng ký với dụng ý xấu (bad faith)

Thực tiễn thi hành Luật Sở hữu trí tuệ cho thấy hiện nay ngày càng nhiều các nhãn hiệu được đăng ký với mục đích lợi dụng hoặc cạnh tranh không lành mạnh với các nhãn hiệu đã đăng ký khác (Ví dụ: đăng ký để bán lại, đăng ký để lợi dụng danh tiếng, đăng ký để hạn chế tiếp cận thị trường của đối thủ v.v...).

Mặc dù có đủ bằng chứng/tài liệu để xác định các nhãn hiệu này được đăng ký với dụng ý xấu như trên, nhưng hiện nay lại không có các căn cứ pháp lý để từ chối đơn trong giai đoạn thẩm định đơn cũng như căn cứ để hủy bỏ hiệu lực VBBH trong các văn bản pháp luật hiện hành.

Vì vậy, cần bổ sung các quy định về việc có thể từ chối đơn đăng ký nhãn hiệu hoặc hủy bỏ hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu nếu có cơ sở khẳng định nhãn hiệu đó được nộp đơn với dụng ý xấu.

e) Chấm dứt hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu do nhãn hiệu không còn khả năng chỉ dẫn nguồn gốc thương mại của hàng hoá, dịch vụ

Luật Sở hữu trí tuệ hiện hành không có quy định khả năng chấm dứt hiệu lực của nhãn hiệu đã đăng ký nhưng trở thành tên gọi chung của hàng hóa/dịch vụ tương ứng (mất chức năng chỉ dẫn nguồn gốc hàng hóa/dịch vụ trên thị trường). Tại thời điểm cấp VBBH một dấu hiệu xin đăng ký có thể thỏa mãn chức năng chỉ dẫn nguồn gốc thương mại – điều kiện cần và đủ để được bảo hộ với danh nghĩa là nhãn hiệu - nhưng vì nhiều lý do khác nhau, chẳng hạn như chủ sở hữu không kịp thời ngăn chặn hiện tượng nhãn hiệu đó trở thành tên gọi chung của hàng hóa/dịch vụ trong một khoảng thời gian đủ dài, dẫn đến nhãn hiệu đó mất khả năng phân biệt hàng hóa/dịch vụ cùng loại (nhãn hiệu không còn khả năng chỉ dẫn nguồn gốc thương mại của hàng hoá, dịch vụ).Vì vậy, cần bổ sung các quy định về việc có thể chấm dứt hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu nếu nhãn hiệu đó không còn khả năng đóng vai trò là chỉ dẫn nguồn gốc.

4.1.5 Vấn đề 5: Chỉ dẫn địa lý đồng âm

Chỉ dẫn địa lý đồng âm được hiểu là các chỉ dẫn địa lý giống nhau về cách viết hoặc phát âm dùng cho các sản phẩm có nguồn gốc địa lý khác nhau, thường là ở các quốc gia khác nhau (ví dụ "Rioja" là tên một vùng ở Tây Ban Nha và Argentina và được sử dụng cho sản phẩm "rượu vang" được sản xuất ở cả hai quốc gia này).

Điều 22 Hiệp định TRIPS quy định về nghĩa vụ bảo hộ chỉ dẫn địa lý đồng âm dùng cho rượu vang, theo đó các quốc gia thành viên phải xác định các điều kiện thực tế để các chỉ dẫn đồng âm được phân biệt với nhau và phải bảo đảm đối xử công bằng với các nhà sản xuất và để người tiêu dùng không bị lừa dối.

Luật Sở hữu trí tuệ hiện hành không có quy định riêng về bảo hộ chỉ dẫn địa lý đồng âm. Tuy nhiên, trên cơ sở các quy định về điều kiện bảo hộ chỉ dẫn địa lý (Điều 79 Luật Sở hữu trí tuệ) và các trường hợp loại trừ không bảo hộ chỉ dẫn địa lý (Điều 80 Luật Sở hữu trí tuệ), có thể hiểu rằng một chỉ dẫn địa lý đã được đăng ký (bảo hộ) không phải là lý do để từ chối các chỉ dẫn địa lý nộp đơn muộn hơn. Nói cách khác, không có quy định nào về việc từ chối bảo hộ một chỉ dẫn địa lý nộp sau nếu chỉ dẫn địa lý đó có khả năng phân biệt được với chỉ dẫn địa lý nộp trước, có nghĩa là hai chỉ dẫn địa lý đều có thể được bảo hộ nếu chỉ dẫn đúng về nguồn gốc địa lý và không gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về nguồn gốc địa lý thực của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý đó.

Hiện nay, chưa có trường hợp chỉ dẫn địa lý đồng âm nào được bảo hộ tại Việt Nam, nhưng có thể nhìn thấy rõ nhu cầu về bảo hộ chỉ dẫn địa lý đồng âm trong tương lai. Năm 2006, Việt Nam đã chấp nhận bảo chỉ dẫn địa lý Pisco của Peru. Năm 2011, Việt Nam đã công nhận "Pisco" của Chile là chỉ dẫn địa lý theo định nghĩa của Điều 22 Hiệp định TRIPS trong FTA giữa Việt Nam và Chile. Nhiều khả năng Chile sẽ nộp đơn yêu cầu bảo hộ chỉ dẫn địa lý Pisco ở Việt Nam.

Tham khảo quy định pháp luật một số quốc gia cho thấy, nhiều quốc gia quy định bảo hộ chỉ dẫn địa lý đồng âm đối với rượu vang (như nghĩa vụ theo Hiệp định TRIPS), ví dụ Trung Quốc, New Zealand… Một số quốc gia bảo hộ chỉ dẫn

địa lý đồng âm cho chỉ dẫn địa lý của một số loại sản phẩm (Thái Lan), một số quốc gia bảo hộ chỉ dẫn địa lý đồng âm cho chỉ dẫn địa lý dùng cho tất cả các loại sản phẩm (Ấn Độ).

Về nguyên tắc, các chỉ dẫn địa lý này nên cùng tồn tại, nhưng sự cùng tồn tại đó phải tuân theo một số điều kiện nhất định. Ví dụ, yêu cầu sử dụng chỉ dẫn địa lý đồng âm với thông tin bổ sung về nguồn gốc của sản phẩm để người tiêu dùng không bị nhầm lẫn về nguồn gốc thực của sản phẩm. Một chỉ dẫn địa lý có thể bị từ chối bảo hộ nếu, do sự tồn tại của một chỉ dẫn đồng âm khác, việc sử dụng nó sẽ bị coi là có khả năng gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng.

4.1.6 Vấn đề 6: Cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến tên miền

Quy định hiện hành về giải quyết tranh chấp đối với tên miền và các đối tượng SHTT (nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý) trong Luật Sở hữu trí tuệ (Điều 130) đã phù hợp nhưng có phần cao hơn so với yêu cầu của của điều ước quốc tế (Điều 18.28 Hiệp định CPTPP). Cụ thể là Điều 18.28 Hiệp định CPTPP yêu cầu có chế tài thích hợp để xử lý trường hợp một người đăng ký hoặc nắm giữ tên miền trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu nhằm thu lợi bất chính, trong khi đó Điều 130 Luật Sở hữu trí tuệ quy định hành vi đăng ký nhằm mục đích chiếm giữ tên miền trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với nhãn hiệu là hành vi cạnh tranh không lành mạnh và tên miền này có thể bị thu hồi theo quy định của Nghị định 99/2013/NĐ-CP. Chính điều này đã tạo ra sự mâu thuẫn giữa Luật Sở hữu trí tuệ với Luật Công nghệ thông tin và Luật Viễn thông.

Do đó, cần phải sửa đổi quy định về cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến tên miền trong Luật Sở hữu trí tuệ để giải quyết bất cập nêu trên.

4.1.7 Vấn đề 7: Phạm vi đối tượng được bảo hộ giống cây trồng

Công ước UPOV (Văn kiện 1991) quy định đối tượng bảo hộ bắt buộc áp dụng đối với quốc gia thành viên là vật liệu nhân giống và vật liệu thu hoạch từ giống cây trồng được bảo hộ. Sản phẩm chế biến từ vật liệu thu hoạch của giống được bảo hộ là đối tượng bảo hộ tùy chọn cho mỗi quốc gia, căn cứ vào điều kiện thực tế của mỗi quốc gia. Các quốc gia thành viên UPOV đầu tiên, những nước tiên phong trong bảo hộ giống cây trồng là các nước công nghiệp tiên tiến, chủ yếu nhập nông sản.

Việt Nam là nước nông nghiệp, nông sản xuất khẩu chủ yếu dưới dạng sản phẩm thô. Việc áp dụng bảo hộ sản phẩm chế biến từ vật liệu thu hoạch của giống được bảo hộ sẽ giúp các tác giả có điều kiện thực hiện quyền đối với giống của mình trong trường hợp người vi phạm đưa nguyên liệu thô sang chế biến thành phẩm ở nước không phải thành viên UPOV rồi nhập ngược trở lại Việt Nam. Đây cũng là yêu cầu của nhiều doanh nghiệp chế biến nông sản, dược liệu của Việt Nam từ nhiều năm nay.

4.1.8 Vấn đề 8: Giới hạn nông dân giữ giống

Quy định cho phép nông dân giữ giống được bảo hộ theo Luật Sở hữu trí tuệ hiện hành là quá rộng khi cho phép nông dân giữ giống được bảo hộ để gieo trồng trên diện tích đất canh tác của mình cho các vụ sau. Hiện nay, quy mô sản xuất của người nông dân ở Việt Nam đã lớn hơn nhiều so với thời điểm 15 năm trước, chẳng hạn ở đồng bằng sông Cửu Long, có nhiều hộ nông dân có diện tích sản xuất lúa hàng trăm hecta. Do vậy, nếu cho phép nông dân giữ giống để gieo tiếp cho vụ sau trên diện tích đất canh tác của mình sẽ ảnh hưởng lớn đến lợi ích hợp pháp của tác giả. Đối với các cây trồng có khả năng nhận giống vô tính như hoa, cây ăn quả, cây cảnh thì dù diện tích đất của nông dân nhỏ nhưng để họ được tiếp tục giữ giống cũng ảnh hưởng đến lợi ích của tác giả. Chính vì vậy, cần thiết phải đưa ra quy định giới hạn việc giữ giống được bảo hộ trong Luật Sở hữu trí tuệ phải ở mức hợp lý.

4.2 Mục tiêu giải quyết vấn đề

a) Bảo đảm yếu tố cân bằng, hợp lý trong các quy định về bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan thông qua việc:

- Hài hòa lợi ích giữa bên sáng tạo và quyền tiếp cận tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng của công chúng.

- Bảo vệ lợi ích của bên sáng tạo và bên khai thác, sử dụng tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng.

b) Bảo đảm yếu tố cân bằng, hợp lý trong các quy định về bảo hộ sáng chế, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý thông qua việc:

- Đối với sáng chế: mở rộng cơ sở để đánh giá tính mới của sáng chế; cơ sở hủy bỏ hiệu lực BĐQSC; mở rộng trường hợp được bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế;

- Đối với nhãn hiệu: giải quyết xung đột giữa tên giống cây trồng và nhãn hiệu; làm rõ phạm vi xem xét, đánh giá nhãn hiệu nổi tiếng; loại bỏ quy định về nhãn hiệu liên kết, xử lý trường hợp nhãn hiệu đăng ký với dụng ý xấu/nhằm mục đích cạnh tranh không lành mạnh; giải quyết vấn đề nhãn hiệu không còn chức năng phân biệt nguồn gốc hàng hoá, dịch vụ;

- Đối với chỉ dẫn địa lý: làm rõ khả năng bảo hộ chỉ dẫn địa lý đồng âm.

- Đối với tên miền: giới hạn lại hành vi cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến tên miền.

c) Bảo đảm yếu tố cân bằng, hợp lý trong các quy định về bảo hộ giống cây trồng thông qua việc:

- Về đối tượng được bảo hộ: bổ sung đối tượng được bảo hộ.

- Về việc nông dân giữ giống: giới hạn việc giữ giống của nông dân đối với các giống cây đã được bảo hộ.

4.3 Giải pháp giải quyết vấn đề

Có hai phương án đối với vấn đề này:

Phương án 1: Giữ nguyên quy định như hiện nay.

Phương án 2: Sửa đổi, bổ sung Luật Sở hữu trí tuệ theo hướng như sau:

a) Về quyền tác giả, quyền liên quan:

- Sửa đổi, bổ sung Luật Sở hữu trí tuệ theo hướng hài hòa quyền của bên sáng tạo và quyền tiếp cận tác phẩm của công chúng; chuyển tác phẩm sang định dạng khác (không chỉ là chữ nổi) cho người khiếm thị; nhập khẩu bản sao tác phẩm.

- Sửa đổi, bổ sung Luật Sở hữu trí tuệ theo hướng bảo vệ lợi ích của bên sáng tạo và bên khai thác, sử dụng tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng.

b) Về quyền sở hữu công nghiệp:

- Đối với sáng chế: bổ sung vào Luật Sở hữu trí tuệ quy định xác định rõ phạm vi tài liệu đánh giá tính mới của sáng chế; các căn cứ hủy bỏ hiệu lực BĐQSC; quy định cho phép bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế để sản xuất dược phẩm vì mục đích xuất khẩu.

- Đối với nhãn hiệu: bổ sung vào Luật Sở hữu trí tuệ quy định về loại trừ, không bảo hộ tên giống cây trồng làm nhãn hiệu và quyền được sử dụng tên giống cây trồng của công chúng; xác định phạm vi xem xét, đánh giá nhãn hiệu nổi tiếng; loại bỏ quy định về nhãn hiệu liên kết, bổ sung căn cứ chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu nếu nhãn hiệu mất chức năng chỉ dẫn nguồn gốc thương mại của hàng hoá, dịch vụ.

- Đối với chỉ dẫn địa lý: Bổ sung vào Luật Sở hữu trí tuệ quy định về bảo hộ chỉ dẫn địa lý đồng âm.

- Đối với tên miền: Sửa đổi quy định về hành vi cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến tên miền.

c) Về quyền đối với giống cây trồng:

- Đối với đối tượng được bảo hộ: bổ sung một đối tượng là sản phẩm chế biến từ vật liệu thu hoạch của giống được bảo hộ.

- Đối với vấn đề nông dân giữ giống: quy định giới hạn người nông dân được phép giữ giống nhằm đảm bảo lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu quyền đối với giống cây trồng; đồng thời bảo đảm cân bằng lợi ích giữa chủ sở hữu quyền và người nông dân.

4.4 Đánh giá tác động của giải pháp

4.4.1 Phương án 1:

a) Tác động kinh tế

(i) Đối với cơ quan quản lý nhà nước:

+ Lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan:

Cơ quan quản lý nhà nước mất thời gian, chi phí trong việc giải thích, hướng dẫn pháp luật.

+ Lĩnh vực sở hữu công nghiệp:

Không phát sinh và không làm giảm chi phí quản lý nhà nước.

+ Lĩnh vực giống cây trồng:

Không phát sinh và không làm giảm chi phí quản lý nhà nước.

(ii) Đối với tổ chức, cá nhân:

+ Lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan:

Có phát sinh thêm chi phí khi tìm hiểu, thực hiện sử dụng tác phẩm nhằm mục đích cá nhân hoặc trong trường hợp sử dụng tác phẩm không phải xin phép nhưng phải trả tiền.

+ Lĩnh vực sở hữu công nghiệp:

Quy định pháp luật hiện hành về sáng chế tạo thuận lợi hơn cho người nộp đơn đăng ký sáng chế (ít cơ hội từ chối bảo hộ sáng chế và hủy bằng), tuy nhiên việc quy định không rõ ràng này lại có thể dẫn tới xã hội phải dành một nguồn lực nhất định cho việc giải quyết tranh chấp không đáng có.

+ Lĩnh vực giống cây trồng:

Không khuyến khích được các tác giả chọn tạo giống mới vì quyền lợi của họ khó được bảo đảm.

b) Tác động xã hội

(i) Đối với cơ quan quản lý nhà nước:

+ Lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan:

Vướng mắc trong quản lý thực thi, áp dụng pháp luật khi khai thác, sử dụng tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình và chương trình phát sóng đối với các trường hợp sử dụng tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng không phải xin phép, không phải trả tiền hoặc phải trả tiền.

+ Lĩnh vực sở hữu công nghiệp:

Không giải quyết được bất cập trong xác lập quyền đối với sáng chế, nhãn hiệu và chỉ dẫn địa lý.

+ Lĩnh vực giống cây trồng:

Không giải quyết được bất cập trong xác lập và bảo hộ quyền đối với giống cây trồng.

(ii) Đối với tổ chức, cá nhân:

+ Lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan:

- Các nhà sáng tạo, nhà đầu tư, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, người biểu diễn gặp khó khăn trong việc thỏa thuận về việc khai thác sử dụng tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình và chương trình phát sóng phục vụ công chúng.

- Người dân bị hạn chế tiếp cận và thụ hưởng các sản phẩm, dịch vụ văn hoá có giá trị nghệ thuật, tư tưởng cao; bị nhầm lẫn về quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan.

+ Lĩnh vực sở hữu công nghiệp:

Quyền và nghĩa vụ không rõ ràng, có thể rơi vào những tranh chấp không đáng có, trong đó các tranh chấp liên quan đến quyền đối với sáng chế, quyền đối với nhãn hiệu, tên miền v.v..

+ Lĩnh vực giống cây trồng:

Cơ chế bảo hộ quyền đối với giống cây trồng chưa chặt chẽ và công bằng giữa chủ thể quyền và công chúng.

c) Tác động về giới

Không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

d) Tác động về thủ tục hành chính:

Không phát sinh thủ tục hành chính mới do vẫn giữ các quy định hiện hành.

đ) Tác động tới hệ thống pháp luật

(i) Bộ máy nhà nước:

+ Lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan:

Giải pháp này không giải quyết, khắc phục được thực trạng vướng mắc trong thực thi bảo hộ QTG, QLQ.

+ Lĩnh vực sở hữu công nghiệp, giống cây trồng:

Giải pháp này không tác động tới tổ chức bộ máy nhà nước.

(ii) Các điều kiện bảo đảm thi hành:

+ Lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan:

Giải pháp này không tác động tới các điều kiện cần thiết để bảo đảm việc thi hành, gây các vướng mắc trong thực thi bảo hộ QTG, QLQ.

+ Lĩnh vực sở hữu công nghiệp, giống cây trồng:

Giải pháp này không có tác động tới các điều kiện cần thiết để bảo đảm việc thi hành.

(iii) Quyền cơ bản của công dân:

Giải pháp này không có tác động tới các quyền cơ bản của công dân.

(iv) Phù hợp với hệ thống pháp luật:

+ Lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan:

Giải pháp này không phù hợp giữa các Điều 26 và 33 của Luật Sở hữu trí tuệ.

+ Lĩnh vực sở hữu công nghiệp, giống cây trồng:

Giải pháp này chưa giải quyết được mâu thuẫn và bất cập trong hệ thống pháp luật hiện hành.

(v) Tương thích với các điều ước quốc tế:

+ Lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan:

Giải pháp này không phù hợp với điều ước quốc tế về QTG, QLQ mà Việt Nam đã ký kết, tham gia

+ Lĩnh vực sở hữu công nghiệp, giống cây trồng:

Giải pháp này phù hợp với các cam kết tại các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

4.4.2 Phương án 2:

a) Tác động kinh tế

- Tác động tích cực:

(i) Đối với cơ quan quản lý nhà nước:

+ Lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan:

Không phát sinh thêm chi phí quản lý nhà nước do không tăng thêm biên chế và cơ quan quản lý nhà nước. Việc quản lý và thực thi vẫn do các cơ quan này thực hiện nhưng sẽ giảm chi phí đầu tư của Nhà nước trong hoạt động quản lý và thực thi từ việc khắc phục vướng mắc.

+ Lĩnh vực sở hữu công nghiệp:

Các quy định về đánh giá tính mới của sáng chế minh bạch hơn, từ đó hạn chế chi phí giải quyết khiếu nại liên quan đến sáng chế; việc bổ sung các căn cứ hủy bỏ hiệu lực BĐQSC liên quan đến nguồn gen, tri thức truyền thống có thể trở thành công cụ giúp thu được phần lợi ích liên quan đến việc chia sẻ, khai thác nguồn gen cho nhà nước và cộng đồng người dân có liên quan và bảo đảm chất lượng của BĐQSC được cấp; các quy định liên quan đến sản xuất dược phẩm theo quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế vì mục đích xuất khẩu không làm phát sinh chi phí đối với ngân sách nhà nước.

Các quy định về làm rõ điều kiện bảo hộ của nhãn hiệu không làm phát sinh chi phí đối với ngân sách nhà nước vì các nội dung này đã bao gồm trong quy định hiện tại.

Các quy định về chỉ dẫn địa lý đồng âm không làm phát sinh chi phí đối với ngân sách nhà nước vì chỉ cần được làm rõ phạm vi bảo hộ trên cơ sở các quy định hiện tại.

+ Lĩnh vực giống cây trồng:

Các quy định về đối tượng bảo hộ và quyền của nông dân giữ giống không làm phát sinh chi phí đối với ngân sách nhà nước vì các nội dung này về cơ bản đã bao gồm trong quy định hiện tại.

(ii) Đối với tổ chức, cá nhân:

+ Lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan:

Không phát sinh thêm chi phí, được hưởng lợi trong việc tiếp cận tới tác phẩm.

+ Lĩnh vực sở hữu công nghiệp:

Tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh có thể tự do tiếp cận công nghệ liên quan đến BĐQSC bị hủy bỏ, công chúng có cơ hội tiếp cận sản phẩm được sản xuất theo sáng chế với giá thành rẻ hơn vì không có độc quyền đối với việc sử dụng sáng chế trên thị trường.

Bảo đảm quyền của các cộng đồng nắm giữ tri thức truyền thống không bị đánh cắp.

Các doanh nghiệp sản xuất dược phẩm theo quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế ở chừng mực nào đó có thể mở rộng sản xuất và gia tăng lợi nhuận.

Việc chấm dứt hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu nếu nhãn hiệu đó không còn khả năng đóng vai trò là chỉ dẫn nguồn gốc là hợp lý vì bản chất của nhãn hiệu là để phân biệt hàng hóa, dịch vụ của các chủ thể sản xuất, kinh doanh khác nhau.

+ Lĩnh vực giống cây trồng:

Quy định mở rộng đối tượng bảo hộ và giới hạn chặt chẽ hơn việc nông dân giữ giống giúp tác giả đảm bảo quyền lợi hợp pháp của mình, nhờ vậy họ sẽ tích cực chọn tạo giống mới để mang lại lợi ích cho người sản xuất, trong đó có người nông dân.

Nhiều ý kiến cho rằng giới hạn nông dân giữ giống thì nông dân sẽ vi phạm quyền nhiều. Thực tế sản xuất ở Việt Nam trong những năm qua cho thấy nông dân Việt Nam không thích giữ giống cho vụ sau vì chất lượng giảm do điều kiện thời tiết, ngoài ra việc chọn giống cần kỹ năng do đó người nông dân không đủ kỹ năng để chọn lọc giữ giống do đó họ nhận thấy mua giống từ các công ty gieo trồng cho hiệu quả cao hơn.

Mặt khác, khi có vi phạm, tranh chấp, các công ty sản xuất, kinh doanh giống thường quan tâm đến đối thủ cạnh tranh của họ, có nghĩa giữa các công ty sản xuất, kinh doanh giống với nhau. Nông dân thường không phải là đối tượng để các công ty này khiếu nại, tranh chấp.

- Tác động tiêu cực:

(i) Đối với cơ quan quản lý nhà nước:

+ Lĩnh vực sở hữu công nghiệp:

Việc bổ sung các căn cứ hủy bỏ hiệu lực BĐQSC có thể làm tăng chi phí quản lý do gia tăng số lượng yêu cầu hủy bỏ BĐQSC; đối với các sáng chế liên quan đến nguồn gen và tri thức truyền thống có thể gia tăng chi phí liên quan đến việc xây dựng cơ sở dữ liệu về nguồn gen và tri thức truyền thống.

+ Lĩnh vực giống cây trồng:

Phương án này làm phát sinh chi phí quản lý vì có thêm đối tượng được bảo hộ là sản phẩm chế biến từ vật liệu thu hoạch của giống được bảo hộ.

(ii) Đối với tổ chức, cá nhân:

+ Lĩnh vực sở hữu công nghiệp:

Các chủ BĐQSC và tổ chức, cá nhân yêu cầu huỷ bỏ BĐQSC có thể phát sinh thêm chi phí trong quá trình theo đuổi vụ việc huỷ bỏ hiệu lực BĐQSC (chi phí thuê luật sư tư vấn, chi phí trưng cầu giám định, ý kiến chuyên gia...) do có thêm nhiều căn cứ hủy bỏ.

b) Tác động xã hội:

(i) Đối với cơ quan quản lý nhà nước:

+ Lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan:

Bảo đảm cơ sở pháp lý phù hợp với các quy định pháp lý hiện hành và các cam kết quốc tế, góp phần thực hiện mục tiêu phục vụ nhân dân. Tăng hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý và thực thi về QTG, QLQ.

+ Lĩnh vực sở hữu công nghiệp, giống cây trồng:

Giải quyết được các bất cập trong thực tiễn xác lập, duy trì, bảo vệ quyền.

(ii) Đối với tổ chức, cá nhân:

+ Lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan:

- Được bảo vệ tài sản QTG, QLQ. Các nhà sáng tạo, nhà đầu tư, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, người biểu diễn được bảo vệ một cách hiệu quả, minh bạch, công khai, bình đẳng và chính xác; tăng niềm tin của xã hội vào tính nghiêm minh của pháp luật, vào môi trường đầu tư, kinh doanh; tăng hiệu quả vận hành của thị trường văn hoá.

- Tổ chức, doanh nghiệp có cơ sở pháp lý để thỏa thuận, ký kết với tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan khi khai thác, sử dụng tác phẩm.

- Người dân thu được lợi ích từ việc tiếp cận và thụ hưởng các sản phẩm, dịch vụ văn hoá có giá trị nghệ thuật, tư tưởng cao.

+ Lĩnh vực sở hữu công nghiệp:

Thụ hưởng cơ chế bảo hộ minh bạch hơn, công bằng hơn giữa quyền của chủ thể quyền và quyền của công chúng.

+ Lĩnh vực giống cây trồng:

Thụ hưởng từ cơ chế bảo hộ chặt chẽ hơn, công bằng hơn giữa quyền của chủ thể quyền và quyền của công chúng, nhất là của nông dân và các công ty sản xuất, kinh doanh giống.

c) Tác động về giới:

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không phân biệt.

d) Tác động về thủ tục hành chính:

+ Lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan:

Giải pháp này không phát sinh thủ tục hành chính vì chính sách đặt ra liên quan đến giới hạn các quyền được trao cho chủ thể quyền và quyền sử dụng tác phẩm của công chúng.

+ Lĩnh vực sở hữu công nghiệp:

Chính sách này không làm phát sinh thủ tục hành chính mới mà chỉ làm thay đổi các thủ tục hành chính hiện có. Việc bỏ quy định về nhãn hiệu liên kết làm giảm các mục cần khai trong tờ khai đơn đăng ký nhãn hiệu; yêu cầu bộc lộ nguồn gen và tri thức truyền thống đòi hỏi người nộp đơn cung cấp thêm thông tin trong hồ sơ đơn đăng ký sáng chế.

Những nội dung khác về căn cứ hủy bỏ hiệu lực BĐQSC/BĐQGPHI, bộc lộ thông tin về nguồn gen/tri thức truyền thống, yêu cầu chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng sáng chế, chấm dứt hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu chỉ mở rộng hơn quyền của công chúng trong việc yêu cầu thực hiện các thủ tục hành chính hiện hành có liên quan.

+ Lĩnh vực giống cây trồng:

Chính sách không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính do giải pháp nhằm vào việc giới hạn ở mức hợp lý quyền giữ giống của nông dân.

đ) Tác động tới hệ thống pháp luật

(i) Bộ máy nhà nước:

+ Lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan:

Giải pháp này sẽ giải quyết được vướng mắc trong thực thi bảo hộ quyền giả, quyền liên quan; góp phần nâng cao hiệu quả quản lý và thực thi pháp luật về QTG, QLQ.

+ Lĩnh vực sở hữu công nghiệp, giống cây trồng:

Giải pháp này không tác động tới tổ chức bộ máy nhà nước.

(ii) Các điều kiện bảo đảm thi hành:

+ Lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan:

Giải pháp này không tác động tới các điều kiện cần thiết để bảo đảm thi hành.

+ Lĩnh vực sở hữu công nghiệp:

Giải pháp này cần phải có một số điều kiện liên quan đến cơ sở vật chất để bảo đảm thi hành, cụ thể là các cơ sở dữ liệu về sáng chế liên quan đến nguồn gen, tri thức truyền thống trong quá trình thẩm định.

+ Lĩnh vực giống cây trồng:

Giải pháp này cần phải có một số điều kiện liên quan đến cơ sở vật chất để bảo đảm thi hành, cụ thể là các cơ sở dữ liệu liên quan đến sản phẩm chế biến từ vật liệu thu hoạch của giống được bảo hộ.

(iii) Quyền cơ bản của công dân:

Giải pháp này không tác động tới các quyền cơ bản của công dân.

(iv) Phù hợp hệ thống pháp luật:

Giải pháp này phù hợp với hệ thống pháp luật hiện hành.

(v) Tương thích với các điều ước quốc tế:

Giải pháp này phù hợp với các cam kết tại các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

4.5 Kiến nghị lựa chọn phương án

Từ những phân tích nêu trên, Dự thảo Luật Sở hữu trí tuệ lựa chọn sửa đổi theo phương án 2 là phương án đem lại nhiều tác động tích cực, đáp ứng yêu cầu đòi hỏi của thực tiễn quản lý và phù hợp với thông lệ quốc tế.

5. Chính sách 5: Tăng cường hiệu quả hoạt động hỗ trợ về SHTT

5.1 Xác định vấn đề

5.1.1 Vấn đề 1: Xác định phạm vi hoạt động, chức năng nhiệm vụ của tổ chức đại diện tập thể QTG, QLQ

Điều 56 Luật Sở hữu trí tuệ quy định về tổ chức đại diện tập thể QTG, QLQ là "*tổ chức đại diện tập thể QTG, QLQ là tổ chức phi lợi nhuận do các tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan thỏa thuận thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật để bảo vệ QTG, QLQ; tổ chức đại diện tập thể QTG, QLQ thực hiện các hoạt động sau đây theo uỷ quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan:*

a) Thực hiện việc quản lý QTG, QLQ; đàm phán cấp phép, thu và phân chia tiền nhuận bút, thù lao, các quyền lợi vật chất khác từ việc cho phép khai thác các quyền được uỷ quyền;

b) Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của thành viên; tổ chức hòa giải khi có tranh chấp."

Theo thông lệ quốc tế, các tổ chức này được gọi là "tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan", vì vậy, cần sửa đổi tên gọi từ "tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" thành "tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả,

quyền liên quan" cho phù hợp với thông lệ quốc tế, đồng thời luật hóa các quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, nghĩa vụ và phạm vi hoạt động của các tổ chức này để khắc phục các vướng mắc trong thực tiễn hoạt động.

5.1.2 Vấn đề 2: Quyền và trách nhiệm của tổ chức đại diện tập thể

Điều 56 Luật Sở hữu trí tuệ chưa quy định rõ quyền và trách nhiệm của tổ chức đại diện tập thể QTG, QLQ.

5.1.3 Vấn đề 3: Phạm vi hoạt động đại diện sở hữu công nghiệp (SHCN)

Theo quy định của Khoản 1, Điều 151 Luật Sở hữu trí tuệ thì "Dịch vụ đại diện SHCN bao gồm:

a) Đại diện cho tổ chức, cá nhân trước cơ quan nhà nước có thẩm quyền về xác lập và bảo đảm thực thi quyền SHCN;

b) Tư vấn về vấn đề liên quan đến thủ tục xác lập và thực thi quyền SHCN;

c) Các dịch vụ khác liên quan đến thủ tục xác lập và thực thi quyền SHCN."

Theo đó, chỉ những tổ chức đáp ứng các điều kiện được quy định tại Điều 154 Luật Sở hữu trí tuệ mới được phép kinh doanh dịch vụ này. Điều này cũng quy định tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam không được kinh doanh dịch vụ đại diện SHCN, tức là không được tư vấn về vấn đề liên quan đến thủ tục xác lập và thực thi quyền SHCN.

Tuy nhiên, Điều 28 Luật Luật sư quy định "*Luật sư thực hiện tư vấn pháp luật trong tất cả các lĩnh vực pháp luật*". Điều đó co nghĩa là tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam vẫn được phép thực hiện tư vấn pháp luật trong tất cả các lĩnh vực pháp luật, bao gồm cả lĩnh vực SHTT.

Như vậy là có sự không thống nhất giữa hai Luật, dẫn đến những ý kiến khác nhau giữa các cơ quan quản lý nhà nước về vấn đề này. Ngoài ra, trên thực tế cũng khó có thể phân định giữa "tư vấn pháp luật về SHTT" với "tư vấn pháp luật về xác lập và thực thi quyền SHTT".

Ngoài ra, theo Điều 29 Luật Doanh nghiệp 2014, trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp không bao gồm thông tin về tên ngành, nghề kinh doanh. Quy định tại khoản 2 Điều 154 Luật Sở hữu trí tuệ yêu cầu tổ chức phải "*có chức năng hoạt động dịch vụ đại diện SHCN được ghi nhận trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động*" là mâu thuẫn với quy định nêu trên của Luật Doanh nghiệp 2014 và cần phải loại bỏ.

5.1.4 Vấn đề 4: Lĩnh vực đại diện SHCN

Luật Sở hữu trí tuệ quy định cá nhân hoạt động trong tổ chức dịch vụ đại diện SHCN được hành nghề dịch vụ đối với tất cả các đối tượng SHCN: sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn , nhãn hiệu và chỉ dẫn địa lý. Để có được chứng chỉ hành nghề , các cá nhân này phải trải qua kỳ kiểm tra nghiệp vụ về tất cả các đối tượng SHCN nêu trên. Tuy nhiên, thực tế cá nhân chỉ hành nghề dịch vụ đại diện SHCN đối với một hoặc một số các đối tượng SHCN

nhất định.

Ở nhiều nước trên thế giới, hoạt động đại diện SHCN được tách ra theo 2 nhánh: đại diện về sáng chế (gồm sáng chế, kiểu dáng công nghiệp) và đại diện về nhãn hiệu. Tại một số nước (như Hoa Kỳ, Singapore), việc kiểm tra nghiệp vụ để cấp chứng chỉ hành nghề chỉ áp dụng đối với đại diện sáng chế, trong khi dịch vụ đại diện về nhãn hiệu được mở cho tất cả các luật sư. Lý do là vì lĩnh vực sáng chế đặt ra các yêu cầu cao hơn đối với người đại diện (phải có hiểu biết về chuyên ngành kỹ thuật tương ứng đồng thời có kiến thức về pháp luật), trong khi đó nhãn hiệu liên quan nhiều đến vấn đề xã hội (kinh doanh và người tiêu dùng), do vậy các luật sư có khả năng thực hiện.

5.1.5 Vấn đề 5: Điều kiện hành nghề giám định SHTT

Giám định SHTT là lĩnh vực phức tạp, cá nhân muốn hành nghề trong lĩnh vực này thì theo quy định hiện hành, ngoài kinh nghiệm công tác 05 năm, đòi hỏi phải đạt yêu cầu tại kỳ kiểm tra nghiệp vụ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức. Các cơ quan quản lý nhà nước về giám định SHTT đang gặp khó khăn trong việc xây dựng bộ tiêu chí đánh giá tiêu chuẩn của người được cấp Thẻ giám định viên SHCN, theo đó, người được cấp Thẻ giám định phải đảm bảo vừa có kinh nghiệm thực tế, vừa có đầy đủ kiến thức chuyên sâu về từng lĩnh vực để đáp ứng yêu cầu thực tế của xã hội. Thực tế, cho đến nay, cả 3 cơ quan trực tiếp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về SHTT chưa tổ chức được kỳ kiểm tra nghiệp vụ giám định nào.

Tham khảo quy định pháp luật tương tự, theo quy định tại Điều 7 Luật giám định tư pháp, điều kiện chuyên môn để được cấp Thẻ giám định viên tư pháp tương đối đơn giản, chỉ cần đã qua thực tế hoạt động chuyên môn ở lĩnh vực được đào tạo từ đủ 05 năm trở lên đã có thể được xem xét, bổ nhiệm giám định viên tư pháp. Đối với các lĩnh vực thực sự phức tạp liên quan đến tính mạng con người, an ninh quốc phòng như giám định pháp y, pháp y tâm thần, kỹ thuật hình sự thì cũng chỉ cần đã trực tiếp giúp việc trong hoạt động giám định ở tổ chức giám định pháp y, pháp y tâm thần, kỹ thuật hình sự với thời gian hoạt động thực tế chuyên môn từ đủ 03 năm trở lên và có chứng chỉ đã qua đào tạo hoặc bồi dưỡng nghiệp vụ giám định. Quy định như vậy tạo điều kiện cho các cá nhân có nhiều cơ hội hơn để tự bồi dưỡng kiến thức và nghiệp vụ trước khi đề nghị cấp Thẻ giám định viên và các cơ quan quản lý nhà nước về giám định SHTT cũng có nhiều hình thức linh động hơn về đào tạo, không gây áp lực lớn như điều kiện "đạt yêu cầu tại kỳ kiểm tra…" của Luật Sở hữu trí tuệ.

5.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Quy định rõ phạm vi hoạt động, chức năng nhiệm vụ; quyền và trách nhiệm của tổ chức đại diện tập thể QTG, QLQ; Giải quyết một số bất cập trong thực tiễn thi hành các quy định liên quan đến phạm vi hoạt động, lĩnh vực đại diện SHCN; đơn giản hóa điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện SHCN, điều kiện hành nghề dịch vụ đại diện SHCN, điều kiện thực hiện hoạt động giám định về SHTT.

5.3. Giải pháp giải quyết vấn đề

Có hai phương án đối với vấn đề này:

Phương án 1: Giữ nguyên quy định như hiện nay.

Phương án 2: Sửa đổi, bổ sung Luật Sở hữu trí tuệ theo hướng như sau:

+ Lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan:

Sửa đổi, bổ sung Luật Sở hữu trí tuệ theo hướng sửa đổi tên gọi thành "tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" theo thông lệ quốc tế, đồng thời luật hóa các quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, nghĩa vụ và phạm vi hoạt động của các tổ chức này để khắc phục các vướng mắc trong thực tiễn hoạt động của tổ chức này.

+ Lĩnh vực sở hữu công nghiệp:

- Hài hòa hóa quy định về đại diện SHCN trong Luật Sở hữu trí tuệ với các luật liên quan;

- Quy định đại diện SHCN theo 2 chuyên ngành: (i) đại diện sáng chế (bao gồm sáng chế, kiểu dáng công nghiệp và thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn) và (ii) đại diện nhãn hiệu (bao gồm nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý). Một cá nhân có thể đồng thời hoạt động trong cả hai chuyên ngành nếu đáp ứng điều kiện đối với cả hai chuyên ngành này. Đối với cá nhân đã được cấp chứng chỉ hành nghề trước đây sẽ tiếp tục được hành nghề với cả hai chuyên ngành;

- Sửa đổi quy định tại Khoản 2 Điều 154 Luật Sở hữu trí tuệ cho phù hợp với Luật Doanh nghiệp 2014;

- Bãi bỏ một số điều kiện hành nghề giám định không có khả năng thẩm định trong thực tế và loại bỏ điều kiện "đạt yêu cầu kiểm tra nghiệp vụ về giám định" và thay bằng điều kiện khác để có tính khả thi hơn.

5.4 Đánh giá tác động của giải pháp

<u>5.4.1 Phương án 1:</u>

a) Tác động kinh tế

<u>(i) Đối với cơ quan quản lý nhà nước</u>:

+ Lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan:

Có ảnh hưởng vì theo quy định như hiện hành thì cơ quan quản lý nhà nước mất thời gian, chi phí trong việc giải thích, hướng dẫn, xử lý xung đột giữa các bên trong hoạt động của các tổ chức này.

+ Lĩnh vực quyền sở hữu công nghiệp:

Phương án này không làm phát sinh và cũng không giúp cắt giảm chi phí đối với cơ quan quản lý nhà nước.

<u>(ii) Đối với tổ chức, cá nhân</u>:

+ Lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan:

Có phát sinh thêm chi phí khi khai thác, sử dụng tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, dễ xảy ra xung đột.

+ Lĩnh vực quyền sở hữu công nghiệp:

Phương án này không làm phát sinh và cũng không giúp cắt giảm chi phí đối với các tổ chức, cá nhân sử dụng hoặc cung cấp dịch vụ đại diện SHCN/dịch vụ giám định SHTT.

b) Tác động xã hội

(i) Đối với cơ quan quản lý nhà nước:

+ Lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan:

Khó khăn trong thực thi quản lý nhà nước đối với hoạt động của tổ chức đại diện tập thể QTG, QLQ.

+ Lĩnh vực quyền sở hữu công nghiệp:

Không loại bỏ được mâu thuẫn trong quy định pháp luật về hoạt động tư vấn pháp luật về SHCN và điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện SHCN.

(ii) Đối với các tổ chức, cá nhân:

+ Lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan:

- Các nhà sáng tạo, nhà đầu tư, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, người biểu diễn gặp khó khăn trong việc ủy thác quyền, giám sát khai thác tài sản QTG, QLQ của mình.

- Người dân bị nhầm lẫn hoạt động của các tổ chức đại diện tập thể QTG, QLQ với cơ quan quản lý nhà nước; nhầm lẫn giữa tổ chức đại diện tập thể QTG, QLQ với tổ chức đại diện SHCN.

+ Lĩnh vực quyền sở hữu công nghiệp:

Không phân định rõ ràng phạm vi hoạt động của tổ chức dịch vụ đại diện SHCN và tổ chức hành nghề luật sư.

- Đối với tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ đại diện SHCN và giám định SHTT: tổ chức, cá nhân gặp khó khăn khi chỉ có một số lựa chọn hạn chế trong việc sử dụng dịch vụ đại diện SHCN/giám định SHTT.

c) Tác động về giới

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không phân biệt.

d) Tác động về thủ tục hành chính

Không phát sinh thủ tục hành chính mới do vẫn giữ các quy định hiện hành.

đ) Tác động tới hệ thống pháp luật

(i) Bộ máy nhà nước:

+ Lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan:

Giải pháp này không giải quyết, khắc phục được thực trạng vướng mắc trong hoạt động đại diện tập thể QTG, QLQ.

+ Lĩnh vực sở hữu công nghiệp:

Giải pháp này không tác động tới tổ chức bộ máy nhà nước.

(ii) Các điều kiện bảo đảm thi hành:

+ Lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan:

Giải pháp này có tác động tới các điều kiện cần thiết để bảo đảm việc thi hành, gây các vướng mắc trong hoạt động đại diện tập thể QTG, QLQ.

+ Lĩnh vực sở hữu công nghiệp:

Giải pháp này không có tác động tới các điều kiện cần thiết để bảo đảm việc thi hành.

(iii) Quyền cơ bản của công dân:

Giải pháp này không tác động tới các quyền cơ bản của công dân.

(iv) Phù hợp hệ thống pháp luật:

+ Lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan:

Giải pháp này không phù hợp giữa Điều 56 và hệ thống pháp luật dân sự hiện hành.

+ Lĩnh vực sở hữu công nghiệp:

Giải pháp này chưa giải quyết được mâu thuẫn và bất cập trong hệ thống pháp luật hiện hành.

(v) Tương thích với các điều ước quốc tế:

+ Lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan:

Giải pháp này không phù hợp với thông lệ quốc tế.

+ Lĩnh vực sở hữu công nghiệp:

Giải pháp này phù hợp với các cam kết tại các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

5.4.2 Phương án 2:

a) Tác động kinh tế

(i) Đối với cơ quan quản lý nhà nước:

+ Lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan:

Không phát sinh thêm chi phí quản lý nhà nước do không tăng thêm biên chế và cơ quan quản lý nhà nước. Việc quản lý và thực thi vẫn do các cơ quan này thực hiện.

+ Lĩnh vực sở hữu công nghiệp:

Không làm phát sinh chi phí đối với ngân sách nhà nước vì nội dung này chỉ

phân định rõ phạm vi hoạt động dịch vụ của các tổ chức hành nghề luật sư và tổ chức dịch vụ đại diện SHCN; giảm chi phí cho việc tổ chức kỳ thi nghiệp vụ đại diện do giảm số lượng đối tượng phải kiểm tra nghiệp vụ; giảm chi phí do không phải tổ chức kiểm tra nghiệp vụ về giám định; nguồn thu từ việc cấp chứng chỉ có thể bị ảnh hưởng.

(ii) Đối với tổ chức, cá nhân:

+ Lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan:

Không phát sinh thêm chi phí.

+ Lĩnh vực sở hữu công nghiệp:

- Đối với các tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ đại diện SHCN/giám định SHTT: Không phát sinh thêm chi phí, thêm vào đó có nhiều lựa chọn về nơi cung cấp dịch vụ vì số lượng các tổ chức dịch vụ đại diện sáng chế và nhãn hiệu có thể sẽ tăng thêm nhiều hơn khi lượng cá nhân được cấp chứng chỉ hành nghề gia tăng, số lượng tổ chức giám định SHTT cũng có thể sẽ tăng thêm do được giảm bớt các điều kiện được cấp Thẻ giám định viên. Tổ chức, cá nhân sử dụng các dịch vụ này có thể được hưởng mức phí dịch vụ rẻ hơn do gia tăng tính cạnh tranh trong lĩnh vực này.

- Đối với tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ đại diện SHCN/giám định SHTT: có thể tiết kiệm được chi phí do các điều kiện hoạt động kinh doanh được cắt giảm.

b) Tác động xã hội

(i) Đối với cơ quan quản lý nhà nước:

+ Lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan:

Bảo đảm cơ sở pháp lý phù hợp với các quy định pháp lý hiện hành và các cam kết quốc tế, góp phần thực hiện mục tiêu phục vụ nhân dân. Minh bạch, chuyên nghiệp trong hoạt động đại diện tập thể QTG, QLQ.

+ Lĩnh vực sở hữu công nghiệp:

Loại bỏ xung đột/mâu thuẫn trong quy định pháp luật về hoạt động tư vấn pháp luật về SHCN.

(ii) Đối với tổ chức, cá nhân:

+ Lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan:

- Có quyền lựa chọn và giám sát khi ủy thác QTG, QLQ cho các tổ chức đại diện tập thể QTG, QLQ.

- Tổ chức, doanh nghiệp: Thuận lợi khi thực hiện thỏa thuận với tổ chức đại diện tập thể QTG, QLQ.

- Người dân: Được hưởng lợi từ việc ủy quyền, khai thác, sử dụng tài sản QTG, QLQ.

+ Lĩnh vực sở hữu công nghiệp:

- Đối với các tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ đại diện SHCN: phân định rõ ràng phạm vi hoạt động của tổ chức dịch vụ đại diện SHCN và tổ chức hành nghề luật sư.

- Đối với tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ đại diện SHCN: tổ chức, cá nhân có thể lựa chọn tổ chức cung cấp dịch vụ tùy vào nhu cầu.

c) Tác động về giới

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện và thụ hưởng các quyền và lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không phân biệt.

d) Tác động về thủ tục hành chính

+ Lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan:

Không phát sinh thủ tục hành chính do nội dung chính sách là xác định rõ phạm vi hoạt động, chức năng nhiệm vụ; quyền và trách nhiệm của tổ chức đại diện tập thể QTG, QLQ.

+ Lĩnh vực sở hữu công nghiệp:

Không phát sinh thủ tục hành chính mới mà về bản chất chỉ là tách thủ tục hành chính hiện tại thành 2 thủ tục hẹp hơn. Vì vậy, trong trường hợp các tổ chức dịch vụ đại diện SHCN muốn hoạt động trong cả 2 lĩnh vực thì cần thực hiện hai thủ tục hành chính thay vì một thủ tục như trước đây. Tuy nhiên, điều kiện để thực hiện mỗi thủ tục hành chính lại đơn giản và dễ thực hiện hơn.

đ) Tác động tới hệ thống pháp luật

(i) Bộ máy nhà nước:

+ Lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan:

Giải pháp này sẽ giải quyết được vướng mắc trong quản lý hoạt động của các tổ chức đại diện tập thể QTG, QLQ.

+ Lĩnh vực sở hữu công nghiệp:

Giải pháp này không tác động tới tổ chức bộ máy nhà nước.

(ii) Các điều kiện bảo đảm thi hành:

Giải pháp này không có tác động tới các điều kiện cần thiết để bảo đảm việc thi hành.

(iii) Quyền cơ bản của công dân:

Giải pháp này không tác động tới các quyền cơ bản của công dân.

(iv) Phù hợp hệ thống pháp luật:

Giải pháp này phù hợp với hệ thống pháp luật hiện hành.

(v) Tương thích với các điều ước quốc tế:

Giải pháp này phù hợp với các cam kết tại các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

5.5 Kiến nghị lựa chọn phương án

Từ những phân tích nêu trên, Dự thảo Luật Sở hữu trí tuệ lựa chọn sửa đổi theo phương án 2 là phương án đem lại nhiều tác động tích cực, đáp ứng yêu cầu đòi hỏi của thực tiễn quản lý và phù hợp với thông lệ quốc tế.

6. Chính sách 6: Nâng cao hiệu quả của hoạt động bảo vệ quyền SHTT

6.1 Xác định vấn đề

6.1.1 Vấn đề 1. Các biện pháp xử lý hành vi xâm phạm quyền SHTT

Thực tiễn hoạt động bảo vệ quyền SHTT những năm qua cho thấy tình trạng thiên về áp dụng biện pháp xử lý hành chính trong việc bảo vệ quyền SHTT là không phù hợp vì quyền SHTT là quyền dân sự và phải được giải quyết chủ yếu bằng biện pháp dân sự.

Việc lạm dụng biện pháp thực thi hành chính đã tạo ra gánh nặng không cần thiết cho ngân sách nhà nước do chi phí cho việc xử lý xâm phạm quyền SHTT bằng biện pháp hành chính chủ yếu do nhà nước chịu, từ chi phí bộ máy, nhân lực, vật lực để tiến hành xử lý vi phạm cho đến chi phí cho việc vận chuyển, lưu giữ và tiêu hủy hàng xâm phạm. Trong khi đó, nếu áp dụng biện pháp dân sự thì hầu hết các chi phí này do các bên tranh chấp phải chịu.

Hơn nữa, việc xử lý xâm phạm quyền SHTT bằng biện pháp hành chính không tạo ra vị thế cân bằng giữa nguyên đơn và bị đơn trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình như trong thủ tục tố tụng dân sự. Mặc dù pháp luật về xử lý vi phạm hành chính đã có những quy định bổ sung cơ hội giải trình của bên bị nghi ngờ xâm phạm nhưng vị thế của bên này vẫn chịu thiệt thòi hơn so với thủ tục dân sự.

Các nước trên thế giới về cơ bản chỉ quy định biện pháp dân sự và hình sự để xử lý hành vi xâm phạm quyền SHTT. Hiệp định TRIPS và các FTA thế hệ mới mà Việt Nam tham gia gần đây cũng chủ yếu yêu cầu cam kết về hai biện pháp thực thi quyền này. Biện pháp kiểm soát biên giới mang tính hành chính do cơ quan hải quan thực hiện chỉ nhằm hỗ trợ để thực hiện các biện pháp dân sự và hình sự.

6.1.2 Vấn đề 2. Kiểm soát biên giới đối với hàng hóa xâm phạm quyền SHTT

Thủ tục tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá bị nghi ngờ xâm phạm quyền SHTT được áp dụng đối với tất cả các đối tượng quyền SHTT. Trong khi đó, Hiệp định TRIPS chỉ yêu cầu các nước thành viên áp dụng biện pháp này đối với hàng hóa giả mạo nhãn hiệu và sao chép lậu quyền tác giả; thậm chí Hiệp định CPTPP cũng chỉ yêu cầu mở rộng áp dụng biện pháp này với hàng hóa mang nhãn hiệu tương tự gây nhầm lẫn. Quy định áp dụng biện pháp này đối với các đối tượng như sáng chế, thiết kế bố trí mạch tích hợp, bí mật thương mại, v.v. không phù hợp với các biện pháp thực hiện tại biên giới vì việc xác định các yếu tố xâm phạm đối với những đối tượng nêu trên là tương đối khó và mất nhiều thời gian, ảnh hưởng đến quá trình lưu thông hàng hóa qua cửa khẩu.

6.1.3 Vấn đề 3: Xử lý hành vi xâm phạm QTG, QLQ trên Internet

Điều 28, Điều 35 Luật Sở hữu trí tuệ quy định về hành vi xâm phạm QTG, QLQ nói chung mà không quy định rõ về các hành vi xâm phạm QTG, QLQ trên môi trường số.

Khoản 4 Điều 5 của Nghị định 105/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 cũng có quy định về các hành vi xâm phạm trên môi trường internet nhưng chưa đủ rõ ràng đối với lĩnh vực QTG, QLQ, đặc biệt là khi Việt Nam phải gia nhập hai điều ước quốc tế là WCT, WPPT.

6.2 Mục tiêu giải quyết vấn đề

Nâng cao hiệu quả của hoạt động bảo vệ quyền SHTT thông qua giải quyết một số bất cập liên quan đến các biện pháp xử lý hành vi xâm phạm quyền SHTT; kiểm soát biên giới đối với hàng hóa xâm phạm quyền SHTT; bổ sung, làm rõ hành vi xâm phạm QTG, QLQ trên môi trường số và Internet.

6.3 Giải pháp giải quyết vấn đề

Có hai phương án đối với vấn đề này:

Phương án 1: Giữ nguyên quy định như hiện nay.

Phương án 2: Sửa đổi, bổ sung Luật Sở hữu trí tuệ theo hướng như sau:

- Về phạm vi áp dụng biện pháp thực thi hành chính, sửa đổi Luật Sở hữu trí tuệ theo hướng giới hạn biện pháp xử phạt vi phạm hành chính chỉ áp dụng đối với các hành vi liên quan đến hàng hóa giả mạo về SHTT.

- Về phạm vi áp dụng biện pháp thực thi quyền tại biên giới, sửa đổi Luật Sở hữu trí tuệ theo hướng giới hạn biện pháp tạm dừng thủ tục hải quan đối với hàng hóa nghi ngờ xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý và hàng hóa sao chép lậu QTG, QLQ.

- Về thực thi quyền trên môi trường số và Internet, sửa đổi, bổ sung Điều 28, Điều 35 Luật Sở hữu trí tuệ nhằm quy định rõ về hành vi xâm phạm QTG, QLQ trên môi trường số và Internet.

6.4 Đánh giá tác động chính sách

6.4.1 Phương án 1:

a) Tác động kinh tế

(i) Đối với cơ quan quản lý nhà nước:

Nhà nước sẽ phải đầu tư nguồn lực lớn để duy trì đội ngũ nhân lực cho công tác thực thi quyền bằng biện pháp hành chính và thực thi tại biên giới và nguồn lực cho việc thực hiện các biện pháp liên quan như tạm giữ, tiêu hủy hàng hóa xâm phạm v.v.

(ii) Đối với tổ chức, cá nhân:

Chi phí cho việc thực thi quyền thấp vì hầu hết chi phí trong thực thi quyền

bằng biện pháp hành chính đã được nhà nước chi trả. Tuy nhiên, khi áp dụng biện pháp thực thi này, chủ sở hữu quyền lại không được hưởng sự đền bù cho những thiệt hại mà mình phải chịu do hành vi xâm phạm quyền gây ra.

b) Tác động xã hội

(i) Đối với cơ quan quản lý nhà nước:

Không tập trung được nguồn lực vào giải quyết các vấn đề ưu tiên khác.

(ii) Đối với tổ chức, cá nhân:

Có nhiều biện pháp cho chủ thể quyền áp dụng để bảo vệ quyền của mình, nhưng đối với các đối tác nước ngoài thì ấn tượng về thực thi quyền SHTT kém hiệu quả tại Việt Nam vẫn tồn tại do hầu hết các vụ xâm phạm chủ yếu được giải quyết bằng biện pháp hành chính, trong khi trên thế giới 2 biện pháp thực thi quyền được quan tâm là biện pháp dân sự và biện pháp hình sự.

c) Tác động về giới

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

d) Tác động về thủ tục hành chính:

Không làm phát sinh thủ tục hành chính mới do vẫn giữ các quy định hiện hành.

đ) Tác động tới hệ thống pháp luật

(i) Bộ máy nhà nước:

Giải pháp này không tác động tới tổ chức bộ máy nhà nước.

(ii) Các điều kiện bảo đảm thi hành:

Giải pháp này không có tác động tới các điều kiện cần thiết để bảo đảm việc thi hành.

(iii) Quyền cơ bản của công dân:

Giải pháp này không có tác động tới các quyền cơ bản của công dân.

(iv) Phù hợp với hệ thống pháp luật:

Giải pháp này chưa giải quyết được mâu thuẫn và bất cập trong hệ thống pháp luật hiện hành.

(v) Tương thích với các điều ước quốc tế:

Giải pháp này phù hợp với các cam kết tại các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

6.4.2 Phương án 2:

a) Tác động kinh tế

(i) Đối với cơ quan quản lý nhà nước:

Đối với cơ quan thực thi hành chính: Giảm bớt chi phí do được hạn chế phạm vi thẩm quyền. Tuy nhiên, sẽ phát sinh chi phí đối với các cơ quan tư pháp (Tòa

án, Viện kiểm sát) khi các vụ việc tranh chấp quyền SHTT được đưa ra tòa án giải quyết thay vì được xử lý tại cơ quan hành chính theo thủ tục xử phạt vi phạm hành chính. Mặc dù vậy, khoản chi phí cho cơ quan tố tụng sẽ ít hơn chi phí của cơ quan hành chính vì các bên tranh chấp đã phải chịu một phần.

(ii) Đối với tổ chức, cá nhân:

Phải chịu các chi phí chứng minh hành vi xâm phạm quyền, chi phí tố tụng (án phí, chi phí luật sư, v.v.).

b) Tác động xã hội

(i) Đối với cơ quan quản lý nhà nước:

Giải quyết được các bất cập trong thực tiễn bảo vệ quyền SHTT.

(ii) Đối với tổ chức, cá nhân:

Đối với tổ chức, cá nhân liên quan đến các vụ tranh chấp: các bên có cơ hội tranh luận, làm rõ các quan điểm, vấn đề liên quan đến vụ việc trước tòa án, thay vì bị áp dụng theo nguyên tắc chủ động của cơ quan nhà nước theo biện pháp hành chính. Tuy nhiên, chi phí cho việc giải quyết các vụ kiện xâm phạm quyền tại tòa án sẽ cao hơn, mất nhiều thời gian và thủ tục phức tạp hơn.

c) Tác động về giới

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

d) Tác động về thủ tục hành chính:

Giải pháp này không làm phát sinh hay thay đổi thủ tục hành chính.

đ) Tác động tới hệ thống pháp luật

(i) Bộ máy nhà nước:

Thu hẹp thẩm quyền của các cơ quan có thẩm quyền xử phạt hành chính trong lĩnh vực SHTT (thanh tra chuyên ngành, quản lý thị trường, công an, hải quan). Các vụ việc không còn được giải quyết bằng biện pháp hành chính có thể sẽ được đưa ra tòa án để xử lý theo yêu cầu. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là thẩm quyền của tòa án được tăng thêm vì theo pháp luật tố tụng dân sự hiện hành, mọi vụ việc về xâm phạm quyền SHTT đều thuộc thẩm quyền giải quyết của tòa án.

(ii) Các điều kiện bảo đảm thi hành:

Giảm các nguồn lực đầu tư cho các cơ quan hành chính vì thẩm quyền trong thực thi quyền SHTT của các cơ quan này đã bị thu hẹp. Tuy nhiên, cần có sự đầu tư các nguồn lực, đặc biệt là nhân lực của tòa án và nỗ lực cải cách thủ tục tư pháp theo hướng đơn giản hơn, để bảo đảm giải quyết kịp thời, thỏa đáng các vụ tranh chấp về SHTT với số lượng tăng lên nhiều do không còn được xử lý bởi các cơ quan hành chính. Đồng thời, phát triển các cơ chế giải quyết tranh chấp bằng biện pháp khác ngoài tòa án để giảm tải cho hệ thống này.

(iii) Quyền cơ bản của công dân:

Giải pháp này không có tác động tới các quyền cơ bản của công dân.

(iv) Phù hợp với hệ thống pháp luật:

Giải pháp này phù hợp với hệ thống pháp luật hiện hành.

(v) Tương thích với các điều ước quốc tế:

Giải pháp này phù hợp với các cam kết tại các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

6.5 Kiến nghị lựa chọn phương án

Từ những phân tích nêu trên, Dự thảo Luật Sở hữu trí tuệ lựa chọn sửa đổi theo phương án 2 là phương án đem lại nhiều tác động tích cực, đáp ứng yêu cầu đòi hỏi của thực tiễn quản lý và phù hợp với thông lệ quốc tế.

7. Chính sách 7: Bảo đảm thi hành đầy đủ và nghiêm túc các cam kết quốc tế của Việt Nam về bảo hộ SHTT trong quá trình hội nhập

7.1. Xác định vấn đề

Hiệp định CPTPP có hiệu lực đối với Việt Nam từ ngày 14/01/2019, Hiệp định EVFTA được ký ngày 30/6/2019 và đang trong quá trình chuẩn bị để trình Quốc hội phê chuẩn. Trong hai Hiệp định này, có nhiều cam kết về sở hữu trí tuệ mà pháp luật Việt Nam chưa tương thích. Cụ thể như sau:

7.1.1 Bảo hộ nhãn hiệu âm thanh

Nghĩa vụ tại Điều 18.18 Hiệp định CPTPP về loại dấu hiệu có thể đăng ký làm nhãn hiệu quy định "*Không Bên nào được yêu cầu, như một điều kiện để được đăng ký, là dấu hiệu phải nhìn thấy được, cũng như không Bên nào được từ chối đăng ký một nhãn hiệu chỉ với lý do rằng dấu hiệu cấu thành nhãn hiệu đó là âm thanh*".

Nghĩa vụ này có thời gian chuyển tiếp thi hành tại Việt Nam là 3 năm kể từ ngày Hiệp định CPTPP có hiệu lực (Điều 18.83.4.(f).(iv)), nghĩa là phải thi hành từ ngày 14/01/2022 (Hiệp định CPTPP có hiệu lực tại Việt Nam từ – ngày 14/01/2019).

Theo quy định của Điều 72 Luật Sở hữu trí tuệ : "*Nhãn hiệu là dấu hiệu nhìn thấy được, dưới dạng chữ cái, từ ngữ, hình vẽ, hình ảnh kể cả hình ba chiều hoặc sự kết hợp các yếu tố đó được thể hiện bằng một hoặc nhiều màu sắc*".

Để đáp ứng nghĩa vụ tại Điều 18.18 Hiệp định CPTPP khi kết thúc thời hạn chuyển tiếp, phải sửa đổi quy định tại Luật Sở hữu trí tuệ theo hướng loại bỏ "*dấu hiệu nhìn thấy được*" đối với các đối tượng được đăng ký làm nhãn hiệu và không từ chối đăng ký một nhãn hiệu chỉ với lý do rằng dấu hiệu cấu thành nhãn hiệu đó là âm thanh.

7.1.2 Khả năng chấm dứt hiệu lực của nhãn hiệu trong trường hợp việc sử dụng nhãn hiệu có khả năng gây nhầm lẫn cho công chúng

Điều 12.22 Hiệp định EVFTA quy định việc sử dụng đối với nhãn hiệu đã

đăng ký của chủ sở hữu nhãn hiệu hoặc với sự đồng ý của chủ sở hữu cho hàng hóa hoặc dịch vụ mà nhãn hiệu đó đã đăng ký có thể gây nhầm lẫn cho công chúng, đặc biệt là về bản chất, chất lượng hoặc nguồn gốc địa lý của hàng hóa hoặc dịch vụ sẽ làm cho nhãn hiệu có khả năng bị chấm dứt hiệu lực hoặc bị cấm bởi luật quốc gia liên quan.

Hiện nay, pháp luật Việt Nam chủ yếu xử lý việc sử dụng nhãn hiệu gây nhầm lẫn với công chúng theo hướng xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (Khoản 2 Điều 7 Luật Sở hữu trí tuệ) hoặc theo pháp luật về bảo vệ người tiêu dùng hoặc pháp luật về chống cạnh tranh không lành mạnh.

Vì vậy, để có thể chấm dứt hiệu lực của nhãn hiệu trong các trường hợp này, cần sửa đổi Luật Sở hữu trí tuệ theo hướng quy định một cách rõ ràng hơn các căn cứ chấm dứt hiệu lực.

7.1.3 Đánh giá tính mới và tính độc đáo đối với kiểu dáng công nghiệp là một phần/bộ phận của một sản phẩm hoàn chỉnh

Điều 12.35.2 Hiệp định EVFTA quy định cơ sở đánh giá tính mới và tính độc đáo đối với kiểu dáng công nghiệp của linh kiện/bộ phận tháo rời được của sản phẩm hoàn chỉnh theo các tiêu chí sau: (i) linh kiện phải nhìn thấy được khi sản phẩm ở trong quá trình sử dụng thông thường; và (ii) các đặc điểm tạo dáng nhìn thấy được đó đáp ứng yêu cầu về tính mới và tính độc đáo; (iii) trong đó, nhìn thấy được là nhìn thấy bởi người sử dụng (tiêu dùng) sản phẩm.

Pháp luật hiện hành của Việt Nam không có quy định riêng về đánh giá điều kiện bảo hộ sản phẩm là bộ phận của sản phẩm khác. Thông tư 01/2007/TT-BKHCN mới chỉ có quy định gián tiếp về "yếu tố nhìn thấy được" tại điểm 35.3.b(iii); một số yêu cầu thêm đối với kiểu dáng công nghiệp của bộ phận của sản phẩm hoàn chỉnh tại điểm 33.6 (i) (phải có thêm ảnh chụp, bản vẽ minh hoạ vị trí lắp đặt, sử dụng bộ phận trên sản phẩm hoàn chỉnh); quy định về đối tượng không thích hợp với việc đăng ký kiểu dáng công nghiệp là: Hình dáng bên trong (phần không nhìn thấy được) trong quá trình sử dụng sản phẩm (khai thác công dụng của sản phẩm theo cách thức thông thường, được thực hiện bởi bất kỳ người sử dụng nào, không kể các công việc bảo trì, bảo dưỡng hoặc sửa chữa sản phẩm) (Điểm 35.3.(iii)).

Tuy nhiên, để làm rõ việc đáp ứng các nghĩa vụ này, cần phải sửa đổi Luật Sở hữu trí tuệ theo hướng quy định rõ ràng và chi tiết hơn về vấn đề này.

7.1.4 Cơ chế đền bù cho chủ sở hữu sáng chế do chậm trễ trong thủ tục cấp phép lưu hành thị trường của dược phẩm là sáng chế đó

Điều 12.41 Hiệp định EVFTA quy định phải có cơ chế đầy đủ và hiệu quả để đền bù cho chủ sở hữu sáng chế vì việc giảm thời hạn bảo hộ hữu hiệu của bằng sáng chế do sự chậm trễ bất hợp lý trong việc cấp phép lưu hành thị trường lần đầu tại lãnh thổ của mình. Việc đền bù đó có thể dưới hình thức gia hạn thời hạn quyền có được từ bảo hộ sáng chế giống như trong quy định của pháp luật EU hoặc hình

thực khác do Việt Nam quyết định.

Hiện nay, pháp luật của Việt Nam chưa có cơ chế này. Vì vậy, cần phải sửa đổi Luật Sở hữu trí tuệ theo hướng tìm một cơ chế bồi thường thích hợp.

7.1.5 Bảo đảm thông tin và thời gian cho chủ BĐQSC thực thi quyền của mình trước khi sản phẩm được đưa ra thị trường (patent linkage)

Nghĩa vụ theo Điều 18.53 về các biện pháp liên quan tới việc lưu hành một số dược phẩm nhất định của Hiệp định CPTPP đặt ra cho các thành viên theo đó: Các quốc gia thành viên được phép chọn một trong hai cơ chế liên kết thủ tục thực thi với thủ tục đăng ký thuốc: (i) Không cấp/thu hồi đăng ký thuốc khi có sự xâm phạm một bằng sáng chế liên quan có yêu cầu bảo hộ dược phẩm được cấp phép hoặc phương pháp sử dụng được cấp phép của dược phẩm đó; hoặc (ii) Bảo đảm thông tin và cơ hội thực hiện thủ tục thực thi trước khi sản phẩm được lưu hành; biện pháp khẩn cấp để ngăn chặn lưu hành thuốc.

Vấn đề sở hữu trí tuệ đối với thuốc đăng ký đã từng được quy định tại Thông tư 44/2014/TT-BYT quy định về việc đăng ký, theo đó tại Điều 13 đặt ra nguyên tắc chung như sau: Bộ Y tế không cấp số đăng ký lưu hành hoặc rút sổ đăng ký/đình chỉ lưu hành khi có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ đang được bảo hộ của tổ chức, cá nhân khác. Quy định mặc dù được đánh giá là gần với cơ chế thứ nhất của Hiệp định CPTPP song đã quy định vượt quá yêu cầu của CPTPP. Hiện nay quy định này đã được bãi bỏ theo Thông tư 32/2018/TT-BYT về đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc. Để đảm bảo nghĩa vụ thi hành Điều 18.53 Hiệp định CPTPP, Nghị quyết 72/2018/QH14 phê chuẩn Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương cùng các văn kiện liên quan, đã đặt ra vấn đề sửa đổi, bổ sung Luật Sở hữu trí tuệ theo hướng áp dụng cơ chế thứ hai: bảo đảm thông tin và thời gian cho chủ BĐQSC thực thi quyền của mình, trước khi sản phẩm được đưa ra thị trường.

7.1.6 Ghi nhận các tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý trong VBBH

Theo Hiệp định EVFTA, khi một chỉ dẫn địa lý được bảo hộ theo Hiệp định (các chỉ dẫn địa lý trong Danh mục), thì việc sử dụng hợp pháp chỉ dẫn địa lý đó không phụ thuộc vào việc đăng ký người sử dụng hoặc nộp thêm bất kỳ khoản phí nào (Điều 12.29).

Pháp luật Việt Nam không yêu cầu người sử dụng (các hiệp hội, tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý) nộp phí sử dụng chỉ dẫn địa lý. Tuy nhiên, Luật Sở hữu trí tuệ (Điều 92) quy định VBBH ghi nhận các tổ chức cá nhân có quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý. Điều đó có nghĩa là đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý phải liệt kê những người có quyền sử dụng và VBBH phải được sửa đổi, bổ sung để ghi nhận thay đổi về người có quyền sử dụng về sau. Quy định này không khả thi trong thực tế và cần xem xét để bãi bỏ. Quy định đó cũng không phù hợp kể cả với chỉ dẫn địa lý của Việt Nam (Tổ chức quản lý có quyền cấp phép sử dụng, do đó chỉ cần quy định nghĩa vụ công bố danh sách những chủ thể được cấp phép là đủ).

7.1.7 Bảo mật dữ liệu thử nghiệm

Theo Điều 18.47 Hiệp định CPTPP, nếu yêu cầu phải nộp dữ liệu thử nghiệm hoặc bằng chứng về việc cấp phép lưu hành của một nông hóa phẩm như là điều kiện của việc cấp phép thì Nhà nước không được cho phép người khác lưu hành nông hoá phẩm trùng hoặc tương tự với nông hóa phẩm đó, nếu không được phép của người nộp dữ liệu hoặc bằng chứng về việc cấp phép, trên cơ sở dựa vào: (i) dữ liệu đó hoặc chính việc cấp phép lưu hành cho người nộp dữ liệu đó (Điều 18.47.1); hoặc (ii) bằng chứng về việc cấp phép lưu hành nông hóa phẩm đó ở nước khác nếu việc cấp phép ở nước khác dựa vào dữ liệu của người được cấp phép (Điều 18.47.2) trong vòng 10 năm tính từ ngày cấp phép lưu hành.

Điều đó có nghĩa là cơ quan nhà nước không thể sử dụng hoặc dựa vào dữ liệu thử nghiệm đã được nộp trong vòng 10 năm (kể từ ngày cấp phép lưu hành sản phẩm) để cấp phép lưu hành cho sản phẩm bất kỳ có thành phần hóa học tương tự cả khi thời hạn bảo hộ sáng chế của sản phẩm ban đầu đã hết.

Luật Sở hữu trí tuệ chỉ quy định về "nghĩa vụ bảo mật dữ liệu thử nghiệm" (Điều 128). Theo đó, trong trường hợp pháp luật có quy định người nộp đơn xin cấp phép kinh doanh, lưu hành dược phẩm, nông hóa phẩm phải cung cấp kết quả thử nghiệm hoặc bất kỳ dữ liệu nào khác là bí mật kinh doanh thu được do đầu tư công sức đáng kể và người nộp đơn có yêu cầu giữ bí mật các thông tin đó thì cơ quan có thẩm quyền cấp phép có nghĩa vụ thực hiện các biện pháp cần thiết để các dữ liệu đó không bị sử dụng nhằm mục đích thương mại không lành mạnh và không bị bộc lộ, trừ trường hợp việc bộc lộ là cần thiết nhằm bảo vệ công chúng. Trong thời gian từ khi sản phẩm được lưu hành đến hết 05 năm (kể từ ngày người nộp đơn được cấp phép), cơ quan có thẩm quyền sẽ không cấp phép cho bất kỳ người nào mà không có sự đồng ý của người nộp dữ liệu đó, trừ một số trường hợp ngoại lệ được quy định tại Điều 125 của Luật Sở hữu trí tuệ.

Việc thi hành quy định này của Luật Sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực nông hóa phẩm đã được hướng dẫn cụ thể trong Quyết định số 69/2006/QĐ-BNN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Theo đó, cơ quan có thẩm quyền có nghĩa vụ bảo mật thông tin được nộp trong thời hạn là 05 năm.

Có thể thấy rằng pháp luật hiện hành có điểm chưa đáp ứng yêu cầu của Điều 18.47.2 Hiệp định CPTPP nhưng cũng có điểm cao hơn yêu cầu của nghĩa vụ này. Vì vậy, cần sửa đổi Luật Sở hữu trí tuệ về mức độ, thời hạn bảo mật dữ liệu cũng như quy định điều kiện để dữ liệu được bảo hộ nhằm đáp ứng nghĩa vụ của Hiệp định CPTPP nhưng cũng không tạo gánh nặng quá mức đối với việc thi hành nghĩa vụ này.

7.1.8 Kiểm soát chủ động tại biên giới

Điều 18.76.5 Hiệp định CPTPP yêu cầu các nước thành viên quy định thẩm quyền mặc nhiên tiến hành các thủ tục biên giới đối với hàng hóa xuất khẩu, tập kết để xuất khẩu, hoặc nhập khẩu bị nghi ngờ là giả mạo nhãn hiệu hoặc sao chép lậu quyền tác giả khi hàng hóa đang nằm trong sự kiểm soát của hải quan và pháp

luật hiện hành chưa có quy định tương ứng.

Bên cạnh đó, Điều 58 Hiệp định TRIPS quy định khi một nước thành viên trao cho cơ quan hải quan quyền mặc nhiên tiến hành dừng hàng tại biên giới nếu có bằng chứng về việc quyền SHTT bị xâm phạm thì:

- Cơ quan hải quan có thể yêu cầu chủ thể quyền cung cấp thông tin hỗ trợ cơ quan này thực hiện quyền của mình.

- Người nhập khẩu hàng hóa và chủ thể quyền phải được thông báo nhanh chóng về việc dừng hàng. Nếu người nhập khẩu khiếu nại về quyết định dừng hàng, thì các điều kiện khác liên quan đến việc dừng hàng theo yêu cầu của chủ thể quyền sẽ được áp dụng với những sửa đổi thích hợp.

- Chỉ được miễn trách nhiệm pháp lý cho cơ quan hải quan và cán bộ hải quan nếu việc dừng hàng được thực hiện hoặc dự định được thực hiện một cách có thiện ý.

Pháp luật hiện hành của Việt Nam chưa có các quy định về các vấn đề trên.

7.2 Mục tiêu giải quyết vấn đề

Bảo đảm thi hành đầy đủ và nghiêm túc các cam kết quốc tế theo cách thức phù hợp với hệ thống pháp luật và trình độ phát triển của Việt Nam, cụ thể như sau:

- Đối với nhãn hiệu: cho phép đăng ký dấu hiệu âm thanh làm nhãn hiệu; bổ sung các căn cứ chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu;

- Đối với kiểu dáng công nghiệp: làm rõ quy định về tính mới và tính độc đáo đói với kiểu dáng công nghiệp là một phần/bộ phận của một sản phẩm hoàn chỉnh;

- Đối với sáng chế: bổ sung quy định về cơ chế đền bù thỏa đáng cho chủ sở hữu sáng chế do chậm trễ trong thủ tục cấp phép lưu hành thị trường của dược phẩm là sáng chế đó; bổ sung quy định về nghĩa vụ bảo đảm thông tin và thời gian cho chủ BĐQSC thực thi quyền của mình trong khi sản phẩm dược là sáng chế được bảo hộ đang nộp đơn xin cấp phép lưu hành trên thị trường;

- Đối với chỉ dẫn địa lý: bỏ yêu cầu ghi nhận các tổ chức cá nhân có quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý;

- Đối với thông tin bí mật: tăng thời hạn thời hạn bảo mật dữ liệu dùng trong đăng ký nông hóa phẩm lên 10 năm;

- Đối với biện pháp thực thi quyền tại biên giới: cho phép cơ quan hải quan được hành động mặc nhiên kèm theo một số điều kiện và nghĩa vụ nhất định.

7.3 Giải pháp giải quyết vấn đề

Có hai phương án đối với vấn đề này:

Phương án 1: Giữ nguyên quy định như hiện nay.

Phương án 2: Sửa đổi, bổ sung Luật Sở hữu trí tuệ theo hướng như sau:

- Cho phép đăng ký dấu hiệu âm thanh làm nhãn hiệu; bổ sung các căn cứ chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu;

- Đối với kiểu dáng công nghiệp: sửa đổi khái niệm, xác định rõ ràng điều kiện để được bảo hộ kiểu dáng công nghiệp là một phần của sản phẩm hoàn chỉnh;

- Đối với sáng chế: bổ sung quy định về cơ chế đền bù thỏa đáng cho chủ sở hữu sáng chế do chậm trễ trong thủ tục cấp phép lưu hành thị trường của dược phẩm là sáng chế đó; bổ sung quy định về nghĩa vụ của cơ quan quản lý nhà nước về đăng ký thuốc trong việc bảo đảm thông tin và thời gian cho chủ BĐQSC thực thi quyền của mình;

- Nghĩa vụ công bố danh sách những chủ thể được cấp phép sử dụng chỉ dẫn địa lý thay cho yêu cầu ghi nhận các tổ chức cá nhân có quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý;

- Mở rộng mức độ bảo hộ đối với dữ liệu thử nghiệm dùng trong đăng ký lưu hành nông hóa phẩm (cấm cả hành vi dựa vào của cơ quan nhà nước), tăng thời hạn bảo mật dữ liệu lên 10 năm;

- Cho phép cơ quan hải quan chủ động áp dụng biện pháp thực thi tại biên giới đối với hàng hóa nhập khẩu, tập kết để xuất khẩu mà cơ quan này nghi ngờ là hàng hóa giả mạo nhãn hiệu hoặc sao chép lậu quyền tác giả với một số điều kiện.

7.4 Đánh giá tác động chính sách

7.4.1 Phương án 1

a) Tác động kinh tế

(i) Đối với cơ quan quản lý nhà nước:

Không làm phát sinh chi phí đối với ngân sách nhà nước.

(ii) Đối với tổ chức, cá nhân:

Có thể phải chịu chi phí cho việc yêu cầu sửa đổi văn bằng khi có thay đổi trong danh sách các tổ chức, cá nhân được quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý. Đồng thời việc không quy định rõ ràng về nghĩa vụ thông báo cho chủ thể quyền và chủ hàng khi cơ quan hải quan chủ động áp dụng biện pháp dừng thông quan đối với hàng nhập khẩu nghi ngờ xâm phạm quyền tại biên giới có thể dẫn đến những thiệt hại cho chủ hàng.

Tuy nhiên, việc giữ nguyên các quy định hiện hành cũng có những tác động tích cực tới kinh tế như: việc chỉ giới hạn áp dụng quy định về chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng đối với sáng chế cho mục đích nhập khẩu có thể tạo cho các doanh nghiệp sản xuất thuốc sáng chế yên tâm đầu tư sản xuất hơn; khả năng tiếp cận nông hóa phẩm với giá thành hợp lý hơn với điều kiện thay đổi cách thức thi hành quy định của Luật Sở hữu trí tuệ về bảo mật dữ liệu nông hóa phẩm.

b) Tác động xã hội

(i) Đối với cơ quan quản lý nhà nước:

Không bảo đảm thực hiện các cam kết quốc tế.

(ii) Đối với tổ chức, cá nhân:

- Một số nhu cầu về bảo hộ, thực thi quyền SHTT không được đáp ứng.

- Đối với công chúng: khả năng tiếp cận các dược phẩm generic không bị ảnh hưởng tiêu cực.

c) Tác động về giới

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không phân biệt.

d) Tác động về thủ tục hành chính:

Không phát sinh thủ tục hành chính mới do vẫn giữ các quy định hiện hành.

đ) Tác động tới hệ thống pháp luật

(i) Bộ máy nhà nước:

Giải pháp này không tác động tới tổ chức bộ máy nhà nước.

(ii) Các điều kiện bảo đảm thi hành:

Giải pháp này không có tác động tới các điều kiện cần thiết để bảo đảm việc thi hành.

(iii) Quyền cơ bản của công dân:

Giải pháp này không có tác động tới các quyền cơ bản của công dân.

(iv) Phù hợp với hệ thống pháp luật:

Giải pháp này phù hợp với hệ thống pháp luật hiện hành.

(v) Tương thích với các điều ước quốc tế:

Giải pháp này chưa phù hợp với các cam kết tại các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên..

7.4.2 Phương án 2:

a) Tác động kinh tế

(i) Đối với cơ quan quản lý nhà nước:

Phải đầu tư kinh phí cho việc duy trì hệ thống cho phép đăng ký nhãn hiệu âm thanh và bảo đảm thực thi quyền đối với nhãn hiệu âm thanh; cho việc công bố đơn đăng ký lưu hành sản phẩm thuốc generic đối với các cơ quan quản lý nhà nước về đăng ký thuốc; đào tạo cán bộ hải quan về việc chủ động áp dụng biện pháp biên giới; đồng thời phải bảo đảm nguồn kinh phí để đền bù cho việc chậm trễ trong xử lý đơn đăng ký thuốc.

(ii) Đối với các tổ chức, cá nhân:

- Đối với các tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu sáng chế: được đền bù thỏa đáng cho việc chậm trễ cấp lưu hành tại cơ quan quản lý dược, bảo đảm hơn lợi ích của họ trong việc khai thác sáng.

- Việc bỏ quy định ghi nhận tổ chức, cá nhân sử dụng chỉ dẫn địa lý trong VBBH giải quyết được bất cập trong thực tiễn, thuận lợi cho tổ chức quản lý chủ động quyền trong cấp phép sử dụng chỉ dẫn địa lý.

- Đối với công chúng: Có khả năng phải trả giá cao hơn cho các sản phẩm nông nghiệp đưa ra thị trường do giá vật tư nông nghiệp có thể tăng do tác động của việc bảo hộ dữ liệu thử nghiệm với mức độ rộng hơn và thời hạn dài hơn.

b) Tác động xã hội

(i) Đối với cơ quan quản lý nhà nước:

Bảo đảm thi hành được cam kết quốc tế.

(ii) Đối với tổ chức, cá nhân:

Đối với tổ chức, cá nhân có nhu cầu bảo hộ SHTT: nhu cầu bảo hộ và thực thi quyền được đáp ứng. Tuy nhiên, việc chủ động áp dụng biện pháp dừng thông quan hàng hóa xuất khẩu nghi ngờ xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý và sao chép lậu cũng có thể ảnh hưởng đến hoạt động của một số doanh nghiệp sản xuất hàng hóa xuất khẩu, đặc biệt sản xuất theo đơn đặt hàng mà không chú ý đến vấn đề quyền SHTT.

c) Tác động về giới

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

d) Tác động về thủ tục hành chính:

- Cơ chế đền bù đối với sáng chế có thể phát sinh thêm thủ tục hành chính về việc chủ thể quyền yêu cầu áp dụng khi bị chậm trễ trong thủ tục cấp phép lưu hành dược phẩm. Tuy nhiên, đây không phải là thủ tục bắt buộc đối với mọi chủ sở hữu sáng chế mà chỉ áp dụng đối với những chủ sở hữu có nhu cầu được đền bù cho việc thời gian khai thác thực tế sáng chế được bảo hộ bị rút ngắn do sự chậm trễ trong thủ tục cấp phép lưu hành dược phẩm tại cơ quan y tế. Trong trường hợp lựa chọn cơ chế đền bù tự động (cho chủ sáng chế được hưởng quyền yêu cầu bên sử dụng sáng chế liên quan trả tiền phí sử dụng) thì không phát sinh thủ tục hành chính mới.

- Việc bỏ quy định ghi nhận tổ chức, cá nhân sử dụng chỉ dẫn địa lý làm giảm thủ tục hành chính khi danh sách các tổ chức, cá nhân sử dụng chỉ dẫn địa lý thay đổi (theo pháp luật hiện hành, khi danh sách này thay đổi, đơn vị quản lý chỉ dẫn địa lý phải làm thủ tục yêu cầu sửa đổi danh sách đó).

- Các quy định khác liên quan đến bảo hộ nhãn hiệu âm thanh, điều kiện để được bảo hộ kiểu dáng công nghiệp là một phần của một sản phẩm hoàn chỉnh, bảo hộ độc quyền dữ liệu thử nghiệm chỉ tác động đến nội dung cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải xem xét trong thủ tục hành chính hiện hành.

- Các quy định việc công bố thông tin đăng ký thuốc hay thực thi chủ động tại biên giới chỉ tạo thêm công việc mà cơ quan quản lý nhà nước phải làm mà không

tạo ra hay tác động đến thủ tục hành chính người dân phải thực hiện.

đ) Tác động tới hệ thống pháp luật

(i) Bộ máy nhà nước:

Tăng thẩm quyền của bộ máy các cơ quan hải quan; thời gian xử lý hồ sơ đơn đăng ký bảo mật có thể tăng do nhiều điều kiện hơn được đặt ra.

(ii) Các điều kiện bảo đảm thi hành:

Các quy định về việc mở rộng đối tượng được bảo hộ ra nhãn hiệu âm thanh đòi hỏi Nhà nước phải đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị đồng bộ, hiện đại để có thể thực hiện việc công bố, lưu giữ nhãn hiệu âm thanh cũng như duy trì kho dữ liệu riêng về các nhãn hiệu âm thanh (trong đó phải phân loại âm thanh thành từng loại như âm nhạc, tiếng động, tiếng người, tiếng động vật v.v… để phục vụ cho việc thẩm định). Bên cạnh đó, cũng cần phải chuẩn bị về mặt nhân lực như đào tạo thẩm định viên nhãn hiệu các kiến thức về âm thanh, tiếng động, nhạc lý phục vụ cho công tác thẩm định nhãn hiệu âm thanh.

(iii) Quyền cơ bản của công dân:

Giải pháp này không có tác động tới các quyền cơ bản của công dân.

(iv) Phù hợp với hệ thống pháp luật:

Việc sửa đổi pháp luật theo giải pháp này phù hợp với hệ thống pháp luật hiện hành vì các quy định mới chủ yếu được bổ sung, phát triển trên cơ sở các quy định đã có.

(v) Tương thích với các điều ước quốc tế:

Giải pháp này phù hợp với các cam kết tại các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

7.5 Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Từ những phân tích nêu trên, Dự thảo Luật Sở hữu trí tuệ lựa chọn sửa đổi theo phương án 2 là phương án đem lại nhiều tác động tích cực, đáp ứng yêu cầu đòi hỏi của thực tiễn quản lý và phù hợp với thông lệ quốc tế.

B. LẤY Ý KIẾN

Trong quá trình xây dựng dự thảo Báo cáo đánh giá tác động đối với đề nghị xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, Bộ Khoa học và Công nghệ đã gửi công văn (CV số 2951/BKHCN-SHTT ngày 20/09/2019) để lấy ý kiến của các Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, tổ chức nghiên cứu, trường đại học, hiệp hội, các tổ chức đại diện SHCN v.v. cũng như đã đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ (từ ngày 12/09/2019) và Cổng thông tin điện tử của Bộ Khoa học và Công nghệ (từ ngày 13/09/2019) để lấy ý kiến rộng rãi.

Bộ Khoa học và Công nghệ đã nhận được ý kiến đóng góp của 81 cơ quan, tổ chức, cá nhân và trên cơ sở tổng hợp các ý kiến góp ý, Bộ Khoa học và Công nghệ đã nghiên cứu, tiếp thu và giải trình nhằm hoàn thiện dự thảo Báo cáo đánh giá tác

động của chính sách (danh sách chi tiết các cơ quan, đơn vị đóng góp ý kiến được thể hiện trong Phụ lục đính kèm Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến).

C. GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ

1. Việc tổ chức thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ liên quan trực tiếp đến các cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương. Do đó trách nhiệm thi hành luật là trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức liên quan, trong đó trách nhiệm chính là của Chính phủ với vai trò là cơ quan hành pháp có trách nhiệm tổ chức thi hành Hiến pháp, pháp luật. Giúp Chính phủ tổ chức thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ là nhiệm vụ của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Giám sát, đánh giá việc thực hiện Luật thuộc trách nhiệm của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, đại biểu Quốc hội. Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân giám sát việc triển khai thi hành Luật trong phạm vi địa phương.

Trên đây là nội dung Báo cáo đánh giá tác động của chính sách trong đề nghị xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, Bộ Khoa học và Công nghệ xin báo cáo Chính phủ./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- VPCP: Vụ Pháp luật;
- Các Bộ: VHTTDL, NNPTNT, TTTT, TP;
- Lưu: VT, PC, SHTT.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

(Đã ký)

Phạm Công Tạc

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: **1517**/BC-BKHCN	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	Hà Nội, ngày 11 tháng 6 năm 2021

BÁO CÁO
Việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ

Thực hiện Nghị quyết số 106/2020/QH14 ngày 10 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2021, điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2020, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Quyết định số 999/QĐ-TTg ngày 11 tháng 7 năm 2020 về việc phân công cơ quan chủ trì soạn thảo, thời hạn trình các dự án luật, dự thảo nghị quyết được điều chỉnh trong Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2020, các dự án luật thuộc Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2021, theo đó giao Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì xây dựng dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ (sau đây gọi là dự án Luật).

Trong quá trình xây dựng dự án Luật, Bộ Khoa học và Công nghệ đã phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nghiên cứu, thực hiện lồng ghép vấn đề bình đẳng giới theo quy định của Luật Bình đẳng giới năm 2006, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2020, các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan khác và xin báo cáo như sau:

1. Lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong việc thành lập Ban soạn thảo, Tổ biên tập dự án Luật

Thực hiện Điều 21 Luật Bình đẳng giới, các quy định liên quan đến lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Nghị định số 48/2009/NĐ-CP ngày 19/5/2009 của Chính phủ quy định về các biện pháp bảo đảm bình đẳng giới và Thông tư số 17/2014/TT-BTP ngày 13/8/2014 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, Ban soạn thảo, Tổ biên tập của dự án Luật được xây dựng, cơ cấu với thành phần dựa trên ba yêu cầu cơ bản:

Một là, bảo đảm được quy định chung của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật này;

Hai là, đề xuất đại diện tham gia từ các Bộ, ngành liên quan để đảm bảo Ban soạn thảo và Tổ biên tập là tiếng nói và góc nhìn của đa ngành. Theo đó, Ban soạn thảo liên ngành đã được thành lập gồm 18 thành viên, trong đó, thành viên nữ là 05 người chiếm 27,8%. Tổ biên tập có 23 thành viên nữ trên tổng số 52 thành viên, chiếm 44,2%;

Ba là, đáp ứng được yêu cầu về lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong thực hiện dự án Luật với sự tham gia của đại diện cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

2. Thực hiện quy trình, thủ tục lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng dự án Luật

Trên cơ sở quy định của Hiến pháp năm 2013, thực hiện quy định của pháp luật về lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, ngay từ giai đoạn lập đề nghị xây dựng dự án Luật, các cơ quan soạn thảo đã thực hiện việc đánh giá tác động về giới của các chính sách nêu trong đề nghị xây dựng dự án Luật. Kết quả rà soát và đánh giá cho thấy các chính sách này đều không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

Trong quá trình triển khai xây dựng dự án Luật, các cơ quan soạn thảo đã thực hiện đúng quy trình, thủ tục lồng ghép vấn đề bình đẳng giới và các quy định trong Luật Bình đẳng giới. Dự án Luật được xây dựng trên cơ sở thực hiện nguyên tắc bình đẳng nam, nữ và không phân biệt đối xử về giới, cụ thể hóa và đảm bảo quyền con người theo tinh thần của Hiến pháp năm 2013, trên cơ sở "*các nguyên tắc cơ bản về bình đẳng giới là một căn cứ quan trọng của việc rà soát để sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật*" (Khoản 2, Điều 20 của Luật Bình đẳng giới năm 2006); đảm bảo nguyên tắc *nam, nữ có vị trí, vai trò ngang nhau, được tạo điều kiện và cơ hội phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, của gia đình và thụ hưởng như nhau về thành quả của sự phát triển đó* (Điều 5) trong đó đặc biệt đảm bảo các quy định liên quan tại Điều 11[1], Điều 15[2] và Điều 16[3] của Luật Bình đẳng giới; phù hợp với quan điểm trong thực

---

[1] **Điều 11. Bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị**
1. Nam, nữ bình đẳng trong tham gia quản lý nhà nước, tham gia hoạt động xã hội.
2. Nam, nữ bình đẳng trong tham gia xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng hoặc quy định, quy chế của cơ quan, tổ chức. (…)
4. Nam, nữ bình đẳng về tiêu chuẩn chuyên môn, độ tuổi khi được đề bạt, bổ nhiệm vào cùng vị trí quản lý, lãnh đạo của cơ quan, tổ chức. (…)

[2] **Điều 15. Bình đẳng giới trong lĩnh vực khoa học và công nghệ**
1. Nam, nữ bình đẳng trong việc tiếp cận, ứng dụng khoa học và công nghệ.
2. Nam, nữ bình đẳng trong việc tiếp cận các khoá đào tạo về khoa học và công nghệ, phổ biến kết quả nghiên cứu khoa học, công nghệ và phát minh, sáng chế.

[3] **Điều 16. Bình đẳng giới trong lĩnh vực văn hoá, thông tin, thể dục, thể thao**
1. Nam, nữ bình đẳng trong tham gia các hoạt động văn hoá, thông tin, thể dục, thể thao.
2. Nam, nữ bình đẳng trong hưởng thụ văn hoá, tiếp cận và sử dụng các nguồn thông tin.

hiện Chương trình Nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững *"Tạo điều kiện để mọi người và mọi cộng đồng trong xã hội có cơ hội bình đẳng để phát triển, được tiếp nhận những nguồn lực chung và được tham gia, đóng góp và hưởng lợi, tạo ra những nền tảng vật chất, tri thức và văn hóa tốt đẹp cho những thế hệ mai sau. Không để ai bị bỏ lại phía sau, tiếp cận những đối tượng khó tiếp cận nhất trước, bao gồm trẻ em, phụ nữ, người cao tuổi, người nghèo, người khuyết tật, đồng bào vùng sâu, vùng xa và những đối tượng dễ bị tổn thương khác"*.

Dự án Luật đã được gửi để xin ý kiến của tất cả các bộ, ngành, địa phương và các cơ quan, tổ chức có liên quan theo quy định của pháp luật. Do đó, các quy định của dự án Luật đều được xem xét dưới các góc độ đa chiều, từ nhiều phía, tránh việc phân biệt đối xử về giới. Theo kết quả tổng hợp ý kiến góp ý, không có nội dung nào liên quan đến vấn đề bình đẳng giới được nêu ra.

3. Một số vấn đề về giới liên quan đến dự án Luật

3.1. Thực trạng vấn đề bình đẳng giới trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ

Trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ, tỉ lệ nam nữ tham gia các hoạt động liên quan ở mức độ tương đối cân bằng. Theo số liệu thống kê tại ba cơ quan quản lý nhà nước trực tiếp thực hiện công tác xác lập quyền sở hữu trí tuệ là Cục Sở hữu trí tuệ thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ, Cục Bản quyền tác giả thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Văn phòng Bảo hộ giống cây trồng thuộc Cục Trồng trọt, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hiện nay có tổng số 388 công chức, viên chức và người lao động, trong đó: nam giới là 177 (chiếm khoảng 46,1%) và nữ giới là 209 (chiếm khoảng 53,9%).

Đối với lực lượng những người có chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, thống kê đến tháng 5/2021 cho thấy số lượng nữ giới là 177 người trong tổng số 325 người, chiếm khoảng 54,5%. Trong lĩnh vực giống cây trồng, trong số 74 người có chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng, có 44 nữ giới, chiếm khoảng 59,4%.

Tỉ lệ khá cân bằng kể trên là do tất cả các hoạt động trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ đều có thể thực hiện bởi cả nam giới và nữ giới cũng như ít bị tác động bởi các đặc trưng về giới. Bên cạnh đó, sở hữu trí tuệ là vấn đề xuyên suốt các ngành, lĩnh vực khác nhau, những người làm việc trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ có nền tảng chuyên môn đa dạng (ví dụ như điện tử, viễn thông, cơ khí, y dược, sinh học, nông nghiệp, thương mại, nghệ thuật, pháp luật, v.v.), trong đó tỉ lệ tham gia hạn chế của một giới ở chuyên môn này sẽ được bù đắp bằng sự ưu thế ở chuyên môn khác, do vậy khi tổng hợp lại tạo ra sự cân bằng chung về tỉ lệ nam nữ tham gia.

3.2. Lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong dự án Luật

Qua rà soát, nội dung của dự án Luật cho thấy các quy định trong dự án Luật đã đáp ứng các nguyên tắc bình đẳng giới, theo đó đảm bảo nam giới và nữ giới được bình đẳng trong việc tham gia vào các hoạt động trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ.

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ là luật chuyên ngành, có nhiều quy định ảnh hưởng như nhau với cả hai giới, vì vậy dự thảo Luật không có quy định cụ thể đối với từng giới. Tất cả các điều khoản, đặc biệt là các quy định về điều kiện, tiêu chuẩn của những người tham gia hoạt động xác lập và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, đều không có sự phân biệt về giới tính, qua đó quyền bình đẳng giới được thể hiện rất rõ: nữ giới và nam giới khi đáp ứng đầy đủ các yêu cầu theo đúng quy định sẽ có các quyền và nghĩa vụ như nhau. Tương tự, dự thảo Luật cũng không có quy định phân biệt về giới đối với các chủ thể quyền cũng như cá nhân khai thác, sử dụng các đối tượng được bảo hộ.

Do đó, các quy định trong dự án Luật không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện quyền và nghĩa vụ khi tham gia của mỗi giới; quyền lợi được áp dụng chung, không có sự phân biệt đối xử về giới, không gây bất bình đẳng về giới.

Trên đây là Báo cáo việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong dự án Luật trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ TP;
- Các Bộ: VHTTDL, NNPTNT (để p/h);
- Lưu: VT, SHTT.

BỘ TRƯỞNG

(Đã ký)

Huỳnh Thành Đạt

QUỐC HỘI KHÓA XV
ỦY BAN PHÁP LUẬT

Số: 218/BC-UBPL15

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 07 tháng 10 năm 2021

BÁO CÁO
Thẩm tra dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ

Kính gửi: Quốc hội,

Thực hiện Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2021 của Quốc hội, Thường trực Ủy ban Pháp luật đã tiến hành thẩm tra sơ bộ dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ theo Tờ trình số 309/TTr-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ và có Báo cáo thẩm tra sơ bộ số 145/BC-UBPL15 ngày 10/9/2021 trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến tại phiên họp thứ 3 (tháng 9/2021).

Trên cơ sở ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và ý kiến thẩm tra sơ bộ của Thường trực Ủy ban Pháp luật, Chính phủ đã nghiên cứu, tiếp thu, chỉnh lý, hoàn thiện Hồ sơ dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ trình Quốc hội theo Tờ trình số 358/TTr-CP ngày 28/9/2021 của Chính phủ. Ủy ban Pháp luật đã tổ chức phiên họp toàn thể để thẩm tra dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ và kính trình Quốc hội Báo cáo thẩm tra về dự án Luật này như sau:

A. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

I. SỰ CẦN THIẾT SỬA ĐỔI LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Luật Sở hữu trí tuệ được ban hành năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2009, 2019) đã tạo lập khung pháp lý hữu hiệu, phát triển hoạt động sở hữu trí tuệ của tổ chức, cá nhân trên lãnh thổ Việt Nam phù hợp với quy định của pháp luật và đáp ứng chuẩn mực quốc tế về bảo hộ sở hữu trí tuệ. Đạo luật này được sửa đổi, bổ sung một số điều vào các năm 2009 và 2019 chủ yếu để đáp ứng các yêu cầu của cam kết quốc tế theo lộ trình. Vì vậy, qua hơn 15 năm thi hành và trong điều kiện phát triển mới của đất nước, Ủy ban Pháp luật tán thành việc sửa đổi Luật để đáp ứng các yêu cầu sau đây: **(1)** Thể chế hóa chủ trương của Đảng tại Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, trong đó xác định "*hoàn thiện hệ thống pháp luật, nhất là pháp luật về bảo hộ sở hữu trí tuệ và giải quyết các tranh chấp dân sự, khắc phục những điểm nghẽn cản trở sự phát triển của đất nước*."; **(2)** Khắc phục những tồn tại, hạn chế, bất cập của Luật hiện hành để thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo, chủ động, tích cực ứng dụng các thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư thông qua việc tăng cường khai thác và thực thi quyền sở hữu trí tuệ, giúp hoạt động này ngày càng tiệm cận với thực

tiễn và thông lệ tiến bộ của thế giới; **(3)** Tiếp tục nội luật hóa các cam kết liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ đã được ghi nhận trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, đặc biệt là Hiệp định CPTPP[1] và Hiệp định EVFTA[2]; **(4)** Bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất với các luật có liên quan đã được Quốc hội ban hành trong thời gian qua.

II. HỒ SƠ DỰ ÁN LUẬT

Ủy ban Pháp luật nhận thấy, Cơ quan soạn thảo đã tích cực, chủ động triển khai nhiều hoạt động nhằm chuẩn bị Hồ sơ dự án Luật chất lượng, trình đúng thời hạn; trong điều kiện gặp nhiều khó khăn do tác động của đại dịch COVID-19 vẫn có hình thức phù hợp để tham vấn ý kiến các chuyên gia, tổ chức, cá nhân, đối tượng chịu sự tác động trực tiếp để có thêm thông tin phục vụ quá trình xây dựng, hoàn thiện dự án Luật.

Sau phiên họp của Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến về dự án Luật này, Cơ quan soạn thảo đã có nhiều cố gắng trong việc tiếp thu ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, ý kiến của Cơ quan thẩm tra để hoàn thiện Hồ sơ dự án Luật. Các tài liệu trong Hồ sơ đã đầy đủ theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và đủ điều kiện trình Quốc hội xem xét, cho ý kiến tại kỳ họp thứ 2.

III. TÍNH TƯƠNG THÍCH VỚI ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

Qua nghiên cứu, Ủy ban Pháp luật nhận thấy về cơ bản các nội dung của dự thảo Luật đã đáp ứng các cam kết trong các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, nhất là Hiệp định CPTPP và Hiệp định EVFTA. Về một số nội dung cụ thể của dự thảo Luật, Ủy ban Pháp luật có ý kiến như sau:

1. Về chấm dứt hiệu lực của nhãn hiệu được bảo hộ đã trở thành tên gọi thông thường của hàng hóa, dịch vụ đăng ký cho chính nhãn hiệu đó (điểm i khoản 1 Điều 95 của Luật Sở hữu trí tuệ được bổ sung theo điểm b khoản 42 Điều 1 của dự thảo Luật)

Điểm i khoản 1 Điều 95 của Luật Sở hữu trí tuệ được bổ sung quy định về việc văn bằng bảo hộ bị chấm dứt toàn bộ hoặc một phần hiệu lực trong trường hợp: *"Nhãn hiệu được bảo hộ đã trở thành tên gọi thông thường của hàng hoá, dịch vụ đăng ký cho chính nhãn hiệu đó"*. Theo quy định này, nếu nhãn hiệu đã trở thành tên gọi thông thường thì sẽ không được tiếp tục bảo hộ, không phụ thuộc vào việc nhãn hiệu đó trở thành tên gọi thông thường vì lý do gì.

Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 2 Điều 12.22 của Hiệp định EVFTA

[1] Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương cùng các văn kiện liên quan (sau đây gọi là Hiệp định CPTPP).

[2] Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu (sau đây gọi là Hiệp định EVFTA).

thì "*Một Bên có thể quy định rằng nhãn hiệu có thể bị đình chỉ, nếu sau ngày đăng ký, do hậu quả của <u>các hành động hoặc không hành động của chủ sở hữu</u>, nhãn hiệu trở thành tên gọi chung của sản phẩm hoặc dịch vụ mà nhãn hiệu đó đã đăng ký.*". Như vậy, theo cam kết này, việc đình chỉ hiệu lực của nhãn hiệu chỉ áp dụng nếu việc nhãn hiệu trở thành tên gọi chung (hoặc tên gọi thông thường - như dự thảo Luật quy định) của hàng hóa, dịch vụ do *chủ sở hữu nhãn hiệu hành động hoặc không hành động*. Quy định như dự thảo Luật có thể dẫn đến cách hiểu là mở rộng các trường hợp chấm dứt bảo hộ nhãn hiệu đã trở thành tên gọi thông thường so với quy định của Hiệp định EVFTA, gây bất lợi cho chủ sở hữu nhãn hiệu. Vì vậy, đề nghị chỉnh lý lại nội dung này cho phù hợp.

2. Về thực hiện cơ chế đầy đủ và hiệu quả để đền bù cho chủ sở hữu sáng chế vì việc giảm thời hạn bảo hộ hữu hiệu của bằng sáng chế do sự chậm trễ bất hợp lý trong việc cấp phép lưu hành (khoản 2 Điều 12.40 của Hiệp định EVFTA; Điều 131a được bổ sung theo khoản 62 Điều 1 của dự thảo Luật)

Để thực hiện yêu cầu nêu trên quy định tại Hiệp định EVFTA, khoản 62 Điều 1 của dự thảo Luật bổ sung Điều 131a quy định "*Thủ tục đăng ký lưu hành dược phẩm bị xem là chậm nếu kết thúc 02 năm kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đăng ký lưu hành mà cơ quan có thẩm quyền cấp phép lưu hành dược phẩm không có văn bản phản hồi lần đầu đối với hồ sơ <u>mà không có lý do chính đáng</u>*". Dự thảo Luật không quy định rõ thế nào là "*lý do chính đáng*", do đó, có thể dẫn đến cách hiểu nếu chậm 02 năm nhưng có lý do chính đáng (bất kể do nguyên nhân gì và thuộc về chủ thể nào) thì sẽ không bị coi là chậm.

Tuy nhiên, theo chú thích số 60 tại Điều 12.40 của Hiệp định EVFTA thì không tính vào thời gian chậm 02 năm này đối với phần thời gian chậm do lỗi của người nộp đơn hoặc do nguyên nhân nằm ngoài tầm kiểm soát của cơ quan có thẩm quyền (*lý do ở phía cơ quan có thẩm quyền, xuất phát từ nguyên nhân khách quan mà cơ quan này không thể làm khác được*). Như vậy, các trường hợp không được đền bù trong Hiệp định EVFTA đã rõ ràng, đề nghị Cơ quan soạn thảo quy định rõ lý do chính đáng tương thích với Hiệp định EVFTA ngay trong Điều này để bảo đảm minh bạch và thuận lợi trong triển khai thực hiện.

3. Về hiệu lực thi hành (Điều 4 của dự thảo Luật)

Bên cạnh vấn đề nội dung, các cam kết về sở hữu trí tuệ trong Hiệp định CPTPP và Hiệp định EVFTA có yêu cầu về thời điểm thực hiện, theo đó, đối với các cam kết được nội luật hóa trong lần sửa đổi Luật Sở hữu trí tuệ này đối với Hiệp định EVFTA có hiệu lực từ ngày **01/8/2020** (trừ các trường hợp có bảo lưu), đối với Hiệp định CPTPP sẽ có hiệu lực từ ngày **14/01/2022**.

Ủy ban Pháp luật nhận thấy, Điều 4 của dự thảo Luật mới xác định 02 trường hợp có hiệu lực xác định riêng (*theo mốc thời gian phù hợp với cam kết tương ứng, gồm quy định về bảo hộ nhãn hiệu là dấu hiệu âm thanh và bảo hộ*

dữ liệu thử nghiệm dùng cho nông hóa phẩm). Ngoài ra, Hiệp định EVFTA có hiệu lực từ ngày **01/8/2020** và để thi hành các cam kết của Hiệp định này, Điều 2 của Nghị quyết số 102/2020/QH14 phê chuẩn Hiệp định EVFTA quy định "*áp dụng trực tiếp các quy định của Hiệp định tại Phụ lục 2*" (liên quan đến bảo hộ chỉ dẫn địa lý) và "*áp dụng các quy định của Hiệp định tại Phụ lục 3 kèm theo Nghị quyết này cho đến ngày Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 36/2009/QH12 và Luật số 42/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung có hiệu lực thi hành*" (về nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp, cơ chế đền bù sáng chế). Tuy nhiên, ngoài các nội dung nêu trên, trong dự thảo Luật còn nội luật hóa một số cam kết quốc tế khác trong các Hiệp định CPTPP và EVFTA, cần phải được tiếp tục rà soát về thời điểm có hiệu lực để bảo đảm phù hợp với cam kết quốc tế[3].

B. NHỮNG VẤN ĐỀ CHÍNH PHỦ XIN Ý KIẾN

I. VỀ QUYỀN ĐĂNG KÝ SÁNG CHẾ, KIỂU DÁNG CÔNG NGHIỆP, THIẾT KẾ BỐ TRÍ LÀ KẾT QUẢ CỦA NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (Điều 86 và Điều 86a của Luật Sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung theo khoản 36 và khoản 37 Điều 1 của dự thảo Luật)

Theo Hồ sơ dự án Luật, các quy định của pháp luật liên quan đến quyền đăng ký các đối tượng sở hữu công nghiệp (sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí) được tạo ra trên cơ sở Nhà nước đầu tư kinh phí chưa tạo được động lực thực sự cho việc khai thác, thương mại hóa của chủ thể tạo ra đối tượng sở hữu công nghiệp và các chủ thể này không được tự chủ trong việc khai thác lợi ích mà các đối tượng sở hữu công nghiệp đem lại. Vì vậy, dự thảo Luật nêu 02 Phương án để khắc phục bất cập này, gồm:

- Phương án 1: sửa đổi quy định theo hướng *trao quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng toàn bộ ngân sách nhà nước hoặc một phần ngân sách cho tổ chức chủ trì nhiệm vụ đó <u>một cách tự động và không bồi hoàn</u>, tổ chức chủ trì có quyền sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí khi được cấp văn bằng bảo hộ, trừ các đối tượng thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh quốc gia.*

- Phương án 2: giữ nguyên quy định pháp luật hiện hành[4]. Theo đó, trường hợp sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí được tạo ra trên cơ sở Nhà nước đầu tư toàn bộ hoặc một phần kinh phí, phương tiện vật chất, kỹ thuật thì quyền đăng ký thuộc về Nhà nước toàn bộ hoặc một phần tương ứng với tỷ lệ góp

[3] Ví dụ: Cam kết có hiệu lực từ ngày 14/01/2022: Hành động chủ động của cơ quan hải quan đối với hàng xuất khẩu, nhập khẩu.

[4] Khoản 2 Điều 86 của Luật Sở hữu trí tuệ và được quy định chi tiết tại Điều 9 của Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp.

vốn. Tổ chức, cơ quan nhà nước được giao quyền chủ đầu tư có trách nhiệm đại diện cho Nhà nước thực hiện quyền đăng ký và trở thành chủ văn bằng bảo hộ.

Ủy ban Pháp luật nhận thấy, Phương án 1 được xây dựng nhằm thể chế hóa chủ trương tại Nghị quyết số 20-NQ/TW[5] về việc "*giao quyền sở hữu các kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước cho cơ quan chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ*". Vì vậy, Ủy ban Pháp luật cơ bản tán thành với đề xuất nêu tại Phương án 1, tuy nhiên, đề nghị tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện Phương án này để xử lý đầy đủ, đồng bộ một số vấn đề sau đây:

(1) Cùng với chủ trương "*giao quyền sở hữu các kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước cho cơ quan chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ*", Nghị quyết số 20-NQ/TW cũng đặt ra yêu cầu phải "*có cơ chế phân chia hợp lý lợi ích giữa Nhà nước, cơ quan chủ trì và tác giả*". Tuy nhiên, dự thảo Luật chưa có quy định về cơ chế phân chia lợi ích giữa các chủ thể nêu trên như yêu cầu của Nghị quyết số 20-NQ/TW.

(2) Quy định của Phương án 1 chưa bảo đảm thống nhất với một số luật hiện hành, cụ thể là, nội dung này hiện đang được quy định tại Luật Sở hữu trí tuệ (Điều 86, Điều 164), Luật Khoa học và Công nghệ (Điều 41), Luật Chuyển giao công nghệ (Điều 36) và Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (Điều 105). Tuy nhiên, cách thức quy định về quyền đăng ký, sở hữu, sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trong các luật này và trong các nghị định hướng dẫn thi hành các luật này cũng có những điểm khác biệt[6], dẫn đến sự không thống nhất và phức tạp trong quá trình thực

---

[5] Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01/11/2012 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XI về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

[6] - Luật Sở hữu trí tuệ giao Chính phủ quy định quyền đăng ký đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí được tạo ra do sử dụng cơ sở vật chất - kỹ thuật, kinh phí từ ngân sách nhà nước (khoản 2 Điều 86), Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 về sở hữu công nghiệp (sửa đổi, bổ sung năm 2010) quy định 2 cơ chế giao quyền đăng ký, (1) tổ chức, cơ quan nhà nước được giao quyền chủ đầu tư có trách nhiệm đại diện Nhà nước thực hiện quyền đăng ký; (2) đại diện Nhà nước đứng tên chủ Văn bằng bảo hộ có quyền chuyển nhượng phần quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí của Nhà nước cho tổ chức, cá nhân khác với điều kiện tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng phần quyền đăng ký phải trả cho Nhà nước một khoản tiền hoặc các điều kiện thương mại hợp lý khác so với tiềm năng thương mại của sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí đó.

- Luật Khoa học và Công nghệ (khoản 3 Điều 41) quy định đại diện chủ sở hữu nhà nước xét giao toàn bộ hoặc một phần quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tạo ra bằng ngân sách nhà nước theo quy định của Chính phủ cho tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27/01/2014 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ (Điều 39) quy định 03 cơ chế giao quyền đăng ký, sử dụng: (1) một phần hoặc toàn bộ quyền sở hữu cho tổ chức chủ trì, (2) ủy quyền cho tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ thực hiện đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với phần kết quả đã đạt được trước khi đánh giá nghiệm thu nhằm bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, (3) giao một phần hoặc toàn bộ quyền sử dụng cho tổ chức chủ trì hoặc tổ chức khác.

- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (khoản 4 Điều 105) quy định việc xử lý tài sản là kết quả của việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được thực hiện theo thứ tự ưu tiên: Giao quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu cho tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ; Giao quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu cho tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật trong trường hợp tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ không có nhu cầu hoặc không có khả năng thực hiện thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Nghị định số

hiện. Báo cáo Tổng kết thi hành Luật cũng chưa làm rõ được nguyên nhân vướng mắc chủ yếu là do quy định của luật hay do quá trình tổ chức thực hiện để từ đó đề xuất phương án xử lý hiệu quả và thống nhất ở các luật. Hiện tại, dự thảo Luật mới chỉ đề cập việc sửa đổi Điều 41 của Luật Khoa học và Công nghệ là chưa bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật.

(3) Phương án 1 cần phải được cân nhắc thêm về tính hợp lý vì sẽ tạo ra các chế độ quản lý khác nhau đối với các đối tượng quyền sở hữu trí tuệ mang bản chất sáng tạo là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước. Theo đó, chỉ có sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí được giao quyền sở hữu một cách tự động và không bồi hoàn cho tổ chức chủ trì thực hiện, còn đối với giống cây trồng, quyền tác giả, quyền liên quan lại không theo cơ chế này.

Vì vậy, đề nghị tiếp tục rà soát, hoàn thiện Phương án 1 theo hướng bổ sung, làm rõ *"cơ chế phân chia hợp lý lợi ích giữa Nhà nước, cơ quan chủ trì và tác giả"* để thể chế hóa đầy đủ chủ trương của Đảng tại Nghị quyết số 20-NQ/TW; nghiên cứu mở rộng cơ chế giao quyền sở hữu tương tự đối với giống cây trồng, một số đối tượng quyền tác giả và quyền liên quan; khắc phục sự không thống nhất giữa quy định về quyền đăng ký, sở hữu đối với kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trong các luật hiện hành. Trường hợp cần thiết, Chính phủ cần đề xuất đồng thời việc sửa đổi các quy định có liên quan của Luật Khoa học và Công nghệ, Luật Chuyển giao công nghệ, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 12 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật[7], bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật.

70/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 về quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước (Điều 22) quy định: (1) ưu tiên giao quyền sử dụng theo hình thức ghi tăng tài sản cho tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ là cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập..., (2) ưu tiên giao quyền sở hữu theo hình thức ghi tăng vốn nhà nước cho tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước, (3) ưu tiên giao quyền sở hữu cho tổ chức, cá nhân chủ trì khác trong trường hợp tổ chức, cá nhân chủ trì đề nghị được nhận giao quyền sở hữu và hoàn trả giá trị tài sản.

- Luật Chuyển giao công nghệ (Điều 36) quy định kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ thuộc tài sản công được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được Nhà nước hỗ trợ kinh phí thì việc giao quyền sở hữu được thực hiện như sau: (1) trường hợp Nhà nước hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ cho tổ chức đầu tư cơ sở vật chất - kỹ thuật, tài chính, đồng thời là tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ thì Nhà nước giao quyền sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ cho tổ chức đó; (2) trường hợp Nhà nước hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trên cơ sở hợp tác giữa tổ chức đầu tư cơ sở vật chất - kỹ thuật, tài chính và tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ thì Nhà nước giao quyền sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo thỏa thuận giữa các bên. (3) việc phân chia lợi nhuận thu được từ thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tạo ra bằng ngân sách nhà nước phải bảo đảm lợi ích của chủ sở hữu, tác giả, tổ chức chủ trì, tổ chức trung gian, tổ chức, cá nhân tham gia thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo quy định của pháp luật có liên quan.

[7] Điều 12. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc đình chỉ việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật

...

2. Khi ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cơ quan ban hành văn bản phải đồng thời sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ văn bản, phần, chương, mục, tiểu mục, điều, khoản, điểm của văn bản quy phạm pháp luật do mình đã ban hành trái với quy định của văn bản mới đó; trường hợp chưa thể sửa đổi, bổ sung ngay thì phải xác định rõ trong văn

II. VỀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC HÀNH VI XÂM PHẠM QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ (Điều 211 của Luật Sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung theo khoản 89 Điều 1 của dự thảo Luật)

Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 211 của Luật Sở hữu trí tuệ, hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ gây thiệt hại cho tác giả, chủ sở hữu, người tiêu dùng hoặc cho xã hội đều bị xử phạt vi phạm hành chính. Cơ quan soạn thảo đề nghị 02 Phương án như sau:

- **Phương án 1:** Sửa đổi điểm a khoản 1 Điều 211 theo hướng: Không áp dụng biện pháp xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, tên thương mại, bí mật kinh doanh và hành vi cạnh tranh không lành mạnh. Chỉ áp dụng các biện pháp xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi xâm phạm quyền đối với quyền tác giả, quyền liên quan, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, giống cây trồng.

- **Phương án 2:** Giữ nguyên quy định của pháp luật hiện hành, theo đó, áp dụng biện pháp xử phạt hành chính đối với các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

Ủy ban Pháp luật nhận thấy Phương án 1 chưa hợp lý vì các lý do sau đây:

(1) Để bảo đảm và duy trì trật tự, an toàn xã hội, cơ quan nhà nước sử dụng nhiều công cụ quản lý, trong đó có biện pháp xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định của pháp luật về quản lý nhà nước mà không phải là tội phạm[8]. Ưu điểm của việc xử lý vi phạm bằng biện pháp hành chính là hồ sơ, thủ tục đơn giản, nhanh chóng, chi phí thấp nhằm kịp thời ngăn chặn, chấm dứt hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, bảo vệ trật tự quản lý hành chính nhà nước trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân. Biện pháp này có tính chất, phạm vi áp dụng riêng và không loại trừ quyền của các bên khởi kiện ra Tòa án theo thủ tục tố tụng dân sự để yêu cầu bồi thường thiệt hại do hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ gây ra.

(2) Việc thực hiện theo phương án này có khả năng làm giảm hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ, giảm vai trò chủ động của cơ quan nhà nước trong việc phát hiện và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực này để duy trì trật tự công. Hơn nữa, đây là việc làm thường xuyên, liên tục, không phụ thuộc vào việc khởi kiện của đương sự mới tiến hành giải quyết, xử lý. Việc chuyển nhóm hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp này sang giải quyết theo trình tự, thủ tục tố tụng dân sự sẽ kéo dài thời gian, gây tốn kém chi phí, làm giảm sức thu hút và khả năng cạnh tranh của

---

bản mới danh mục văn bản, phần, chương, mục, tiểu mục, điều, khoản, điểm của văn bản quy phạm pháp luật do mình đã ban hành trái với quy định của văn bản quy phạm pháp luật mới và có trách nhiệm sửa đổi, bổ sung trước khi văn bản quy phạm pháp luật mới có hiệu lực.

[8] Khoản 1 Điều 2 của Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 67/2020/QH14.

môi trường đầu tư kinh doanh[9], đồng thời có nguy cơ dẫn đến gia tăng các hành vi vi phạm trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ. Hơn nữa, Hiệp định CPTPP, Hiệp định EVFTA cũng không yêu cầu hạn chế việc áp dụng biện pháp xử phạt hành chính đối với hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp trong luật của quốc gia thành viên mà thậm chí còn yêu cầu tăng cường các biện pháp xử lý bằng chế tài hình sự đối với một số hành vi vi phạm trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ. Như vậy, việc loại trừ biện pháp hành chính để xử lý vi phạm trong lĩnh vực này là không bảo đảm tính nhất quán, đồng bộ về chính sách pháp luật.

(3) Quan hệ sở hữu trí tuệ là quan hệ dân sự có tính chất đặc thù. Hành vi xâm phạm quyền trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ không chỉ ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của một hay một số tổ chức, cá nhân có liên quan trực tiếp mà còn ảnh hưởng sâu rộng đến quyền lợi của người tiêu dùng, toàn xã hội và ảnh hưởng đến trật tự quản lý hành chính nhà nước. Do đó, thu hẹp phạm vi các hành vi vi phạm trong lĩnh vực này bị xử lý bằng biện pháp hành chính với lý do đây là quan hệ dân sự như nêu trong Tờ trình là chưa thuyết phục cả về cơ sở lý luận và thực tiễn.

(4) Theo Báo cáo Tổng kết thi hành Luật, việc xử lý các vụ tranh chấp, xâm phạm quyền bằng biện pháp dân sự tại Tòa án chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ so với hàng chục nghìn các vụ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bị xử lý bằng biện pháp hành chính và tập trung chủ yếu vào các tranh chấp liên quan đến lĩnh vực quyền tác giả (83,5%); các tranh chấp trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp chỉ chiếm tỷ lệ 5,5%[10].

Với thực trạng như vậy, nếu loại bỏ biện pháp xử phạt hành chính đối với hành vi xâm phạm quyền liên quan đến sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí sẽ dẫn đến khoảng trống pháp luật trong việc kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, tăng thêm gánh nặng cho hệ thống Tòa án hiện đang quá tải, cũng như tạo thêm thách thức cho đương sự khi sử dụng biện pháp tố tụng dân sự.

C. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỤ THỂ

I. NHÓM VẤN ĐỀ VỀ SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

1. Về bảo hộ nhãn hiệu âm thanh (khoản 1 Điều 72, khoản 1 Điều 73 và khoản 2 Điều 74 của Luật Sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung theo các khoản 31, 32 và 33 Điều 1 của dự thảo Luật)

Dự thảo Luật đã mở rộng việc bảo hộ nhãn hiệu âm thanh nhằm đảm bảo thực hiện các cam kết của Việt Nam tại Hiệp định CPTPP và Hiệp định

[9] Kiến nghị của Tập đoàn LEGO ngày 02/8/2021 do Đại sứ quán Đan Mạch gửi Chủ tịch Quốc hội; Kiến nghị ngày 30/8/2021 của Hiệp hội doanh nghiệp Châu Âu tại Việt Nam và Tiểu ban Quyền Sở hữu trí tuệ gửi Ủy ban Pháp luật, Bộ Khoa học và Công nghệ, Văn phòng Chính phủ; Ý kiến của Hội Luật gia Việt Nam gửi Chủ tịch Quốc hội, Ủy ban Pháp luật, các kiến nghị đều đề nghị giữ nguyên quy định hiện hành (Phương án 2).

[10] Báo cáo số 2331/BC-BKHCN ngày 26/8/2021 của Bộ Khoa học và Công nghệ Tổng kết thi hành pháp luật, đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến Luật Sở hữu trí tuệ, trang 7.

EVFTA[11]. Tuy nhiên, Ủy ban Pháp luật nhận thấy nội dung sửa đổi tại các khoản 31, 32 và 33 Điều 1 của dự thảo Luật đối với việc bảo hộ loại nhãn hiệu này chưa bảo đảm tính thống nhất, tính khả thi, cụ thể cần quan tâm xử lý một số vấn đề sau đây:

- Nhãn hiệu âm thanh là một dạng nhãn hiệu đặc biệt, do đó bên cạnh việc áp dụng các quy định chung về nhãn hiệu cho nhãn hiệu âm thanh thì cần bổ sung một số quy định đặc thù cho loại nhãn hiệu này nhằm bảo đảm hiệu lực thực thi trên thực tế. Tuy nhiên, dự thảo Luật chỉ bổ sung nội dung "*hoặc dấu hiệu âm thanh thể hiện được dưới dạng đồ họa*" vào khoản 1 Điều 72 của Luật hiện hành và cũng không có quy định như thế nào được coi là "*dạng đồ họa*". Do đó, cần làm rõ trường hợp nhãn hiệu âm thanh được thể hiện dưới các dạng khác (ví dụ: dưới dạng nốt nhạc hoặc sóng âm thanh) thì có được bảo hộ không?

- Cách thức thể hiện dấu hiệu âm thanh, mẫu nhãn hiệu âm thanh khi tiến hành đăng ký là một vấn đề phức tạp, cần phải quy định cụ thể để vừa bảo đảm yêu cầu cho việc thẩm định tính phân biệt của nhãn hiệu đăng ký vừa thuận lợi cho việc công bố đơn đăng ký và lưu giữ hồ sơ. Tuy nhiên, Điều 105 của Luật hiện hành về đơn yêu cầu đăng ký nhãn hiệu chưa được sửa đổi đồng bộ để làm rõ các yêu cầu đối với đơn đăng ký nhãn hiệu âm thanh. Do đó, đề nghị nghiên cứu bổ sung vào Điều 105 của Luật hiện hành một số yêu cầu đặc thù trong đơn yêu cầu đăng ký nhãn hiệu âm thanh, làm cơ sở để quy định chi tiết trong văn bản hướng dẫn.

2. Về tiêu chí đánh giá nhãn hiệu nổi tiếng (Điều 75 của Luật Sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung theo khoản 34 Điều 1 của dự thảo Luật)

Ủy ban Pháp luật nhận thấy, trong thực tiễn hơn 15 năm thi hành Luật Sở hữu trí tuệ, chưa có nhãn hiệu nào được công nhận là nhãn hiệu nổi tiếng tại Việt Nam và cũng chưa có danh mục nhãn hiệu nổi tiếng được thiết lập. Điều này xuất phát từ nhiều nguyên nhân, trong đó nguyên nhân chính là sự bất cập từ quy định của Luật. Cụ thể là quy định về trình tự, thủ tục công nhận nhãn hiệu nổi tiếng, tiêu chí xác định nhãn hiệu nổi tiếng tại Điều 75 của Luật Sở hữu trí tuệ chưa khả thi. Tuy nhiên, dự thảo Luật đưa ra quy định mang tính tùy nghi *"Tùy từng trường hợp mà một số hoặc tất cả các tiêu chí sau đây có thể được xem xét khi đánh giá một nhãn hiệu là nổi tiếng"* cho việc xác định tiêu chí nhãn hiệu nổi tiếng. Quy định như vậy là chưa rõ ràng, dễ dẫn đến khả năng bị lợi dụng trong quá trình thực hiện. Vì vậy, đề nghị biên tập lại nội dung này trong dự thảo Luật.

3. Về kiểm soát an ninh đối với sáng chế trước khi đăng ký ra nước ngoài (Điều 89a được bổ sung theo khoản 39 Điều 1 của dự thảo Luật)

Theo quy định tại Điều 89a, kiểm soát an ninh đối với sáng chế chỉ được áp dụng đối với *"sáng chế thuộc lĩnh vực kỹ thuật có tác động đến an ninh,*

[11] Điều 18.18 của Hiệp định CPTPP về Loại dấu hiệu có thể đăng ký làm nhãn hiệu quy định "Không Bên nào được yêu cầu, như một điều kiện để được đăng ký, là dấu hiệu phải nhìn thấy được, cũng như không Bên nào được từ chối đăng ký một nhãn hiệu chỉ với lý do rằng dấu hiệu cấu thành nhãn hiệu đó là âm thanh".

quốc phòng được tạo ra toàn bộ ở Việt Nam và thuộc quyền đăng ký của cá nhân là công dân Việt Nam và thường trú tại Việt Nam hoặc của tổ chức được thành lập theo pháp luật Việt Nam". Không áp dụng kiểm soát an ninh đối với sáng chế thuộc quyền đăng ký của các chủ thể trên nhưng được tạo ra một phần tại Việt Nam.

Ủy ban Pháp luật nhận thấy, dự thảo Luật quy định chỉ kiểm soát an ninh đối với sáng chế *"được tạo ra toàn bộ ở Việt Nam"* mà không áp dụng đối với sáng chế *"được tạo ra một phần tại Việt Nam"* là chưa bảo đảm chặt chẽ, dễ bị lợi dụng để tránh việc kiểm soát an ninh. Vì vậy, đề nghị Cơ quan soạn thảo chỉnh lý lại quy định nêu trên.

4. Về văn bằng bảo hộ (khoản 2 Điều 92 của Luật Sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung theo khoản 40 Điều 1 của dự thảo Luật)

Ủy ban Pháp luật nhận thấy, quy định về văn bằng bảo hộ tại Điều này còn chung chung, chưa thể hiện rõ thông tin về tình trạng kỹ thuật của đối tượng được bảo hộ (sáng chế, kiểu dáng công nghiệp), dẫn đến trong thực tiễn công chúng không tiếp cận được thông tin về lịch sử xác lập quyền của đối tượng được bảo hộ và cơ sở (đối chứng) để bảo hộ sáng chế, kiểu dáng công nghiệp.

Do đó, đề nghị sửa đổi theo hướng văn bằng bảo hộ ghi nhận thông tin cơ bản về tình trạng kỹ thuật của đối tượng được bảo hộ, bảo đảm tính minh bạch, đầy đủ về thông tin sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân xác định một cách dễ dàng, chính xác phạm vi bảo hộ khi xảy ra tranh chấp, xung đột quyền sở hữu trí tuệ.

5. Về ý kiến của người thứ ba và phản đối đơn đăng ký sở hữu công nghiệp (Điều 112 và Điều 112a của Luật Sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung theo khoản 50 và khoản 51 Điều 1 của dự thảo Luật)

Theo Báo cáo Tổng kết thi hành Luật[12], Báo cáo Đánh giá tác động[13], một trong những bất cập của Luật hiện hành là chưa có quy định về phân luồng ý kiến của người thứ ba trong việc xác lập quyền sở hữu công nghiệp để khắc phục tình trạng lạm dụng thủ tục "*ý kiến của người thứ ba*". Theo đó, trong nhiều trường hợp, tại thời điểm đã có thông báo dự định cấp văn bằng bảo hộ thì người thứ ba nộp ý kiến phản đối đơn, dẫn đến việc kéo dài thời gian cấp văn bằng bảo hộ.

Để khắc phục tình trạng này, Điều 112 của Luật Sở hữu trí tuệ được bổ sung quy định:*"Văn bản nêu ý kiến của người thứ ba được coi là nguồn thông tin tham khảo cho quá trình xử lý đơn đăng ký sở hữu công nghiệp"*. Đồng thời, bổ sung Điều 112a quy định về phản đối đơn đăng ký sở hữu công nghiệp, theo

[12] Báo cáo số 2331/BC-BKHCN ngày 26/8/2021 của Bộ Khoa học và Công nghệ Tổng kết thi hành pháp luật, đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến Luật Sở hữu trí tuệ, trang 25.

[13] Báo cáo số 122/BC-BKHCN ngày 17/01/2020 của Bộ Khoa học và Công nghệ Đánh giá tác động dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, trang 16.

đó bên có ý kiến phản đối đơn đăng ký sở hữu công nghiệp *phải nộp phí, lệ phí* theo quy định, *ý kiến này được coi là một nguồn thông tin cho quá trình xử lý đơn đăng ký sở hữu công nghiệp*. Ủy ban Pháp luật đề nghị nghiên cứu, chỉnh lý lại quy định tại Điều 112 và Điều 112a cho phù hợp và chặt chẽ hơn bởi vì những lý do sau đây:

(1) Quy định tại Điều 112 về ý kiến của người thứ ba được coi là nguồn thông tin tham khảo là chưa phù hợp, bởi vì, có thể dẫn đến trường hợp ý kiến của người thứ ba là chính xác nhưng không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền về sở hữu trí tuệ xem xét chỉ vì quy định *"được coi là nguồn thông tin tham khảo."*.

(2) Quy định ý kiến phản đối đơn đăng ký sở hữu công nghiệp phải nộp phí, lệ phí tại khoản 2 Điều 112a sẽ dẫn đến cách hiểu là ý kiến phản đối đã nộp phí, lệ phí mới được xem xét, giải quyết và trở thành *"nguồn thông tin cho quá trình xử lý đơn đăng ký sở hữu công nghiệp"*. Trong khi đó, trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước là phải xử lý toàn diện, công bằng, khách quan ý kiến của các bên để đưa ra quyết định chính xác.

(3) Phương án sửa đổi, bổ sung Điều 112 và Điều 112a cũng chưa thể ngăn chặn được việc lạm dụng thủ tục ý kiến người thứ ba để gây khó khăn, kéo dài thời gian cấp văn bằng bảo hộ. Bởi vì, nếu người thứ ba có ý kiến phản đối với dụng ý xấu thì phí và lệ phí không phải là rào cản hữu hiệu để ngăn chặn sự lạm dụng.

6. Về dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp (khoản 1 Điều 151 của Luật Sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung theo khoản 69 Điều 1 của dự thảo Luật)

Khoản 1 Điều 151 của Luật Sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung như sau: "*1. Dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp là việc tổ chức, cá nhân nêu tại Điều 154, Điều 155 của Luật này thay mặt cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện các giao dịch trước cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm xác lập và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp.*".

Ủy ban Pháp luật nhận thấy, quy định nêu trên đã thu hẹp phạm vi hoạt động của dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, trong đó đã bỏ quy định của Luật hiện hành về việc dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp thực hiện **(1)** *tư vấn về vấn đề liên quan đến thủ tục xác lập và thực thi quyền sở hữu công nghiệp* và **(2)** *các dịch vụ khác liên quan đến thủ tục xác lập và thực thi quyền sở hữu công nghiệp*. Việc sửa đổi này nhằm khắc phục vướng mắc, bất cập nêu trong các tài liệu kèm theo Hồ sơ dự án Luật là: *có sự mâu thuẫn, chồng chéo trong việc xác định chức năng và phạm vi hoạt động của dịch vụ đại diện với chức năng tư vấn của luật sư*[14]*; quy định hiện hành về phạm vi đại diện sở hữu công nghiệp bao*

[14] Báo cáo số 2331/BC-BKHCN ngày 26/8/2021 của Bộ Khoa học và Công nghệ Tổng kết thi hành pháp luật, đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến Luật Sở hữu trí tuệ, trang 29.

gồm cả dịch vụ tư vấn pháp luật về xác lập quyền, ở chừng mực nào đó mâu thuẫn với quy định của Luật Luật sư[15].

Ủy ban Pháp luật nhận thấy, theo quy định tại Điều 28 của Luật Luật sư, luật sư được cung cấp dịch vụ tư vấn pháp luật trong tất cả các lĩnh vực pháp luật, tuy nhiên nếu vì thế mà cho rằng các lĩnh vực pháp luật chuyên ngành nếu có quy định hoạt động tư vấn pháp luật của các chủ thể khác là chồng chéo với chức năng tư vấn của luật sư, mâu thuẫn với Luật Luật sư thì cần phải được cân nhắc về tính hợp lý, vì trong những lĩnh vực chuyên ngành, đặc thù, các chủ thể khác cũng có quyền tư vấn mà không chỉ có luật sư mới có quyền này[16]. Hơn nữa, đây là quy định có tác động lớn đến hoạt động đại diện sở hữu công nghiệp và từ đó có ảnh hưởng đến chất lượng của việc xác lập và thực thi quyền sở hữu công nghiệp, vì vậy đề nghị Cơ quan soạn thảo đánh giá tác động kỹ lưỡng hơn, giải trình làm rõ sự cần thiết và tính hợp lý, khả thi của nội dung sửa đổi, bổ sung nêu trên để làm cơ sở cho Quốc hội xem xét, quyết định.

7. Về điều khoản chuyển tiếp (Điều 3 của dự thảo Luật)

Khoản 3 Điều 3 của dự thảo Luật quy định một số trường hợp chuyển tiếp như sau: *"3. Đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý đã được nộp cho cơ quan có thẩm quyền trước ngày Luật này có hiệu lực được xử lý theo quy định của các văn bản pháp luật có hiệu lực tại thời điểm nộp đơn, trừ các trường hợp sau đây:*

"a) Quy định tại các khoản 39 (bổ sung Điều 89a), khoản 48 (sửa đổi, bổ sung Điều 109) Điều 1 của Luật này được áp dụng cho các đơn đăng ký sáng chế chưa được công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp trước ngày Luật này có hiệu lực;

b) Quy định tại điểm e khoản 33 (sửa đổi, bổ sung điểm h khoản 2 Điều 74), khoản 37 (bổ sung Điều 86a) và khoản 55 (sửa đổi, bổ sung Điều 117) Điều 1 của Luật này được áp dụng cho các đơn đăng ký sở hữu công nghiệp chưa có quyết định cấp hoặc từ chối cấp văn bằng bảo hộ trước ngày Luật này có hiệu lực;

c) Quy định tại điểm k khoản 1 (sửa đổi bổ sung khoản 13 Điều 4) Điều 1 của Luật này được áp dụng cho các đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp được nộp từ ngày 01 tháng 8 năm 2020 nhưng chưa có quyết định cấp hoặc từ chối cấp văn bằng bảo hộ trước ngày Luật này có hiệu lực."

Ủy ban Pháp luật nhận thấy, quy định tại khoản 39 và khoản 48 Điều 1 của dự thảo Luật liên quan đến sáng chế mật và kiểm soát an ninh đối với sáng

---

[15] Báo cáo số 122/BC-BKHCN ngày 17/01/2020 của Bộ Khoa học và Công nghệ Đánh giá tác động dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, trang 5.

[16] Ví dụ: Điều 27 của Luật Trợ giúp pháp lý có quy định phạm vi trợ giúp pháp lý gồm cả tư vấn pháp luật, nhưng người trợ giúp pháp lý ngoài luật sư còn có các tư vấn viên pháp luật, cộng tác viên trợ giúp pháp lý…

chế; quy định tại các khoản 33, 37 và 55 Điều 1 của dự thảo Luật liên quan đến nhãn hiệu không còn khả năng phân biệt, đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước, từ chối cấp văn bằng bảo hộ; quy định tại điểm k khoản 1 của dự thảo Luật liên quan đến đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp. Đối với các trường hợp này, căn cứ vào khoản 3 Điều 3 của dự thảo Luật, dù đơn đã nộp trước ngày Luật này có hiệu lực, nhưng chưa đăng trên Công báo Sở hữu công nghiệp hoặc chưa có quyết định cấp hoặc từ chối cấp văn bằng bảo hộ thì áp dụng theo Luật này. Như vậy, đây không phải là quy định chuyển tiếp mà là quy định cho phép một số quy định có hiệu lực sớm hơn, nhưng cũng không rõ là sớm hơn ở thời điểm nào, có thể gây ra cách hiểu và cách áp dụng pháp luật khác nhau.

Ủy ban Pháp luật cho rằng quy định nêu trên là không bảo đảm minh bạch, thống nhất, đồng thời không phù hợp với phạm vi của Điều là điều khoản chuyển tiếp. Do đó đề nghị, nếu các thủ tục này cần phải áp dụng sớm hơn so với thời điểm Luật này có hiệu lực thì nên quy định thời điểm cụ thể mà các quy định này cần có hiệu lực để bảo đảm minh bạch, thuận lợi trong thực hiện.

II. NHÓM VẤN ĐỀ VỀ QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN

1. Về quy định trường hợp không đạt được thỏa thuận về tiền bản quyền và phương thức thanh toán thì thực hiện theo quy định của Chính phủ (Điều 26 và Điều 33 của Luật Sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung theo khoản 10 và khoản 16 Điều 1 của dự thảo Luật)

Khoản 10 và khoản 16 Điều 1 của dự thảo Luật quy định: *tổ chức phát sóng khai thác, sử dụng tác phẩm đã công bố và tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp bản ghi âm, ghi hình đã công bố thì không phải xin phép nhưng phải trả tiền bản quyền cho chủ sở hữu quyền tác giả, trả tiền bản quyền cho người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng kể từ khi sử dụng; trường hợp không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định của Chính phủ hoặc khởi kiện tại Tòa án.*

Ủy ban Pháp luật nhận thấy, thực tiễn hiện nay đang có vướng mắc trong việc tiếp cận, sử dụng tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình của số đông công chúng khi tổ chức phát sóng, tổ chức và cá nhân khai thác bản ghi âm, ghi hình không thỏa thuận được với tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất mức tiền bản quyền chi trả. Để giải quyết vướng mắc trên, dự thảo Luật quy định nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định của Chính phủ. Tuy nhiên, việc *"khai thác, sử dụng tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình"* không thuộc trường hợp Nhà nước định giá theo quy định tại Điều 19, Điều 22 của Luật Giá. Do đó, để có cơ sở giao Chính phủ định giá thì cần sửa các quy định có liên quan của Luật Giá để bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật.

2. Về hồ sơ đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan (Điều 50 của Luật Sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung theo khoản 25 Điều 1 của dự thảo Luật)

Điểm a khoản 1 Điều 50 quy định *"Tờ khai do chính tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan ký tên hoặc điểm chỉ."*. Như vậy, so với quy định của Luật hiện hành, dự thảo Luật đã bỏ quy định về việc "*người được ủy quyền nộp đơn ký tên*" trên tờ khai mà yêu cầu chính tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan phải ký tên hoặc điểm chỉ trên tờ khai.

Ủy ban Pháp luật nhận thấy, quy định nêu trên sẽ dẫn đến khó khăn cho chủ thể quyền khi thực hiện đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan trong trường hợp chủ thể đó không có điều kiện về thể chất hoặc các điều kiện khác để thực hiện trực tiếp việc ký tên hoặc điểm chỉ. Vì vậy, đề nghị giữ quy định này như Luật hiện hành.

3. Về giả định quyền tác giả, quyền liên quan (Điều 198a được bổ sung theo khoản 86 Điều 1 của dự thảo Luật)

Nội luật hóa quy định về giả định tại Điều 18.72 của Hiệp định CPTPP, dự thảo Luật đã bổ sung Điều 198a quy định "*Trong các thủ tục tố tụng dân sự, hành chính, hình sự về quyền tác giả và quyền liên quan, nếu không có chứng cứ ngược lại thì: 1. Tổ chức, cá nhân được nêu tên theo cách thông thường là tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng, nhà sản xuất tác phẩm điện ảnh, nhà xuất bản được coi là chủ thể quyền đối với tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đó."*. Quy định này không xác định rõ thế nào là "*được nêu tên theo cách thông thường*" sẽ gây vướng mắc và không bảo đảm tính khả thi trên thực tế, nhất là trong thủ tục tố tụng đòi hỏi phải minh bạch, cụ thể. Ủy ban Pháp luật nhận thấy, chú thích số 104 Chương 18 của Hiệp định CPTPP nêu yêu cầu "*Để rõ ràng hơn, một Bên có thể thiết lập các biện pháp để xác định như thế nào là cách thông thường đối với một bằng chứng cụ thể."*. Do đó, để bảo đảm minh bạch và khả thi trong thực hiện, đề nghị bổ sung quy định rõ thế nào là "*được nêu tên theo cách thông thường*" ngay tại dự thảo Luật.

Bên cạnh đó, theo khoản 2 và khoản 3 Điều 18.72 của Hiệp định CPTPP, phạm vi giả định còn được áp dụng trong quá trình đăng ký, thẩm định nhãn hiệu và sáng chế. Vì vậy, đề nghị chỉnh lý nội dung này để tương thích với điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

4. Về trách nhiệm pháp lý về quyền tác giả, quyền liên quan đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian (Điều 198b được bổ sung theo khoản 87 Điều 1 của dự thảo Luật)

Dự thảo Luật bổ sung Điều 198b quy định về trách nhiệm của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian, bao gồm cả nhà cung cấp dịch vụ Internet nhằm tăng cường việc xử lý các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trên môi trường số, đồng thời nội luật hóa cam kết tại Điều 12.55 của Hiệp định EVFTA.

Ủy ban Pháp luật nhận thấy, Điều 12.55 của Hiệp định EVFTA quy định trách nhiệm của quốc gia thành viên trong việc quy định về *giới hạn* hoặc *miễn trừ* trách nhiệm pháp lý đối với nhà cung cấp dịch vụ trung gian. Khi nội luật hóa, dự thảo Luật đã tiếp cận theo hướng quy định về các trường hợp doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian được miễn trừ trách nhiệm pháp lý. Tuy nhiên, việc Điều 198b quy định về miễn trừ pháp lý, sau đó lại xác định "*Quy định tại Điều này không loại trừ trách nhiệm pháp lý khác đối với các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian theo quy định của Luật này và pháp luật khác có liên quan*" là chưa rõ phạm vi của miễn trừ, có thể gây ra vướng mắc khi áp dụng trên thực tế. Do đó, đề nghị chỉnh lý lại quy định này cho cụ thể, chặt chẽ.

III. NHÓM VẤN ĐỀ VỀ GIỐNG CÂY TRỒNG

1. Về tính mới của giống cây trồng (Điều 6 của Công ước quốc tế về bảo hộ giống cây trồng mới - Công ước UPOV; Điều 159 của Luật Sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung theo khoản 75 Điều 1 của dự thảo Luật)

Điều 159 quy định: *Giống cây trồng được coi là có tính mới nếu vật liệu nhân giống hoặc sản phẩm thu hoạch của giống cây trồng đó chưa được người có quyền đăng ký quy định tại Điều 164 của Luật này hoặc người được phép của người đó bán hoặc phân phối bằng cách khác nhằm mục đích khai thác giống cây trồng trên lãnh thổ Việt Nam hoặc chưa được công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành tại Việt Nam trước ngày nộp đơn đăng ký một năm hoặc ngoài lãnh thổ Việt Nam trước ngày nộp đơn đăng ký sáu năm đối với giống cây trồng thuộc loài thân gỗ và cây nho, bốn năm đối với giống cây trồng khác.*

Ủy ban Pháp luật nhận thấy, quy định của dự thảo Luật là chưa tương thích với Điều 6 của Công ước UPOV. Theo đó, điều kiện để xác định tính mới của giống cây trồng không bao gồm điều kiện *"hoặc chưa được công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành tại Việt Nam"*. Hơn nữa, việc quy định 2 tiêu chí lựa chọn để xác định tính mới của giống cây trồng thuộc về 2 nhóm hành vi khác nhau là ***(1)*** *chưa bán hoặc phân phối hoặc* ***(2)*** *chưa được công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành tại Việt Nam* sẽ gây phức tạp cho việc áp dụng pháp luật, vì nếu đạt tiêu chí ***(1)*** nhưng đã được công nhận lưu hành tại Việt Nam rồi thì có được công nhận tính mới hay không? Do đó, đề nghị giữ nội dung này như quy định của Luật hiện hành.

2. Về hạn chế quyền của chủ bằng bảo hộ giống cây trồng (Điều 190 của Luật Sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung theo khoản 84 Điều 1 của dự thảo Luật)

Điểm d khoản 1 Điều 190 của Luật Sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung như sau: *"Hộ sản xuất cá thể sử dụng sản phẩm thu hoạch từ giống cây trồng được bảo hộ để tự nhân giống và gieo trồng cho vụ sau trên diện tích đất mình có quyền sử dụng trong giới hạn hợp lý nhằm đảm bảo lợi ích hợp pháp của chủ*

sở hữu đối với các giống cây trồng nhân giống từ hạt.”. Theo Báo cáo Đánh giá tác động chính sách kèm theo Hồ sơ dự án Luật, việc sửa đổi quy định này nhằm tương thích với quy định của Công ước UPOV, bảo đảm cân bằng lợi ích giữa chủ thể sáng tạo (chủ bằng bảo hộ giống cây trồng) và người sử dụng sản phẩm sáng tạo (người nông dân). Theo Báo cáo, hiện nay người nông dân đã sản xuất ở quy mô lớn hơn và họ đã chuyển từ sản xuất cho nhu cầu của bản thân sang sản xuất hàng hóa, nếu cho phép nông dân để giống cây trồng không hạn chế sẽ ảnh hưởng tới quyền lợi của tác giả. Do đó, cần phải quy định giới hạn việc giữ giống được bảo hộ trong dự thảo Luật.

Ủy ban Pháp luật đề nghị cân nhắc về tính hợp lý, khả thi của quy định nêu trên bởi những lý do sau đây:

(1) Theo quy định tại Điều 15.2 của Công ước UPOV về các ngoại lệ đối với quyền của nhà tạo giống đã xác định quốc gia thành viên *có thể hạn chế quyền tác giả liên quan tới bất kỳ giống cây trồng nào nhằm cho phép nông dân sử dụng sản phẩm thu hoạch từ việc trồng giống được bảo hộ hoặc giống tuân theo quy định tại Điều 14(5)(a) (i) hay (ii) của Công ước trên thửa đất của mình cho mục đích nhân giống trên chính thửa đất đó*. Như vậy, Công ước cho phép quốc gia thành viên lựa chọn việc hạn chế quyền tác giả đối với giống cây trồng, do đó quy định của Luật hiện hành vẫn tương thích với Công ước.

(2) Vấn đề cần sửa đổi là xuất phát từ nhu cầu thực tiễn nhưng nội dung đánh giá tác động của giải pháp trong Báo cáo Đánh giá tác động còn chung chung, chủ yếu bằng phương pháp định tính, chưa cung cấp các số liệu thông tin cụ thể để chứng minh, trong khi đây là quy định có tác động lớn đến người nông dân và ngành nông nghiệp. Do đó, đề nghị Cơ quan soạn thảo đánh giá tác động của nội dung sửa đổi này đến sản xuất nông nghiệp và quyền lợi chính đáng của người nông dân một cách cụ thể, kỹ lưỡng hơn nữa để làm cơ sở cho Quốc hội xem xét, quyết định.

IV. VỀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ KHÁC

1. Về tăng cường cải cách hành chính, xây dựng cơ sở dữ liệu về sở hữu trí tuệ

- Qua nghiên cứu, Ủy ban Pháp luật nhận thấy dự thảo Luật cần phải tiếp tục hoàn thiện để đáp ứng yêu cầu về tăng cường cải cách thủ tục hành chính, nâng cao tính dễ tiếp cận, khai thác và sử dụng dữ liệu về sở hữu trí tuệ để phục vụ hiệu quả cho sự phát triển kinh tế - xã hội, cụ thể như: bổ sung quy định về việc tăng cường hiện đại hóa các cơ sở dữ liệu về sở hữu trí tuệ tổng hợp và chuyên biệt, có công cụ nhận dạng, phân loại, sắp xếp khoa học, có công cụ tra cứu hiện đại bảo đảm đáp ứng một cách thuận tiện, nhanh chóng, đầy đủ với độ tin cậy cao mọi nhu cầu tìm kiếm thông tin phục vụ các hoạt động nghiên cứu - phát triển, nghiên cứu thị trường, đăng ký, xác lập, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ; xã hội hóa mạnh mẽ dịch vụ thông tin sở hữu trí tuệ; các cơ sở dữ liệu về sở hữu

trí tuệ của Nhà nước sẵn sàng phục vụ cho việc truy cập và khai thác thông tin sở hữu trí tuệ của mọi cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp.

- Về một số thủ tục, trình tự khác trong dự thảo Luật, Ủy ban Pháp luật đề nghị như sau:

+ Quy định về thẩm định lại được viện dẫn tại nhiều điều khoản, do vậy cần có quy định rõ ràng về trường hợp cần thẩm định lại, nội dung và quy trình khác với thẩm định đã thực hiện trước đó như thế nào để bảo đảm sự minh bạch, tránh lạm dụng, gây tốn kém chi phí không hợp lý cho các tổ chức, cá nhân.

+ Trình tự phản đối được quy định tại nhiều điều khoản trong những hoàn cảnh khác nhau: phản đối của người thứ ba, của người nộp đơn…, do vậy cần có quy định cụ thể về nội dung này trong dự thảo Luật để minh bạch về trình tự, thủ tục thực hiện quyền của tổ chức, cá nhân.

2. Cụm từ "*do cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thực hiện trên cơ sở kết quả kiểm tra, đánh giá nội dung liên quan do tổ chức có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Chính phủ*" là một nội dung mới, được lặp lại tại nhiều điều khoản[17] nhưng chưa được xác định rõ ràng về vị trí pháp lý, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn. Do đó, đề nghị giải trình, làm rõ về tổ chức này để Quốc hội có cơ sở xem xét, quyết định.

3. Về hiệu lực thi hành (Điều 4): Quy định tại khoản 4 Điều 4 của dự thảo Luật về việc "*4. Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết thủ tục xác lập quyền sở hữu công nghiệp, đại diện sở hữu công nghiệp và giám định sở hữu công nghiệp.*" là chưa phù hợp với tên Điều và quy định tại khoản 1 Điều 11 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật là "*Trong trường hợp văn bản có điều, khoản, điểm mà nội dung liên quan đến quy trình, quy chuẩn kỹ thuật và những nội dung khác cần quy định chi tiết thì ngay tại điều, khoản, điểm đó có thể giao cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định chi tiết.*". Do đó, nếu cần giao Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định các thủ tục hành chính về *xác lập quyền sở hữu công nghiệp, đại diện sở hữu công nghiệp và giám định sở hữu công nghiệp* thì cần giao quy định chi tiết tại các điều khoản có liên quan đến nội dung này của dự thảo Luật.

4. Về giao quy định chi tiết: Dự thảo Luật có **26** điều giao quy định chi tiết[18] , trong đó có một số khoản được bổ sung chỉ để giao Chính phủ quy định chi tiết (*ví dụ khoản 6 Điều 170, khoản 3 Điều 172*) cho thấy mức độ cụ thể của Luật chưa cao. Do đó, đề nghị tiếp tục nghiên cứu, rà soát đưa vào Luật các quy định đã ổn định, được kiểm nghiệm trên thực tế để nâng cao tính cụ thể, khả thi của Luật và chỉ giao quy định chi tiết những nội dung theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

---

[17] Một số khoản tại các điều 95, 96, 97, 109, 110, 114, 115, 117 của Luật Sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung tại các khoản 42, 43, 44, 48, 49, 52, 53, 55 Điều 1 của dự thảo Luật.

[18] **24** điều giao Chính phủ quy định chi tiết gồm các điều 25a, 26, 32, 33, 42, 43, 44a, 49, 56, 86, 86a, 89a, 121, 131a, 133a, 136a, 139, 146, 165, 170, 172, 190, 198b, 216; **02** điều giao Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết, gồm Điều 112a và Điều 114.

5. Về kỹ thuật lập pháp: Dự thảo Luật Sở hữu trí tuệ có nhiều nội dung nội luật hóa quy định của các điều ước quốc tế có liên quan, do đó về văn phong, kỹ thuật lập pháp cần phải được tiếp tục rà soát, chỉnh lý, hoàn thiện để bảo đảm logic, chặt chẽ, dễ hiểu, tránh trường hợp dẫn đến nhiều cách hiểu khác nhau[19]. Đồng thời, do đây là dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều, vì vậy đề nghị Cơ quan soạn thảo tiếp tục rà soát các quy định được sửa đổi, bổ sung trong dự thảo Luật và các quy định không được sửa đổi, bổ sung trong Luật hiện hành để bảo đảm tính thống nhất.

*

* *

Trên đây là Báo cáo thẩm tra dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, Ủy ban Pháp luật kính trình Quốc hội xem xét, quyết định.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Chính phủ;
- Lưu: HC, PL.

e-PAS: 75547

TM. ỦY BAN PHÁP LUẬT
CHỦ NHIỆM

(Đã ký)

Hoàng Thanh Tùng

[19] Ví dụ: khái niệm sao chép, sao chụp; quy định tại khoản 1 Điều 60 của dự thảo Luật: Sáng chế trong đơn đăng ký sáng chế có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên muộn hơn bị coi là mất tính mới nếu bị bộc lộ trong đơn đăng ký sáng chế khác có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên sớm hơn nhưng được công bố vào hoặc sau ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên của đơn đăng ký sáng chế đó.